Tài liệu tham chiếu CRGO đầy đủ

Dữ liệu kỹ thuật CRGO

Tóm tắt dữ liệu

Bảng dữ liệu mác thép	473
Giá trị đã công bố	5662
Tần số có dữ liệu công bố	50 Hz / 60 Hz
Dải mật độ từ thông đã công bố	0.1-1.9 T
Số mức mật độ từ thông	19

Đặc tính ở 50 Hz

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
1	**H100-27** Aperam	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.00** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2	**H100-30** Aperam	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.00** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
3	**H105-30** Aperam	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.05** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
4	**H110-27** Aperam	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.10** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
5	**H110-30** Aperam	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.10** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
6	**H120-30** Aperam	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.20** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
7	**L080-23** Aperam	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.80** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
8	**L085-23** Aperam	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.85** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
9	**L085-27** Aperam	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.85** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
10	**L090-23** Aperam	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.90** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
11	**L090-27** Aperam	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.90** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
12	**L095-27** Aperam	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.95** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
13	**L100-27** Aperam	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.00** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
14	**R120-27** Aperam	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.20** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
15	**R130-27** Aperam	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.30** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
16	**R130-30** Aperam	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.30** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
17	**R140-30** Aperam	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.40** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
18	**18QG080** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.58** W/kg	Giá trị điển hình
19	**18QG080** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.78** W/kg	Giá trị điển hình
20	**18QG085** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.61** W/kg	Giá trị điển hình
21	**18QG085** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.83** W/kg	Giá trị điển hình
22	**18QG095** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.64** W/kg	Giá trị điển hình
23	**18QG095** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.93** W/kg	Giá trị điển hình
24	**18RK065** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.48** W/kg	Giá trị điển hình
25	**18RK065** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.64** W/kg	Giá trị điển hình
26	**18RK070** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.50** W/kg	Giá trị điển hình
27	**18RK070** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.68** W/kg	Giá trị điển hình
28	**18RK075** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.51** W/kg	Giá trị điển hình
29	**18RK075** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.73** W/kg	Giá trị điển hình
30	**18RK085** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.56** W/kg	Giá trị điển hình
31	**18RK085** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.83** W/kg	Giá trị điển hình
32	**20QG080** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.59** W/kg	Giá trị điển hình
33	**20QG080** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.78** W/kg	Giá trị điển hình
34	**20QG085** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.62** W/kg	Giá trị điển hình
35	**20QG085** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.84** W/kg	Giá trị điển hình
36	**20QG095** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.65** W/kg	Giá trị điển hình
37	**20QG095** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.93** W/kg	Giá trị điển hình
38	**20RK070** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.50** W/kg	Giá trị điển hình
39	**20RK070** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.68** W/kg	Giá trị điển hình
40	**20RK075** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.52** W/kg	Giá trị điển hình
41	**20RK075** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.74** W/kg	Giá trị điển hình
42	**20RK085** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.57** W/kg	Giá trị điển hình
43	**20RK085** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.84** W/kg	Giá trị điển hình
44	**23Q110** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.71** W/kg	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
45	**23Q110** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.99** W/kg	Giá trị điển hình
46	**23QG085** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.62** W/kg	Giá trị điển hình
47	**23QG085** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.84** W/kg	Giá trị điển hình
48	**23QG090** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.64** W/kg	Giá trị điển hình
49	**23QG090** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.87** W/kg	Giá trị điển hình
50	**23QG095** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.66** W/kg	Giá trị điển hình
51	**23QG095** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.90** W/kg	Giá trị điển hình
52	**23QG100** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.67** W/kg	Giá trị điển hình
53	**23QG100** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.93** W/kg	Giá trị điển hình
54	**23RK075** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.55** W/kg	Giá trị điển hình
55	**23RK075** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.75** W/kg	Giá trị điển hình
56	**23RK080** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.57** W/kg	Giá trị điển hình
57	**23RK080** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.78** W/kg	Giá trị điển hình
58	**23RK085** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.58** W/kg	Giá trị điển hình
59	**23RK085** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.81** W/kg	Giá trị điển hình
60	**23RK090** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.62** W/kg	Giá trị điển hình
61	**23RK090** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.85** W/kg	Giá trị điển hình
62	**23RK100** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.64** W/kg	Giá trị điển hình
63	**23RK100** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.90** W/kg	Giá trị điển hình
64	**27Q120** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.77** W/kg	Giá trị điển hình
65	**27Q120** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.06** W/kg	Giá trị điển hình
66	**27QG090** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.67** W/kg	Giá trị điển hình
67	**27QG090** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.89** W/kg	Giá trị điển hình
68	**27QG095** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.69** W/kg	Giá trị điển hình
69	**27QG095** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.93** W/kg	Giá trị điển hình
70	**27QG100** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.70** W/kg	Giá trị điển hình
71	**27QG100** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.95** W/kg	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
72	**27QG120** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.73** W/kg	Giá trị điển hình
73	**27QG120** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.00** W/kg	Giá trị điển hình
74	**27RK085** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.63** W/kg	Giá trị điển hình
75	**27RK085** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.84** W/kg	Giá trị điển hình
76	**27RK090** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.64** W/kg	Giá trị điển hình
77	**27RK090** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.87** W/kg	Giá trị điển hình
78	**27RK095** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.66** W/kg	Giá trị điển hình
79	**27RK095** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.90** W/kg	Giá trị điển hình
80	**27RK100** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.69** W/kg	Giá trị điển hình
81	**27RK100** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.95** W/kg	Giá trị điển hình
82	**30Q120** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.78** W/kg	Giá trị điển hình
83	**30Q120** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.08** W/kg	Giá trị điển hình
84	**30Q130** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.81** W/kg	Giá trị điển hình
85	**30Q130** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.13** W/kg	Giá trị điển hình
86	**30QG100** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.73** W/kg	Giá trị điển hình
87	**30QG100** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.98** W/kg	Giá trị điển hình
88	**30QG105** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.75** W/kg	Giá trị điển hình
89	**30QG105** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.00** W/kg	Giá trị điển hình
90	**30QG120** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.76** W/kg	Giá trị điển hình
91	**30QG120** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.03** W/kg	Giá trị điển hình
92	**30RK095** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.68** W/kg	Giá trị điển hình
93	**30RK095** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.92** W/kg	Giá trị điển hình
94	**30RK100** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.70** W/kg	Giá trị điển hình
95	**30RK100** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.94** W/kg	Giá trị điển hình
96	**30RK105** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.72** W/kg	Giá trị điển hình
97	**30RK105** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.97** W/kg	Giá trị điển hình
98	**35Q145** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.92** W/kg	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
99	**35Q145** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.23** W/kg	Giá trị điển hình
100	**35Q155** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.98** W/kg	Giá trị điển hình
101	**35Q155** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.30** W/kg	Giá trị điển hình
102	**35QG135** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.87** W/kg	Giá trị điển hình
103	**35QG135** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.16** W/kg	Giá trị điển hình
104	**B18HS065** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.65** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
105	**B18HS065** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.64** W/kg	Giá trị điển hình
106	**B18HS070** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.69** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
107	**B18HS070** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.68** W/kg	Giá trị điển hình
108	**B18HS075** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.74** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
109	**B18HS075** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.73** W/kg	Giá trị điển hình
110	**B18P070** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.52** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
111	**B18P070** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.51** W/kg	Giá trị điển hình
112	**B18P070** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.70** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
113	**B18P070** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.69** W/kg	Giá trị điển hình
114	**B18P075** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.55** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
115	**B18P075** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.55** W/kg	Giá trị điển hình
116	**B18P075** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.75** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
117	**B18P075** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.74** W/kg	Giá trị điển hình
118	**B18P080** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.58** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
119	**B18P080** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.58** W/kg	Giá trị điển hình
120	**B18P080** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.79** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
121	**B18P080** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.79** W/kg	Giá trị điển hình
122	**B18P085** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.61** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
123	**B18P085** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.83** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
124	**B18R055** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.41** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
125	**B18R055** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.40** W/kg	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
126	**B18R055** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.55** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
127	**B18R055** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.54** W/kg	Giá trị điển hình
128	**B18R060** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.45** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
129	**B18R060** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.44** W/kg	Giá trị điển hình
130	**B18R060** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.60** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
131	**B18R060** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.59** W/kg	Giá trị điển hình
132	**B18R065** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.47** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
133	**B18R065** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.48** W/kg	Giá trị điển hình
134	**B18R065** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.64** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
135	**B18R065** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.64** W/kg	Giá trị điển hình
136	**B18R070** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.51** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
137	**B18R070** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.50** W/kg	Giá trị điển hình
138	**B18R070** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.69** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
139	**B18R070** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.68** W/kg	Giá trị điển hình
140	**B18R075** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.54** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
141	**B18R075** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.52** W/kg	Giá trị điển hình
142	**B18R075** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.74** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
143	**B18R075** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.73** W/kg	Giá trị điển hình
144	**B20HS065** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.65** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
145	**B20HS065** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.64** W/kg	Giá trị điển hình
146	**B20HS070** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.69** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
147	**B20HS070** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.68** W/kg	Giá trị điển hình
148	**B20HS075** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.56** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
149	**B20HS075** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.74** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
150	**B20HS075** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.73** W/kg	Giá trị điển hình
151	**B20HS080** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.60** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
152	**B20HS080** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.78** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
153	**B20HS080** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.78** W/kg	Giá trị điển hình
154	**B20HS085** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.64** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
155	**B20HS085** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.83** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
156	**B20HS085** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.83** W/kg	Giá trị điển hình
157	**B20P075** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.55** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
158	**B20P075** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.55** W/kg	Giá trị điển hình
159	**B20P075** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.75** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
160	**B20P075** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.74** W/kg	Giá trị điển hình
161	**B20P080** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.59** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
162	**B20P080** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.59** W/kg	Giá trị điển hình
163	**B20P080** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.80** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
164	**B20P080** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.79** W/kg	Giá trị điển hình
165	**B20P085** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.61** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
166	**B20P085** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.60** W/kg	Giá trị điển hình
167	**B20P085** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.84** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
168	**B20P085** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.83** W/kg	Giá trị điển hình
169	**B20PD080** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.58** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
170	**B20PD080** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.79** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
171	**B20R060** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.45** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
172	**B20R060** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.44** W/kg	Giá trị điển hình
173	**B20R060** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.60** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
174	**B20R060** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.59** W/kg	Giá trị điển hình
175	**B20R065** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.48** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
176	**B20R065** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.47** W/kg	Giá trị điển hình
177	**B20R065** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.65** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
178	**B20R065** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.64** W/kg	Giá trị điển hình
179	**B20R070** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.51** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
180	**B20R070** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.51** W/kg	Giá trị điển hình
181	**B20R070** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.69** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
182	**B20R070** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.68** W/kg	Giá trị điển hình
183	**B20R075** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.54** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
184	**B20R075** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.53** W/kg	Giá trị điển hình
185	**B20R075** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.74** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
186	**B20R075** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.73** W/kg	Giá trị điển hình
187	**B20R080** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.56** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
188	**B20R080** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.55** W/kg	Giá trị điển hình
189	**B20R080** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.78** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
190	**B20R080** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.77** W/kg	Giá trị điển hình
191	**B20R085** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.60** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
192	**B20R085** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.82** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
193	**B20RD065** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.47** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
194	**B20RD065** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.64** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
195	**B20RD070** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.51** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
196	**B20RD070** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.69** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
197	**B23G110** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.73** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
198	**B23G110** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.71** W/kg	Giá trị điển hình
199	**B23G110** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.08** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
200	**B23G110** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.99** W/kg	Giá trị điển hình
201	**B23HS070** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.70** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
202	**B23HS070** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.69** W/kg	Giá trị điển hình
203	**B23HS075** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.57** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
204	**B23HS075** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.55** W/kg	Giá trị điển hình
205	**B23HS075** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.74** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
206	**B23HS075** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.73** W/kg	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
207	**B23HS080** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.61** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
208	**B23HS080** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.58** W/kg	Giá trị điển hình
209	**B23HS080** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.79** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
210	**B23HS080** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.78** W/kg	Giá trị điển hình
211	**B23HS085** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.65** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
212	**B23HS085** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.60** W/kg	Giá trị điển hình
213	**B23HS085** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.84** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
214	**B23HS085** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.83** W/kg	Giá trị điển hình
215	**B23HS090** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.68** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
216	**B23HS090** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.63** W/kg	Giá trị điển hình
217	**B23HS090** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.88** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
218	**B23HS090** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.87** W/kg	Giá trị điển hình
219	**B23P080** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.60** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
220	**B23P080** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.58** W/kg	Giá trị điển hình
221	**B23P080** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.80** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
222	**B23P080** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.79** W/kg	Giá trị điển hình
223	**B23P085** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.64** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
224	**B23P085** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.62** W/kg	Giá trị điển hình
225	**B23P085** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.85** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
226	**B23P085** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.83** W/kg	Giá trị điển hình
227	**B23P090** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.65** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
228	**B23P090** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.64** W/kg	Giá trị điển hình
229	**B23P090** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.88** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
230	**B23P090** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.87** W/kg	Giá trị điển hình
231	**B23P095** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.68** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
232	**B23P095** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.66** W/kg	Giá trị điển hình
233	**B23P095** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.92** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
234	**B23P095** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.90** W/kg	Giá trị điển hình
235	**B23P100** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.70** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
236	**B23P100** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.67** W/kg	Giá trị điển hình
237	**B23P100** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.96** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
238	**B23P100** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.93** W/kg	Giá trị điển hình
239	**B23PD085** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.62** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
240	**B23PD085** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.84** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
241	**B23PD090** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.64** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
242	**B23PD090** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.87** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
243	**B23R070** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.54** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
244	**B23R070** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.52** W/kg	Giá trị điển hình
245	**B23R070** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.70** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
246	**B23R070** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.69** W/kg	Giá trị điển hình
247	**B23R070-LM** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.54** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
248	**B23R070-LM** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.70** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
249	**B23R070-LM** Baosteel	0.23	Mức vận tốc từ giảo	50 Hz / 1.7 T (J)	**58** dB(A)	Giá trị tối đa bảo đảm
250	**B23R075** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.56** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
251	**B23R075** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.56** W/kg	Giá trị điển hình
252	**B23R075** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.75** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
253	**B23R075** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.74** W/kg	Giá trị điển hình
254	**B23R075-LM** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.56** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
255	**B23R075-LM** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.56** W/kg	Giá trị điển hình
256	**B23R075-LM** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.75** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
257	**B23R075-LM** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.73** W/kg	Giá trị điển hình
258	**B23R075-LM** Baosteel	0.23	Mức vận tốc từ giảo	50 Hz / 1.7 T (J)	**58** dB(A)	Giá trị tối đa bảo đảm
259	**B23R075-LM** Baosteel	0.23	Mức vận tốc từ giảo	50 Hz / 1.7 T (J)	**53** dB(A)	Giá trị điển hình
260	**B23R080** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.59** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
261	**B23R080** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.57** W/kg	Giá trị điển hình
262	**B23R080** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.79** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
263	**B23R080** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.77** W/kg	Giá trị điển hình
264	**B23R080-LM** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.59** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
265	**B23R080-LM** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.57** W/kg	Giá trị điển hình
266	**B23R080-LM** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.79** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
267	**B23R080-LM** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.77** W/kg	Giá trị điển hình
268	**B23R080-LM** Baosteel	0.23	Mức vận tốc từ giảo	50 Hz / 1.7 T (J)	**58** dB(A)	Giá trị tối đa bảo đảm
269	**B23R080-LM** Baosteel	0.23	Mức vận tốc từ giảo	50 Hz / 1.7 T (J)	**53** dB(A)	Giá trị điển hình
270	**B23R085** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.61** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
271	**B23R085** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.59** W/kg	Giá trị điển hình
272	**B23R085** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.82** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
273	**B23R085** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.80** W/kg	Giá trị điển hình
274	**B23R085-LM** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.61** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
275	**B23R085-LM** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.59** W/kg	Giá trị điển hình
276	**B23R085-LM** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.82** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
277	**B23R085-LM** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.80** W/kg	Giá trị điển hình
278	**B23R085-LM** Baosteel	0.23	Mức vận tốc từ giảo	50 Hz / 1.7 T (J)	**58** dB(A)	Giá trị tối đa bảo đảm
279	**B23R085-LM** Baosteel	0.23	Mức vận tốc từ giảo	50 Hz / 1.7 T (J)	**53** dB(A)	Giá trị điển hình
280	**B23R090** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.65** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
281	**B23R090** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.62** W/kg	Giá trị điển hình
282	**B23R090** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.88** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
283	**B23R090** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.85** W/kg	Giá trị điển hình
284	**B23R090-LM** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.65** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
285	**B23R090-LM** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.88** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
286	**B23R090-LM** Baosteel	0.23	Mức vận tốc từ giảo	50 Hz / 1.7 T (J)	**58** dB(A)	Giá trị tối đa bảo đảm
287	**B23RD070** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.53** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
288	**B23RD070** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.70** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
289	**B23RD075** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.55** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
290	**B23RD075** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.55** W/kg	Giá trị điển hình
291	**B23RD075** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.74** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
292	**B23RD075** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.73** W/kg	Giá trị điển hình
293	**B23RD080** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.58** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
294	**B23RD080** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.57** W/kg	Giá trị điển hình
295	**B23RD080** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.78** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
296	**B23RD080** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.76** W/kg	Giá trị điển hình
297	**B23RD085** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.60** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
298	**B23RD085** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.59** W/kg	Giá trị điển hình
299	**B23RD085** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.81** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
300	**B23RD085** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.78** W/kg	Giá trị điển hình
301	**B23RD090** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.64** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
302	**B23RD090** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.61** W/kg	Giá trị điển hình
303	**B23RD090** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.87** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
304	**B23RD090** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.83** W/kg	Giá trị điển hình
305	**B27G120** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.80** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
306	**B27G120** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.75** W/kg	Giá trị điển hình
307	**B27G120** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.15** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
308	**B27G120** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.03** W/kg	Giá trị điển hình
309	**B27G140-NC** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**1.09** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
310	**B27G140-NC** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.38** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
311	**B27P085** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.64** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
312	**B27P085** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.62** W/kg	Giá trị điển hình
313	**B27P085** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.85** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
314	**B27P085** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.84** W/kg	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
315	**B27P085-LM** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.64** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
316	**B27P085-LM** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.85** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
317	**B27P085-LM** Baosteel	0.27	Mức vận tốc từ giảo	50 Hz / 1.7 T (J)	**58** dB(A)	Giá trị tối đa bảo đảm
318	**B27P090** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.67** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
319	**B27P090** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.66** W/kg	Giá trị điển hình
320	**B27P090** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.89** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
321	**B27P090** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.88** W/kg	Giá trị điển hình
322	**B27P090-LM** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.67** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
323	**B27P090-LM** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.89** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
324	**B27P090-LM** Baosteel	0.27	Mức vận tốc từ giảo	50 Hz / 1.7 T (J)	**58** dB(A)	Giá trị tối đa bảo đảm
325	**B27P095** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.69** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
326	**B27P095** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.68** W/kg	Giá trị điển hình
327	**B27P095** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.93** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
328	**B27P095** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.92** W/kg	Giá trị điển hình
329	**B27P095-LM** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.69** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
330	**B27P095-LM** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.93** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
331	**B27P095-LM** Baosteel	0.27	Mức vận tốc từ giảo	50 Hz / 1.7 T (J)	**58** dB(A)	Giá trị tối đa bảo đảm
332	**B27P100** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.72** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
333	**B27P100** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.69** W/kg	Giá trị điển hình
334	**B27P100** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.96** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
335	**B27P100** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.94** W/kg	Giá trị điển hình
336	**B27P100-LM** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.72** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
337	**B27P100-LM** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.68** W/kg	Giá trị điển hình
338	**B27P100-LM** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.96** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
339	**B27P100-LM** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.92** W/kg	Giá trị điển hình
340	**B27P100-LM** Baosteel	0.27	Mức vận tốc từ giảo	50 Hz / 1.7 T (J)	**58** dB(A)	Giá trị tối đa bảo đảm
341	**B27P100-LM** Baosteel	0.27	Mức vận tốc từ giảo	50 Hz / 1.7 T (J)	**55** dB(A)	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
342	**B27P110** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.76** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
343	**B27P110** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.72** W/kg	Giá trị điển hình
344	**B27P110** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.03** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
345	**B27P110** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.97** W/kg	Giá trị điển hình
346	**B27P110-LM** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.76** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
347	**B27P110-LM** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.03** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
348	**B27P110-LM** Baosteel	0.27	Mức vận tốc từ giảo	50 Hz / 1.7 T (J)	**58** dB(A)	Giá trị tối đa bảo đảm
349	**B27P120** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.82** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
350	**B27P120** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.10** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
351	**B27P120-LM** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.82** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
352	**B27P120-LM** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.10** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
353	**B27P120-LM** Baosteel	0.27	Mức vận tốc từ giảo	50 Hz / 1.7 T (J)	**58** dB(A)	Giá trị tối đa bảo đảm
354	**B27R080** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.61** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
355	**B27R080** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.59** W/kg	Giá trị điển hình
356	**B27R080** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.80** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
357	**B27R080** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.78** W/kg	Giá trị điển hình
358	**B27R080-LM** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.61** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
359	**B27R080-LM** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.80** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
360	**B27R080-LM** Baosteel	0.27	Mức vận tốc từ giảo	50 Hz / 1.7 T (J)	**58** dB(A)	Giá trị tối đa bảo đảm
361	**B27R085** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.64** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
362	**B27R085** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.62** W/kg	Giá trị điển hình
363	**B27R085** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.84** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
364	**B27R085** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.82** W/kg	Giá trị điển hình
365	**B27R085-LM** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.64** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
366	**B27R085-LM** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.84** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
367	**B27R085-LM** Baosteel	0.27	Mức vận tốc từ giảo	50 Hz / 1.7 T (J)	**58** dB(A)	Giá trị tối đa bảo đảm
368	**B27R090** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.66** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
369	**B27R090** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.64** W/kg	Giá trị điển hình
370	**B27R090** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.87** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
371	**B27R090** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.86** W/kg	Giá trị điển hình
372	**B27R090-LM** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.66** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
373	**B27R090-LM** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.63** W/kg	Giá trị điển hình
374	**B27R090-LM** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.87** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
375	**B27R090-LM** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.85** W/kg	Giá trị điển hình
376	**B27R090-LM** Baosteel	0.27	Mức vận tốc từ giảo	50 Hz / 1.7 T (J)	**58** dB(A)	Giá trị tối đa bảo đảm
377	**B27R090-LM** Baosteel	0.27	Mức vận tốc từ giảo	50 Hz / 1.7 T (J)	**55** dB(A)	Giá trị điển hình
378	**B27R095** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.69** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
379	**B27R095** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.66** W/kg	Giá trị điển hình
380	**B27R095** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.92** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
381	**B27R095** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.89** W/kg	Giá trị điển hình
382	**B27R095-LM** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.69** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
383	**B27R095-LM** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.68** W/kg	Giá trị điển hình
384	**B27R095-LM** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.92** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
385	**B27R095-LM** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.90** W/kg	Giá trị điển hình
386	**B27R095-LM** Baosteel	0.27	Mức vận tốc từ giảo	50 Hz / 1.7 T (J)	**58** dB(A)	Giá trị tối đa bảo đảm
387	**B27R095-LM** Baosteel	0.27	Mức vận tốc từ giảo	50 Hz / 1.7 T (J)	**55** dB(A)	Giá trị điển hình
388	**B30G120** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.80** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
389	**B30G120** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.79** W/kg	Giá trị điển hình
390	**B30G120** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.15** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
391	**B30G120** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.08** W/kg	Giá trị điển hình
392	**B30G130** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.85** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
393	**B30G130** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.81** W/kg	Giá trị điển hình
394	**B30G130** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.20** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
395	**B30G130** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.13** W/kg	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
396	**B30P090** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.68** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
397	**B30P090** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.67** W/kg	Giá trị điển hình
398	**B30P090** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.90** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
399	**B30P090** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.89** W/kg	Giá trị điển hình
400	**B30P090-LM** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.68** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
401	**B30P090-LM** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.90** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
402	**B30P090-LM** Baosteel	0.30	Mức vận tốc từ giảo	50 Hz / 1.7 T (J)	**60** dB(A)	Giá trị tối đa bảo đảm
403	**B30P095** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.72** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
404	**B30P095** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.71** W/kg	Giá trị điển hình
405	**B30P095** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.95** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
406	**B30P095** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.94** W/kg	Giá trị điển hình
407	**B30P095-LM** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.72** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
408	**B30P095-LM** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.95** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
409	**B30P095-LM** Baosteel	0.30	Mức vận tốc từ giảo	50 Hz / 1.7 T (J)	**60** dB(A)	Giá trị tối đa bảo đảm
410	**B30P100** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.74** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
411	**B30P100** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.73** W/kg	Giá trị điển hình
412	**B30P100** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.98** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
413	**B30P100** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.97** W/kg	Giá trị điển hình
414	**B30P100-LM** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.74** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
415	**B30P100-LM** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.73** W/kg	Giá trị điển hình
416	**B30P100-LM** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.98** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
417	**B30P100-LM** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.97** W/kg	Giá trị điển hình
418	**B30P100-LM** Baosteel	0.30	Mức vận tốc từ giảo	50 Hz / 1.7 T (J)	**60** dB(A)	Giá trị tối đa bảo đảm
419	**B30P100-LM** Baosteel	0.30	Mức vận tốc từ giảo	50 Hz / 1.7 T (J)	**55** dB(A)	Giá trị điển hình
420	**B30P105** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.76** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
421	**B30P105** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.74** W/kg	Giá trị điển hình
422	**B30P105** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.01** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
423	**B30P105** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.99** W/kg	Giá trị điển hình
424	**B30P105-LM** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.76** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
425	**B30P105-LM** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.76** W/kg	Giá trị điển hình
426	**B30P105-LM** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.01** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
427	**B30P105-LM** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.01** W/kg	Giá trị điển hình
428	**B30P105-LM** Baosteel	0.30	Mức vận tốc từ giảo	50 Hz / 1.7 T (J)	**60** dB(A)	Giá trị tối đa bảo đảm
429	**B30P105-LM** Baosteel	0.30	Mức vận tốc từ giảo	50 Hz / 1.7 T (J)	**55** dB(A)	Giá trị điển hình
430	**B30P120** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.79** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
431	**B30P120** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.76** W/kg	Giá trị điển hình
432	**B30P120** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.05** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
433	**B30P120** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.02** W/kg	Giá trị điển hình
434	**B30P120-LM** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.79** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
435	**B30P120-LM** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.78** W/kg	Giá trị điển hình
436	**B30P120-LM** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.05** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
437	**B30P120-LM** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.04** W/kg	Giá trị điển hình
438	**B30P120-LM** Baosteel	0.30	Mức vận tốc từ giảo	50 Hz / 1.7 T (J)	**60** dB(A)	Giá trị tối đa bảo đảm
439	**B30P120-LM** Baosteel	0.30	Mức vận tốc từ giảo	50 Hz / 1.7 T (J)	**55** dB(A)	Giá trị điển hình
440	**B30R090** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.68** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
441	**B30R090** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.68** W/kg	Giá trị điển hình
442	**B30R090** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.89** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
443	**B30R090** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.88** W/kg	Giá trị điển hình
444	**B30R090-LM** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.68** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
445	**B30R090-LM** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.89** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
446	**B30R090-LM** Baosteel	0.30	Mức vận tốc từ giảo	50 Hz / 1.7 T (J)	**60** dB(A)	Giá trị tối đa bảo đảm
447	**B30R095** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.71** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
448	**B30R095** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.70** W/kg	Giá trị điển hình
449	**B30R095** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.92** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
450	**B30R095** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.91** W/kg	Giá trị điển hình
451	**B30R095-LM** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.71** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
452	**B30R095-LM** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.92** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
453	**B30R095-LM** Baosteel	0.30	Mức vận tốc từ giảo	50 Hz / 1.7 T (J)	**60** dB(A)	Giá trị tối đa bảo đảm
454	**B30R100** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.73** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
455	**B30R100** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.71** W/kg	Giá trị điển hình
456	**B30R100** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.96** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
457	**B30R100** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.94** W/kg	Giá trị điển hình
458	**B30R100-LM** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.73** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
459	**B30R100-LM** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.70** W/kg	Giá trị điển hình
460	**B30R100-LM** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.96** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
461	**B30R100-LM** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.93** W/kg	Giá trị điển hình
462	**B30R100-LM** Baosteel	0.30	Mức vận tốc từ giảo	50 Hz / 1.7 T (J)	**60** dB(A)	Giá trị tối đa bảo đảm
463	**B30R100-LM** Baosteel	0.30	Mức vận tốc từ giảo	50 Hz / 1.7 T (J)	**55** dB(A)	Giá trị điển hình
464	**B30R105** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.76** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
465	**B30R105** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.74** W/kg	Giá trị điển hình
466	**B30R105** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.00** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
467	**B30R105** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.97** W/kg	Giá trị điển hình
468	**B30R105-LM** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.76** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
469	**B30R105-LM** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.00** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
470	**B30R105-LM** Baosteel	0.30	Mức vận tốc từ giảo	50 Hz / 1.7 T (J)	**60** dB(A)	Giá trị tối đa bảo đảm
471	**B35G135** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.91** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
472	**B35G135** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.90** W/kg	Giá trị điển hình
473	**B35G135** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.20** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
474	**B35G135** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.18** W/kg	Giá trị điển hình
475	**B35G145** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.95** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
476	**B35G145** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.93** W/kg	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
477	**B35G145** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.25** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
478	**B35G145** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.23** W/kg	Giá trị điển hình
479	**B35G155** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**1.02** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
480	**B35G155** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.98** W/kg	Giá trị điển hình
481	**B35G155** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.35** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
482	**B35G155** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.30** W/kg	Giá trị điển hình
483	**B35P115** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.85** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
484	**B35P115** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.85** W/kg	Giá trị điển hình
485	**B35P115** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.12** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
486	**B35P115** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.11** W/kg	Giá trị điển hình
487	**B35P125** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.87** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
488	**B35P125** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.86** W/kg	Giá trị điển hình
489	**B35P125** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.15** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
490	**B35P125** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.14** W/kg	Giá trị điển hình
491	**B35P135** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.91** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
492	**B35P135** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.89** W/kg	Giá trị điển hình
493	**B35P135** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.20** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
494	**B35P135** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.18** W/kg	Giá trị điển hình
495	**20H075 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.2	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.1 T (B)	**0.00265** W/kg	Giá trị điển hình
496	**20H075 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.2	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.2 T (B)	**0.00962** W/kg	Giá trị điển hình
497	**20H075 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.2	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.3 T (B)	**0.0208** W/kg	Giá trị điển hình
498	**20H075 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.2	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.4 T (B)	**0.0363** W/kg	Giá trị điển hình
499	**20H075 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.2	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.5 T (B)	**0.0562** W/kg	Giá trị điển hình
500	**20H075 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.2	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.6 T (B)	**0.0799** W/kg	Giá trị điển hình
501	**20H075 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.2	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.7 T (B)	**0.1083** W/kg	Giá trị điển hình
502	**20H075 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.2	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.8 T (B)	**0.1412** W/kg	Giá trị điển hình
503	**20H075 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.2	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.9 T (B)	**0.1786** W/kg	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
504	**20H075 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.2	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1 T (B)	**0.221** W/kg	Giá trị điển hình
505	**20H075 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.2	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.1 T (B)	**0.267** W/kg	Giá trị điển hình
506	**20H075 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.2	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.2 T (B)	**0.318** W/kg	Giá trị điển hình
507	**20H075 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.2	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.3 T (B)	**0.374** W/kg	Giá trị điển hình
508	**20H075 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.2	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.4 T (B)	**0.435** W/kg	Giá trị điển hình
509	**20H075 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.2	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.490** W/kg	Giá trị điển hình
510	**20H075 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.2	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.49** W/kg	Giá trị điển hình
511	**20H075 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.2	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.6 T (B)	**0.576** W/kg	Giá trị điển hình
512	**20H075 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.2	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.74** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
513	**20H075 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.2	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.677** W/kg	Giá trị điển hình
514	**20H075 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.2	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.67** W/kg	Giá trị điển hình
515	**20H075 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.2	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.8 T (B)	**0.822** W/kg	Giá trị điển hình
516	**20H075 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.2	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.9 T (B)	**1.140** W/kg	Giá trị điển hình
517	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.1 T (B)	**0.00351** W/kg	Giá trị điển hình
518	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.1 T (B)	**0.00317** W/kg	Giá trị điển hình
519	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.2 T (B)	**0.01260** W/kg	Giá trị điển hình
520	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.2 T (B)	**0.01191** W/kg	Giá trị điển hình
521	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.3 T (B)	**0.0262** W/kg	Giá trị điển hình
522	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.3 T (B)	**0.0274** W/kg	Giá trị điển hình
523	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.4 T (B)	**0.0458** W/kg	Giá trị điển hình
524	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.4 T (B)	**0.0476** W/kg	Giá trị điển hình
525	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.5 T (B)	**0.0728** W/kg	Giá trị điển hình
526	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.5 T (B)	**0.0702** W/kg	Giá trị điển hình
527	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.6 T (B)	**0.1031** W/kg	Giá trị điển hình
528	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.6 T (B)	**0.0995** W/kg	Giá trị điển hình
529	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.7 T (B)	**0.1337** W/kg	Giá trị điển hình
530	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.7 T (B)	**0.1383** W/kg	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
531	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.8 T (B)	**0.1726** W/kg	Giá trị điển hình
532	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.8 T (B)	**0.1785** W/kg	Giá trị điển hình
533	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.9 T (B)	**0.224** W/kg	Giá trị điển hình
534	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.9 T (B)	**0.217** W/kg	Giá trị điển hình
535	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1 T (B)	**0.266** W/kg	Giá trị điển hình
536	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1 T (B)	**0.275** W/kg	Giá trị điển hình
537	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.1 T (B)	**0.320** W/kg	Giá trị điển hình
538	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.1 T (B)	**0.331** W/kg	Giá trị điển hình
539	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.2 T (B)	**0.381** W/kg	Giá trị điển hình
540	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.2 T (B)	**0.394** W/kg	Giá trị điển hình
541	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.3 T (B)	**0.463** W/kg	Giá trị điển hình
542	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.3 T (B)	**0.447** W/kg	Giá trị điển hình
543	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.4 T (B)	**0.539** W/kg	Giá trị điển hình
544	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.4 T (B)	**0.521** W/kg	Giá trị điển hình
545	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.65** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
546	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.604** W/kg	Giá trị điển hình
547	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.60** W/kg	Giá trị điển hình
548	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.624** W/kg	Giá trị điển hình
549	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.6 T (B)	**0.697** W/kg	Giá trị điển hình
550	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.6 T (B)	**0.724** W/kg	Giá trị điển hình
551	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.90** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
552	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.852** W/kg	Giá trị điển hình
553	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.83** W/kg	Giá trị điển hình
554	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.826** W/kg	Giá trị điển hình
555	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.8 T (B)	**1.037** W/kg	Giá trị điển hình
556	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.8 T (B)	**1.064** W/kg	Giá trị điển hình
557	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.9 T (B)	**1.496** W/kg	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
558	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.9 T (B)	**1.545** W/kg	Giá trị điển hình
559	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.1 T (B)	**0.00676** VA/kg	Giá trị điển hình
560	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.1 T (B)	**0.00628** VA/kg	Giá trị điển hình
561	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.2 T (B)	**0.0219** VA/kg	Giá trị điển hình
562	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.2 T (B)	**0.0231** VA/kg	Giá trị điển hình
563	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.3 T (B)	**0.0457** VA/kg	Giá trị điển hình
564	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.3 T (B)	**0.0472** VA/kg	Giá trị điển hình
565	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.4 T (B)	**0.0757** VA/kg	Giá trị điển hình
566	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.4 T (B)	**0.0772** VA/kg	Giá trị điển hình
567	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.5 T (B)	**0.1121** VA/kg	Giá trị điển hình
568	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.5 T (B)	**0.1110** VA/kg	Giá trị điển hình
569	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.6 T (B)	**0.1513** VA/kg	Giá trị điển hình
570	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.6 T (B)	**0.1510** VA/kg	Giá trị điển hình
571	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.7 T (B)	**0.1948** VA/kg	Giá trị điển hình
572	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.7 T (B)	**0.1953** VA/kg	Giá trị điển hình
573	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.8 T (B)	**0.243** VA/kg	Giá trị điển hình
574	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.8 T (B)	**0.244** VA/kg	Giá trị điển hình
575	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.9 T (B)	**0.295** VA/kg	Giá trị điển hình
576	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.9 T (B)	**0.297** VA/kg	Giá trị điển hình
577	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1 T (B)	**0.355** VA/kg	Giá trị điển hình
578	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1 T (B)	**0.352** VA/kg	Giá trị điển hình
579	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.1 T (B)	**0.419** VA/kg	Giá trị điển hình
580	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.1 T (B)	**0.414** VA/kg	Giá trị điển hình
581	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.2 T (B)	**0.490** VA/kg	Giá trị điển hình
582	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.2 T (B)	**0.485** VA/kg	Giá trị điển hình
583	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.3 T (B)	**0.565** VA/kg	Giá trị điển hình
584	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.3 T (B)	**0.570** VA/kg	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
585	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.4 T (B)	**0.658** VA/kg	Giá trị điển hình
586	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.4 T (B)	**0.667** VA/kg	Giá trị điển hình
587	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.781** VA/kg	Giá trị điển hình
588	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.788** VA/kg	Giá trị điển hình
589	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.6 T (B)	**0.922** VA/kg	Giá trị điển hình
590	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.6 T (B)	**0.954** VA/kg	Giá trị điển hình
591	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.7 T (B)	**1.260** VA/kg	Giá trị điển hình
592	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.7 T (B)	**1.264** VA/kg	Giá trị điển hình
593	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.8 T (B)	**2.29** VA/kg	Giá trị điển hình
594	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.8 T (B)	**2.19** VA/kg	Giá trị điển hình
595	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.9 T (B)	**9.57** VA/kg	Giá trị điển hình
596	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.9 T (B)	**9.35** VA/kg	Giá trị điển hình
597	**H-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.1 T (B)	**0.00289** W/kg	Giá trị điển hình
598	**H-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.2 T (B)	**0.01082** W/kg	Giá trị điển hình
599	**H-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.3 T (B)	**0.0236** W/kg	Giá trị điển hình
600	**H-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.4 T (B)	**0.0413** W/kg	Giá trị điển hình
601	**H-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.5 T (B)	**0.0635** W/kg	Giá trị điển hình
602	**H-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.6 T (B)	**0.0903** W/kg	Giá trị điển hình
603	**H-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.7 T (B)	**0.1218** W/kg	Giá trị điển hình
604	**H-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.8 T (B)	**0.1578** W/kg	Giá trị điển hình
605	**H-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.9 T (B)	**0.1984** W/kg	Giá trị điển hình
606	**H-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1 T (B)	**0.244** W/kg	Giá trị điển hình
607	**H-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.1 T (B)	**0.296** W/kg	Giá trị điển hình
608	**H-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.2 T (B)	**0.354** W/kg	Giá trị điển hình
609	**H-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.3 T (B)	**0.418** W/kg	Giá trị điển hình
610	**H-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.4 T (B)	**0.487** W/kg	Giá trị điển hình
611	**H-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.60** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
612	**H-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.56** W/kg	Giá trị điển hình
613	**H-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.565** W/kg	Giá trị điển hình
614	**H-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.6 T (B)	**0.655** W/kg	Giá trị điển hình
615	**H-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.80** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
616	**H-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.773** W/kg	Giá trị điển hình
617	**H-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.77** W/kg	Giá trị điển hình
618	**H-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.8 T (B)	**0.967** W/kg	Giá trị điển hình
619	**H-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.9 T (B)	**1.365** W/kg	Giá trị điển hình
620	**H-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.1 T (B)	**0.00578** VA/kg	Giá trị điển hình
621	**H-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.2 T (B)	**0.02000** VA/kg	Giá trị điển hình
622	**H-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.3 T (B)	**0.0417** VA/kg	Giá trị điển hình
623	**H-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.4 T (B)	**0.0693** VA/kg	Giá trị điển hình
624	**H-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.5 T (B)	**0.1022** VA/kg	Giá trị điển hình
625	**H-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.6 T (B)	**0.1402** VA/kg	Giá trị điển hình
626	**H-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.7 T (B)	**0.1834** VA/kg	Giá trị điển hình
627	**H-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.8 T (B)	**0.232** VA/kg	Giá trị điển hình
628	**H-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.9 T (B)	**0.288** VA/kg	Giá trị điển hình
629	**H-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1 T (B)	**0.354** VA/kg	Giá trị điển hình
630	**H-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.1 T (B)	**0.433** VA/kg	Giá trị điển hình
631	**H-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.2 T (B)	**0.529** VA/kg	Giá trị điển hình
632	**H-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.3 T (B)	**0.648** VA/kg	Giá trị điển hình
633	**H-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.4 T (B)	**0.795** VA/kg	Giá trị điển hình
634	**H-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.980** VA/kg	Giá trị điển hình
635	**H-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.6 T (B)	**1.228** VA/kg	Giá trị điển hình
636	**H-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.7 T (B)	**1.660** VA/kg	Giá trị điển hình
637	**H-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.8 T (B)	**2.87** VA/kg	Giá trị điển hình
638	**H-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.9 T (B)	**9.93** VA/kg	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
639	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.1 T (B)	**0.00362** W/kg	Giá trị điển hình
640	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.1 T (B)	**0.00383** W/kg	Giá trị điển hình
641	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.2 T (B)	**0.01439** W/kg	Giá trị điển hình
642	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.2 T (B)	**0.01390** W/kg	Giá trị điển hình
643	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.3 T (B)	**0.0317** W/kg	Giá trị điển hình
644	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.3 T (B)	**0.0308** W/kg	Giá trị điển hình
645	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.4 T (B)	**0.0539** W/kg	Giá trị điển hình
646	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.4 T (B)	**0.0551** W/kg	Giá trị điển hình
647	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.5 T (B)	**0.0826** W/kg	Giá trị điển hình
648	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.5 T (B)	**0.0844** W/kg	Giá trị điển hình
649	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.6 T (B)	**0.1192** W/kg	Giá trị điển hình
650	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.6 T (B)	**0.1168** W/kg	Giá trị điển hình
651	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.7 T (B)	**0.1593** W/kg	Giá trị điển hình
652	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.7 T (B)	**0.1563** W/kg	Giá trị điển hình
653	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.8 T (B)	**0.205** W/kg	Giá trị điển hình
654	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.8 T (B)	**0.201** W/kg	Giá trị điển hình
655	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.9 T (B)	**0.252** W/kg	Giá trị điển hình
656	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.9 T (B)	**0.257** W/kg	Giá trị điển hình
657	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1 T (B)	**0.308** W/kg	Giá trị điển hình
658	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1 T (B)	**0.314** W/kg	Giá trị điển hình
659	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.1 T (B)	**0.378** W/kg	Giá trị điển hình
660	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.1 T (B)	**0.371** W/kg	Giá trị điển hình
661	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.2 T (B)	**0.449** W/kg	Giá trị điển hình
662	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.2 T (B)	**0.441** W/kg	Giá trị điển hình
663	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.3 T (B)	**0.518** W/kg	Giá trị điển hình
664	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.3 T (B)	**0.526** W/kg	Giá trị điển hình
665	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.4 T (B)	**0.602** W/kg	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
666	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.4 T (B)	**0.612** W/kg	Giá trị điển hình
667	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.73** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
668	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.707** W/kg	Giá trị điển hình
669	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.70** W/kg	Giá trị điển hình
670	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.698** W/kg	Giá trị điển hình
671	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.6 T (B)	**0.817** W/kg	Giá trị điển hình
672	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.6 T (B)	**0.805** W/kg	Giá trị điển hình
673	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**1.00** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
674	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.95** W/kg	Giá trị điển hình
675	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.956** W/kg	Giá trị điển hình
676	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.950** W/kg	Giá trị điển hình
677	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.8 T (B)	**1.177** W/kg	Giá trị điển hình
678	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.8 T (B)	**1.168** W/kg	Giá trị điển hình
679	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.9 T (B)	**1.622** W/kg	Giá trị điển hình
680	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.9 T (B)	**1.637** W/kg	Giá trị điển hình
681	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.1 T (B)	**0.00677** VA/kg	Giá trị điển hình
682	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.1 T (B)	**0.00724** VA/kg	Giá trị điển hình
683	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.2 T (B)	**0.0252** VA/kg	Giá trị điển hình
684	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.2 T (B)	**0.0242** VA/kg	Giá trị điển hình
685	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.3 T (B)	**0.0507** VA/kg	Giá trị điển hình
686	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.3 T (B)	**0.0517** VA/kg	Giá trị điển hình
687	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.4 T (B)	**0.0847** VA/kg	Giá trị điển hình
688	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.4 T (B)	**0.0841** VA/kg	Giá trị điển hình
689	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.5 T (B)	**0.1233** VA/kg	Giá trị điển hình
690	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.5 T (B)	**0.1229** VA/kg	Giá trị điển hình
691	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.6 T (B)	**0.1676** VA/kg	Giá trị điển hình
692	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.6 T (B)	**0.1659** VA/kg	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
693	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.7 T (B)	**0.217** VA/kg	Giá trị điển hình
694	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.7 T (B)	**0.213** VA/kg	Giá trị điển hình
695	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.8 T (B)	**0.270** VA/kg	Giá trị điển hình
696	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.8 T (B)	**0.265** VA/kg	Giá trị điển hình
697	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.9 T (B)	**0.322** VA/kg	Giá trị điển hình
698	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.9 T (B)	**0.329** VA/kg	Giá trị điển hình
699	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1 T (B)	**0.384** VA/kg	Giá trị điển hình
700	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1 T (B)	**0.393** VA/kg	Giá trị điển hình
701	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.1 T (B)	**0.451** VA/kg	Giá trị điển hình
702	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.1 T (B)	**0.463** VA/kg	Giá trị điển hình
703	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.2 T (B)	**0.539** VA/kg	Giá trị điển hình
704	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.2 T (B)	**0.526** VA/kg	Giá trị điển hình
705	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.3 T (B)	**0.612** VA/kg	Giá trị điển hình
706	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.3 T (B)	**0.625** VA/kg	Giá trị điển hình
707	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.4 T (B)	**0.725** VA/kg	Giá trị điển hình
708	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.4 T (B)	**0.708** VA/kg	Giá trị điển hình
709	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.848** VA/kg	Giá trị điển hình
710	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.830** VA/kg	Giá trị điển hình
711	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.6 T (B)	**1.017** VA/kg	Giá trị điển hình
712	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.6 T (B)	**0.989** VA/kg	Giá trị điển hình
713	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.7 T (B)	**1.309** VA/kg	Giá trị điển hình
714	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.7 T (B)	**1.309** VA/kg	Giá trị điển hình
715	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.8 T (B)	**2.22** VA/kg	Giá trị điển hình
716	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.8 T (B)	**2.08** VA/kg	Giá trị điển hình
717	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.9 T (B)	**9.03** VA/kg	Giá trị điển hình
718	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.9 T (B)	**8.04** VA/kg	Giá trị điển hình
719	**H-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.1 T (B)	**0.00328** W/kg	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
720	**H-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.2 T (B)	**0.01246** W/kg	Giá trị điển hình
721	**H-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.3 T (B)	**0.0274** W/kg	Giá trị điển hình
722	**H-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.4 T (B)	**0.0479** W/kg	Giá trị điển hình
723	**H-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.5 T (B)	**0.0738** W/kg	Giá trị điển hình
724	**H-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.6 T (B)	**0.1050** W/kg	Giá trị điển hình
725	**H-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.7 T (B)	**0.1415** W/kg	Giá trị điển hình
726	**H-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.8 T (B)	**0.1837** W/kg	Giá trị điển hình
727	**H-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.9 T (B)	**0.231** W/kg	Giá trị điển hình
728	**H-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1 T (B)	**0.284** W/kg	Giá trị điển hình
729	**H-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.1 T (B)	**0.344** W/kg	Giá trị điển hình
730	**H-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.2 T (B)	**0.410** W/kg	Giá trị điển hình
731	**H-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.3 T (B)	**0.483** W/kg	Giá trị điển hình
732	**H-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.4 T (B)	**0.562** W/kg	Giá trị điển hình
733	**H-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.67** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
734	**H-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.65** W/kg	Giá trị điển hình
735	**H-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.649** W/kg	Giá trị điển hình
736	**H-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.6 T (B)	**0.748** W/kg	Giá trị điển hình
737	**H-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.90** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
738	**H-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.872** W/kg	Giá trị điển hình
739	**H-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.87** W/kg	Giá trị điển hình
740	**H-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.8 T (B)	**1.067** W/kg	Giá trị điển hình
741	**H-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.9 T (B)	**1.440** W/kg	Giá trị điển hình
742	**H-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.1 T (B)	**0.00542** VA/kg	Giá trị điển hình
743	**H-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.2 T (B)	**0.01918** VA/kg	Giá trị điển hình
744	**H-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.3 T (B)	**0.0405** VA/kg	Giá trị điển hình
745	**H-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.4 T (B)	**0.0681** VA/kg	Giá trị điển hình
746	**H-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.5 T (B)	**0.1015** VA/kg	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
747	**H-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.6 T (B)	**0.1402** VA/kg	Giá trị điển hình
748	**H-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.7 T (B)	**0.1845** VA/kg	Giá trị điển hình
749	**H-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.8 T (B)	**0.235** VA/kg	Giá trị điển hình
750	**H-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.9 T (B)	**0.292** VA/kg	Giá trị điển hình
751	**H-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1 T (B)	**0.359** VA/kg	Giá trị điển hình
752	**H-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.1 T (B)	**0.439** VA/kg	Giá trị điển hình
753	**H-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.2 T (B)	**0.534** VA/kg	Giá trị điển hình
754	**H-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.3 T (B)	**0.650** VA/kg	Giá trị điển hình
755	**H-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.4 T (B)	**0.789** VA/kg	Giá trị điển hình
756	**H-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.954** VA/kg	Giá trị điển hình
757	**H-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.6 T (B)	**1.162** VA/kg	Giá trị điển hình
758	**H-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.7 T (B)	**1.526** VA/kg	Giá trị điển hình
759	**H-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.8 T (B)	**2.64** VA/kg	Giá trị điển hình
760	**H-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.9 T (B)	**9.17** VA/kg	Giá trị điển hình
761	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.1 T (B)	**0.00423** W/kg	Giá trị điển hình
762	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.1 T (B)	**0.00436** W/kg	Giá trị điển hình
763	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.2 T (B)	**0.01613** W/kg	Giá trị điển hình
764	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.2 T (B)	**0.01586** W/kg	Giá trị điển hình
765	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.3 T (B)	**0.0350** W/kg	Giá trị điển hình
766	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.3 T (B)	**0.0343** W/kg	Giá trị điển hình
767	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.4 T (B)	**0.0593** W/kg	Giá trị điển hình
768	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.4 T (B)	**0.0603** W/kg	Giá trị điển hình
769	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.5 T (B)	**0.0917** W/kg	Giá trị điển hình
770	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.5 T (B)	**0.0902** W/kg	Giá trị điển hình
771	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.6 T (B)	**0.1267** W/kg	Giá trị điển hình
772	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.6 T (B)	**0.1288** W/kg	Giá trị điển hình
773	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.7 T (B)	**0.1687** W/kg	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
774	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.7 T (B)	**0.1717** W/kg	Giá trị điển hình
775	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.8 T (B)	**0.220** W/kg	Giá trị điển hình
776	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.8 T (B)	**0.216** W/kg	Giá trị điển hình
777	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.9 T (B)	**0.269** W/kg	Giá trị điển hình
778	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.9 T (B)	**0.275** W/kg	Giá trị điển hình
779	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1 T (B)	**0.329** W/kg	Giá trị điển hình
780	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1 T (B)	**0.337** W/kg	Giá trị điển hình
781	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.1 T (B)	**0.405** W/kg	Giá trị điển hình
782	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.1 T (B)	**0.395** W/kg	Giá trị điển hình
783	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.2 T (B)	**0.479** W/kg	Giá trị điển hình
784	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.2 T (B)	**0.468** W/kg	Giá trị điển hình
785	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.3 T (B)	**0.548** W/kg	Giá trị điển hình
786	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.3 T (B)	**0.561** W/kg	Giá trị điển hình
787	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.4 T (B)	**0.650** W/kg	Giá trị điển hình
788	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.4 T (B)	**0.636** W/kg	Giá trị điển hình
789	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.77** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
790	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.750** W/kg	Giá trị điển hình
791	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.74** W/kg	Giá trị điển hình
792	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.737** W/kg	Giá trị điển hình
793	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.6 T (B)	**0.846** W/kg	Giá trị điển hình
794	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.6 T (B)	**0.864** W/kg	Giá trị điển hình
795	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**1.05** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
796	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.992** W/kg	Giá trị điển hình
797	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.99** W/kg	Giá trị điển hình
798	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**1.007** W/kg	Giá trị điển hình
799	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.8 T (B)	**1.245** W/kg	Giá trị điển hình
800	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.8 T (B)	**1.222** W/kg	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
801	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.9 T (B)	**1.718** W/kg	Giá trị điển hình
802	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.9 T (B)	**1.746** W/kg	Giá trị điển hình
803	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.1 T (B)	**0.00742** VA/kg	Giá trị điển hình
804	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.1 T (B)	**0.00689** VA/kg	Giá trị điển hình
805	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.2 T (B)	**0.0251** VA/kg	Giá trị điển hình
806	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.2 T (B)	**0.0242** VA/kg	Giá trị điển hình
807	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.3 T (B)	**0.0502** VA/kg	Giá trị điển hình
808	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.3 T (B)	**0.0512** VA/kg	Giá trị điển hình
809	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.4 T (B)	**0.0831** VA/kg	Giá trị điển hình
810	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.4 T (B)	**0.0839** VA/kg	Giá trị điển hình
811	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.5 T (B)	**0.1224** VA/kg	Giá trị điển hình
812	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.5 T (B)	**0.1218** VA/kg	Giá trị điển hình
813	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.6 T (B)	**0.1660** VA/kg	Giá trị điển hình
814	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.6 T (B)	**0.1660** VA/kg	Giá trị điển hình
815	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.7 T (B)	**0.215** VA/kg	Giá trị điển hình
816	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.7 T (B)	**0.215** VA/kg	Giá trị điển hình
817	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.8 T (B)	**0.270** VA/kg	Giá trị điển hình
818	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.8 T (B)	**0.269** VA/kg	Giá trị điển hình
819	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.9 T (B)	**0.328** VA/kg	Giá trị điển hình
820	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.9 T (B)	**0.330** VA/kg	Giá trị điển hình
821	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1 T (B)	**0.396** VA/kg	Giá trị điển hình
822	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1 T (B)	**0.394** VA/kg	Giá trị điển hình
823	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.1 T (B)	**0.465** VA/kg	Giá trị điển hình
824	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.1 T (B)	**0.469** VA/kg	Giá trị điển hình
825	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.2 T (B)	**0.549** VA/kg	Giá trị điển hình
826	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.2 T (B)	**0.544** VA/kg	Giá trị điển hình
827	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.3 T (B)	**0.638** VA/kg	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
828	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.3 T (B)	**0.633** VA/kg	Giá trị điển hình
829	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.4 T (B)	**0.732** VA/kg	Giá trị điển hình
830	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.4 T (B)	**0.741** VA/kg	Giá trị điển hình
831	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.867** VA/kg	Giá trị điển hình
832	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.856** VA/kg	Giá trị điển hình
833	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.6 T (B)	**1.024** VA/kg	Giá trị điển hình
834	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.6 T (B)	**1.039** VA/kg	Giá trị điển hình
835	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.7 T (B)	**1.311** VA/kg	Giá trị điển hình
836	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.7 T (B)	**1.329** VA/kg	Giá trị điển hình
837	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.8 T (B)	**2.17** VA/kg	Giá trị điển hình
838	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.8 T (B)	**2.17** VA/kg	Giá trị điển hình
839	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.9 T (B)	**9.36** VA/kg	Giá trị điển hình
840	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.9 T (B)	**9.38** VA/kg	Giá trị điển hình
841	**H-2 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.1 T (B)	**0.00361** W/kg	Giá trị điển hình
842	**H-2 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.2 T (B)	**0.01382** W/kg	Giá trị điển hình
843	**H-2 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.3 T (B)	**0.0305** W/kg	Giá trị điển hình
844	**H-2 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.4 T (B)	**0.0533** W/kg	Giá trị điển hình
845	**H-2 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.5 T (B)	**0.0818** W/kg	Giá trị điển hình
846	**H-2 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.6 T (B)	**0.1159** W/kg	Giá trị điển hình
847	**H-2 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.7 T (B)	**0.1556** W/kg	Giá trị điển hình
848	**H-2 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.8 T (B)	**0.201** W/kg	Giá trị điển hình
849	**H-2 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.9 T (B)	**0.252** W/kg	Giá trị điển hình
850	**H-2 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1 T (B)	**0.310** W/kg	Giá trị điển hình
851	**H-2 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.1 T (B)	**0.374** W/kg	Giá trị điển hình
852	**H-2 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.2 T (B)	**0.444** W/kg	Giá trị điển hình
853	**H-2 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.3 T (B)	**0.522** W/kg	Giá trị điển hình
854	**H-2 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.4 T (B)	**0.607** W/kg	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
855	**H-2 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.74** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
856	**H-2 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.70** W/kg	Giá trị điển hình
857	**H-2 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.702** W/kg	Giá trị điển hình
858	**H-2 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.6 T (B)	**0.811** W/kg	Giá trị điển hình
859	**H-2 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**1.00** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
860	**H-2 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.946** W/kg	Giá trị điển hình
861	**H-2 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.95** W/kg	Giá trị điển hình
862	**H-2 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.8 T (B)	**1.145** W/kg	Giá trị điển hình
863	**H-2 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.9 T (B)	**1.551** W/kg	Giá trị điển hình
864	**H-2 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.1 T (B)	**0.00583** VA/kg	Giá trị điển hình
865	**H-2 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.2 T (B)	**0.0208** VA/kg	Giá trị điển hình
866	**H-2 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.3 T (B)	**0.0438** VA/kg	Giá trị điển hình
867	**H-2 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.4 T (B)	**0.0736** VA/kg	Giá trị điển hình
868	**H-2 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.5 T (B)	**0.1092** VA/kg	Giá trị điển hình
869	**H-2 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.6 T (B)	**0.1505** VA/kg	Giá trị điển hình
870	**H-2 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.7 T (B)	**0.1974** VA/kg	Giá trị điển hình
871	**H-2 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.8 T (B)	**0.251** VA/kg	Giá trị điển hình
872	**H-2 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.9 T (B)	**0.312** VA/kg	Giá trị điển hình
873	**H-2 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1 T (B)	**0.383** VA/kg	Giá trị điển hình
874	**H-2 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.1 T (B)	**0.466** VA/kg	Giá trị điển hình
875	**H-2 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.2 T (B)	**0.563** VA/kg	Giá trị điển hình
876	**H-2 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.3 T (B)	**0.679** VA/kg	Giá trị điển hình
877	**H-2 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.4 T (B)	**0.818** VA/kg	Giá trị điển hình
878	**H-2 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.993** VA/kg	Giá trị điển hình
879	**H-2 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.6 T (B)	**1.234** VA/kg	Giá trị điển hình
880	**H-2 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.7 T (B)	**1.635** VA/kg	Giá trị điển hình
881	**H-2 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.8 T (B)	**2.70** VA/kg	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
882	**H-2 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.9 T (B)	**9.88** VA/kg	Giá trị điển hình
883	**M-2 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.1 T (B)	**0.00140** W/lb	Giá trị điển hình
884	**M-2 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.2 T (B)	**0.00528** W/lb	Giá trị điển hình
885	**M-2 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.3 T (B)	**0.0117** W/lb	Giá trị điển hình
886	**M-2 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.4 T (B)	**0.0205** W/lb	Giá trị điển hình
887	**M-2 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.5 T (B)	**0.0316** W/lb	Giá trị điển hình
888	**M-2 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.6 T (B)	**0.0451** W/lb	Giá trị điển hình
889	**M-2 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.7 T (B)	**0.061** W/lb	Giá trị điển hình
890	**M-2 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.8 T (B)	**0.0791** W/lb	Giá trị điển hình
891	**M-2 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.9 T (B)	**0.0995** W/lb	Giá trị điển hình
892	**M-2 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1 T (B)	**0.122** W/lb	Giá trị điển hình
893	**M-2 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.1 T (B)	**0.148** W/lb	Giá trị điển hình
894	**M-2 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.2 T (B)	**0.176** W/lb	Giá trị điển hình
895	**M-2 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.3 T (B)	**0.208** W/lb	Giá trị điển hình
896	**M-2 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.4 T (B)	**0.246** W/lb	Giá trị điển hình
897	**M-2 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.307** W/lb	Giá trị tối đa bảo đảm
898	**M-2 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.292** W/lb	Giá trị điển hình
899	**M-2 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.292** W/lb	Giá trị điển hình
900	**M-2 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.6 T (B)	**0.352** W/lb	Giá trị điển hình
901	**M-2 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.479** W/lb	Giá trị tối đa bảo đảm
902	**M-2 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.446** W/lb	Giá trị điển hình
903	**M-2 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.446** W/lb	Giá trị điển hình
904	**M-2 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.8 T (B)	**0.607** W/lb	Giá trị điển hình
905	**M-2 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.9 T (B)	**0.797** W/lb	Giá trị điển hình
906	**M-2 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.1 T (B)	**0.00399** VA/lb	Giá trị điển hình
907	**M-2 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.2 T (B)	**0.0134** VA/lb	Giá trị điển hình
908	**M-2 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.3 T (B)	**0.0269** VA/lb	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
909	**M-2 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.4 T (B)	**0.0433** VA/lb	Giá trị điển hình
910	**M-2 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.5 T (B)	**0.0621** VA/lb	Giá trị điển hình
911	**M-2 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.6 T (B)	**0.0829** VA/lb	Giá trị điển hình
912	**M-2 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.7 T (B)	**0.106** VA/lb	Giá trị điển hình
913	**M-2 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.8 T (B)	**0.131** VA/lb	Giá trị điển hình
914	**M-2 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.9 T (B)	**0.158** VA/lb	Giá trị điển hình
915	**M-2 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1 T (B)	**0.188** VA/lb	Giá trị điển hình
916	**M-2 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.1 T (B)	**0.223** VA/lb	Giá trị điển hình
917	**M-2 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.2 T (B)	**0.263** VA/lb	Giá trị điển hình
918	**M-2 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.3 T (B)	**0.314** VA/lb	Giá trị điển hình
919	**M-2 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.4 T (B)	**0.382** VA/lb	Giá trị điển hình
920	**M-2 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.490** VA/lb	Giá trị điển hình
921	**M-2 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.6 T (B)	**0.698** VA/lb	Giá trị điển hình
922	**M-2 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.7 T (B)	**1.23** VA/lb	Giá trị điển hình
923	**M-2 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.8 T (B)	**3.43** VA/lb	Giá trị điển hình
924	**M-2 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.9 T (B)	**15.0** VA/lb	Giá trị điển hình
925	**M-2 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.1 T (B)	**0.00148** W/lb	Giá trị điển hình
926	**M-2 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.2 T (B)	**0.00547** W/lb	Giá trị điển hình
927	**M-2 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.3 T (B)	**0.0119** W/lb	Giá trị điển hình
928	**M-2 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.4 T (B)	**0.0206** W/lb	Giá trị điển hình
929	**M-2 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.5 T (B)	**0.0316** W/lb	Giá trị điển hình
930	**M-2 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.6 T (B)	**0.0450** W/lb	Giá trị điển hình
931	**M-2 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.7 T (B)	**0.0607** W/lb	Giá trị điển hình
932	**M-2 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.8 T (B)	**0.0788** W/lb	Giá trị điển hình
933	**M-2 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.9 T (B)	**0.0994** W/lb	Giá trị điển hình
934	**M-2 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1 T (B)	**0.122** W/lb	Giá trị điển hình
935	**M-2 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.1 T (B)	**0.148** W/lb	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
936	**M-2 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.2 T (B)	**0.177** W/lb	Giá trị điển hình
937	**M-2 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.3 T (B)	**0.210** W/lb	Giá trị điển hình
938	**M-2 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.4 T (B)	**0.248** W/lb	Giá trị điển hình
939	**M-2 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.307** W/lb	Giá trị tối đa bảo đảm
940	**M-2 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.295** W/lb	Giá trị điển hình
941	**M-2 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.294** W/lb	Giá trị điển hình
942	**M-2 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.6 T (B)	**0.358** W/lb	Giá trị điển hình
943	**M-2 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.488** W/lb	Giá trị tối đa bảo đảm
944	**M-2 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.462** W/lb	Giá trị điển hình
945	**M-2 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.462** W/lb	Giá trị điển hình
946	**M-2 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.8 T (B)	**0.638** W/lb	Giá trị điển hình
947	**M-2 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.9 T (B)	**0.84** W/lb	Giá trị điển hình
948	**M-2 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.1 T (B)	**0.00347** VA/lb	Giá trị điển hình
949	**M-2 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.2 T (B)	**0.0115** VA/lb	Giá trị điển hình
950	**M-2 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.3 T (B)	**0.0228** VA/lb	Giá trị điển hình
951	**M-2 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.4 T (B)	**0.0366** VA/lb	Giá trị điển hình
952	**M-2 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.5 T (B)	**0.0526** VA/lb	Giá trị điển hình
953	**M-2 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.6 T (B)	**0.0703** VA/lb	Giá trị điển hình
954	**M-2 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.7 T (B)	**0.0900** VA/lb	Giá trị điển hình
955	**M-2 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.8 T (B)	**0.112** VA/lb	Giá trị điển hình
956	**M-2 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.9 T (B)	**0.136** VA/lb	Giá trị điển hình
957	**M-2 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1 T (B)	**0.162** VA/lb	Giá trị điển hình
958	**M-2 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.1 T (B)	**0.193** VA/lb	Giá trị điển hình
959	**M-2 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.2 T (B)	**0.228** VA/lb	Giá trị điển hình
960	**M-2 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.3 T (B)	**0.272** VA/lb	Giá trị điển hình
961	**M-2 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.4 T (B)	**0.332** VA/lb	Giá trị điển hình
962	**M-2 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.426** VA/lb	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
963	**M-2 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.6 T (B)	**0.608** VA/lb	Giá trị điển hình
964	**M-2 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.7 T (B)	**1.08** VA/lb	Giá trị điển hình
965	**M-2 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.8 T (B)	**3.00** VA/lb	Giá trị điển hình
966	**M-2 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.9 T (B)	**12.7** VA/lb	Giá trị điển hình
967	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.1 T (B)	**0.00154** W/lb	Giá trị điển hình
968	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.1 T (B)	**0.00147** W/lb	Giá trị điển hình
969	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.2 T (B)	**0.00581** W/lb	Giá trị điển hình
970	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.3 T (B)	**0.0127** W/lb	Giá trị điển hình
971	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.3 T (B)	**0.0125** W/lb	Giá trị điển hình
972	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.4 T (B)	**0.0218** W/lb	Giá trị điển hình
973	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.4 T (B)	**0.0222** W/lb	Giá trị điển hình
974	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.5 T (B)	**0.0343** W/lb	Giá trị điển hình
975	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.5 T (B)	**0.0336** W/lb	Giá trị điển hình
976	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.6 T (B)	**0.0489** W/lb	Giá trị điển hình
977	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.6 T (B)	**0.0477** W/lb	Giá trị điển hình
978	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.7 T (B)	**0.0641** W/lb	Giá trị điển hình
979	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.7 T (B)	**0.0659** W/lb	Giá trị điển hình
980	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.8 T (B)	**0.0854** W/lb	Giá trị điển hình
981	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.8 T (B)	**0.0829** W/lb	Giá trị điển hình
982	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.9 T (B)	**0.107** W/lb	Giá trị điển hình
983	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.9 T (B)	**0.104** W/lb	Giá trị điển hình
984	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1 T (B)	**0.132** W/lb	Giá trị điển hình
985	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1 T (B)	**0.128** W/lb	Giá trị điển hình
986	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.1 T (B)	**0.154** W/lb	Giá trị điển hình
987	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.1 T (B)	**0.159** W/lb	Giá trị điển hình
988	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.2 T (B)	**0.183** W/lb	Giá trị điển hình
989	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.2 T (B)	**0.189** W/lb	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
990	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.3 T (B)	**0.223** W/lb	Giá trị điển hình
991	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.3 T (B)	**0.217** W/lb	Giá trị điển hình
992	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.4 T (B)	**0.263** W/lb	Giá trị điển hình
993	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.4 T (B)	**0.255** W/lb	Giá trị điển hình
994	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.340** W/lb	Giá trị tối đa bảo đảm
995	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.304** W/lb	Giá trị điển hình
996	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.303** W/lb	Giá trị điển hình
997	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.311** W/lb	Giá trị điển hình
998	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.6 T (B)	**0.374** W/lb	Giá trị điển hình
999	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.6 T (B)	**0.363** W/lb	Giá trị điển hình
1000	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.530** W/lb	Giá trị tối đa bảo đảm
1001	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.455** W/lb	Giá trị điển hình
1002	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.457** W/lb	Giá trị điển hình
1003	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.468** W/lb	Giá trị điển hình
1004	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.8 T (B)	**0.609** W/lb	Giá trị điển hình
1005	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.8 T (B)	**0.631** W/lb	Giá trị điển hình
1006	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.9 T (B)	**0.824** W/lb	Giá trị điển hình
1007	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.9 T (B)	**0.795** W/lb	Giá trị điển hình
1008	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.1 T (B)	**0.00458** VA/lb	Giá trị điển hình
1009	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.1 T (B)	**0.00413** VA/lb	Giá trị điển hình
1010	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.2 T (B)	**0.0139** VA/lb	Giá trị điển hình
1011	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.2 T (B)	**0.0152** VA/lb	Giá trị điển hình
1012	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.3 T (B)	**0.0300** VA/lb	Giá trị điển hình
1013	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.3 T (B)	**0.0279** VA/lb	Giá trị điển hình
1014	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.4 T (B)	**0.0449** VA/lb	Giá trị điển hình
1015	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.4 T (B)	**0.0479** VA/lb	Giá trị điển hình
1016	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.5 T (B)	**0.0683** VA/lb	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
1017	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.5 T (B)	**0.0645** VA/lb	Giá trị điển hình
1018	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.6 T (B)	**0.0910** VA/lb	Giá trị điển hình
1019	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.6 T (B)	**0.0862** VA/lb	Giá trị điển hình
1020	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.7 T (B)	**0.110** VA/lb	Giá trị điển hình
1021	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.7 T (B)	**0.116** VA/lb	Giá trị điển hình
1022	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.8 T (B)	**0.136** VA/lb	Giá trị điển hình
1023	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.8 T (B)	**0.143** VA/lb	Giá trị điển hình
1024	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.9 T (B)	**0.173** VA/lb	Giá trị điển hình
1025	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.9 T (B)	**0.165** VA/lb	Giá trị điển hình
1026	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1 T (B)	**0.207** VA/lb	Giá trị điển hình
1027	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1 T (B)	**0.196** VA/lb	Giá trị điển hình
1028	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.1 T (B)	**0.244** VA/lb	Giá trị điển hình
1029	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.1 T (B)	**0.232** VA/lb	Giá trị điển hình
1030	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.2 T (B)	**0.274** VA/lb	Giá trị điển hình
1031	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.2 T (B)	**0.288** VA/lb	Giá trị điển hình
1032	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.3 T (B)	**0.325** VA/lb	Giá trị điển hình
1033	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.3 T (B)	**0.343** VA/lb	Giá trị điển hình
1034	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.4 T (B)	**0.392** VA/lb	Giá trị điển hình
1035	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.4 T (B)	**0.410** VA/lb	Giá trị điển hình
1036	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.521** VA/lb	Giá trị điển hình
1037	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.494** VA/lb	Giá trị điển hình
1038	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.6 T (B)	**0.687** VA/lb	Giá trị điển hình
1039	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.6 T (B)	**0.683** VA/lb	Giá trị điển hình
1040	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.7 T (B)	**1.17** VA/lb	Giá trị điển hình
1041	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.7 T (B)	**1.20** VA/lb	Giá trị điển hình
1042	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.8 T (B)	**3.19** VA/lb	Giá trị điển hình
1043	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.8 T (B)	**3.24** VA/lb	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
1044	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.9 T (B)	**11.7** VA/lb	Giá trị điển hình
1045	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.9 T (B)	**14.7** VA/lb	Giá trị điển hình
1046	**M-3 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.1 T (B)	**0.00155** W/lb	Giá trị điển hình
1047	**M-3 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.2 T (B)	**0.00576** W/lb	Giá trị điển hình
1048	**M-3 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.3 T (B)	**0.0126** W/lb	Giá trị điển hình
1049	**M-3 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.4 T (B)	**0.0219** W/lb	Giá trị điển hình
1050	**M-3 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.5 T (B)	**0.0336** W/lb	Giá trị điển hình
1051	**M-3 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.6 T (B)	**0.0478** W/lb	Giá trị điển hình
1052	**M-3 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.7 T (B)	**0.0643** W/lb	Giá trị điển hình
1053	**M-3 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.8 T (B)	**0.0833** W/lb	Giá trị điển hình
1054	**M-3 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.9 T (B)	**0.105** W/lb	Giá trị điển hình
1055	**M-3 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1 T (B)	**0.129** W/lb	Giá trị điển hình
1056	**M-3 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.1 T (B)	**0.155** W/lb	Giá trị điển hình
1057	**M-3 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.2 T (B)	**0.185** W/lb	Giá trị điển hình
1058	**M-3 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.3 T (B)	**0.219** W/lb	Giá trị điển hình
1059	**M-3 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.4 T (B)	**0.258** W/lb	Giá trị điển hình
1060	**M-3 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.313** W/lb	Giá trị tối đa bảo đảm
1061	**M-3 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.305** W/lb	Giá trị điển hình
1062	**M-3 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.305** W/lb	Giá trị điển hình
1063	**M-3 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.6 T (B)	**0.367** W/lb	Giá trị điển hình
1064	**M-3 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.477** W/lb	Giá trị tối đa bảo đảm
1065	**M-3 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.461** W/lb	Giá trị điển hình
1066	**M-3 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.461** W/lb	Giá trị điển hình
1067	**M-3 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.8 T (B)	**0.617** W/lb	Giá trị điển hình
1068	**M-3 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.9 T (B)	**0.805** W/lb	Giá trị điển hình
1069	**M-3 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.1 T (B)	**0.00403** VA/lb	Giá trị điển hình
1070	**M-3 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.2 T (B)	**0.0135** VA/lb	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
1071	**M-3 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.3 T (B)	**0.0269** VA/lb	Giá trị điển hình
1072	**M-3 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.4 T (B)	**0.0434** VA/lb	Giá trị điển hình
1073	**M-3 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.5 T (B)	**0.0622** VA/lb	Giá trị điển hình
1074	**M-3 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.6 T (B)	**0.0834** VA/lb	Giá trị điển hình
1075	**M-3 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.7 T (B)	**0.107** VA/lb	Giá trị điển hình
1076	**M-3 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.8 T (B)	**0.132** VA/lb	Giá trị điển hình
1077	**M-3 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.9 T (B)	**0.160** VA/lb	Giá trị điển hình
1078	**M-3 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1 T (B)	**0.191** VA/lb	Giá trị điển hình
1079	**M-3 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.1 T (B)	**0.227** VA/lb	Giá trị điển hình
1080	**M-3 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.2 T (B)	**0.268** VA/lb	Giá trị điển hình
1081	**M-3 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.3 T (B)	**0.319** VA/lb	Giá trị điển hình
1082	**M-3 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.4 T (B)	**0.387** VA/lb	Giá trị điển hình
1083	**M-3 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.491** VA/lb	Giá trị điển hình
1084	**M-3 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.6 T (B)	**0.686** VA/lb	Giá trị điển hình
1085	**M-3 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.7 T (B)	**1.18** VA/lb	Giá trị điển hình
1086	**M-3 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.8 T (B)	**3.23** VA/lb	Giá trị điển hình
1087	**M-3 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.9 T (B)	**14.1** VA/lb	Giá trị điển hình
1088	**M-3 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.1 T (B)	**0.00147** W/lb	Giá trị điển hình
1089	**M-3 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.2 T (B)	**0.00556** W/lb	Giá trị điển hình
1090	**M-3 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.3 T (B)	**0.0122** W/lb	Giá trị điển hình
1091	**M-3 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.4 T (B)	**0.0212** W/lb	Giá trị điển hình
1092	**M-3 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.5 T (B)	**0.0326** W/lb	Giá trị điển hình
1093	**M-3 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.6 T (B)	**0.0465** W/lb	Giá trị điển hình
1094	**M-3 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.7 T (B)	**0.0628** W/lb	Giá trị điển hình
1095	**M-3 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.8 T (B)	**0.0817** W/lb	Giá trị điển hình
1096	**M-3 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.9 T (B)	**0.103** W/lb	Giá trị điển hình
1097	**M-3 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1 T (B)	**0.127** W/lb	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
1098	**M-3 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.1 T (B)	**0.154** W/lb	Giá trị điển hình
1099	**M-3 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.2 T (B)	**0.184** W/lb	Giá trị điển hình
1100	**M-3 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.3 T (B)	**0.217** W/lb	Giá trị điển hình
1101	**M-3 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.4 T (B)	**0.256** W/lb	Giá trị điển hình
1102	**M-3 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.316** W/lb	Giá trị tối đa bảo đảm
1103	**M-3 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.304** W/lb	Giá trị điển hình
1104	**M-3 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.303** W/lb	Giá trị điển hình
1105	**M-3 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.6 T (B)	**0.367** W/lb	Giá trị điển hình
1106	**M-3 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.484** W/lb	Giá trị tối đa bảo đảm
1107	**M-3 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.465** W/lb	Giá trị điển hình
1108	**M-3 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.464** W/lb	Giá trị điển hình
1109	**M-3 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.8 T (B)	**0.627** W/lb	Giá trị điển hình
1110	**M-3 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.9 T (B)	**0.806** W/lb	Giá trị điển hình
1111	**M-3 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.1 T (B)	**0.00336** VA/lb	Giá trị điển hình
1112	**M-3 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.2 T (B)	**0.0112** VA/lb	Giá trị điển hình
1113	**M-3 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.3 T (B)	**0.0225** VA/lb	Giá trị điển hình
1114	**M-3 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.4 T (B)	**0.0364** VA/lb	Giá trị điển hình
1115	**M-3 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.5 T (B)	**0.0524** VA/lb	Giá trị điển hình
1116	**M-3 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.6 T (B)	**0.0706** VA/lb	Giá trị điển hình
1117	**M-3 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.7 T (B)	**0.0908** VA/lb	Giá trị điển hình
1118	**M-3 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.8 T (B)	**0.113** VA/lb	Giá trị điển hình
1119	**M-3 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.9 T (B)	**0.138** VA/lb	Giá trị điển hình
1120	**M-3 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1 T (B)	**0.166** VA/lb	Giá trị điển hình
1121	**M-3 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.1 T (B)	**0.197** VA/lb	Giá trị điển hình
1122	**M-3 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.2 T (B)	**0.235** VA/lb	Giá trị điển hình
1123	**M-3 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.3 T (B)	**0.281** VA/lb	Giá trị điển hình
1124	**M-3 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.4 T (B)	**0.344** VA/lb	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
1125	**M-3 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.441** VA/lb	Giá trị điển hình
1126	**M-3 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.6 T (B)	**0.627** VA/lb	Giá trị điển hình
1127	**M-3 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.7 T (B)	**1.11** VA/lb	Giá trị điển hình
1128	**M-3 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.8 T (B)	**3.21** VA/lb	Giá trị điển hình
1129	**M-3 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.9 T (B)	**13.8** VA/lb	Giá trị điển hình
1130	**M-3X LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.1 T (B)	**0.00150** W/lb	Giá trị điển hình
1131	**M-3X LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.2 T (B)	**0.0056** W/lb	Giá trị điển hình
1132	**M-3X LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.3 T (B)	**0.0123** W/lb	Giá trị điển hình
1133	**M-3X LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.4 T (B)	**0.0214** W/lb	Giá trị điển hình
1134	**M-3X LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.5 T (B)	**0.0329** W/lb	Giá trị điển hình
1135	**M-3X LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.6 T (B)	**0.0469** W/lb	Giá trị điển hình
1136	**M-3X LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.7 T (B)	**0.0633** W/lb	Giá trị điển hình
1137	**M-3X LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.8 T (B)	**0.0821** W/lb	Giá trị điển hình
1138	**M-3X LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.9 T (B)	**0.103** W/lb	Giá trị điển hình
1139	**M-3X LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1 T (B)	**0.127** W/lb	Giá trị điển hình
1140	**M-3X LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.1 T (B)	**0.154** W/lb	Giá trị điển hình
1141	**M-3X LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.2 T (B)	**0.183** W/lb	Giá trị điển hình
1142	**M-3X LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.3 T (B)	**0.217** W/lb	Giá trị điển hình
1143	**M-3X LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.4 T (B)	**0.255** W/lb	Giá trị điển hình
1144	**M-3X LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.305** W/lb	Giá trị tối đa bảo đảm
1145	**M-3X LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.301** W/lb	Giá trị điển hình
1146	**M-3X LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.301** W/lb	Giá trị điển hình
1147	**M-3X LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.6 T (B)	**0.360** W/lb	Giá trị điển hình
1148	**M-3X LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.453** W/lb	Giá trị tối đa bảo đảm
1149	**M-3X LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.449** W/lb	Giá trị điển hình
1150	**M-3X LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.449** W/lb	Giá trị điển hình
1151	**M-3X LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.8 T (B)	**0.603** W/lb	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
1152	**M-3X LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.9 T (B)	**0.796** W/lb	Giá trị điển hình
1153	**M-3X LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.1 T (B)	**0.00379** VA/lb	Giá trị điển hình
1154	**M-3X LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.2 T (B)	**0.0127** VA/lb	Giá trị điển hình
1155	**M-3X LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.3 T (B)	**0.0255** VA/lb	Giá trị điển hình
1156	**M-3X LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.4 T (B)	**0.0412** VA/lb	Giá trị điển hình
1157	**M-3X LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.5 T (B)	**0.0593** VA/lb	Giá trị điển hình
1158	**M-3X LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.6 T (B)	**0.0796** VA/lb	Giá trị điển hình
1159	**M-3X LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.7 T (B)	**0.102** VA/lb	Giá trị điển hình
1160	**M-3X LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.8 T (B)	**0.127** VA/lb	Giá trị điển hình
1161	**M-3X LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.9 T (B)	**0.154** VA/lb	Giá trị điển hình
1162	**M-3X LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1 T (B)	**0.184** VA/lb	Giá trị điển hình
1163	**M-3X LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.1 T (B)	**0.218** VA/lb	Giá trị điển hình
1164	**M-3X LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.2 T (B)	**0.257** VA/lb	Giá trị điển hình
1165	**M-3X LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.3 T (B)	**0.306** VA/lb	Giá trị điển hình
1166	**M-3X LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.4 T (B)	**0.370** VA/lb	Giá trị điển hình
1167	**M-3X LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.469** VA/lb	Giá trị điển hình
1168	**M-3X LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.6 T (B)	**0.652** VA/lb	Giá trị điển hình
1169	**M-3X LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.7 T (B)	**1.11** VA/lb	Giá trị điển hình
1170	**M-3X LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.8 T (B)	**3.00** VA/lb	Giá trị điển hình
1171	**M-3X LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.9 T (B)	**13.4** VA/lb	Giá trị điển hình
1172	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.1 T (B)	**0.00189** W/lb	Giá trị điển hình
1173	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.1 T (B)	**0.00183** W/lb	Giá trị điển hình
1174	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.2 T (B)	**0.00702** W/lb	Giá trị điển hình
1175	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.2 T (B)	**0.00707** W/lb	Giá trị điển hình
1176	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.3 T (B)	**0.0152** W/lb	Giá trị điển hình
1177	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.3 T (B)	**0.0153** W/lb	Giá trị điển hình
1178	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.4 T (B)	**0.0264** W/lb	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
1179	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.4 T (B)	**0.0265** W/lb	Giá trị điển hình
1180	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.5 T (B)	**0.0402** W/lb	Giá trị điển hình
1181	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.5 T (B)	**0.0400** W/lb	Giá trị điển hình
1182	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.6 T (B)	**0.0564** W/lb	Giá trị điển hình
1183	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.6 T (B)	**0.0568** W/lb	Giá trị điển hình
1184	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.7 T (B)	**0.0761** W/lb	Giá trị điển hình
1185	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.7 T (B)	**0.0753** W/lb	Giá trị điển hình
1186	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.8 T (B)	**0.0968** W/lb	Giá trị điển hình
1187	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.8 T (B)	**0.0981** W/lb	Giá trị điển hình
1188	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.9 T (B)	**0.121** W/lb	Giá trị điển hình
1189	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.9 T (B)	**0.123** W/lb	Giá trị điển hình
1190	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1 T (B)	**0.151** W/lb	Giá trị điển hình
1191	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1 T (B)	**0.148** W/lb	Giá trị điển hình
1192	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.1 T (B)	**0.179** W/lb	Giá trị điển hình
1193	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.1 T (B)	**0.182** W/lb	Giá trị điển hình
1194	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.2 T (B)	**0.217** W/lb	Giá trị điển hình
1195	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.2 T (B)	**0.214** W/lb	Giá trị điển hình
1196	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.3 T (B)	**0.255** W/lb	Giá trị điển hình
1197	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.3 T (B)	**0.253** W/lb	Giá trị điển hình
1198	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.4 T (B)	**0.298** W/lb	Giá trị điển hình
1199	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.4 T (B)	**0.300** W/lb	Giá trị điển hình
1200	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.390** W/lb	Giá trị tối đa bảo đảm
1201	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.354** W/lb	Giá trị điển hình
1202	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.353** W/lb	Giá trị điển hình
1203	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.351** W/lb	Giá trị điển hình
1204	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.6 T (B)	**0.421** W/lb	Giá trị điển hình
1205	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.6 T (B)	**0.418** W/lb	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
1206	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.560** W/lb	Giá trị tối đa bảo đảm
1207	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.520** W/lb	Giá trị điển hình
1208	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.518** W/lb	Giá trị điển hình
1209	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.514** W/lb	Giá trị điển hình
1210	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.8 T (B)	**0.680** W/lb	Giá trị điển hình
1211	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.8 T (B)	**0.658** W/lb	Giá trị điển hình
1212	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.9 T (B)	**0.770** W/lb	Giá trị điển hình
1213	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.9 T (B)	**0.845** W/lb	Giá trị điển hình
1214	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.1 T (B)	**0.00424** VA/lb	Giá trị điển hình
1215	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.1 T (B)	**0.00472** VA/lb	Giá trị điển hình
1216	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.2 T (B)	**0.0141** VA/lb	Giá trị điển hình
1217	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.2 T (B)	**0.0154** VA/lb	Giá trị điển hình
1218	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.3 T (B)	**0.0283** VA/lb	Giá trị điển hình
1219	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.3 T (B)	**0.0305** VA/lb	Giá trị điển hình
1220	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.4 T (B)	**0.0457** VA/lb	Giá trị điển hình
1221	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.4 T (B)	**0.0488** VA/lb	Giá trị điển hình
1222	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.5 T (B)	**0.0659** VA/lb	Giá trị điển hình
1223	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.5 T (B)	**0.0699** VA/lb	Giá trị điển hình
1224	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.6 T (B)	**0.0937** VA/lb	Giá trị điển hình
1225	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.6 T (B)	**0.0887** VA/lb	Giá trị điển hình
1226	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.7 T (B)	**0.114** VA/lb	Giá trị điển hình
1227	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.7 T (B)	**0.120** VA/lb	Giá trị điển hình
1228	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.8 T (B)	**0.142** VA/lb	Giá trị điển hình
1229	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.8 T (B)	**0.149** VA/lb	Giá trị điển hình
1230	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.9 T (B)	**0.181** VA/lb	Giá trị điển hình
1231	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.9 T (B)	**0.173** VA/lb	Giá trị điển hình
1232	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1 T (B)	**0.208** VA/lb	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
1233	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1 T (B)	**0.218** VA/lb	Giá trị điển hình
1234	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.1 T (B)	**0.258** VA/lb	Giá trị điển hình
1235	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.1 T (B)	**0.248** VA/lb	Giá trị điển hình
1236	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.2 T (B)	**0.294** VA/lb	Giá trị điển hình
1237	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.2 T (B)	**0.306** VA/lb	Giá trị điển hình
1238	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.3 T (B)	**0.365** VA/lb	Giá trị điển hình
1239	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.3 T (B)	**0.351** VA/lb	Giá trị điển hình
1240	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.4 T (B)	**0.424** VA/lb	Giá trị điển hình
1241	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.4 T (B)	**0.437** VA/lb	Giá trị điển hình
1242	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.552** VA/lb	Giá trị điển hình
1243	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.533** VA/lb	Giá trị điển hình
1244	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.6 T (B)	**0.711** VA/lb	Giá trị điển hình
1245	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.6 T (B)	**0.726** VA/lb	Giá trị điển hình
1246	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.7 T (B)	**1.25** VA/lb	Giá trị điển hình
1247	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.7 T (B)	**1.24** VA/lb	Giá trị điển hình
1248	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.8 T (B)	**3.72** VA/lb	Giá trị điển hình
1249	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.8 T (B)	**3.50** VA/lb	Giá trị điển hình
1250	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.9 T (B)	**12.4** VA/lb	Giá trị điển hình
1251	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.9 T (B)	**16.4** VA/lb	Giá trị điển hình
1252	**M-4 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.1 T (B)	**0.00194** W/lb	Giá trị điển hình
1253	**M-4 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.2 T (B)	**0.00719** W/lb	Giá trị điển hình
1254	**M-4 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.3 T (B)	**0.0155** W/lb	Giá trị điển hình
1255	**M-4 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.4 T (B)	**0.0265** W/lb	Giá trị điển hình
1256	**M-4 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.5 T (B)	**0.0402** W/lb	Giá trị điển hình
1257	**M-4 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.6 T (B)	**0.0565** W/lb	Giá trị điển hình
1258	**M-4 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.7 T (B)	**0.0756** W/lb	Giá trị điển hình
1259	**M-4 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.8 T (B)	**0.0976** W/lb	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
1260	**M-4 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.9 T (B)	**0.122** W/lb	Giá trị điển hình
1261	**M-4 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1 T (B)	**0.150** W/lb	Giá trị điển hình
1262	**M-4 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.1 T (B)	**0.181** W/lb	Giá trị điển hình
1263	**M-4 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.2 T (B)	**0.216** W/lb	Giá trị điển hình
1264	**M-4 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.3 T (B)	**0.255** W/lb	Giá trị điển hình
1265	**M-4 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.4 T (B)	**0.299** W/lb	Giá trị điển hình
1266	**M-4 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.390** W/lb	Giá trị tối đa bảo đảm
1267	**M-4 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.352** W/lb	Giá trị điển hình
1268	**M-4 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.351** W/lb	Giá trị điển hình
1269	**M-4 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.6 T (B)	**0.423** W/lb	Giá trị điển hình
1270	**M-4 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.560** W/lb	Giá trị tối đa bảo đảm
1271	**M-4 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.527** W/lb	Giá trị điển hình
1272	**M-4 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.525** W/lb	Giá trị điển hình
1273	**M-4 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.8 T (B)	**0.688** W/lb	Giá trị điển hình
1274	**M-4 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.9 T (B)	**0.876** W/lb	Giá trị điển hình
1275	**M-4 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.1 T (B)	**0.00378** VA/lb	Giá trị điển hình
1276	**M-4 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.2 T (B)	**0.0125** VA/lb	Giá trị điển hình
1277	**M-4 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.3 T (B)	**0.0249** VA/lb	Giá trị điển hình
1278	**M-4 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.4 T (B)	**0.0403** VA/lb	Giá trị điển hình
1279	**M-4 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.5 T (B)	**0.0582** VA/lb	Giá trị điển hình
1280	**M-4 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.6 T (B)	**0.0786** VA/lb	Giá trị điển hình
1281	**M-4 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.7 T (B)	**0.101** VA/lb	Giá trị điển hình
1282	**M-4 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.8 T (B)	**0.127** VA/lb	Giá trị điển hình
1283	**M-4 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.9 T (B)	**0.155** VA/lb	Giá trị điển hình
1284	**M-4 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1 T (B)	**0.186** VA/lb	Giá trị điển hình
1285	**M-4 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.1 T (B)	**0.221** VA/lb	Giá trị điển hình
1286	**M-4 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.2 T (B)	**0.262** VA/lb	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
1287	**M-4 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.3 T (B)	**0.310** VA/lb	Giá trị điển hình
1288	**M-4 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.4 T (B)	**0.371** VA/lb	Giá trị điển hình
1289	**M-4 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.459** VA/lb	Giá trị điển hình
1290	**M-4 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.6 T (B)	**0.613** VA/lb	Giá trị điển hình
1291	**M-4 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.7 T (B)	**1.01** VA/lb	Giá trị điển hình
1292	**M-4 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.8 T (B)	**2.90** VA/lb	Giá trị điển hình
1293	**M-4 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.9 T (B)	**12.7** VA/lb	Giá trị điển hình
1294	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.1 T (B)	**0.00195** W/lb	Giá trị điển hình
1295	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.1 T (B)	**0.00195** W/lb	Giá trị điển hình
1296	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.2 T (B)	**0.0075** W/lb	Giá trị điển hình
1297	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.2 T (B)	**0.00757** W/lb	Giá trị điển hình
1298	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.3 T (B)	**0.0164** W/lb	Giá trị điển hình
1299	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.3 T (B)	**0.0165** W/lb	Giá trị điển hình
1300	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.4 T (B)	**0.0286** W/lb	Giá trị điển hình
1301	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.4 T (B)	**0.0285** W/lb	Giá trị điển hình
1302	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.5 T (B)	**0.0437** W/lb	Giá trị điển hình
1303	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.5 T (B)	**0.0437** W/lb	Giá trị điển hình
1304	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.6 T (B)	**0.0617** W/lb	Giá trị điển hình
1305	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.6 T (B)	**0.0620** W/lb	Giá trị điển hình
1306	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.7 T (B)	**0.0833** W/lb	Giá trị điển hình
1307	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.7 T (B)	**0.0828** W/lb	Giá trị điển hình
1308	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.8 T (B)	**0.107** W/lb	Giá trị điển hình
1309	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.8 T (B)	**0.108** W/lb	Giá trị điển hình
1310	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.9 T (B)	**0.136** W/lb	Giá trị điển hình
1311	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.9 T (B)	**0.134** W/lb	Giá trị điển hình
1312	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1 T (B)	**0.165** W/lb	Giá trị điển hình
1313	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1 T (B)	**0.166** W/lb	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
1314	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.1 T (B)	**0.199** W/lb	Giá trị điển hình
1315	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.1 T (B)	**0.201** W/lb	Giá trị điển hình
1316	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.2 T (B)	**0.238** W/lb	Giá trị điển hình
1317	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.2 T (B)	**0.240** W/lb	Giá trị điển hình
1318	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.3 T (B)	**0.283** W/lb	Giá trị điển hình
1319	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.3 T (B)	**0.281** W/lb	Giá trị điển hình
1320	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.4 T (B)	**0.332** W/lb	Giá trị điển hình
1321	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.4 T (B)	**0.330** W/lb	Giá trị điển hình
1322	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.440** W/lb	Giá trị tối đa bảo đảm
1323	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.390** W/lb	Giá trị điển hình
1324	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.390** W/lb	Giá trị điển hình
1325	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.390** W/lb	Giá trị điển hình
1326	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.6 T (B)	**0.462** W/lb	Giá trị điển hình
1327	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.6 T (B)	**0.463** W/lb	Giá trị điển hình
1328	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.630** W/lb	Giá trị tối đa bảo đảm
1329	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.563** W/lb	Giá trị điển hình
1330	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.566** W/lb	Giá trị điển hình
1331	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.566** W/lb	Giá trị điển hình
1332	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.8 T (B)	**0.719** W/lb	Giá trị điển hình
1333	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.8 T (B)	**0.717** W/lb	Giá trị điển hình
1334	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.9 T (B)	**0.898** W/lb	Giá trị điển hình
1335	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.9 T (B)	**0.895** W/lb	Giá trị điển hình
1336	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.1 T (B)	**0.00398** VA/lb	Giá trị điển hình
1337	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.1 T (B)	**0.00418** VA/lb	Giá trị điển hình
1338	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.2 T (B)	**0.0138** VA/lb	Giá trị điển hình
1339	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.2 T (B)	**0.0135** VA/lb	Giá trị điển hình
1340	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.3 T (B)	**0.0274** VA/lb	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
1341	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.3 T (B)	**0.0275** VA/lb	Giá trị điển hình
1342	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.4 T (B)	**0.0448** VA/lb	Giá trị điển hình
1343	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.4 T (B)	**0.0447** VA/lb	Giá trị điển hình
1344	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.5 T (B)	**0.0652** VA/lb	Giá trị điển hình
1345	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.5 T (B)	**0.0650** VA/lb	Giá trị điển hình
1346	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.6 T (B)	**0.0882** VA/lb	Giá trị điển hình
1347	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.6 T (B)	**0.0887** VA/lb	Giá trị điển hình
1348	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.7 T (B)	**0.115** VA/lb	Giá trị điển hình
1349	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.7 T (B)	**0.114** VA/lb	Giá trị điển hình
1350	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.8 T (B)	**0.144** VA/lb	Giá trị điển hình
1351	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.8 T (B)	**0.145** VA/lb	Giá trị điển hình
1352	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.9 T (B)	**0.178** VA/lb	Giá trị điển hình
1353	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.9 T (B)	**0.177** VA/lb	Giá trị điển hình
1354	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1 T (B)	**0.215** VA/lb	Giá trị điển hình
1355	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1 T (B)	**0.215** VA/lb	Giá trị điển hình
1356	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.1 T (B)	**0.259** VA/lb	Giá trị điển hình
1357	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.1 T (B)	**0.258** VA/lb	Giá trị điển hình
1358	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.2 T (B)	**0.309** VA/lb	Giá trị điển hình
1359	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.2 T (B)	**0.309** VA/lb	Giá trị điển hình
1360	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.3 T (B)	**0.372** VA/lb	Giá trị điển hình
1361	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.3 T (B)	**0.371** VA/lb	Giá trị điển hình
1362	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.4 T (B)	**0.452** VA/lb	Giá trị điển hình
1363	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.4 T (B)	**0.456** VA/lb	Giá trị điển hình
1364	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.582** VA/lb	Giá trị điển hình
1365	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.572** VA/lb	Giá trị điển hình
1366	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.6 T (B)	**0.783** VA/lb	Giá trị điển hình
1367	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.6 T (B)	**0.788** VA/lb	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
1368	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.7 T (B)	**1.34** VA/lb	Giá trị điển hình
1369	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.7 T (B)	**1.45** VA/lb	Giá trị điển hình
1370	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.8 T (B)	**4.11** VA/lb	Giá trị điển hình
1371	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.8 T (B)	**3.76** VA/lb	Giá trị điển hình
1372	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.9 T (B)	**14.7** VA/lb	Giá trị điển hình
1373	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.9 T (B)	**13.8** VA/lb	Giá trị điển hình
1374	**M-5 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.1 T (B)	**0.00212** W/lb	Giá trị điển hình
1375	**M-5 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.2 T (B)	**0.00789** W/lb	Giá trị điển hình
1376	**M-5 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.3 T (B)	**0.0170** W/lb	Giá trị điển hình
1377	**M-5 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.4 T (B)	**0.0293** W/lb	Giá trị điển hình
1378	**M-5 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.5 T (B)	**0.0446** W/lb	Giá trị điển hình
1379	**M-5 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.6 T (B)	**0.0631** W/lb	Giá trị điển hình
1380	**M-5 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.7 T (B)	**0.0847** W/lb	Giá trị điển hình
1381	**M-5 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.8 T (B)	**0.109** W/lb	Giá trị điển hình
1382	**M-5 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.9 T (B)	**0.138** W/lb	Giá trị điển hình
1383	**M-5 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1 T (B)	**0.169** W/lb	Giá trị điển hình
1384	**M-5 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.1 T (B)	**0.204** W/lb	Giá trị điển hình
1385	**M-5 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.2 T (B)	**0.242** W/lb	Giá trị điển hình
1386	**M-5 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.3 T (B)	**0.285** W/lb	Giá trị điển hình
1387	**M-5 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.4 T (B)	**0.334** W/lb	Giá trị điển hình
1388	**M-5 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.440** W/lb	Giá trị tối đa bảo đảm
1389	**M-5 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.391** W/lb	Giá trị điển hình
1390	**M-5 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.391** W/lb	Giá trị điển hình
1391	**M-5 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.6 T (B)	**0.464** W/lb	Giá trị điển hình
1392	**M-5 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.630** W/lb	Giá trị tối đa bảo đảm
1393	**M-5 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.569** W/lb	Giá trị điển hình
1394	**M-5 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.567** W/lb	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
1395	**M-5 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.8 T (B)	**0.723** W/lb	Giá trị điển hình
1396	**M-5 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.9 T (B)	**0.899** W/lb	Giá trị điển hình
1397	**M-5 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.1 T (B)	**0.00346** VA/lb	Giá trị điển hình
1398	**M-5 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.2 T (B)	**0.0115** VA/lb	Giá trị điển hình
1399	**M-5 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.3 T (B)	**0.0233** VA/lb	Giá trị điển hình
1400	**M-5 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.4 T (B)	**0.0383** VA/lb	Giá trị điển hình
1401	**M-5 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.5 T (B)	**0.0562** VA/lb	Giá trị điển hình
1402	**M-5 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.6 T (B)	**0.0770** VA/lb	Giá trị điển hình
1403	**M-5 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.7 T (B)	**0.101** VA/lb	Giá trị điển hình
1404	**M-5 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.8 T (B)	**0.128** VA/lb	Giá trị điển hình
1405	**M-5 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.9 T (B)	**0.158** VA/lb	Giá trị điển hình
1406	**M-5 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1 T (B)	**0.191** VA/lb	Giá trị điển hình
1407	**M-5 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.1 T (B)	**0.230** VA/lb	Giá trị điển hình
1408	**M-5 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.2 T (B)	**0.274** VA/lb	Giá trị điển hình
1409	**M-5 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.3 T (B)	**0.327** VA/lb	Giá trị điển hình
1410	**M-5 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.4 T (B)	**0.396** VA/lb	Giá trị điển hình
1411	**M-5 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.498** VA/lb	Giá trị điển hình
1412	**M-5 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.6 T (B)	**0.687** VA/lb	Giá trị điển hình
1413	**M-5 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.7 T (B)	**1.21** VA/lb	Giá trị điển hình
1414	**M-5 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.8 T (B)	**3.67** VA/lb	Giá trị điển hình
1415	**M-5 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.9 T (B)	**14.7** VA/lb	Giá trị điển hình
1416	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.1 T (B)	**0.00251** W/lb	Giá trị điển hình
1417	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.1 T (B)	**0.00247** W/lb	Giá trị điển hình
1418	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.2 T (B)	**0.00921** W/lb	Giá trị điển hình
1419	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.2 T (B)	**0.00928** W/lb	Giá trị điển hình
1420	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.3 T (B)	**0.0199** W/lb	Giá trị điển hình
1421	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.3 T (B)	**0.0197** W/lb	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
1422	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.4 T (B)	**0.0338** W/lb	Giá trị điển hình
1423	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.4 T (B)	**0.0342** W/lb	Giá trị điển hình
1424	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.5 T (B)	**0.0518** W/lb	Giá trị điển hình
1425	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.5 T (B)	**0.0513** W/lb	Giá trị điển hình
1426	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.6 T (B)	**0.0728** W/lb	Giá trị điển hình
1427	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.6 T (B)	**0.0721** W/lb	Giá trị điển hình
1428	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.7 T (B)	**0.0971** W/lb	Giá trị điển hình
1429	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.7 T (B)	**0.0964** W/lb	Giá trị điển hình
1430	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.8 T (B)	**0.125** W/lb	Giá trị điển hình
1431	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.8 T (B)	**0.124** W/lb	Giá trị điển hình
1432	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.9 T (B)	**0.155** W/lb	Giá trị điển hình
1433	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.9 T (B)	**0.156** W/lb	Giá trị điển hình
1434	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1 T (B)	**0.191** W/lb	Giá trị điển hình
1435	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1 T (B)	**0.190** W/lb	Giá trị điển hình
1436	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.1 T (B)	**0.230** W/lb	Giá trị điển hình
1437	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.1 T (B)	**0.229** W/lb	Giá trị điển hình
1438	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.2 T (B)	**0.273** W/lb	Giá trị điển hình
1439	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.2 T (B)	**0.273** W/lb	Giá trị điển hình
1440	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.3 T (B)	**0.321** W/lb	Giá trị điển hình
1441	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.3 T (B)	**0.322** W/lb	Giá trị điển hình
1442	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.4 T (B)	**0.376** W/lb	Giá trị điển hình
1443	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.4 T (B)	**0.375** W/lb	Giá trị điển hình
1444	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.500** W/lb	Giá trị tối đa bảo đảm
1445	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.440** W/lb	Giá trị điển hình
1446	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.440** W/lb	Giá trị điển hình
1447	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.437** W/lb	Giá trị điển hình
1448	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.6 T (B)	**0.512** W/lb	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
1449	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.6 T (B)	**0.517** W/lb	Giá trị điển hình
1450	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.710** W/lb	Giá trị tối đa bảo đảm
1451	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.627** W/lb	Giá trị điển hình
1452	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.612** W/lb	Giá trị điển hình
1453	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.625** W/lb	Giá trị điển hình
1454	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.8 T (B)	**0.765** W/lb	Giá trị điển hình
1455	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.8 T (B)	**0.776** W/lb	Giá trị điển hình
1456	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.9 T (B)	**0.943** W/lb	Giá trị điển hình
1457	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.9 T (B)	**0.921** W/lb	Giá trị điển hình
1458	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.1 T (B)	**0.00406** VA/lb	Giá trị điển hình
1459	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.1 T (B)	**0.00393** VA/lb	Giá trị điển hình
1460	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.2 T (B)	**0.0134** VA/lb	Giá trị điển hình
1461	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.2 T (B)	**0.0132** VA/lb	Giá trị điển hình
1462	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.3 T (B)	**0.0270** VA/lb	Giá trị điển hình
1463	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.3 T (B)	**0.0267** VA/lb	Giá trị điển hình
1464	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.4 T (B)	**0.0443** VA/lb	Giá trị điển hình
1465	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.4 T (B)	**0.0440** VA/lb	Giá trị điển hình
1466	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.5 T (B)	**0.0648** VA/lb	Giá trị điển hình
1467	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.5 T (B)	**0.0651** VA/lb	Giá trị điển hình
1468	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.6 T (B)	**0.0889** VA/lb	Giá trị điển hình
1469	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.6 T (B)	**0.0893** VA/lb	Giá trị điển hình
1470	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.7 T (B)	**0.117** VA/lb	Giá trị điển hình
1471	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.7 T (B)	**0.116** VA/lb	Giá trị điển hình
1472	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.8 T (B)	**0.147** VA/lb	Giá trị điển hình
1473	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.8 T (B)	**0.148** VA/lb	Giá trị điển hình
1474	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.9 T (B)	**0.182** VA/lb	Giá trị điển hình
1475	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.9 T (B)	**0.183** VA/lb	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
1476	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1 T (B)	**0.222** VA/lb	Giá trị điển hình
1477	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1 T (B)	**0.221** VA/lb	Giá trị điển hình
1478	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.1 T (B)	**0.264** VA/lb	Giá trị điển hình
1479	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.1 T (B)	**0.266** VA/lb	Giá trị điển hình
1480	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.2 T (B)	**0.318** VA/lb	Giá trị điển hình
1481	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.2 T (B)	**0.314** VA/lb	Giá trị điển hình
1482	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.3 T (B)	**0.379** VA/lb	Giá trị điển hình
1483	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.3 T (B)	**0.372** VA/lb	Giá trị điển hình
1484	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.4 T (B)	**0.444** VA/lb	Giá trị điển hình
1485	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.4 T (B)	**0.456** VA/lb	Giá trị điển hình
1486	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.544** VA/lb	Giá trị điển hình
1487	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.571** VA/lb	Giá trị điển hình
1488	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.6 T (B)	**0.713** VA/lb	Giá trị điển hình
1489	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.6 T (B)	**0.761** VA/lb	Giá trị điển hình
1490	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.7 T (B)	**1.16** VA/lb	Giá trị điển hình
1491	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.7 T (B)	**1.38** VA/lb	Giá trị điển hình
1492	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.8 T (B)	**3.43** VA/lb	Giá trị điển hình
1493	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.8 T (B)	**4.16** VA/lb	Giá trị điển hình
1494	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.9 T (B)	**15.2** VA/lb	Giá trị điển hình
1495	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.9 T (B)	**14.4** VA/lb	Giá trị điển hình
1496	**M-6 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.1 T (B)	**0.00261** W/lb	Giá trị điển hình
1497	**M-6 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.2 T (B)	**0.00956** W/lb	Giá trị điển hình
1498	**M-6 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.3 T (B)	**0.0205** W/lb	Giá trị điển hình
1499	**M-6 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.4 T (B)	**0.0350** W/lb	Giá trị điển hình
1500	**M-6 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.5 T (B)	**0.0528** W/lb	Giá trị điển hình
1501	**M-6 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.6 T (B)	**0.0741** W/lb	Giá trị điển hình
1502	**M-6 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.7 T (B)	**0.0988** W/lb	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
1503	**M-6 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.8 T (B)	**0.127** W/lb	Giá trị điển hình
1504	**M-6 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.9 T (B)	**0.159** W/lb	Giá trị điển hình
1505	**M-6 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1 T (B)	**0.194** W/lb	Giá trị điển hình
1506	**M-6 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.1 T (B)	**0.233** W/lb	Giá trị điển hình
1507	**M-6 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.2 T (B)	**0.276** W/lb	Giá trị điển hình
1508	**M-6 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.3 T (B)	**0.324** W/lb	Giá trị điển hình
1509	**M-6 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.4 T (B)	**0.378** W/lb	Giá trị điển hình
1510	**M-6 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.500** W/lb	Giá trị tối đa bảo đảm
1511	**M-6 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.439** W/lb	Giá trị điển hình
1512	**M-6 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.440** W/lb	Giá trị điển hình
1513	**M-6 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.6 T (B)	**0.512** W/lb	Giá trị điển hình
1514	**M-6 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.710** W/lb	Giá trị tối đa bảo đảm
1515	**M-6 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.614** W/lb	Giá trị điển hình
1516	**M-6 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.611** W/lb	Giá trị điển hình
1517	**M-6 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.8 T (B)	**0.768** W/lb	Giá trị điển hình
1518	**M-6 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.9 T (B)	**0.953** W/lb	Giá trị điển hình
1519	**M-6 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.1 T (B)	**0.00367** VA/lb	Giá trị điển hình
1520	**M-6 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.2 T (B)	**0.0124** VA/lb	Giá trị điển hình
1521	**M-6 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.3 T (B)	**0.0253** VA/lb	Giá trị điển hình
1522	**M-6 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.4 T (B)	**0.0418** VA/lb	Giá trị điển hình
1523	**M-6 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.5 T (B)	**0.0618** VA/lb	Giá trị điển hình
1524	**M-6 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.6 T (B)	**0.0850** VA/lb	Giá trị điển hình
1525	**M-6 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.7 T (B)	**0.112** VA/lb	Giá trị điển hình
1526	**M-6 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.8 T (B)	**0.141** VA/lb	Giá trị điển hình
1527	**M-6 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 0.9 T (B)	**0.175** VA/lb	Giá trị điển hình
1528	**M-6 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1 T (B)	**0.212** VA/lb	Giá trị điển hình
1529	**M-6 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.1 T (B)	**0.254** VA/lb	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
1530	**M-6 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.2 T (B)	**0.300** VA/lb	Giá trị điển hình
1531	**M-6 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.3 T (B)	**0.354** VA/lb	Giá trị điển hình
1532	**M-6 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.4 T (B)	**0.420** VA/lb	Giá trị điển hình
1533	**M-6 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.509** VA/lb	Giá trị điển hình
1534	**M-6 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.6 T (B)	**0.658** VA/lb	Giá trị điển hình
1535	**M-6 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.7 T (B)	**1.04** VA/lb	Giá trị điển hình
1536	**M-6 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.8 T (B)	**3.04** VA/lb	Giá trị điển hình
1537	**M-6 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất công suất biểu kiến kích từ	50 Hz / 1.9 T (B)	**12.8** VA/lb	Giá trị điển hình
1538	**X-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.1 T (B)	**0.00269** W/kg	Giá trị điển hình
1539	**X-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.2 T (B)	**0.01022** W/kg	Giá trị điển hình
1540	**X-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.3 T (B)	**0.0223** W/kg	Giá trị điển hình
1541	**X-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.4 T (B)	**0.0394** W/kg	Giá trị điển hình
1542	**X-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.5 T (B)	**0.0609** W/kg	Giá trị điển hình
1543	**X-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.6 T (B)	**0.0864** W/kg	Giá trị điển hình
1544	**X-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.7 T (B)	**0.1160** W/kg	Giá trị điển hình
1545	**X-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.8 T (B)	**0.1500** W/kg	Giá trị điển hình
1546	**X-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.9 T (B)	**0.1883** W/kg	Giá trị điển hình
1547	**X-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1 T (B)	**0.232** W/kg	Giá trị điển hình
1548	**X-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.1 T (B)	**0.280** W/kg	Giá trị điển hình
1549	**X-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.2 T (B)	**0.334** W/kg	Giá trị điển hình
1550	**X-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.3 T (B)	**0.394** W/kg	Giá trị điển hình
1551	**X-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.4 T (B)	**0.460** W/kg	Giá trị điển hình
1552	**X-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.536** W/kg	Giá trị điển hình
1553	**X-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.54** W/kg	Giá trị điển hình
1554	**X-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.6 T (B)	**0.619** W/kg	Giá trị điển hình
1555	**X-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.75** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1556	**X-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.73** W/kg	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
1557	**X-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.730** W/kg	Giá trị điển hình
1558	**X-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.8 T (B)	**0.893** W/kg	Giá trị điển hình
1559	**X-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.9 T (B)	**1.242** W/kg	Giá trị điển hình
1560	**X-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.1 T (B)	**0.00314** W/kg	Giá trị điển hình
1561	**X-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.2 T (B)	**0.01202** W/kg	Giá trị điển hình
1562	**X-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.3 T (B)	**0.0264** W/kg	Giá trị điển hình
1563	**X-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.4 T (B)	**0.0462** W/kg	Giá trị điển hình
1564	**X-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.5 T (B)	**0.0712** W/kg	Giá trị điển hình
1565	**X-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.6 T (B)	**0.1010** W/kg	Giá trị điển hình
1566	**X-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.7 T (B)	**0.1359** W/kg	Giá trị điển hình
1567	**X-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.8 T (B)	**0.1761** W/kg	Giá trị điển hình
1568	**X-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 0.9 T (B)	**0.2220** W/kg	Giá trị điển hình
1569	**X-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1 T (B)	**0.273** W/kg	Giá trị điển hình
1570	**X-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.1 T (B)	**0.330** W/kg	Giá trị điển hình
1571	**X-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.2 T (B)	**0.393** W/kg	Giá trị điển hình
1572	**X-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.3 T (B)	**0.462** W/kg	Giá trị điển hình
1573	**X-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.4 T (B)	**0.537** W/kg	Giá trị điển hình
1574	**X-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.619** W/kg	Giá trị điển hình
1575	**X-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.62** W/kg	Giá trị điển hình
1576	**X-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.6 T (B)	**0.711** W/kg	Giá trị điển hình
1577	**X-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.85** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1578	**X-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.830** W/kg	Giá trị điển hình
1579	**X-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.83** W/kg	Giá trị điển hình
1580	**X-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.8 T (B)	**1.007** W/kg	Giá trị điển hình
1581	**X-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.9 T (B)	**1.362** W/kg	Giá trị điển hình
1582	**23JG110** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.70** W/kg	Giá trị điển hình
1583	**23JG110** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.10** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
1584	**23JG110** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.00** W/kg	Giá trị điển hình
1585	**23JGH090** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.63** W/kg	Giá trị điển hình
1586	**23JGH090** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.90** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1587	**23JGH090** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.88** W/kg	Giá trị điển hình
1588	**23JGH095** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.64** W/kg	Giá trị điển hình
1589	**23JGH095** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.95** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1590	**23JGH095** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.91** W/kg	Giá trị điển hình
1591	**23JGH100** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.66** W/kg	Giá trị điển hình
1592	**23JGH100** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.00** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1593	**23JGH100** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.95** W/kg	Giá trị điển hình
1594	**23JGHE080** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.56** W/kg	Giá trị điển hình
1595	**23JGHE080** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.80** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1596	**23JGHE080** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.77** W/kg	Giá trị điển hình
1597	**23JGHE085** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.57** W/kg	Giá trị điển hình
1598	**23JGHE085** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.85** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1599	**23JGHE085** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.80** W/kg	Giá trị điển hình
1600	**23JGS085** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.61** W/kg	Giá trị điển hình
1601	**23JGS085** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.85** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1602	**23JGS085** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.83** W/kg	Giá trị điển hình
1603	**23JGS090** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.63** W/kg	Giá trị điển hình
1604	**23JGS090** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.90** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1605	**23JGS090** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.87** W/kg	Giá trị điển hình
1606	**23JGS095** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.64** W/kg	Giá trị điển hình
1607	**23JGS095** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.95** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1608	**23JGS095** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.90** W/kg	Giá trị điển hình
1609	**23JGSD075** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.53** W/kg	Giá trị điển hình
1610	**23JGSD075** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.75** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
1611	**23JGSD075** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.72** W/kg	Giá trị điển hình
1612	**23JGSD080** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.55** W/kg	Giá trị điển hình
1613	**23JGSD080** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.80** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1614	**23JGSD080** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.75** W/kg	Giá trị điển hình
1615	**23JGSD085** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.57** W/kg	Giá trị điển hình
1616	**23JGSD085** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.85** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1617	**23JGSD085** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.78** W/kg	Giá trị điển hình
1618	**23JGSE070** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.50** W/kg	Giá trị điển hình
1619	**23JGSE070** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.70** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1620	**23JGSE070** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.68** W/kg	Giá trị điển hình
1621	**23JGSE075** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.52** W/kg	Giá trị điển hình
1622	**23JGSE075** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.75** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1623	**23JGSE075** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.72** W/kg	Giá trị điển hình
1624	**23JGSE080** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.54** W/kg	Giá trị điển hình
1625	**23JGSE080** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.80** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1626	**23JGSE080** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.75** W/kg	Giá trị điển hình
1627	**27JG120** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.78** W/kg	Giá trị điển hình
1628	**27JG120** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.20** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1629	**27JG120** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.14** W/kg	Giá trị điển hình
1630	**27JG130** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.83** W/kg	Giá trị điển hình
1631	**27JG130** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.30** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1632	**27JG130** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.23** W/kg	Giá trị điển hình
1633	**27JGH100** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.71** W/kg	Giá trị điển hình
1634	**27JGH100** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.00** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1635	**27JGH100** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.98** W/kg	Giá trị điển hình
1636	**27JGH110** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.74** W/kg	Giá trị điển hình
1637	**27JGH110** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.10** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
1638	**27JGH110** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.03** W/kg	Giá trị điển hình
1639	**27JGS090** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.66** W/kg	Giá trị điển hình
1640	**27JGS090** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.90** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1641	**27JGS090** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.88** W/kg	Giá trị điển hình
1642	**27JGS095** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.69** W/kg	Giá trị điển hình
1643	**27JGS095** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.95** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1644	**27JGS095** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.92** W/kg	Giá trị điển hình
1645	**27JGS100** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.70** W/kg	Giá trị điển hình
1646	**27JGS100** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.00** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1647	**27JGS100** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.95** W/kg	Giá trị điển hình
1648	**27JGSD090** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.62** W/kg	Giá trị điển hình
1649	**27JGSD090** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.90** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1650	**27JGSD090** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.84** W/kg	Giá trị điển hình
1651	**27JGSD095** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.65** W/kg	Giá trị điển hình
1652	**27JGSD095** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.95** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1653	**27JGSD095** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.88** W/kg	Giá trị điển hình
1654	**27JGSE085** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.61** W/kg	Giá trị điển hình
1655	**27JGSE085** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.85** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1656	**27JGSE085** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.81** W/kg	Giá trị điển hình
1657	**27JGSE090** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.63** W/kg	Giá trị điển hình
1658	**27JGSE090** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.90** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1659	**27JGSE090** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.84** W/kg	Giá trị điển hình
1660	**30JG120** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.83** W/kg	Giá trị điển hình
1661	**30JG120** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.20** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1662	**30JG120** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.17** W/kg	Giá trị điển hình
1663	**30JG130** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.87** W/kg	Giá trị điển hình
1664	**30JG130** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.30** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
1665	**30JG130** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.24** W/kg	Giá trị điển hình
1666	**30JG140** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.90** W/kg	Giá trị điển hình
1667	**30JG140** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.40** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1668	**30JG140** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.32** W/kg	Giá trị điển hình
1669	**30JGH105** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.75** W/kg	Giá trị điển hình
1670	**30JGH105** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.05** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1671	**30JGH105** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.03** W/kg	Giá trị điển hình
1672	**30JGH110** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.78** W/kg	Giá trị điển hình
1673	**30JGH110** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.10** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1674	**30JGH110** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.07** W/kg	Giá trị điển hình
1675	**30JGH120** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.83** W/kg	Giá trị điển hình
1676	**30JGH120** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.20** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1677	**30JGH120** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.14** W/kg	Giá trị điển hình
1678	**30JGS095** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.70** W/kg	Giá trị điển hình
1679	**30JGS095** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.95** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1680	**30JGS095** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.93** W/kg	Giá trị điển hình
1681	**30JGS100** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.72** W/kg	Giá trị điển hình
1682	**30JGS100** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.00** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1683	**30JGS100** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.96** W/kg	Giá trị điển hình
1684	**30JGS105** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.75** W/kg	Giá trị điển hình
1685	**30JGS105** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.05** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1686	**30JGS105** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.00** W/kg	Giá trị điển hình
1687	**35JG135** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.95** W/kg	Giá trị điển hình
1688	**35JG135** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.35** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1689	**35JG135** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.33** W/kg	Giá trị điển hình
1690	**35JG145** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.98** W/kg	Giá trị điển hình
1691	**35JG145** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.45** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
1692	**35JG145** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.38** W/kg	Giá trị điển hình
1693	**35JG155** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**1.02** W/kg	Giá trị điển hình
1694	**35JG155** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.55** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1695	**35JG155** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.47** W/kg	Giá trị điển hình
1696	**35JGH115** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.86** W/kg	Giá trị điển hình
1697	**35JGH115** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.15** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1698	**35JGH115** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.13** W/kg	Giá trị điển hình
1699	**35JGH125** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.89** W/kg	Giá trị điển hình
1700	**35JGH125** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.25** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1701	**35JGH125** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.22** W/kg	Giá trị điển hình
1702	**35JGH135** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.91** W/kg	Giá trị điển hình
1703	**35JGH135** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.35** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1704	**35JGH135** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.26** W/kg	Giá trị điển hình
1705	**35JGS115** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.84** W/kg	Giá trị điển hình
1706	**35JGS115** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.15** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1707	**35JGS115** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.10** W/kg	Giá trị điển hình
1708	**35JGS125** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.91** W/kg	Giá trị điển hình
1709	**35JGS125** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.25** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1710	**35JGS125** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.20** W/kg	Giá trị điển hình
1711	**M-0H** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.67** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1712	**M-0H** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.65** W/kg	Giá trị điển hình
1713	**M-0H** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.00** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1714	**M-0H** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.93** W/kg	Giá trị điển hình
1715	**M-0H** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.73** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1716	**M-0H** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.72** W/kg	Giá trị điển hình
1717	**M-0H** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.03** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1718	**M-0H** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.01** W/kg	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
1719	**M-0H** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.76** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1720	**M-0H** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.75** W/kg	Giá trị điển hình
1721	**M-0H** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.05** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1722	**M-0H** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.04** W/kg	Giá trị điển hình
1723	**M-1H** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.77** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1724	**M-1H** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.74** W/kg	Giá trị điển hình
1725	**M-1H** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.09** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1726	**M-1H** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.05** W/kg	Giá trị điển hình
1727	**M-1H** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.80** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1728	**M-1H** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.78** W/kg	Giá trị điển hình
1729	**M-1H** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.11** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1730	**M-1H** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.08** W/kg	Giá trị điển hình
1731	**M-1H** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.87** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1732	**M-1H** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.86** W/kg	Giá trị điển hình
1733	**M-1H** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.16** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1734	**M-1H** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.14** W/kg	Giá trị điển hình
1735	**M-2H** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.85** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1736	**M-2H** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.81** W/kg	Giá trị điển hình
1737	**M-2H** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.17** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1738	**M-2H** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.13** W/kg	Giá trị điển hình
1739	**M-2H** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.90** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1740	**M-2H** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.88** W/kg	Giá trị điển hình
1741	**M-2H** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.22** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1742	**M-2H** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.20** W/kg	Giá trị điển hình
1743	**M-3** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.79** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1744	**M-3** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.70** W/kg	Giá trị điển hình
1745	**M-3** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.18** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
1746	**M-3** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.00** W/kg	Giá trị điển hình
1747	**M-3** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.83** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1748	**M-3** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.80** W/kg	Giá trị điển hình
1749	**M-3** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.21** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1750	**M-3** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.17** W/kg	Giá trị điển hình
1751	**M-3H** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.96** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1752	**M-3H** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.90** W/kg	Giá trị điển hình
1753	**M-3H** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.28** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1754	**M-3H** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.24** W/kg	Giá trị điển hình
1755	**M-4** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.89** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1756	**M-4** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.82** W/kg	Giá trị điển hình
1757	**M-4** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.27** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1758	**M-4** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.22** W/kg	Giá trị điển hình
1759	**M-4** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.90** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1760	**M-4** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.87** W/kg	Giá trị điển hình
1761	**M-4** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.32** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1762	**M-4** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.24** W/kg	Giá trị điển hình
1763	**M-5** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.97** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1764	**M-5** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.90** W/kg	Giá trị điển hình
1765	**M-5** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.39** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1766	**M-5** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.32** W/kg	Giá trị điển hình
1767	**M-5** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**1.01** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1768	**M-5** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.97** W/kg	Giá trị điển hình
1769	**M-5** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.45** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1770	**M-5** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.36** W/kg	Giá trị điển hình
1771	**M-6** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**1.11** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1772	**M-6** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**1.02** W/kg	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
1773	**M-6** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.57** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1774	**M-6** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.47** W/kg	Giá trị điển hình
1775	**20ZDKH65** Nippon Steel	0.2	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.47** W/kg	Giá trị điển hình
1776	**20ZDKH65** Nippon Steel	0.2	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.65** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1777	**20ZDKH65** Nippon Steel	0.2	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.64** W/kg	Giá trị điển hình
1778	**20ZDKH70** Nippon Steel	0.2	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.50** W/kg	Giá trị điển hình
1779	**20ZDKH70** Nippon Steel	0.2	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.70** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1780	**20ZDKH70** Nippon Steel	0.2	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.68** W/kg	Giá trị điển hình
1781	**20ZDKH75** Nippon Steel	0.2	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.52** W/kg	Giá trị điển hình
1782	**20ZDKH75** Nippon Steel	0.2	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.75** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1783	**20ZDKH75** Nippon Steel	0.2	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.71** W/kg	Giá trị điển hình
1784	**20ZDMH70** Nippon Steel	0.2	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.51** W/kg	Giá trị điển hình
1785	**20ZDMH70** Nippon Steel	0.2	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.70** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1786	**20ZDMH70** Nippon Steel	0.2	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.69** W/kg	Giá trị điển hình
1787	**20ZDMH75** Nippon Steel	0.2	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.54** W/kg	Giá trị điển hình
1788	**20ZDMH75** Nippon Steel	0.2	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.75** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1789	**20ZDMH75** Nippon Steel	0.2	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.73** W/kg	Giá trị điển hình
1790	**20ZH80** Nippon Steel	0.2	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.59** W/kg	Giá trị điển hình
1791	**20ZH80** Nippon Steel	0.2	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.80** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1792	**20ZH80** Nippon Steel	0.2	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.79** W/kg	Giá trị điển hình
1793	**20ZH85** Nippon Steel	0.2	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.61** W/kg	Giá trị điển hình
1794	**20ZH85** Nippon Steel	0.2	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.85** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1795	**20ZH85** Nippon Steel	0.2	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.82** W/kg	Giá trị điển hình
1796	**23Z110** Nippon Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.71** W/kg	Giá trị điển hình
1797	**23Z110** Nippon Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**1.10** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1798	**23Z110** Nippon Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**1.06** W/kg	Giá trị điển hình
1799	**23ZDKH70** Nippon Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.52** W/kg	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
1800	**23ZDKH70** Nippon Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.70** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1801	**23ZDKH70** Nippon Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.68** W/kg	Giá trị điển hình
1802	**23ZDKH75** Nippon Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.54** W/kg	Giá trị điển hình
1803	**23ZDKH75** Nippon Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.75** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1804	**23ZDKH75** Nippon Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.72** W/kg	Giá trị điển hình
1805	**23ZDKH80** Nippon Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.55** W/kg	Giá trị điển hình
1806	**23ZDKH80** Nippon Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.80** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1807	**23ZDKH80** Nippon Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.75** W/kg	Giá trị điển hình
1808	**23ZDKH85** Nippon Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.57** W/kg	Giá trị điển hình
1809	**23ZDKH85** Nippon Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.85** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1810	**23ZDKH85** Nippon Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.78** W/kg	Giá trị điển hình
1811	**23ZDKH90** Nippon Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.60** W/kg	Giá trị điển hình
1812	**23ZDKH90** Nippon Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.90** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1813	**23ZDKH90** Nippon Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.83** W/kg	Giá trị điển hình
1814	**23ZDMH75** Nippon Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.54** W/kg	Giá trị điển hình
1815	**23ZDMH75** Nippon Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.75** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1816	**23ZDMH75** Nippon Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.73** W/kg	Giá trị điển hình
1817	**23ZDMH80** Nippon Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.55** W/kg	Giá trị điển hình
1818	**23ZDMH80** Nippon Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.80** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1819	**23ZDMH80** Nippon Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.75** W/kg	Giá trị điển hình
1820	**23ZDMH85** Nippon Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.57** W/kg	Giá trị điển hình
1821	**23ZDMH85** Nippon Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.85** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1822	**23ZDMH85** Nippon Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.78** W/kg	Giá trị điển hình
1823	**23ZDMH90** Nippon Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.60** W/kg	Giá trị điển hình
1824	**23ZDMH90** Nippon Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.90** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1825	**23ZDMH90** Nippon Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.83** W/kg	Giá trị điển hình
1826	**23ZH100** Nippon Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.66** W/kg	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
1827	**23ZH100** Nippon Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**1.00** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1828	**23ZH100** Nippon Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.93** W/kg	Giá trị điển hình
1829	**23ZH85** Nippon Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.61** W/kg	Giá trị điển hình
1830	**23ZH85** Nippon Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.85** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1831	**23ZH85** Nippon Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.83** W/kg	Giá trị điển hình
1832	**23ZH90** Nippon Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.63** W/kg	Giá trị điển hình
1833	**23ZH90** Nippon Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.90** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1834	**23ZH90** Nippon Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.87** W/kg	Giá trị điển hình
1835	**23ZH95** Nippon Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.64** W/kg	Giá trị điển hình
1836	**23ZH95** Nippon Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.95** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1837	**23ZH95** Nippon Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.90** W/kg	Giá trị điển hình
1838	**27Z120** Nippon Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.79** W/kg	Giá trị điển hình
1839	**27Z120** Nippon Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**1.20** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1840	**27Z120** Nippon Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**1.15** W/kg	Giá trị điển hình
1841	**27Z130** Nippon Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.83** W/kg	Giá trị điển hình
1842	**27Z130** Nippon Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**1.30** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1843	**27Z130** Nippon Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**1.23** W/kg	Giá trị điển hình
1844	**27ZDKH85** Nippon Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.61** W/kg	Giá trị điển hình
1845	**27ZDKH85** Nippon Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.85** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1846	**27ZDKH85** Nippon Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.81** W/kg	Giá trị điển hình
1847	**27ZDKH90** Nippon Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.63** W/kg	Giá trị điển hình
1848	**27ZDKH90** Nippon Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.90** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1849	**27ZDKH90** Nippon Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.84** W/kg	Giá trị điển hình
1850	**27ZDKH95** Nippon Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.66** W/kg	Giá trị điển hình
1851	**27ZDKH95** Nippon Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.95** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1852	**27ZDKH95** Nippon Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.88** W/kg	Giá trị điển hình
1853	**27ZH100** Nippon Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.70** W/kg	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
1854	**27ZH100** Nippon Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**1.00** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1855	**27ZH100** Nippon Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.96** W/kg	Giá trị điển hình
1856	**27ZH110** Nippon Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.74** W/kg	Giá trị điển hình
1857	**27ZH110** Nippon Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**1.10** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1858	**27ZH110** Nippon Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**1.03** W/kg	Giá trị điển hình
1859	**27ZH90** Nippon Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.66** W/kg	Giá trị điển hình
1860	**27ZH90** Nippon Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.90** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1861	**27ZH90** Nippon Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.89** W/kg	Giá trị điển hình
1862	**27ZH95** Nippon Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.69** W/kg	Giá trị điển hình
1863	**27ZH95** Nippon Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.95** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1864	**27ZH95** Nippon Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.93** W/kg	Giá trị điển hình
1865	**30Z120** Nippon Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.82** W/kg	Giá trị điển hình
1866	**30Z120** Nippon Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**1.20** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1867	**30Z120** Nippon Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**1.17** W/kg	Giá trị điển hình
1868	**30Z130** Nippon Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.86** W/kg	Giá trị điển hình
1869	**30Z130** Nippon Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**1.30** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1870	**30Z130** Nippon Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**1.25** W/kg	Giá trị điển hình
1871	**30Z140** Nippon Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.90** W/kg	Giá trị điển hình
1872	**30Z140** Nippon Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**1.40** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1873	**30Z140** Nippon Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**1.33** W/kg	Giá trị điển hình
1874	**30ZH100** Nippon Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.72** W/kg	Giá trị điển hình
1875	**30ZH100** Nippon Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**1.00** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1876	**30ZH100** Nippon Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.98** W/kg	Giá trị điển hình
1877	**30ZH105** Nippon Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.74** W/kg	Giá trị điển hình
1878	**30ZH105** Nippon Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**1.05** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1879	**30ZH105** Nippon Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**1.01** W/kg	Giá trị điển hình
1880	**30ZH110** Nippon Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.76** W/kg	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
1881	**30ZH110** Nippon Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**1.10** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1882	**30ZH110** Nippon Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**1.05** W/kg	Giá trị điển hình
1883	**30ZH120** Nippon Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.81** W/kg	Giá trị điển hình
1884	**30ZH120** Nippon Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**1.20** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1885	**30ZH120** Nippon Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**1.12** W/kg	Giá trị điển hình
1886	**30ZH95** Nippon Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.71** W/kg	Giá trị điển hình
1887	**30ZH95** Nippon Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.95** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1888	**30ZH95** Nippon Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.94** W/kg	Giá trị điển hình
1889	**35Z135** Nippon Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.94** W/kg	Giá trị điển hình
1890	**35Z135** Nippon Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**1.35** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1891	**35Z135** Nippon Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**1.33** W/kg	Giá trị điển hình
1892	**35Z145** Nippon Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.98** W/kg	Giá trị điển hình
1893	**35Z145** Nippon Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**1.45** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1894	**35Z145** Nippon Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**1.39** W/kg	Giá trị điển hình
1895	**35Z155** Nippon Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**1.01** W/kg	Giá trị điển hình
1896	**35Z155** Nippon Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**1.55** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1897	**35Z155** Nippon Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**1.46** W/kg	Giá trị điển hình
1898	**35ZH110** Nippon Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.81** W/kg	Giá trị điển hình
1899	**35ZH110** Nippon Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**1.10** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1900	**35ZH110** Nippon Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**1.06** W/kg	Giá trị điển hình
1901	**35ZH115** Nippon Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.84** W/kg	Giá trị điển hình
1902	**35ZH115** Nippon Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**1.15** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1903	**35ZH115** Nippon Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**1.12** W/kg	Giá trị điển hình
1904	**35ZH125** Nippon Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.91** W/kg	Giá trị điển hình
1905	**35ZH125** Nippon Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**1.25** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1906	**35ZH125** Nippon Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**1.21** W/kg	Giá trị điển hình
1907	**35ZH135** Nippon Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.95** W/kg	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
1908	**35ZH135** Nippon Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**1.35** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1909	**35ZH135** Nippon Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**1.27** W/kg	Giá trị điển hình
1910	**M-0H** Nippon Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.64** W/kg	Giá trị điển hình
1911	**M-0H** Nippon Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**1.00** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1912	**M-0H** Nippon Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.88** W/kg	Giá trị điển hình
1913	**M-0H** Nippon Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.71** W/kg	Giá trị điển hình
1914	**M-0H** Nippon Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**1.03** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1915	**M-0H** Nippon Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.97** W/kg	Giá trị điển hình
1916	**M-0H** Nippon Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.74** W/kg	Giá trị điển hình
1917	**M-0H** Nippon Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**1.05** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1918	**M-0H** Nippon Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**1.01** W/kg	Giá trị điển hình
1919	**M-1** Nippon Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.71** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1920	**M-1** Nippon Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.69** W/kg	Giá trị điển hình
1921	**M-1** Nippon Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**1.02** W/kg	Giá trị điển hình
1922	**M-1H** Nippon Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.74** W/kg	Giá trị điển hình
1923	**M-1H** Nippon Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**1.09** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1924	**M-1H** Nippon Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**1.03** W/kg	Giá trị điển hình
1925	**M-1H** Nippon Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.77** W/kg	Giá trị điển hình
1926	**M-1H** Nippon Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**1.11** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1927	**M-1H** Nippon Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**1.06** W/kg	Giá trị điển hình
1928	**M-1H** Nippon Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.85** W/kg	Giá trị điển hình
1929	**M-1H** Nippon Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**1.16** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1930	**M-1H** Nippon Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**1.13** W/kg	Giá trị điển hình
1931	**M-2** Nippon Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.75** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1932	**M-2** Nippon Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.73** W/kg	Giá trị điển hình
1933	**M-2** Nippon Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**1.08** W/kg	Giá trị điển hình
1934	**M-3** Nippon Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.79** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
1935	**M-3** Nippon Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.76** W/kg	Giá trị điển hình
1936	**M-3** Nippon Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**1.12** W/kg	Giá trị điển hình
1937	**M-3** Nippon Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.83** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1938	**M-3** Nippon Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.79** W/kg	Giá trị điển hình
1939	**M-3** Nippon Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**1.15** W/kg	Giá trị điển hình
1940	**M-3** Nippon Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.85** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1941	**M-3** Nippon Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.83** W/kg	Giá trị điển hình
1942	**M-3** Nippon Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**1.19** W/kg	Giá trị điển hình
1943	**M-4** Nippon Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.89** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1944	**M-4** Nippon Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.83** W/kg	Giá trị điển hình
1945	**M-4** Nippon Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**1.17** W/kg	Giá trị điển hình
1946	**M-4** Nippon Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.90** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1947	**M-4** Nippon Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.86** W/kg	Giá trị điển hình
1948	**M-4** Nippon Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**1.24** W/kg	Giá trị điển hình
1949	**M-5** Nippon Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.97** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1950	**M-5** Nippon Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.89** W/kg	Giá trị điển hình
1951	**M-5** Nippon Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**1.29** W/kg	Giá trị điển hình
1952	**M-5** Nippon Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**1.01** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1953	**M-5** Nippon Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.96** W/kg	Giá trị điển hình
1954	**M-5** Nippon Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**1.35** W/kg	Giá trị điển hình
1955	**M-6** Nippon Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**1.11** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1956	**M-6** Nippon Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**1.01** W/kg	Giá trị điển hình
1957	**M-6** Nippon Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**1.46** W/kg	Giá trị điển hình
1958	**M100-23P** NLMK	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.00** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1959	**M100-23P** NLMK	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.98** W/kg	Giá trị điển hình
1960	**M100-27P** NLMK	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.00** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1961	**M100-27P** NLMK	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.99** W/kg	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
1962	**M105-30P** NLMK	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.05** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1963	**M105-30P** NLMK	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.04** W/kg	Giá trị điển hình
1964	**M110-23S** NLMK	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.10** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1965	**M110-23S** NLMK	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.03** W/kg	Giá trị điển hình
1966	**M110-27P** NLMK	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.10** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1967	**M110-27P** NLMK	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.07** W/kg	Giá trị điển hình
1968	**M110-30P** NLMK	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.10** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1969	**M110-30P** NLMK	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.07** W/kg	Giá trị điển hình
1970	**M120-27S** NLMK	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.20** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1971	**M120-27S** NLMK	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.13** W/kg	Giá trị điển hình
1972	**M120-30S** NLMK	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.20** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1973	**M120-30S** NLMK	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.12** W/kg	Giá trị điển hình
1974	**M130-30S** NLMK	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.30** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1975	**M130-30S** NLMK	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.26** W/kg	Giá trị điển hình
1976	**M90-23Pb** NLMK	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.90** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1977	**M90-23Pb** NLMK	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.89** W/kg	Giá trị điển hình
1978	**M95-23P** NLMK	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.95** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1979	**M95-23P** NLMK	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.93** W/kg	Giá trị điển hình
1980	**M95-27Pb** NLMK	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.95** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1981	**M95-27Pb** NLMK	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.945** W/kg	Giá trị điển hình
1982	**NV23S-90L** NLMK	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.90** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1983	**T100-23D** NLMK	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.00** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1984	**T100-27D** NLMK	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.00** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1985	**T105-27S** NLMK	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.05** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1986	**T105-27S** NLMK	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.02** W/kg	Giá trị điển hình
1987	**T105-30D** NLMK	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.05** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1988	**T110-23S** NLMK	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.10** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
1989	**T110-27S** NLMK	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.10** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1990	**T111-30S** NLMK	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.11** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1991	**T120-27S** NLMK	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.20** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1992	**T120-30S** NLMK	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.20** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1993	**T130-30S** NLMK	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.30** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1994	**T95-23D** NLMK	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.95** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1995	**T95-27D** NLMK	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.95** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1996	**23PH085** POSCO	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.62** W/kg	Giá trị điển hình
1997	**23PH085** POSCO	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.85** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
1998	**23PH085** POSCO	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.83** W/kg	Giá trị điển hình
1999	**23PH090** POSCO	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.64** W/kg	Giá trị điển hình
2000	**23PH090** POSCO	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.90** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2001	**23PH090** POSCO	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.88** W/kg	Giá trị điển hình
2002	**23PH095** POSCO	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.65** W/kg	Giá trị điển hình
2003	**23PH095** POSCO	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.95** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2004	**23PH095** POSCO	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.90** W/kg	Giá trị điển hình
2005	**23PHD080** POSCO	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.57** W/kg	Giá trị điển hình
2006	**23PHD080** POSCO	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.80** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2007	**23PHD080** POSCO	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.77** W/kg	Giá trị điển hình
2008	**23PHD085** POSCO	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.59** W/kg	Giá trị điển hình
2009	**23PHD085** POSCO	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.85** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2010	**23PHD085** POSCO	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.80** W/kg	Giá trị điển hình
2011	**23PHD090** POSCO	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.62** W/kg	Giá trị điển hình
2012	**23PHD090** POSCO	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.90** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2013	**23PHD090** POSCO	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.83** W/kg	Giá trị điển hình
2014	**23PHE080** POSCO	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.57** W/kg	Giá trị điển hình
2015	**23PHE080** POSCO	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.80** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
2016	**23PHE080** POSCO	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.77** W/kg	Giá trị điển hình
2017	**23PHE085** POSCO	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.60** W/kg	Giá trị điển hình
2018	**23PHE085** POSCO	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.85** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2019	**23PHE085** POSCO	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.81** W/kg	Giá trị điển hình
2020	**27PG130** POSCO	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.82** W/kg	Giá trị điển hình
2021	**27PG130** POSCO	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**1.30** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2022	**27PG130** POSCO	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**1.22** W/kg	Giá trị điển hình
2023	**27PH095** POSCO	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.70** W/kg	Giá trị điển hình
2024	**27PH095** POSCO	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.95** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2025	**27PH095** POSCO	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.93** W/kg	Giá trị điển hình
2026	**27PH100** POSCO	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.71** W/kg	Giá trị điển hình
2027	**27PH100** POSCO	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**1.00** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2028	**27PH100** POSCO	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.96** W/kg	Giá trị điển hình
2029	**27PHD085** POSCO	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.62** W/kg	Giá trị điển hình
2030	**27PHD085** POSCO	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.85** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2031	**27PHD085** POSCO	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.81** W/kg	Giá trị điển hình
2032	**27PHD090** POSCO	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.64** W/kg	Giá trị điển hình
2033	**27PHD090** POSCO	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.90** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2034	**27PHD090** POSCO	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.84** W/kg	Giá trị điển hình
2035	**27PHD095** POSCO	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.66** W/kg	Giá trị điển hình
2036	**27PHD095** POSCO	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.95** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2037	**27PHD095** POSCO	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.88** W/kg	Giá trị điển hình
2038	**30PG120** POSCO	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.83** W/kg	Giá trị điển hình
2039	**30PG120** POSCO	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**1.20** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2040	**30PG120** POSCO	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**1.17** W/kg	Giá trị điển hình
2041	**30PG130** POSCO	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.87** W/kg	Giá trị điển hình
2042	**30PG130** POSCO	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**1.30** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
2043	**30PG130** POSCO	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**1.25** W/kg	Giá trị điển hình
2044	**30PH100** POSCO	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.74** W/kg	Giá trị điển hình
2045	**30PH100** POSCO	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**1.00** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2046	**30PH100** POSCO	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.99** W/kg	Giá trị điển hình
2047	**30PH105** POSCO	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.76** W/kg	Giá trị điển hình
2048	**30PH105** POSCO	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**1.05** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2049	**30PH105** POSCO	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**1.01** W/kg	Giá trị điển hình
2050	**30PHD095** POSCO	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.68** W/kg	Giá trị điển hình
2051	**30PHD095** POSCO	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.95** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2052	**30PHD095** POSCO	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.93** W/kg	Giá trị điển hình
2053	**30PHD100** POSCO	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.70** W/kg	Giá trị điển hình
2054	**30PHD100** POSCO	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**1.00** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2055	**30PHD100** POSCO	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.95** W/kg	Giá trị điển hình
2056	**35PG145** POSCO	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**0.98** W/kg	Giá trị điển hình
2057	**35PG145** POSCO	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**1.45** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2058	**35PG145** POSCO	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**1.37** W/kg	Giá trị điển hình
2059	**35PG155** POSCO	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (B)	**1.01** W/kg	Giá trị điển hình
2060	**35PG155** POSCO	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**1.55** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2061	**35PG155** POSCO	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**1.45** W/kg	Giá trị điển hình
2062	**15SQH085** Shougang	0.15	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.60** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2063	**15SQH085** Shougang	0.15	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.82** W/kg	Giá trị điển hình
2064	**18SQG075** Shougang	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.55** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2065	**18SQG075** Shougang	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.75** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2066	**18SQG075** Shougang	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.74** W/kg	Giá trị điển hình
2067	**18SQG080** Shougang	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.58** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2068	**18SQG080** Shougang	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.80** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2069	**18SQG080** Shougang	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.79** W/kg	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
2070	**18SQG085** Shougang	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.61** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2071	**18SQG085** Shougang	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.85** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2072	**18SQG085** Shougang	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.83** W/kg	Giá trị điển hình
2073	**18SQG090** Shougang	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.64** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2074	**18SQG090** Shougang	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.90** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2075	**18SQG090** Shougang	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.87** W/kg	Giá trị điển hình
2076	**18SQGD060** Shougang	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.44** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2077	**18SQGD060** Shougang	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.60** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2078	**18SQGD060** Shougang	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.59** W/kg	Giá trị điển hình
2079	**18SQGD060LN** Shougang	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.44** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2080	**18SQGD060LN** Shougang	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.59** W/kg	Giá trị điển hình
2081	**18SQGD065** Shougang	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.46** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2082	**18SQGD065** Shougang	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.65** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2083	**18SQGD065** Shougang	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.64** W/kg	Giá trị điển hình
2084	**18SQGD065LN** Shougang	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.46** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2085	**18SQGD065LN** Shougang	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.64** W/kg	Giá trị điển hình
2086	**18SQGD070** Shougang	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.49** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2087	**18SQGD070** Shougang	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.70** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2088	**18SQGD070** Shougang	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.68** W/kg	Giá trị điển hình
2089	**18SQGD075** Shougang	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.52** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2090	**18SQGD075** Shougang	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.75** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2091	**18SQGD075** Shougang	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.73** W/kg	Giá trị điển hình
2092	**18SQH085** Shougang	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.61** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2093	**18SQH085** Shougang	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.83** W/kg	Giá trị điển hình
2094	**20SQG075** Shougang	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.56** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2095	**20SQG075** Shougang	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.75** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2096	**20SQG075** Shougang	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.74** W/kg	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
2097	**20SQG080** Shougang	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.59** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2098	**20SQG080** Shougang	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.80** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2099	**20SQG080** Shougang	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.79** W/kg	Giá trị điển hình
2100	**20SQG085** Shougang	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.61** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2101	**20SQG085** Shougang	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.85** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2102	**20SQG085** Shougang	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.83** W/kg	Giá trị điển hình
2103	**20SQG090** Shougang	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.63** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2104	**20SQG090** Shougang	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.90** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2105	**20SQG090** Shougang	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.87** W/kg	Giá trị điển hình
2106	**20SQG095** Shougang	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.65** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2107	**20SQG095** Shougang	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.95** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2108	**20SQG095** Shougang	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.92** W/kg	Giá trị điển hình
2109	**20SQGD060** Shougang	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.44** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2110	**20SQGD060** Shougang	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.60** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2111	**20SQGD060** Shougang	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.59** W/kg	Giá trị điển hình
2112	**20SQGD065** Shougang	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.48** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2113	**20SQGD065** Shougang	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.65** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2114	**20SQGD065** Shougang	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.64** W/kg	Giá trị điển hình
2115	**20SQGD065LN** Shougang	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.48** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2116	**20SQGD065LN** Shougang	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.64** W/kg	Giá trị điển hình
2117	**20SQGD070** Shougang	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.50** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2118	**20SQGD070** Shougang	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.70** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2119	**20SQGD070** Shougang	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.68** W/kg	Giá trị điển hình
2120	**20SQGD070DCR** Shougang	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.50** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2121	**20SQGD070DCR** Shougang	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.68** W/kg	Giá trị điển hình
2122	**20SQGD070LN** Shougang	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.50** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2123	**20SQGD070LN** Shougang	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.68** W/kg	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
2124	**20SQGD070LS** Shougang	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.50** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2125	**20SQGD070LS** Shougang	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.68** W/kg	Giá trị điển hình
2126	**20SQGD075** Shougang	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.52** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2127	**20SQGD075** Shougang	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.75** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2128	**20SQGD075** Shougang	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.72** W/kg	Giá trị điển hình
2129	**20SQGD075LN** Shougang	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.52** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2130	**20SQGD075LN** Shougang	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.72** W/kg	Giá trị điển hình
2131	**20SQGD075LS** Shougang	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.52** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2132	**20SQGD075LS** Shougang	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.72** W/kg	Giá trị điển hình
2133	**20SQGD080** Shougang	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.55** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2134	**20SQGD080** Shougang	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.80** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2135	**20SQGD080** Shougang	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.77** W/kg	Giá trị điển hình
2136	**20SQH085** Shougang	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.61** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2137	**20SQH085** Shougang	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.83** W/kg	Giá trị điển hình
2138	**23SQG080** Shougang	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.60** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2139	**23SQG080** Shougang	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.80** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2140	**23SQG080** Shougang	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.80** W/kg	Giá trị điển hình
2141	**23SQG085** Shougang	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.62** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2142	**23SQG085** Shougang	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.85** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2143	**23SQG085** Shougang	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.83** W/kg	Giá trị điển hình
2144	**23SQG090** Shougang	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.64** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2145	**23SQG090** Shougang	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.90** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2146	**23SQG090** Shougang	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.85** W/kg	Giá trị điển hình
2147	**23SQG095** Shougang	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.66** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2148	**23SQG095** Shougang	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.95** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2149	**23SQG095** Shougang	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.88** W/kg	Giá trị điển hình
2150	**23SQG100** Shougang	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.67** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
2151	**23SQG100** Shougang	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.00** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2152	**23SQG100** Shougang	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.92** W/kg	Giá trị điển hình
2153	**23SQGD070** Shougang	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.53** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2154	**23SQGD070** Shougang	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.70** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2155	**23SQGD070** Shougang	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.70** W/kg	Giá trị điển hình
2156	**23SQGD075** Shougang	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.55** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2157	**23SQGD075** Shougang	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.75** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2158	**23SQGD075** Shougang	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.73** W/kg	Giá trị điển hình
2159	**23SQGD080** Shougang	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.56** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2160	**23SQGD080** Shougang	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.80** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2161	**23SQGD080** Shougang	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.75** W/kg	Giá trị điển hình
2162	**23SQGD080DCR** Shougang	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.56** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2163	**23SQGD080DCR** Shougang	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.75** W/kg	Giá trị điển hình
2164	**23SQGD080LN** Shougang	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.56** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2165	**23SQGD080LN** Shougang	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.75** W/kg	Giá trị điển hình
2166	**23SQGD080LS** Shougang	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.57** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2167	**23SQGD080LS** Shougang	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.76** W/kg	Giá trị điển hình
2168	**23SQGD085** Shougang	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.59** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2169	**23SQGD085** Shougang	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.85** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2170	**23SQGD085** Shougang	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.80** W/kg	Giá trị điển hình
2171	**23SQGD085LN** Shougang	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.59** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2172	**23SQGD085LN** Shougang	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.80** W/kg	Giá trị điển hình
2173	**23SQGD085LS** Shougang	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.59** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2174	**23SQGD085LS** Shougang	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.80** W/kg	Giá trị điển hình
2175	**23SQGD090** Shougang	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.62** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2176	**23SQGD090** Shougang	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.90** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2177	**23SQGD090** Shougang	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.85** W/kg	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
2178	**23SQH090** Shougang	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.64** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2179	**23SQH090** Shougang	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.85** W/kg	Giá trị điển hình
2180	**27SQG090** Shougang	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.67** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2181	**27SQG090** Shougang	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.90** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2182	**27SQG090** Shougang	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.89** W/kg	Giá trị điển hình
2183	**27SQG095** Shougang	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.68** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2184	**27SQG095** Shougang	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.95** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2185	**27SQG095** Shougang	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.92** W/kg	Giá trị điển hình
2186	**27SQG100** Shougang	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.69** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2187	**27SQG100** Shougang	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.00** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2188	**27SQG100** Shougang	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.95** W/kg	Giá trị điển hình
2189	**27SQG110** Shougang	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.70** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2190	**27SQG110** Shougang	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.10** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2191	**27SQG110** Shougang	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.00** W/kg	Giá trị điển hình
2192	**27SQGD080** Shougang	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.61** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2193	**27SQGD080** Shougang	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.80** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2194	**27SQGD080** Shougang	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.80** W/kg	Giá trị điển hình
2195	**27SQGD085** Shougang	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.62** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2196	**27SQGD085** Shougang	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.85** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2197	**27SQGD085** Shougang	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.83** W/kg	Giá trị điển hình
2198	**27SQGD085DCR** Shougang	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.62** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2199	**27SQGD085DCR** Shougang	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.83** W/kg	Giá trị điển hình
2200	**27SQGD085LN** Shougang	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.62** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2201	**27SQGD085LN** Shougang	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.83** W/kg	Giá trị điển hình
2202	**27SQGD090** Shougang	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.62** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2203	**27SQGD090** Shougang	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.90** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2204	**27SQGD090** Shougang	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.85** W/kg	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
2205	**27SQGD090LN** Shougang	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.62** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2206	**27SQGD090LN** Shougang	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.85** W/kg	Giá trị điển hình
2207	**27SQGD095** Shougang	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.64** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2208	**27SQGD095** Shougang	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.95** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2209	**27SQGD095** Shougang	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.90** W/kg	Giá trị điển hình
2210	**30SQG095** Shougang	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.72** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2211	**30SQG095** Shougang	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.95** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2212	**30SQG095** Shougang	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.95** W/kg	Giá trị điển hình
2213	**30SQG100** Shougang	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.73** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2214	**30SQG100** Shougang	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.00** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2215	**30SQG100** Shougang	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.97** W/kg	Giá trị điển hình
2216	**30SQG105** Shougang	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.74** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2217	**30SQG105** Shougang	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.05** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2218	**30SQG105** Shougang	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.00** W/kg	Giá trị điển hình
2219	**30SQG120** Shougang	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.77** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2220	**30SQG120** Shougang	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.20** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2221	**30SQG120** Shougang	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.04** W/kg	Giá trị điển hình
2222	**30SQGD090** Shougang	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.67** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2223	**30SQGD090** Shougang	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.90** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2224	**30SQGD090** Shougang	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.90** W/kg	Giá trị điển hình
2225	**30SQGD095** Shougang	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.69** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2226	**30SQGD095** Shougang	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.95** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2227	**30SQGD095** Shougang	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.91** W/kg	Giá trị điển hình
2228	**30SQGD100** Shougang	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.71** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2229	**30SQGD100** Shougang	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.00** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2230	**30SQGD100** Shougang	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.95** W/kg	Giá trị điển hình
2231	**30SQGD100LN** Shougang	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.71** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
2232	**30SQGD100LN** Shougang	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.95** W/kg	Giá trị điển hình
2233	**30SQGD105** Shougang	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.73** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2234	**30SQGD105** Shougang	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.05** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2235	**30SQGD105** Shougang	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.98** W/kg	Giá trị điển hình
2236	**ET 090-23 LS** Stalprodukt	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.63** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2237	**ET 090-23 LS** Stalprodukt	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.62** W/kg	Giá trị điển hình
2238	**ET 090-23 LS** Stalprodukt	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.90** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2239	**ET 090-23 LS** Stalprodukt	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.89** W/kg	Giá trị điển hình
2240	**ET 095-23 LS** Stalprodukt	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.64** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2241	**ET 095-23 LS** Stalprodukt	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.63** W/kg	Giá trị điển hình
2242	**ET 095-23 LS** Stalprodukt	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.95** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2243	**ET 095-23 LS** Stalprodukt	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.93** W/kg	Giá trị điển hình
2244	**ET 100-23 LS** Stalprodukt	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.67** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2245	**ET 100-23 LS** Stalprodukt	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.66** W/kg	Giá trị điển hình
2246	**ET 100-23 LS** Stalprodukt	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.00** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2247	**ET 100-23 LS** Stalprodukt	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.98** W/kg	Giá trị điển hình
2248	**ET 105-27 LS** Stalprodukt	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.74** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2249	**ET 105-27 LS** Stalprodukt	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.73** W/kg	Giá trị điển hình
2250	**ET 105-27 LS** Stalprodukt	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.05** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2251	**ET 105-27 LS** Stalprodukt	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.03** W/kg	Giá trị điển hình
2252	**ET 107-30 LS** Stalprodukt	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.77** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2253	**ET 107-30 LS** Stalprodukt	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.76** W/kg	Giá trị điển hình
2254	**ET 107-30 LS** Stalprodukt	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.07** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2255	**ET 107-30 LS** Stalprodukt	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.05** W/kg	Giá trị điển hình
2256	**ET 110-23** Stalprodukt	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.74** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2257	**ET 110-23** Stalprodukt	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.73** W/kg	Giá trị điển hình
2258	**ET 110-23** Stalprodukt	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.10** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
2259	**ET 110-23** Stalprodukt	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.07** W/kg	Giá trị điển hình
2260	**ET 110-30 LS** Stalprodukt	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.78** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2261	**ET 110-30 LS** Stalprodukt	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.77** W/kg	Giá trị điển hình
2262	**ET 110-30 LS** Stalprodukt	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.10** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2263	**ET 110-30 LS** Stalprodukt	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.07** W/kg	Giá trị điển hình
2264	**ET 114-27** Stalprodukt	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.78** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2265	**ET 114-27** Stalprodukt	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.77** W/kg	Giá trị điển hình
2266	**ET 114-27** Stalprodukt	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.14** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2267	**ET 114-27** Stalprodukt	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.07** W/kg	Giá trị điển hình
2268	**ET 117-30** Stalprodukt	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.82** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2269	**ET 117-30** Stalprodukt	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.81** W/kg	Giá trị điển hình
2270	**ET 117-30** Stalprodukt	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.17** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2271	**ET 117-30** Stalprodukt	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.15** W/kg	Giá trị điển hình
2272	**ET 120-23** Stalprodukt	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.77** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2273	**ET 120-23** Stalprodukt	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.75** W/kg	Giá trị điển hình
2274	**ET 120-23** Stalprodukt	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.20** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2275	**ET 120-23** Stalprodukt	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.14** W/kg	Giá trị điển hình
2276	**ET 120-27** Stalprodukt	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.80** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2277	**ET 120-27** Stalprodukt	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.78** W/kg	Giá trị điển hình
2278	**ET 120-27** Stalprodukt	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.20** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2279	**ET 120-27** Stalprodukt	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.18** W/kg	Giá trị điển hình
2280	**ET 122-30** Stalprodukt	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.84** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2281	**ET 122-30** Stalprodukt	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.83** W/kg	Giá trị điển hình
2282	**ET 122-30** Stalprodukt	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.22** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2283	**ET 122-30** Stalprodukt	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.19** W/kg	Giá trị điển hình
2284	**ET 130-27** Stalprodukt	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.85** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2285	**ET 130-27** Stalprodukt	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.83** W/kg	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
2286	**ET 130-27** Stalprodukt	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.30** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2287	**ET 130-27** Stalprodukt	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.23** W/kg	Giá trị điển hình
2288	**ET 130-30** Stalprodukt	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.85** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2289	**ET 130-30** Stalprodukt	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.84** W/kg	Giá trị điển hình
2290	**ET 130-30** Stalprodukt	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.30** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2291	**ET 130-30** Stalprodukt	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.24** W/kg	Giá trị điển hình
2292	**ET 130-35** Stalprodukt	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.93** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2293	**ET 130-35** Stalprodukt	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.92** W/kg	Giá trị điển hình
2294	**ET 130-35** Stalprodukt	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.30** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2295	**ET 130-35** Stalprodukt	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.25** W/kg	Giá trị điển hình
2296	**ET 140-35** Stalprodukt	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.96** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2297	**ET 140-35** Stalprodukt	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.95** W/kg	Giá trị điển hình
2298	**ET 140-35** Stalprodukt	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.40** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2299	**ET 140-35** Stalprodukt	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.34** W/kg	Giá trị điển hình
2300	**ETH 080-23 DR** Stalprodukt	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.58** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2301	**ETH 080-23 DR** Stalprodukt	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.57** W/kg	Giá trị điển hình
2302	**ETH 080-23 DR** Stalprodukt	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.80** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2303	**ETH 080-23 DR** Stalprodukt	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.78** W/kg	Giá trị điển hình
2304	**ETH 085-23 DR** Stalprodukt	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.60** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2305	**ETH 085-23 DR** Stalprodukt	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.59** W/kg	Giá trị điển hình
2306	**ETH 085-23 DR** Stalprodukt	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.85** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2307	**ETH 085-23 DR** Stalprodukt	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.83** W/kg	Giá trị điển hình
2308	**ETH 090-23 DR** Stalprodukt	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.62** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2309	**ETH 090-23 DR** Stalprodukt	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.61** W/kg	Giá trị điển hình
2310	**ETH 090-23 DR** Stalprodukt	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.90** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2311	**ETH 090-23 DR** Stalprodukt	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.88** W/kg	Giá trị điển hình
2312	**ETH 095-23** Stalprodukt	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.64** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
2313	**ETH 095-23** Stalprodukt	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.63** W/kg	Giá trị điển hình
2314	**ETH 095-23** Stalprodukt	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.95** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2315	**ETH 095-23** Stalprodukt	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.93** W/kg	Giá trị điển hình
2316	**ETH 100-23** Stalprodukt	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.67** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2317	**ETH 100-23** Stalprodukt	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.66** W/kg	Giá trị điển hình
2318	**ETH 100-23** Stalprodukt	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.00** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2319	**ETH 100-23** Stalprodukt	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.98** W/kg	Giá trị điển hình
2320	**ETH 105-30** Stalprodukt	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.76** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2321	**ETH 105-30** Stalprodukt	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.75** W/kg	Giá trị điển hình
2322	**ETH 105-30** Stalprodukt	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.05** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2323	**ETH 105-30** Stalprodukt	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.04** W/kg	Giá trị điển hình
2324	**23HP100d** thyssenkrupp Electrical Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.00** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2325	**23HP80d** thyssenkrupp Electrical Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.80** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2326	**23HP85d** thyssenkrupp Electrical Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.85** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2327	**23HP90d** thyssenkrupp Electrical Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.90** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2328	**23HP95d** thyssenkrupp Electrical Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.95** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2329	**27HP100** thyssenkrupp Electrical Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.00** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2330	**27HP110** thyssenkrupp Electrical Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.10** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2331	**27HP90d** thyssenkrupp Electrical Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.90** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2332	**27HP95d** thyssenkrupp Electrical Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.95** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2333	**30HP105** thyssenkrupp Electrical Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.05** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2334	**30HP110** thyssenkrupp Electrical Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.10** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
2335	**30HP120** thyssenkrupp Electrical Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.20** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2336	**35HP115** thyssenkrupp Electrical Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.15** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2337	**35HP125** thyssenkrupp Electrical Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.25** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2338	**35HP135** thyssenkrupp Electrical Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.35** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2339	**H 070-20** thyssenkrupp Electrical Steel	0.2	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.70** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2340	**H 070-23** thyssenkrupp Electrical Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.70** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2341	**H 075-20** thyssenkrupp Electrical Steel	0.2	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.75** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2342	**H 075-23** thyssenkrupp Electrical Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.75** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2343	**H 078-23** thyssenkrupp Electrical Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.78** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2344	**H 080-23** thyssenkrupp Electrical Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.80** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2345	**H 085-23** thyssenkrupp Electrical Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.85** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2346	**H 085-27** thyssenkrupp Electrical Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.85** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2347	**H 090-23** thyssenkrupp Electrical Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.90** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2348	**H 090-27** thyssenkrupp Electrical Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.90** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2349	**H 095-27** thyssenkrupp Electrical Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.95** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2350	**H 100-23** thyssenkrupp Electrical Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.00** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2351	**H 100-27** thyssenkrupp Electrical Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.00** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2352	**H 100-30** thyssenkrupp Electrical Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.00** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2353	**H 105-30** thyssenkrupp Electrical Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.05** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
2354	**H 110-27** thyssenkrupp Electrical Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.10** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2355	**H 110-30** thyssenkrupp Electrical Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.10** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2356	**H 125-35** thyssenkrupp Electrical Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.25** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm

Đặc tính ở 60 Hz

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
2357	**H100-27** Aperam	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.32** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2358	**H100-30** Aperam	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.32** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2359	**H105-30** Aperam	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.38** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2360	**H110-27** Aperam	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.45** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2361	**H110-30** Aperam	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.46** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2362	**H120-30** Aperam	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.58** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2363	**L080-23** Aperam	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.05** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2364	**L085-23** Aperam	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.12** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2365	**L085-27** Aperam	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.12** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2366	**L090-23** Aperam	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.18** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2367	**L090-27** Aperam	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.18** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2368	**L095-27** Aperam	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.25** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2369	**L100-27** Aperam	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.32** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2370	**R120-27** Aperam	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.58** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2371	**R130-27** Aperam	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.68** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2372	**R130-30** Aperam	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.71** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2373	**R140-30** Aperam	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.83** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2374	**18QG080** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.74** W/kg	Giá trị điển hình
2375	**18QG080** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.00** W/kg	Giá trị điển hình
2376	**18QG085** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.79** W/kg	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
2377	**18QG085** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.08** W/kg	Giá trị điển hình
2378	**18QG095** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.83** W/kg	Giá trị điển hình
2379	**18QG095** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.20** W/kg	Giá trị điển hình
2380	**18RK065** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.64** W/kg	Giá trị điển hình
2381	**18RK065** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**0.85** W/kg	Giá trị điển hình
2382	**18RK070** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.64** W/kg	Giá trị điển hình
2383	**18RK070** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**0.88** W/kg	Giá trị điển hình
2384	**18RK075** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.67** W/kg	Giá trị điển hình
2385	**18RK075** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**0.93** W/kg	Giá trị điển hình
2386	**18RK085** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.73** W/kg	Giá trị điển hình
2387	**18RK085** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.06** W/kg	Giá trị điển hình
2388	**20QG080** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.76** W/kg	Giá trị điển hình
2389	**20QG080** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.02** W/kg	Giá trị điển hình
2390	**20QG085** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.81** W/kg	Giá trị điển hình
2391	**20QG085** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.09** W/kg	Giá trị điển hình
2392	**20QG095** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.85** W/kg	Giá trị điển hình
2393	**20QG095** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.20** W/kg	Giá trị điển hình
2394	**20RK070** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.66** W/kg	Giá trị điển hình
2395	**20RK070** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**0.88** W/kg	Giá trị điển hình
2396	**20RK075** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.68** W/kg	Giá trị điển hình
2397	**20RK075** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**0.95** W/kg	Giá trị điển hình
2398	**20RK085** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.74** W/kg	Giá trị điển hình
2399	**20RK085** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.08** W/kg	Giá trị điển hình
2400	**23Q110** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.93** W/kg	Giá trị điển hình
2401	**23Q110** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.29** W/kg	Giá trị điển hình
2402	**23QG085** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.81** W/kg	Giá trị điển hình
2403	**23QG085** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.09** W/kg	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
2404	**23QG090** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.85** W/kg	Giá trị điển hình
2405	**23QG090** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.15** W/kg	Giá trị điển hình
2406	**23QG095** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.86** W/kg	Giá trị điển hình
2407	**23QG095** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.18** W/kg	Giá trị điển hình
2408	**23QG100** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.88** W/kg	Giá trị điển hình
2409	**23QG100** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.21** W/kg	Giá trị điển hình
2410	**23RK075** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.74** W/kg	Giá trị điển hình
2411	**23RK075** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**0.98** W/kg	Giá trị điển hình
2412	**23RK080** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.76** W/kg	Giá trị điển hình
2413	**23RK080** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.03** W/kg	Giá trị điển hình
2414	**23RK085** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.77** W/kg	Giá trị điển hình
2415	**23RK085** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.06** W/kg	Giá trị điển hình
2416	**23RK090** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.81** W/kg	Giá trị điển hình
2417	**23RK090** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.11** W/kg	Giá trị điển hình
2418	**23RK100** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.85** W/kg	Giá trị điển hình
2419	**23RK100** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.18** W/kg	Giá trị điển hình
2420	**27Q120** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.01** W/kg	Giá trị điển hình
2421	**27Q120** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.38** W/kg	Giá trị điển hình
2422	**27QG090** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.87** W/kg	Giá trị điển hình
2423	**27QG090** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.18** W/kg	Giá trị điển hình
2424	**27QG095** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.91** W/kg	Giá trị điển hình
2425	**27QG095** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.22** W/kg	Giá trị điển hình
2426	**27QG100** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.92** W/kg	Giá trị điển hình
2427	**27QG100** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.25** W/kg	Giá trị điển hình
2428	**27QG120** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.96** W/kg	Giá trị điển hình
2429	**27QG120** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.31** W/kg	Giá trị điển hình
2430	**27RK085** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.83** W/kg	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
2431	**27RK085** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.10** W/kg	Giá trị điển hình
2432	**27RK090** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.86** W/kg	Giá trị điển hình
2433	**27RK090** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.14** W/kg	Giá trị điển hình
2434	**27RK095** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.88** W/kg	Giá trị điển hình
2435	**27RK095** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.18** W/kg	Giá trị điển hình
2436	**27RK100** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.91** W/kg	Giá trị điển hình
2437	**27RK100** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.25** W/kg	Giá trị điển hình
2438	**30Q120** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.02** W/kg	Giá trị điển hình
2439	**30Q120** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.40** W/kg	Giá trị điển hình
2440	**30Q130** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.07** W/kg	Giá trị điển hình
2441	**30Q130** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.48** W/kg	Giá trị điển hình
2442	**30QG100** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.98** W/kg	Giá trị điển hình
2443	**30QG100** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.29** W/kg	Giá trị điển hình
2444	**30QG105** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.99** W/kg	Giá trị điển hình
2445	**30QG105** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.31** W/kg	Giá trị điển hình
2446	**30QG120** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.00** W/kg	Giá trị điển hình
2447	**30QG120** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.36** W/kg	Giá trị điển hình
2448	**30RK095** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.90** W/kg	Giá trị điển hình
2449	**30RK095** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.21** W/kg	Giá trị điển hình
2450	**30RK100** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.95** W/kg	Giá trị điển hình
2451	**30RK100** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.24** W/kg	Giá trị điển hình
2452	**30RK105** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.96** W/kg	Giá trị điển hình
2453	**30RK105** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.27** W/kg	Giá trị điển hình
2454	**35Q145** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.24** W/kg	Giá trị điển hình
2455	**35Q145** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.64** W/kg	Giá trị điển hình
2456	**35Q155** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.32** W/kg	Giá trị điển hình
2457	**35Q155** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.73** W/kg	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
2458	**35QG135** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.17** W/kg	Giá trị điển hình
2459	**35QG135** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.53** W/kg	Giá trị điển hình
2460	**B18P070** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.67** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2461	**B18P070** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.66** W/kg	Giá trị điển hình
2462	**B18P070** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**0.91** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2463	**B18P070** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**0.90** W/kg	Giá trị điển hình
2464	**B18P075** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.72** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2465	**B18P075** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.73** W/kg	Giá trị điển hình
2466	**B18P075** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**0.98** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2467	**B18P075** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**0.96** W/kg	Giá trị điển hình
2468	**B18P080** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.76** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2469	**B18P080** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.76** W/kg	Giá trị điển hình
2470	**B18P080** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.03** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2471	**B18P080** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.02** W/kg	Giá trị điển hình
2472	**B18P085** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.80** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2473	**B18P085** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.08** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2474	**B18R055** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.53** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2475	**B18R055** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.52** W/kg	Giá trị điển hình
2476	**B18R055** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**0.71** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2477	**B18R055** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**0.70** W/kg	Giá trị điển hình
2478	**B18R060** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.59** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2479	**B18R060** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.58** W/kg	Giá trị điển hình
2480	**B18R060** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**0.78** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2481	**B18R060** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**0.77** W/kg	Giá trị điển hình
2482	**B18R065** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.62** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2483	**B18R065** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.63** W/kg	Giá trị điển hình
2484	**B18R065** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**0.83** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
2485	**B18R065** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**0.83** W/kg	Giá trị điển hình
2486	**B18R070** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.67** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2487	**B18R070** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.65** W/kg	Giá trị điển hình
2488	**B18R070** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**0.90** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2489	**B18R070** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**0.88** W/kg	Giá trị điển hình
2490	**B18R075** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.70** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2491	**B18R075** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.68** W/kg	Giá trị điển hình
2492	**B18R075** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**0.95** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2493	**B18R075** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**0.94** W/kg	Giá trị điển hình
2494	**B20HS075** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.73** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2495	**B20HS075** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**0.98** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2496	**B20HS080** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.78** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2497	**B20HS080** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.04** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2498	**B20HS085** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.83** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2499	**B20HS085** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.08** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2500	**B20P075** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.73** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2501	**B20P075** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.73** W/kg	Giá trị điển hình
2502	**B20P075** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**0.98** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2503	**B20P075** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**0.97** W/kg	Giá trị điển hình
2504	**B20P080** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.78** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2505	**B20P080** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.78** W/kg	Giá trị điển hình
2506	**B20P080** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.04** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2507	**B20P080** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.03** W/kg	Giá trị điển hình
2508	**B20P085** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.81** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2509	**B20P085** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.80** W/kg	Giá trị điển hình
2510	**B20P085** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.09** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2511	**B20P085** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.08** W/kg	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
2512	**B20PD080** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.78** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2513	**B20PD080** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.04** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2514	**B20R060** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.60** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2515	**B20R060** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.59** W/kg	Giá trị điển hình
2516	**B20R060** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**0.77** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2517	**B20R060** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**0.76** W/kg	Giá trị điển hình
2518	**B20R065** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.64** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2519	**B20R065** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.62** W/kg	Giá trị điển hình
2520	**B20R065** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**0.83** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2521	**B20R065** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**0.82** W/kg	Giá trị điển hình
2522	**B20R070** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.67** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2523	**B20R070** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.67** W/kg	Giá trị điển hình
2524	**B20R070** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**0.88** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2525	**B20R070** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**0.89** W/kg	Giá trị điển hình
2526	**B20R075** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.71** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2527	**B20R075** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.70** W/kg	Giá trị điển hình
2528	**B20R075** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**0.95** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2529	**B20R075** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**0.95** W/kg	Giá trị điển hình
2530	**B20R080** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.74** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2531	**B20R080** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.72** W/kg	Giá trị điển hình
2532	**B20R080** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.00** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2533	**B20R080** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**0.99** W/kg	Giá trị điển hình
2534	**B20R085** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.80** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2535	**B20R085** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.05** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2536	**B20RD065** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.63** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2537	**B20RD065** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**0.84** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2538	**B20RD070** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.68** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
2539	**B20RD070** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**0.91** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2540	**B23G110** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.96** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2541	**B23G110** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.93** W/kg	Giá trị điển hình
2542	**B23G110** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.41** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2543	**B23G110** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.29** W/kg	Giá trị điển hình
2544	**B23HS075** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.75** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2545	**B23HS075** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.73** W/kg	Giá trị điển hình
2546	**B23HS075** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**0.99** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2547	**B23HS075** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**0.98** W/kg	Giá trị điển hình
2548	**B23HS080** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.80** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2549	**B23HS080** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.78** W/kg	Giá trị điển hình
2550	**B23HS080** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.05** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2551	**B23HS080** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.02** W/kg	Giá trị điển hình
2552	**B23HS085** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.85** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2553	**B23HS085** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.80** W/kg	Giá trị điển hình
2554	**B23HS085** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.10** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2555	**B23HS085** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.07** W/kg	Giá trị điển hình
2556	**B23HS090** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.87** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2557	**B23HS090** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.83** W/kg	Giá trị điển hình
2558	**B23HS090** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.15** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2559	**B23HS090** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.11** W/kg	Giá trị điển hình
2560	**B23P080** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.79** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2561	**B23P080** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.78** W/kg	Giá trị điển hình
2562	**B23P080** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.08** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2563	**B23P080** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.04** W/kg	Giá trị điển hình
2564	**B23P085** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.84** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2565	**B23P085** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.81** W/kg	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
2566	**B23P085** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.12** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2567	**B23P085** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.09** W/kg	Giá trị điển hình
2568	**B23P090** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.87** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2569	**B23P090** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.85** W/kg	Giá trị điển hình
2570	**B23P090** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.15** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2571	**B23P090** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.14** W/kg	Giá trị điển hình
2572	**B23P095** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.90** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2573	**B23P095** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.86** W/kg	Giá trị điển hình
2574	**B23P095** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.20** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2575	**B23P095** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.18** W/kg	Giá trị điển hình
2576	**B23P100** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.93** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2577	**B23P100** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.88** W/kg	Giá trị điển hình
2578	**B23P100** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.25** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2579	**B23P100** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.21** W/kg	Giá trị điển hình
2580	**B23PD085** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.83** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2581	**B23PD085** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.10** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2582	**B23PD090** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.86** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2583	**B23PD090** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.14** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2584	**B23R070** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.71** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2585	**B23R070** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.69** W/kg	Giá trị điển hình
2586	**B23R070** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**0.93** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2587	**B23R070** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**0.91** W/kg	Giá trị điển hình
2588	**B23R070-LM** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.71** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2589	**B23R070-LM** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**0.93** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2590	**B23R075** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.74** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2591	**B23R075** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.74** W/kg	Giá trị điển hình
2592	**B23R075** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**0.99** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
2593	**B23R075** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**0.97** W/kg	Giá trị điển hình
2594	**B23R075-LM** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.74** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2595	**B23R075-LM** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.74** W/kg	Giá trị điển hình
2596	**B23R075-LM** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**0.99** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2597	**B23R075-LM** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**0.97** W/kg	Giá trị điển hình
2598	**B23R080** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.78** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2599	**B23R080** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.76** W/kg	Giá trị điển hình
2600	**B23R080** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.04** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2601	**B23R080** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.01** W/kg	Giá trị điển hình
2602	**B23R080-LM** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.78** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2603	**B23R080-LM** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.76** W/kg	Giá trị điển hình
2604	**B23R080-LM** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.04** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2605	**B23R080-LM** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.01** W/kg	Giá trị điển hình
2606	**B23R085** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.81** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2607	**B23R085** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.78** W/kg	Giá trị điển hình
2608	**B23R085** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.08** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2609	**B23R085** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.04** W/kg	Giá trị điển hình
2610	**B23R085-LM** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.81** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2611	**B23R085-LM** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.78** W/kg	Giá trị điển hình
2612	**B23R085-LM** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.08** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2613	**B23R085-LM** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.04** W/kg	Giá trị điển hình
2614	**B23R090** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.85** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2615	**B23R090** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.81** W/kg	Giá trị điển hình
2616	**B23R090** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.15** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2617	**B23R090** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.11** W/kg	Giá trị điển hình
2618	**B23R090-LM** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.85** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2619	**B23R090-LM** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.15** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
2620	**B23RD070** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.71** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2621	**B23RD070** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**0.93** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2622	**B23RD075** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.73** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2623	**B23RD075** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.73** W/kg	Giá trị điển hình
2624	**B23RD075** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**0.97** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2625	**B23RD075** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**0.95** W/kg	Giá trị điển hình
2626	**B23RD080** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.77** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2627	**B23RD080** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.76** W/kg	Giá trị điển hình
2628	**B23RD080** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.02** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2629	**B23RD080** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**0.98** W/kg	Giá trị điển hình
2630	**B23RD085** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.80** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2631	**B23RD085** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.78** W/kg	Giá trị điển hình
2632	**B23RD085** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.06** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2633	**B23RD085** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.01** W/kg	Giá trị điển hình
2634	**B23RD090** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.86** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2635	**B23RD090** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.80** W/kg	Giá trị điển hình
2636	**B23RD090** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.14** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2637	**B23RD090** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.07** W/kg	Giá trị điển hình
2638	**B27G120** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.07** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2639	**B27G120** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.99** W/kg	Giá trị điển hình
2640	**B27G120** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.51** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2641	**B27G120** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.34** W/kg	Giá trị điển hình
2642	**B27G140-NC** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.40** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2643	**B27G140-NC** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.76** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2644	**B27P085** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.85** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2645	**B27P085** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.84** W/kg	Giá trị điển hình
2646	**B27P085** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.13** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
2647	**B27P085** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.12** W/kg	Giá trị điển hình
2648	**B27P085-LM** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.85** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2649	**B27P085-LM** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.13** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2650	**B27P090** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.89** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2651	**B27P090** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.88** W/kg	Giá trị điển hình
2652	**B27P090** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.18** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2653	**B27P090** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.16** W/kg	Giá trị điển hình
2654	**B27P090-LM** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.89** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2655	**B27P090-LM** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.18** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2656	**B27P095** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.93** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2657	**B27P095** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.91** W/kg	Giá trị điển hình
2658	**B27P095** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.23** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2659	**B27P095** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.21** W/kg	Giá trị điển hình
2660	**B27P095-LM** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.93** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2661	**B27P095-LM** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.23** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2662	**B27P100** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.96** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2663	**B27P100** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.92** W/kg	Giá trị điển hình
2664	**B27P100** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.27** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2665	**B27P100** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.24** W/kg	Giá trị điển hình
2666	**B27P100-LM** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.96** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2667	**B27P100-LM** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.91** W/kg	Giá trị điển hình
2668	**B27P100-LM** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.27** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2669	**B27P100-LM** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.21** W/kg	Giá trị điển hình
2670	**B27P110** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.01** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2671	**B27P110** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.95** W/kg	Giá trị điển hình
2672	**B27P110** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.36** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2673	**B27P110** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.28** W/kg	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
2674	**B27P110-LM** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.01** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2675	**B27P110-LM** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.36** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2676	**B27P120** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.09** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2677	**B27P120** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.45** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2678	**B27P120-LM** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.09** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2679	**B27P120-LM** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.45** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2680	**B27R080** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.81** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2681	**B27R080** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.78** W/kg	Giá trị điển hình
2682	**B27R080** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.06** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2683	**B27R080** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.02** W/kg	Giá trị điển hình
2684	**B27R080-LM** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.81** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2685	**B27R080-LM** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.06** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2686	**B27R085** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.84** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2687	**B27R085** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.82** W/kg	Giá trị điển hình
2688	**B27R085** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.11** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2689	**B27R085** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.08** W/kg	Giá trị điển hình
2690	**B27R085-LM** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.84** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2691	**B27R085-LM** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.11** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2692	**B27R090** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.87** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2693	**B27R090** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.86** W/kg	Giá trị điển hình
2694	**B27R090** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.15** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2695	**B27R090** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.13** W/kg	Giá trị điển hình
2696	**B27R090-LM** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.87** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2697	**B27R090-LM** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.85** W/kg	Giá trị điển hình
2698	**B27R090-LM** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.15** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2699	**B27R090-LM** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.12** W/kg	Giá trị điển hình
2700	**B27R095** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.91** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
2701	**B27R095** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.88** W/kg	Giá trị điển hình
2702	**B27R095** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.22** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2703	**B27R095** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.17** W/kg	Giá trị điển hình
2704	**B27R095-LM** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.91** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2705	**B27R095-LM** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.90** W/kg	Giá trị điển hình
2706	**B27R095-LM** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.22** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2707	**B27R095-LM** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.19** W/kg	Giá trị điển hình
2708	**B30G120** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.07** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2709	**B30G120** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.05** W/kg	Giá trị điển hình
2710	**B30G120** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.52** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2711	**B30G120** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.43** W/kg	Giá trị điển hình
2712	**B30G130** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.12** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2713	**B30G130** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.08** W/kg	Giá trị điển hình
2714	**B30G130** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.58** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2715	**B30G130** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.49** W/kg	Giá trị điển hình
2716	**B30P090** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.92** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2717	**B30P090** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.91** W/kg	Giá trị điển hình
2718	**B30P090** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.20** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2719	**B30P090** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.19** W/kg	Giá trị điển hình
2720	**B30P090-LM** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.92** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2721	**B30P090-LM** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.20** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2722	**B30P095** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.97** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2723	**B30P095** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.95** W/kg	Giá trị điển hình
2724	**B30P095** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.25** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2725	**B30P095** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.25** W/kg	Giá trị điển hình
2726	**B30P095-LM** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.97** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2727	**B30P095-LM** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.25** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
2728	**B30P100** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.00** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2729	**B30P100** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.98** W/kg	Giá trị điển hình
2730	**B30P100** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.30** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2731	**B30P100** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.29** W/kg	Giá trị điển hình
2732	**B30P100-LM** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.00** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2733	**B30P100-LM** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.98** W/kg	Giá trị điển hình
2734	**B30P100-LM** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.30** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2735	**B30P100-LM** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.29** W/kg	Giá trị điển hình
2736	**B30P105** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.02** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2737	**B30P105** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.99** W/kg	Giá trị điển hình
2738	**B30P105** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.34** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2739	**B30P105** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.31** W/kg	Giá trị điển hình
2740	**B30P105-LM** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.02** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2741	**B30P105-LM** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.01** W/kg	Giá trị điển hình
2742	**B30P105-LM** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.34** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2743	**B30P105-LM** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.34** W/kg	Giá trị điển hình
2744	**B30P120** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.05** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2745	**B30P120** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.01** W/kg	Giá trị điển hình
2746	**B30P120** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.39** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2747	**B30P120** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.35** W/kg	Giá trị điển hình
2748	**B30P120-LM** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.05** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2749	**B30P120-LM** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.04** W/kg	Giá trị điển hình
2750	**B30P120-LM** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.39** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2751	**B30P120-LM** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.38** W/kg	Giá trị điển hình
2752	**B30R090** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.91** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2753	**B30R090** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.90** W/kg	Giá trị điển hình
2754	**B30R090** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.18** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
2755	**B30R090** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.16** W/kg	Giá trị điển hình
2756	**B30R090-LM** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.91** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2757	**B30R090-LM** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.18** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2758	**B30R095** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.94** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2759	**B30R095** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.93** W/kg	Giá trị điển hình
2760	**B30R095** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.22** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2761	**B30R095** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.20** W/kg	Giá trị điển hình
2762	**B30R095-LM** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.94** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2763	**B30R095-LM** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.22** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2764	**B30R100** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.98** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2765	**B30R100** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.95** W/kg	Giá trị điển hình
2766	**B30R100** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.26** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2767	**B30R100** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.24** W/kg	Giá trị điển hình
2768	**B30R100-LM** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.98** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2769	**B30R100-LM** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.94** W/kg	Giá trị điển hình
2770	**B30R100-LM** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.26** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2771	**B30R100-LM** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.22** W/kg	Giá trị điển hình
2772	**B30R105** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.01** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2773	**B30R105** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.98** W/kg	Giá trị điển hình
2774	**B30R105** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.32** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2775	**B30R105** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.28** W/kg	Giá trị điển hình
2776	**B30R105-LM** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.01** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2777	**B30R105-LM** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.32** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2778	**B35G135** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.23** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2779	**B35G135** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.21** W/kg	Giá trị điển hình
2780	**B35G135** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.61** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2781	**B35G135** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.58** W/kg	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
2782	**B35G145** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.27** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2783	**B35G145** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.25** W/kg	Giá trị điển hình
2784	**B35G145** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.67** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2785	**B35G145** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.64** W/kg	Giá trị điển hình
2786	**B35G155** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.37** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2787	**B35G155** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.32** W/kg	Giá trị điển hình
2788	**B35G155** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.80** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2789	**B35G155** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.73** W/kg	Giá trị điển hình
2790	**B35P115** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.15** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2791	**B35P115** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.14** W/kg	Giá trị điển hình
2792	**B35P115** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.50** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2793	**B35P115** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.48** W/kg	Giá trị điển hình
2794	**B35P125** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.17** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2795	**B35P125** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.16** W/kg	Giá trị điển hình
2796	**B35P125** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.53** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2797	**B35P125** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.52** W/kg	Giá trị điển hình
2798	**B35P135** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.20** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
2799	**B35P135** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.18** W/kg	Giá trị điển hình
2800	**B35P135** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.58** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2801	**B35P135** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.55** W/kg	Giá trị điển hình
2802	**20H075 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.2	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.1 T (B)	**0.00351** W/kg	Giá trị điển hình
2803	**20H075 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.2	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.2 T (B)	**0.01276** W/kg	Giá trị điển hình
2804	**20H075 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.2	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.3 T (B)	**0.0276** W/kg	Giá trị điển hình
2805	**20H075 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.2	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.4 T (B)	**0.0482** W/kg	Giá trị điển hình
2806	**20H075 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.2	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.5 T (B)	**0.0745** W/kg	Giá trị điển hình
2807	**20H075 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.2	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.6 T (B)	**0.1060** W/kg	Giá trị điển hình
2808	**20H075 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.2	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.7 T (B)	**0.1437** W/kg	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
2809	**20H075 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.2	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.8 T (B)	**0.1873** W/kg	Giá trị điển hình
2810	**20H075 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.2	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.9 T (B)	**0.2368** W/kg	Giá trị điển hình
2811	**20H075 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.2	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1 T (B)	**0.293** W/kg	Giá trị điển hình
2812	**20H075 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.2	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.1 T (B)	**0.355** W/kg	Giá trị điển hình
2813	**20H075 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.2	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.2 T (B)	**0.422** W/kg	Giá trị điển hình
2814	**20H075 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.2	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.3 T (B)	**0.496** W/kg	Giá trị điển hình
2815	**20H075 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.2	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.4 T (B)	**0.577** W/kg	Giá trị điển hình
2816	**20H075 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.2	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.65** W/kg	Giá trị điển hình
2817	**20H075 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.2	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.650** W/kg	Giá trị điển hình
2818	**20H075 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.2	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.6 T (B)	**0.764** W/kg	Giá trị điển hình
2819	**20H075 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.2	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**0.98** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2820	**20H075 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.2	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**0.89** W/kg	Giá trị điển hình
2821	**20H075 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.2	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**0.897** W/kg	Giá trị điển hình
2822	**20H075 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.2	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.8 T (B)	**1.090** W/kg	Giá trị điển hình
2823	**20H075 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.2	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.9 T (B)	**1.512** W/kg	Giá trị điển hình
2824	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.1 T (B)	**0.00419** W/kg	Giá trị điển hình
2825	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.1 T (B)	**0.00464** W/kg	Giá trị điển hình
2826	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.2 T (B)	**0.01587** W/kg	Giá trị điển hình
2827	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.2 T (B)	**0.01680** W/kg	Giá trị điển hình
2828	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.3 T (B)	**0.0365** W/kg	Giá trị điển hình
2829	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.3 T (B)	**0.0349** W/kg	Giá trị điển hình
2830	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.4 T (B)	**0.0633** W/kg	Giá trị điển hình
2831	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.4 T (B)	**0.0609** W/kg	Giá trị điển hình
2832	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.5 T (B)	**0.0934** W/kg	Giá trị điển hình
2833	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.5 T (B)	**0.0969** W/kg	Giá trị điển hình
2834	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.6 T (B)	**0.1368** W/kg	Giá trị điển hình
2835	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.6 T (B)	**0.1321** W/kg	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
2836	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.7 T (B)	**0.1770** W/kg	Giá trị điển hình
2837	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.7 T (B)	**0.1831** W/kg	Giá trị điển hình
2838	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.8 T (B)	**0.228** W/kg	Giá trị điển hình
2839	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.8 T (B)	**0.236** W/kg	Giá trị điển hình
2840	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.9 T (B)	**0.286** W/kg	Giá trị điển hình
2841	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.9 T (B)	**0.296** W/kg	Giá trị điển hình
2842	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1 T (B)	**0.351** W/kg	Giá trị điển hình
2843	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1 T (B)	**0.363** W/kg	Giá trị điển hình
2844	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.1 T (B)	**0.438** W/kg	Giá trị điển hình
2845	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.1 T (B)	**0.423** W/kg	Giá trị điển hình
2846	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.2 T (B)	**0.503** W/kg	Giá trị điển hình
2847	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.2 T (B)	**0.520** W/kg	Giá trị điển hình
2848	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.3 T (B)	**0.611** W/kg	Giá trị điển hình
2849	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.3 T (B)	**0.591** W/kg	Giá trị điển hình
2850	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.4 T (B)	**0.687** W/kg	Giá trị điển hình
2851	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.4 T (B)	**0.711** W/kg	Giá trị điển hình
2852	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.86** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2853	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.822** W/kg	Giá trị điển hình
2854	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.796** W/kg	Giá trị điển hình
2855	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.80** W/kg	Giá trị điển hình
2856	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.6 T (B)	**0.916** W/kg	Giá trị điển hình
2857	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.6 T (B)	**0.952** W/kg	Giá trị điển hình
2858	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.19** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2859	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.08** W/kg	Giá trị điển hình
2860	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.080** W/kg	Giá trị điển hình
2861	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.116** W/kg	Giá trị điển hình
2862	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.8 T (B)	**1.348** W/kg	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
2863	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.8 T (B)	**1.383** W/kg	Giá trị điển hình
2864	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.9 T (B)	**1.92** W/kg	Giá trị điển hình
2865	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.9 T (B)	**1.98** W/kg	Giá trị điển hình
2866	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.1 T (B)	**0.00785** VA/kg	Giá trị điển hình
2867	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.1 T (B)	**0.00844** VA/kg	Giá trị điển hình
2868	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.2 T (B)	**0.0290** VA/kg	Giá trị điển hình
2869	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.2 T (B)	**0.0275** VA/kg	Giá trị điển hình
2870	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.3 T (B)	**0.0595** VA/kg	Giá trị điển hình
2871	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.3 T (B)	**0.0575** VA/kg	Giá trị điển hình
2872	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.4 T (B)	**0.0957** VA/kg	Giá trị điển hình
2873	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.4 T (B)	**0.0976** VA/kg	Giá trị điển hình
2874	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.5 T (B)	**0.1420** VA/kg	Giá trị điển hình
2875	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.5 T (B)	**0.1406** VA/kg	Giá trị điển hình
2876	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.6 T (B)	**0.1921** VA/kg	Giá trị điển hình
2877	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.6 T (B)	**0.1917** VA/kg	Giá trị điển hình
2878	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.7 T (B)	**0.249** VA/kg	Giá trị điển hình
2879	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.7 T (B)	**0.248** VA/kg	Giá trị điển hình
2880	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.8 T (B)	**0.311** VA/kg	Giá trị điển hình
2881	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.8 T (B)	**0.309** VA/kg	Giá trị điển hình
2882	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.9 T (B)	**0.380** VA/kg	Giá trị điển hình
2883	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.9 T (B)	**0.377** VA/kg	Giá trị điển hình
2884	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1 T (B)	**0.455** VA/kg	Giá trị điển hình
2885	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1 T (B)	**0.451** VA/kg	Giá trị điển hình
2886	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.1 T (B)	**0.537** VA/kg	Giá trị điển hình
2887	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.1 T (B)	**0.531** VA/kg	Giá trị điển hình
2888	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.2 T (B)	**0.628** VA/kg	Giá trị điển hình
2889	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.2 T (B)	**0.621** VA/kg	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
2890	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.3 T (B)	**0.732** VA/kg	Giá trị điển hình
2891	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.3 T (B)	**0.725** VA/kg	Giá trị điển hình
2892	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.4 T (B)	**0.840** VA/kg	Giá trị điển hình
2893	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.4 T (B)	**0.853** VA/kg	Giá trị điển hình
2894	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.5 T (B)	**1.005** VA/kg	Giá trị điển hình
2895	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.996** VA/kg	Giá trị điển hình
2896	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.6 T (B)	**1.168** VA/kg	Giá trị điển hình
2897	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.6 T (B)	**1.209** VA/kg	Giá trị điển hình
2898	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.576** VA/kg	Giá trị điển hình
2899	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.581** VA/kg	Giá trị điển hình
2900	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.8 T (B)	**2.82** VA/kg	Giá trị điển hình
2901	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.8 T (B)	**2.69** VA/kg	Giá trị điển hình
2902	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.9 T (B)	**11.43** VA/kg	Giá trị điển hình
2903	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.9 T (B)	**11.70** VA/kg	Giá trị điển hình
2904	**H-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.1 T (B)	**0.00385** W/kg	Giá trị điển hình
2905	**H-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.2 T (B)	**0.01451** W/kg	Giá trị điển hình
2906	**H-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.3 T (B)	**0.0317** W/kg	Giá trị điển hình
2907	**H-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.4 T (B)	**0.0554** W/kg	Giá trị điển hình
2908	**H-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.5 T (B)	**0.0852** W/kg	Giá trị điển hình
2909	**H-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.6 T (B)	**0.1210** W/kg	Giá trị điển hình
2910	**H-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.7 T (B)	**0.1628** W/kg	Giá trị điển hình
2911	**H-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.8 T (B)	**0.211** W/kg	Giá trị điển hình
2912	**H-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.9 T (B)	**0.265** W/kg	Giá trị điển hình
2913	**H-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1 T (B)	**0.325** W/kg	Giá trị điển hình
2914	**H-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.1 T (B)	**0.394** W/kg	Giá trị điển hình
2915	**H-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.2 T (B)	**0.470** W/kg	Giá trị điển hình
2916	**H-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.3 T (B)	**0.555** W/kg	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
2917	**H-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.4 T (B)	**0.648** W/kg	Giá trị điển hình
2918	**H-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.80** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2919	**H-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.75** W/kg	Giá trị điển hình
2920	**H-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.750** W/kg	Giá trị điển hình
2921	**H-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.6 T (B)	**0.867** W/kg	Giá trị điển hình
2922	**H-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.06** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2923	**H-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.01** W/kg	Giá trị điển hình
2924	**H-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.017** W/kg	Giá trị điển hình
2925	**H-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.8 T (B)	**1.264** W/kg	Giá trị điển hình
2926	**H-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.9 T (B)	**1.766** W/kg	Giá trị điển hình
2927	**H-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.1 T (B)	**0.00717** VA/kg	Giá trị điển hình
2928	**H-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.2 T (B)	**0.0250** VA/kg	Giá trị điển hình
2929	**H-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.3 T (B)	**0.0523** VA/kg	Giá trị điển hình
2930	**H-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.4 T (B)	**0.0873** VA/kg	Giá trị điển hình
2931	**H-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.5 T (B)	**0.1293** VA/kg	Giá trị điển hình
2932	**H-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.6 T (B)	**0.1776** VA/kg	Giá trị điển hình
2933	**H-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.7 T (B)	**0.233** VA/kg	Giá trị điển hình
2934	**H-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.8 T (B)	**0.295** VA/kg	Giá trị điển hình
2935	**H-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.9 T (B)	**0.367** VA/kg	Giá trị điển hình
2936	**H-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1 T (B)	**0.450** VA/kg	Giá trị điển hình
2937	**H-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.1 T (B)	**0.551** VA/kg	Giá trị điển hình
2938	**H-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.2 T (B)	**0.671** VA/kg	Giá trị điển hình
2939	**H-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.3 T (B)	**0.819** VA/kg	Giá trị điển hình
2940	**H-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.4 T (B)	**1.000** VA/kg	Giá trị điển hình
2941	**H-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.5 T (B)	**1.225** VA/kg	Giá trị điển hình
2942	**H-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.6 T (B)	**1.524** VA/kg	Giá trị điển hình
2943	**H-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.7 T (B)	**2.04** VA/kg	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
2944	**H-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.8 T (B)	**3.48** VA/kg	Giá trị điển hình
2945	**H-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.9 T (B)	**12.19** VA/kg	Giá trị điển hình
2946	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.1 T (B)	**0.00486** W/kg	Giá trị điển hình
2947	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.1 T (B)	**0.00514** W/kg	Giá trị điển hình
2948	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.2 T (B)	**0.01873** W/kg	Giá trị điển hình
2949	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.2 T (B)	**0.01938** W/kg	Giá trị điển hình
2950	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.3 T (B)	**0.0414** W/kg	Giá trị điển hình
2951	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.3 T (B)	**0.0426** W/kg	Giá trị điển hình
2952	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.4 T (B)	**0.0723** W/kg	Giá trị điển hình
2953	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.4 T (B)	**0.0739** W/kg	Giá trị điển hình
2954	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.5 T (B)	**0.1105** W/kg	Giá trị điển hình
2955	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.5 T (B)	**0.1129** W/kg	Giá trị điển hình
2956	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.6 T (B)	**0.1589** W/kg	Giá trị điển hình
2957	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.6 T (B)	**0.1558** W/kg	Giá trị điển hình
2958	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.7 T (B)	**0.212** W/kg	Giá trị điển hình
2959	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.7 T (B)	**0.208** W/kg	Giá trị điển hình
2960	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.8 T (B)	**0.272** W/kg	Giá trị điển hình
2961	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.8 T (B)	**0.267** W/kg	Giá trị điển hình
2962	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.9 T (B)	**0.341** W/kg	Giá trị điển hình
2963	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.9 T (B)	**0.334** W/kg	Giá trị điển hình
2964	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1 T (B)	**0.417** W/kg	Giá trị điển hình
2965	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1 T (B)	**0.409** W/kg	Giá trị điển hình
2966	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.1 T (B)	**0.502** W/kg	Giá trị điển hình
2967	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.1 T (B)	**0.492** W/kg	Giá trị điển hình
2968	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.2 T (B)	**0.595** W/kg	Giá trị điển hình
2969	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.2 T (B)	**0.584** W/kg	Giá trị điển hình
2970	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.3 T (B)	**0.686** W/kg	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
2971	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.3 T (B)	**0.698** W/kg	Giá trị điển hình
2972	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.4 T (B)	**0.811** W/kg	Giá trị điển hình
2973	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.4 T (B)	**0.798** W/kg	Giá trị điển hình
2974	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.97** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2975	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.936** W/kg	Giá trị điển hình
2976	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.92** W/kg	Giá trị điển hình
2977	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.924** W/kg	Giá trị điển hình
2978	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.6 T (B)	**1.080** W/kg	Giá trị điển hình
2979	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.6 T (B)	**1.064** W/kg	Giá trị điển hình
2980	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.33** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2981	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.250** W/kg	Giá trị điển hình
2982	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.25** W/kg	Giá trị điển hình
2983	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.258** W/kg	Giá trị điển hình
2984	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.8 T (B)	**1.523** W/kg	Giá trị điển hình
2985	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.8 T (B)	**1.534** W/kg	Giá trị điển hình
2986	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.9 T (B)	**2.09** W/kg	Giá trị điển hình
2987	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.9 T (B)	**2.11** W/kg	Giá trị điển hình
2988	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.1 T (B)	**0.00853** VA/kg	Giá trị điển hình
2989	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.1 T (B)	**0.00912** VA/kg	Giá trị điển hình
2990	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.2 T (B)	**0.0319** VA/kg	Giá trị điển hình
2991	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.2 T (B)	**0.0307** VA/kg	Giá trị điển hình
2992	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.3 T (B)	**0.0645** VA/kg	Giá trị điển hình
2993	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.3 T (B)	**0.0657** VA/kg	Giá trị điển hình
2994	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.4 T (B)	**0.1071** VA/kg	Giá trị điển hình
2995	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.4 T (B)	**0.1079** VA/kg	Giá trị điển hình
2996	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.5 T (B)	**0.1574** VA/kg	Giá trị điển hình
2997	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.5 T (B)	**0.1569** VA/kg	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
2998	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.6 T (B)	**0.214** VA/kg	Giá trị điển hình
2999	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.6 T (B)	**0.212** VA/kg	Giá trị điển hình
3000	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.7 T (B)	**0.278** VA/kg	Giá trị điển hình
3001	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.7 T (B)	**0.273** VA/kg	Giá trị điển hình
3002	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.8 T (B)	**0.347** VA/kg	Giá trị điển hình
3003	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.8 T (B)	**0.341** VA/kg	Giá trị điển hình
3004	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.9 T (B)	**0.424** VA/kg	Giá trị điển hình
3005	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.9 T (B)	**0.414** VA/kg	Giá trị điển hình
3006	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1 T (B)	**0.507** VA/kg	Giá trị điển hình
3007	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1 T (B)	**0.495** VA/kg	Giá trị điển hình
3008	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.1 T (B)	**0.597** VA/kg	Giá trị điển hình
3009	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.1 T (B)	**0.583** VA/kg	Giá trị điển hình
3010	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.2 T (B)	**0.680** VA/kg	Giá trị điển hình
3011	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.2 T (B)	**0.697** VA/kg	Giá trị điển hình
3012	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.3 T (B)	**0.809** VA/kg	Giá trị điển hình
3013	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.3 T (B)	**0.791** VA/kg	Giá trị điển hình
3014	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.4 T (B)	**0.915** VA/kg	Giá trị điển hình
3015	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.4 T (B)	**0.937** VA/kg	Giá trị điển hình
3016	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.5 T (B)	**1.092** VA/kg	Giá trị điển hình
3017	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.5 T (B)	**1.069** VA/kg	Giá trị điển hình
3018	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.6 T (B)	**1.304** VA/kg	Giá trị điển hình
3019	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.6 T (B)	**1.268** VA/kg	Giá trị điển hình
3020	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.664** VA/kg	Giá trị điển hình
3021	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.665** VA/kg	Giá trị điển hình
3022	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.8 T (B)	**2.58** VA/kg	Giá trị điển hình
3023	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.8 T (B)	**2.75** VA/kg	Giá trị điển hình
3024	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.9 T (B)	**11.02** VA/kg	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
3025	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.9 T (B)	**9.82** VA/kg	Giá trị điển hình
3026	**H-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.1 T (B)	**0.00441** W/kg	Giá trị điển hình
3027	**H-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.2 T (B)	**0.01680** W/kg	Giá trị điển hình
3028	**H-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.3 T (B)	**0.0370** W/kg	Giá trị điển hình
3029	**H-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.4 T (B)	**0.0647** W/kg	Giá trị điển hình
3030	**H-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.5 T (B)	**0.0996** W/kg	Giá trị điển hình
3031	**H-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.6 T (B)	**0.1413** W/kg	Giá trị điển hình
3032	**H-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.7 T (B)	**0.1900** W/kg	Giá trị điển hình
3033	**H-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.8 T (B)	**0.246** W/kg	Giá trị điển hình
3034	**H-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.9 T (B)	**0.309** W/kg	Giá trị điển hình
3035	**H-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1 T (B)	**0.380** W/kg	Giá trị điển hình
3036	**H-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.1 T (B)	**0.459** W/kg	Giá trị điển hình
3037	**H-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.2 T (B)	**0.547** W/kg	Giá trị điển hình
3038	**H-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.3 T (B)	**0.644** W/kg	Giá trị điển hình
3039	**H-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.4 T (B)	**0.749** W/kg	Giá trị điển hình
3040	**H-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.90** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
3041	**H-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.865** W/kg	Giá trị điển hình
3042	**H-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.86** W/kg	Giá trị điển hình
3043	**H-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.6 T (B)	**0.994** W/kg	Giá trị điển hình
3044	**H-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.20** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
3045	**H-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.16** W/kg	Giá trị điển hình
3046	**H-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.154** W/kg	Giá trị điển hình
3047	**H-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.8 T (B)	**1.405** W/kg	Giá trị điển hình
3048	**H-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.9 T (B)	**1.876** W/kg	Giá trị điển hình
3049	**H-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.1 T (B)	**0.00683** VA/kg	Giá trị điển hình
3050	**H-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.2 T (B)	**0.0244** VA/kg	Giá trị điển hình
3051	**H-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.3 T (B)	**0.0518** VA/kg	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
3052	**H-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.4 T (B)	**0.0874** VA/kg	Giá trị điển hình
3053	**H-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.5 T (B)	**0.1306** VA/kg	Giá trị điển hình
3054	**H-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.6 T (B)	**0.1808** VA/kg	Giá trị điển hình
3055	**H-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.7 T (B)	**0.238** VA/kg	Giá trị điển hình
3056	**H-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.8 T (B)	**0.303** VA/kg	Giá trị điển hình
3057	**H-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.9 T (B)	**0.377** VA/kg	Giá trị điển hình
3058	**H-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1 T (B)	**0.463** VA/kg	Giá trị điển hình
3059	**H-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.1 T (B)	**0.565** VA/kg	Giá trị điển hình
3060	**H-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.2 T (B)	**0.685** VA/kg	Giá trị điển hình
3061	**H-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.3 T (B)	**0.829** VA/kg	Giá trị điển hình
3062	**H-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.4 T (B)	**0.999** VA/kg	Giá trị điển hình
3063	**H-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.5 T (B)	**1.200** VA/kg	Giá trị điển hình
3064	**H-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.6 T (B)	**1.453** VA/kg	Giá trị điển hình
3065	**H-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.887** VA/kg	Giá trị điển hình
3066	**H-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.8 T (B)	**3.21** VA/kg	Giá trị điển hình
3067	**H-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.9 T (B)	**11.15** VA/kg	Giá trị điển hình
3068	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.1 T (B)	**0.00586** W/kg	Giá trị điển hình
3069	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.1 T (B)	**0.00569** W/kg	Giá trị điển hình
3070	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.2 T (B)	**0.0214** W/kg	Giá trị điển hình
3071	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.2 T (B)	**0.0218** W/kg	Giá trị điển hình
3072	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.3 T (B)	**0.0463** W/kg	Giá trị điển hình
3073	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.3 T (B)	**0.0472** W/kg	Giá trị điển hình
3074	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.4 T (B)	**0.0799** W/kg	Giá trị điển hình
3075	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.4 T (B)	**0.0812** W/kg	Giá trị điển hình
3076	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.5 T (B)	**0.1232** W/kg	Giá trị điển hình
3077	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.5 T (B)	**0.1211** W/kg	Giá trị điển hình
3078	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.6 T (B)	**0.1727** W/kg	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
3079	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.6 T (B)	**0.1699** W/kg	Giá trị điển hình
3080	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.7 T (B)	**0.230** W/kg	Giá trị điển hình
3081	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.7 T (B)	**0.226** W/kg	Giá trị điển hình
3082	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.8 T (B)	**0.289** W/kg	Giá trị điển hình
3083	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.8 T (B)	**0.295** W/kg	Giá trị điển hình
3084	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.9 T (B)	**0.360** W/kg	Giá trị điển hình
3085	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.9 T (B)	**0.368** W/kg	Giá trị điển hình
3086	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1 T (B)	**0.439** W/kg	Giá trị điển hình
3087	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1 T (B)	**0.450** W/kg	Giá trị điển hình
3088	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.1 T (B)	**0.527** W/kg	Giá trị điển hình
3089	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.1 T (B)	**0.540** W/kg	Giá trị điển hình
3090	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.2 T (B)	**0.625** W/kg	Giá trị điển hình
3091	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.2 T (B)	**0.640** W/kg	Giá trị điển hình
3092	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.3 T (B)	**0.748** W/kg	Giá trị điển hình
3093	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.3 T (B)	**0.732** W/kg	Giá trị điển hình
3094	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.4 T (B)	**0.868** W/kg	Giá trị điển hình
3095	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.4 T (B)	**0.849** W/kg	Giá trị điển hình
3096	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**1.03** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
3097	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.999** W/kg	Giá trị điển hình
3098	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.982** W/kg	Giá trị điển hình
3099	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.98** W/kg	Giá trị điển hình
3100	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.6 T (B)	**1.149** W/kg	Giá trị điển hình
3101	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.6 T (B)	**1.126** W/kg	Giá trị điển hình
3102	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.40** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
3103	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.31** W/kg	Giá trị điển hình
3104	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.333** W/kg	Giá trị điển hình
3105	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.313** W/kg	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
3106	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.8 T (B)	**1.596** W/kg	Giá trị điển hình
3107	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.8 T (B)	**1.629** W/kg	Giá trị điển hình
3108	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.9 T (B)	**2.22** W/kg	Giá trị điển hình
3109	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.9 T (B)	**2.26** W/kg	Giá trị điển hình
3110	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.1 T (B)	**0.00878** VA/kg	Giá trị điển hình
3111	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.1 T (B)	**0.00946** VA/kg	Giá trị điển hình
3112	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.2 T (B)	**0.0323** VA/kg	Giá trị điển hình
3113	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.2 T (B)	**0.0311** VA/kg	Giá trị điển hình
3114	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.3 T (B)	**0.0659** VA/kg	Giá trị điển hình
3115	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.3 T (B)	**0.0647** VA/kg	Giá trị điển hình
3116	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.4 T (B)	**0.1073** VA/kg	Giá trị điển hình
3117	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.4 T (B)	**0.1083** VA/kg	Giá trị điển hình
3118	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.5 T (B)	**0.1577** VA/kg	Giá trị điển hình
3119	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.5 T (B)	**0.1584** VA/kg	Giá trị điển hình
3120	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.6 T (B)	**0.215** VA/kg	Giá trị điển hình
3121	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.6 T (B)	**0.215** VA/kg	Giá trị điển hình
3122	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.7 T (B)	**0.279** VA/kg	Giá trị điển hình
3123	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.7 T (B)	**0.280** VA/kg	Giá trị điển hình
3124	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.8 T (B)	**0.352** VA/kg	Giá trị điển hình
3125	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.8 T (B)	**0.350** VA/kg	Giá trị điển hình
3126	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.9 T (B)	**0.429** VA/kg	Giá trị điển hình
3127	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.9 T (B)	**0.431** VA/kg	Giá trị điển hình
3128	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1 T (B)	**0.518** VA/kg	Giá trị điển hình
3129	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1 T (B)	**0.515** VA/kg	Giá trị điển hình
3130	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.1 T (B)	**0.609** VA/kg	Giá trị điển hình
3131	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.1 T (B)	**0.614** VA/kg	Giá trị điển hình
3132	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.2 T (B)	**0.720** VA/kg	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
3133	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.2 T (B)	**0.713** VA/kg	Giá trị điển hình
3134	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.3 T (B)	**0.830** VA/kg	Giá trị điển hình
3135	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.3 T (B)	**0.837** VA/kg	Giá trị điển hình
3136	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.4 T (B)	**0.960** VA/kg	Giá trị điển hình
3137	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.4 T (B)	**0.972** VA/kg	Giá trị điển hình
3138	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.5 T (B)	**1.120** VA/kg	Giá trị điển hình
3139	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.5 T (B)	**1.134** VA/kg	Giá trị điển hình
3140	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.6 T (B)	**1.331** VA/kg	Giá trị điển hình
3141	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.6 T (B)	**1.351** VA/kg	Giá trị điển hình
3142	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.683** VA/kg	Giá trị điển hình
3143	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.706** VA/kg	Giá trị điển hình
3144	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.8 T (B)	**2.71** VA/kg	Giá trị điển hình
3145	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.8 T (B)	**2.71** VA/kg	Giá trị điển hình
3146	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.9 T (B)	**11.62** VA/kg	Giá trị điển hình
3147	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.9 T (B)	**11.62** VA/kg	Giá trị điển hình
3148	**H-2 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.1 T (B)	**0.00487** W/kg	Giá trị điển hình
3149	**H-2 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.2 T (B)	**0.01871** W/kg	Giá trị điển hình
3150	**H-2 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.3 T (B)	**0.0413** W/kg	Giá trị điển hình
3151	**H-2 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.4 T (B)	**0.0720** W/kg	Giá trị điển hình
3152	**H-2 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.5 T (B)	**0.1103** W/kg	Giá trị điển hình
3153	**H-2 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.6 T (B)	**0.1559** W/kg	Giá trị điển hình
3154	**H-2 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.7 T (B)	**0.209** W/kg	Giá trị điển hình
3155	**H-2 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.8 T (B)	**0.269** W/kg	Giá trị điển hình
3156	**H-2 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.9 T (B)	**0.337** W/kg	Giá trị điển hình
3157	**H-2 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1 T (B)	**0.413** W/kg	Giá trị điển hình
3158	**H-2 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.1 T (B)	**0.498** W/kg	Giá trị điển hình
3159	**H-2 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.2 T (B)	**0.592** W/kg	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
3160	**H-2 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.3 T (B)	**0.696** W/kg	Giá trị điển hình
3161	**H-2 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.4 T (B)	**0.809** W/kg	Giá trị điển hình
3162	**H-2 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.99** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
3163	**H-2 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.936** W/kg	Giá trị điển hình
3164	**H-2 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.93** W/kg	Giá trị điển hình
3165	**H-2 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.6 T (B)	**1.079** W/kg	Giá trị điển hình
3166	**H-2 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.33** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
3167	**H-2 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.26** W/kg	Giá trị điển hình
3168	**H-2 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.252** W/kg	Giá trị điển hình
3169	**H-2 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.8 T (B)	**1.506** W/kg	Giá trị điển hình
3170	**H-2 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.9 T (B)	**2.02** W/kg	Giá trị điển hình
3171	**H-2 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.1 T (B)	**0.00741** VA/kg	Giá trị điển hình
3172	**H-2 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.2 T (B)	**0.0268** VA/kg	Giá trị điển hình
3173	**H-2 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.3 T (B)	**0.0566** VA/kg	Giá trị điển hình
3174	**H-2 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.4 T (B)	**0.0952** VA/kg	Giá trị điển hình
3175	**H-2 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.5 T (B)	**0.1416** VA/kg	Giá trị điển hình
3176	**H-2 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.6 T (B)	**0.1954** VA/kg	Giá trị điển hình
3177	**H-2 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.7 T (B)	**0.257** VA/kg	Giá trị điển hình
3178	**H-2 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.8 T (B)	**0.326** VA/kg	Giá trị điển hình
3179	**H-2 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.9 T (B)	**0.405** VA/kg	Giá trị điển hình
3180	**H-2 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1 T (B)	**0.498** VA/kg	Giá trị điển hình
3181	**H-2 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.1 T (B)	**0.605** VA/kg	Giá trị điển hình
3182	**H-2 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.2 T (B)	**0.730** VA/kg	Giá trị điển hình
3183	**H-2 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.3 T (B)	**0.877** VA/kg	Giá trị điển hình
3184	**H-2 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.4 T (B)	**1.053** VA/kg	Giá trị điển hình
3185	**H-2 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.5 T (B)	**1.271** VA/kg	Giá trị điển hình
3186	**H-2 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.6 T (B)	**1.566** VA/kg	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
3187	**H-2 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.7 T (B)	**2.05** VA/kg	Giá trị điển hình
3188	**H-2 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.8 T (B)	**3.31** VA/kg	Giá trị điển hình
3189	**H-2 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.9 T (B)	**12.25** VA/kg	Giá trị điển hình
3190	**M-2 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.1 T (B)	**0.00182** W/lb	Giá trị điển hình
3191	**M-2 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.2 T (B)	**0.00688** W/lb	Giá trị điển hình
3192	**M-2 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.3 T (B)	**0.0152** W/lb	Giá trị điển hình
3193	**M-2 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.4 T (B)	**0.0265** W/lb	Giá trị điển hình
3194	**M-2 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.5 T (B)	**0.0409** W/lb	Giá trị điển hình
3195	**M-2 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.6 T (B)	**0.0584** W/lb	Giá trị điển hình
3196	**M-2 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.7 T (B)	**0.0788** W/lb	Giá trị điển hình
3197	**M-2 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.8 T (B)	**0.102** W/lb	Giá trị điển hình
3198	**M-2 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.9 T (B)	**0.129** W/lb	Giá trị điển hình
3199	**M-2 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1 T (B)	**0.158** W/lb	Giá trị điển hình
3200	**M-2 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.1 T (B)	**0.191** W/lb	Giá trị điển hình
3201	**M-2 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.2 T (B)	**0.228** W/lb	Giá trị điển hình
3202	**M-2 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.3 T (B)	**0.269** W/lb	Giá trị điển hình
3203	**M-2 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.4 T (B)	**0.317** W/lb	Giá trị điển hình
3204	**M-2 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.395** W/lb	Giá trị tối đa bảo đảm
3205	**M-2 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.375** W/lb	Giá trị điển hình
3206	**M-2 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.375** W/lb	Giá trị điển hình
3207	**M-2 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.6 T (B)	**0.451** W/lb	Giá trị điển hình
3208	**M-2 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**0.609** W/lb	Giá trị tối đa bảo đảm
3209	**M-2 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**0.567** W/lb	Giá trị điển hình
3210	**M-2 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**0.567** W/lb	Giá trị điển hình
3211	**M-2 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.8 T (B)	**0.768** W/lb	Giá trị điển hình
3212	**M-2 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.9 T (B)	**1.00** W/lb	Giá trị điển hình
3213	**M-2 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.1 T (B)	**0.00486** VA/lb	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
3214	**M-2 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.2 T (B)	**0.0164** VA/lb	Giá trị điển hình
3215	**M-2 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.3 T (B)	**0.0330** VA/lb	Giá trị điển hình
3216	**M-2 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.4 T (B)	**0.0533** VA/lb	Giá trị điển hình
3217	**M-2 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.5 T (B)	**0.0765** VA/lb	Giá trị điển hình
3218	**M-2 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.6 T (B)	**0.102** VA/lb	Giá trị điển hình
3219	**M-2 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.7 T (B)	**0.131** VA/lb	Giá trị điển hình
3220	**M-2 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.8 T (B)	**0.162** VA/lb	Giá trị điển hình
3221	**M-2 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.9 T (B)	**0.196** VA/lb	Giá trị điển hình
3222	**M-2 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1 T (B)	**0.234** VA/lb	Giá trị điển hình
3223	**M-2 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.1 T (B)	**0.277** VA/lb	Giá trị điển hình
3224	**M-2 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.2 T (B)	**0.328** VA/lb	Giá trị điển hình
3225	**M-2 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.3 T (B)	**0.390** VA/lb	Giá trị điển hình
3226	**M-2 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.4 T (B)	**0.474** VA/lb	Giá trị điển hình
3227	**M-2 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.604** VA/lb	Giá trị điển hình
3228	**M-2 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.6 T (B)	**0.853** VA/lb	Giá trị điển hình
3229	**M-2 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.50** VA/lb	Giá trị điển hình
3230	**M-2 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.8 T (B)	**4.17** VA/lb	Giá trị điển hình
3231	**M-2 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.9 T (B)	**18.3** VA/lb	Giá trị điển hình
3232	**M-2 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.1 T (B)	**0.00193** W/lb	Giá trị điển hình
3233	**M-2 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.2 T (B)	**0.00716** W/lb	Giá trị điển hình
3234	**M-2 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.3 T (B)	**0.0156** W/lb	Giá trị điển hình
3235	**M-2 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.4 T (B)	**0.0269** W/lb	Giá trị điển hình
3236	**M-2 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.5 T (B)	**0.0412** W/lb	Giá trị điển hình
3237	**M-2 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.6 T (B)	**0.0585** W/lb	Giá trị điển hình
3238	**M-2 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.7 T (B)	**0.0789** W/lb	Giá trị điển hình
3239	**M-2 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.8 T (B)	**0.102** W/lb	Giá trị điển hình
3240	**M-2 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.9 T (B)	**0.129** W/lb	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
3241	**M-2 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1 T (B)	**0.159** W/lb	Giá trị điển hình
3242	**M-2 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.1 T (B)	**0.192** W/lb	Giá trị điển hình
3243	**M-2 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.2 T (B)	**0.230** W/lb	Giá trị điển hình
3244	**M-2 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.3 T (B)	**0.271** W/lb	Giá trị điển hình
3245	**M-2 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.4 T (B)	**0.320** W/lb	Giá trị điển hình
3246	**M-2 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.395** W/lb	Giá trị tối đa bảo đảm
3247	**M-2 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.379** W/lb	Giá trị điển hình
3248	**M-2 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.379** W/lb	Giá trị điển hình
3249	**M-2 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.6 T (B)	**0.459** W/lb	Giá trị điển hình
3250	**M-2 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**0.620** W/lb	Giá trị tối đa bảo đảm
3251	**M-2 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**0.587** W/lb	Giá trị điển hình
3252	**M-2 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**0.587** W/lb	Giá trị điển hình
3253	**M-2 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.8 T (B)	**0.807** W/lb	Giá trị điển hình
3254	**M-2 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.9 T (B)	**1.06** W/lb	Giá trị điển hình
3255	**M-2 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.1 T (B)	**0.00426** VA/lb	Giá trị điển hình
3256	**M-2 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.2 T (B)	**0.0142** VA/lb	Giá trị điển hình
3257	**M-2 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.3 T (B)	**0.0283** VA/lb	Giá trị điển hình
3258	**M-2 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.4 T (B)	**0.0455** VA/lb	Giá trị điển hình
3259	**M-2 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.5 T (B)	**0.0655** VA/lb	Giá trị điển hình
3260	**M-2 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.6 T (B)	**0.0879** VA/lb	Giá trị điển hình
3261	**M-2 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.7 T (B)	**0.113** VA/lb	Giá trị điển hình
3262	**M-2 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.8 T (B)	**0.140** VA/lb	Giá trị điển hình
3263	**M-2 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.9 T (B)	**0.171** VA/lb	Giá trị điển hình
3264	**M-2 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1 T (B)	**0.205** VA/lb	Giá trị điển hình
3265	**M-2 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.1 T (B)	**0.243** VA/lb	Giá trị điển hình
3266	**M-2 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.2 T (B)	**0.288** VA/lb	Giá trị điển hình
3267	**M-2 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.3 T (B)	**0.343** VA/lb	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
3268	**M-2 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.4 T (B)	**0.416** VA/lb	Giá trị điển hình
3269	**M-2 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.531** VA/lb	Giá trị điển hình
3270	**M-2 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.6 T (B)	**0.749** VA/lb	Giá trị điển hình
3271	**M-2 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.32** VA/lb	Giá trị điển hình
3272	**M-2 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.8 T (B)	**3.66** VA/lb	Giá trị điển hình
3273	**M-2 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.18	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.9 T (B)	**15.5** VA/lb	Giá trị điển hình
3274	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.1 T (B)	**0.00192** W/lb	Giá trị điển hình
3275	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.1 T (B)	**0.00201** W/lb	Giá trị điển hình
3276	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.2 T (B)	**0.00742** W/lb	Giá trị điển hình
3277	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.2 T (B)	**0.00762** W/lb	Giá trị điển hình
3278	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.3 T (B)	**0.0167** W/lb	Giá trị điển hình
3279	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.3 T (B)	**0.0163** W/lb	Giá trị điển hình
3280	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.4 T (B)	**0.0291** W/lb	Giá trị điển hình
3281	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.4 T (B)	**0.0285** W/lb	Giá trị điển hình
3282	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.5 T (B)	**0.0447** W/lb	Giá trị điển hình
3283	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.5 T (B)	**0.0438** W/lb	Giá trị điển hình
3284	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.6 T (B)	**0.0621** W/lb	Giá trị điển hình
3285	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.6 T (B)	**0.0636** W/lb	Giá trị điển hình
3286	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.7 T (B)	**0.0858** W/lb	Giá trị điển hình
3287	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.7 T (B)	**0.0834** W/lb	Giá trị điển hình
3288	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.8 T (B)	**0.108** W/lb	Giá trị điển hình
3289	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.8 T (B)	**0.111** W/lb	Giá trị điển hình
3290	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.9 T (B)	**0.140** W/lb	Giá trị điển hình
3291	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.9 T (B)	**0.135** W/lb	Giá trị điển hình
3292	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1 T (B)	**0.172** W/lb	Giá trị điển hình
3293	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1 T (B)	**0.166** W/lb	Giá trị điển hình
3294	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.1 T (B)	**0.200** W/lb	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
3295	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.1 T (B)	**0.207** W/lb	Giá trị điển hình
3296	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.2 T (B)	**0.246** W/lb	Giá trị điển hình
3297	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.2 T (B)	**0.238** W/lb	Giá trị điển hình
3298	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.3 T (B)	**0.282** W/lb	Giá trị điển hình
3299	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.3 T (B)	**0.291** W/lb	Giá trị điển hình
3300	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.4 T (B)	**0.341** W/lb	Giá trị điển hình
3301	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.4 T (B)	**0.331** W/lb	Giá trị điển hình
3302	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.445** W/lb	Giá trị tối đa bảo đảm
3303	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.393** W/lb	Giá trị điển hình
3304	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.394** W/lb	Giá trị điển hình
3305	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.402** W/lb	Giá trị điển hình
3306	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.6 T (B)	**0.467** W/lb	Giá trị điển hình
3307	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.6 T (B)	**0.481** W/lb	Giá trị điển hình
3308	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**0.700** W/lb	Giá trị tối đa bảo đảm
3309	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**0.581** W/lb	Giá trị điển hình
3310	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**0.585** W/lb	Giá trị điển hình
3311	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**0.598** W/lb	Giá trị điển hình
3312	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.8 T (B)	**0.773** W/lb	Giá trị điển hình
3313	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.8 T (B)	**0.801** W/lb	Giá trị điển hình
3314	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.9 T (B)	**1.03** W/lb	Giá trị điển hình
3315	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.9 T (B)	**0.999** W/lb	Giá trị điển hình
3316	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.1 T (B)	**0.00504** VA/lb	Giá trị điển hình
3317	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.1 T (B)	**0.00560** VA/lb	Giá trị điển hình
3318	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.2 T (B)	**0.0186** VA/lb	Giá trị điển hình
3319	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.2 T (B)	**0.0171** VA/lb	Giá trị điển hình
3320	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.3 T (B)	**0.0369** VA/lb	Giá trị điển hình
3321	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.3 T (B)	**0.0343** VA/lb	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
3322	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.4 T (B)	**0.0592** VA/lb	Giá trị điển hình
3323	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.4 T (B)	**0.0555** VA/lb	Giá trị điển hình
3324	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.5 T (B)	**0.0799** VA/lb	Giá trị điển hình
3325	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.5 T (B)	**0.0846** VA/lb	Giá trị điển hình
3326	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.6 T (B)	**0.107** VA/lb	Giá trị điển hình
3327	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.6 T (B)	**0.113** VA/lb	Giá trị điển hình
3328	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.7 T (B)	**0.144** VA/lb	Giá trị điển hình
3329	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.7 T (B)	**0.137** VA/lb	Giá trị điển hình
3330	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.8 T (B)	**0.170** VA/lb	Giá trị điển hình
3331	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.8 T (B)	**0.179** VA/lb	Giá trị điển hình
3332	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.9 T (B)	**0.217** VA/lb	Giá trị điển hình
3333	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.9 T (B)	**0.206** VA/lb	Giá trị điển hình
3334	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1 T (B)	**0.246** VA/lb	Giá trị điển hình
3335	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1 T (B)	**0.259** VA/lb	Giá trị điển hình
3336	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.1 T (B)	**0.306** VA/lb	Giá trị điển hình
3337	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.1 T (B)	**0.291** VA/lb	Giá trị điển hình
3338	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.2 T (B)	**0.360** VA/lb	Giá trị điển hình
3339	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.2 T (B)	**0.343** VA/lb	Giá trị điển hình
3340	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.3 T (B)	**0.406** VA/lb	Giá trị điển hình
3341	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.3 T (B)	**0.429** VA/lb	Giá trị điển hình
3342	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.4 T (B)	**0.489** VA/lb	Giá trị điển hình
3343	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.4 T (B)	**0.511** VA/lb	Giá trị điển hình
3344	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.645** VA/lb	Giá trị điển hình
3345	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.612** VA/lb	Giá trị điển hình
3346	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.6 T (B)	**0.839** VA/lb	Giá trị điển hình
3347	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.6 T (B)	**0.843** VA/lb	Giá trị điển hình
3348	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.45** VA/lb	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
3349	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.41** VA/lb	Giá trị điển hình
3350	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.8 T (B)	**3.84** VA/lb	Giá trị điển hình
3351	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.8 T (B)	**3.90** VA/lb	Giá trị điển hình
3352	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.9 T (B)	**17.7** VA/lb	Giá trị điển hình
3353	**M-3 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.9 T (B)	**14.1** VA/lb	Giá trị điển hình
3354	**M-3 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.1 T (B)	**0.00202** W/lb	Giá trị điển hình
3355	**M-3 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.2 T (B)	**0.00753** W/lb	Giá trị điển hình
3356	**M-3 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.3 T (B)	**0.0164** W/lb	Giá trị điển hình
3357	**M-3 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.4 T (B)	**0.0285** W/lb	Giá trị điển hình
3358	**M-3 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.5 T (B)	**0.0437** W/lb	Giá trị điển hình
3359	**M-3 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.6 T (B)	**0.0621** W/lb	Giá trị điển hình
3360	**M-3 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.7 T (B)	**0.0836** W/lb	Giá trị điển hình
3361	**M-3 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.8 T (B)	**0.108** W/lb	Giá trị điển hình
3362	**M-3 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.9 T (B)	**0.136** W/lb	Giá trị điển hình
3363	**M-3 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1 T (B)	**0.167** W/lb	Giá trị điển hình
3364	**M-3 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.1 T (B)	**0.202** W/lb	Giá trị điển hình
3365	**M-3 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.2 T (B)	**0.241** W/lb	Giá trị điển hình
3366	**M-3 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.3 T (B)	**0.285** W/lb	Giá trị điển hình
3367	**M-3 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.4 T (B)	**0.335** W/lb	Giá trị điển hình
3368	**M-3 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.405** W/lb	Giá trị tối đa bảo đảm
3369	**M-3 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.395** W/lb	Giá trị điển hình
3370	**M-3 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.395** W/lb	Giá trị điển hình
3371	**M-3 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.6 T (B)	**0.473** W/lb	Giá trị điển hình
3372	**M-3 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**0.610** W/lb	Giá trị tối đa bảo đảm
3373	**M-3 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**0.590** W/lb	Giá trị điển hình
3374	**M-3 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**0.590** W/lb	Giá trị điển hình
3375	**M-3 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.8 T (B)	**0.784** W/lb	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
3376	**M-3 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.9 T (B)	**1.02** W/lb	Giá trị điển hình
3377	**M-3 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.1 T (B)	**0.00493** VA/lb	Giá trị điển hình
3378	**M-3 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.2 T (B)	**0.0165** VA/lb	Giá trị điển hình
3379	**M-3 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.3 T (B)	**0.0332** VA/lb	Giá trị điển hình
3380	**M-3 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.4 T (B)	**0.0536** VA/lb	Giá trị điển hình
3381	**M-3 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.5 T (B)	**0.0772** VA/lb	Giá trị điển hình
3382	**M-3 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.6 T (B)	**0.104** VA/lb	Giá trị điển hình
3383	**M-3 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.7 T (B)	**0.133** VA/lb	Giá trị điển hình
3384	**M-3 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.8 T (B)	**0.165** VA/lb	Giá trị điển hình
3385	**M-3 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.9 T (B)	**0.200** VA/lb	Giá trị điển hình
3386	**M-3 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1 T (B)	**0.240** VA/lb	Giá trị điển hình
3387	**M-3 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.1 T (B)	**0.284** VA/lb	Giá trị điển hình
3388	**M-3 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.2 T (B)	**0.336** VA/lb	Giá trị điển hình
3389	**M-3 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.3 T (B)	**0.399** VA/lb	Giá trị điển hình
3390	**M-3 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.4 T (B)	**0.483** VA/lb	Giá trị điển hình
3391	**M-3 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.610** VA/lb	Giá trị điển hình
3392	**M-3 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.6 T (B)	**0.843** VA/lb	Giá trị điển hình
3393	**M-3 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.43** VA/lb	Giá trị điển hình
3394	**M-3 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.8 T (B)	**3.92** VA/lb	Giá trị điển hình
3395	**M-3 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.9 T (B)	**17.2** VA/lb	Giá trị điển hình
3396	**M-3 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.1 T (B)	**0.00194** W/lb	Giá trị điển hình
3397	**M-3 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.2 T (B)	**0.00735** W/lb	Giá trị điển hình
3398	**M-3 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.3 T (B)	**0.0161** W/lb	Giá trị điển hình
3399	**M-3 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.4 T (B)	**0.0279** W/lb	Giá trị điển hình
3400	**M-3 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.5 T (B)	**0.0428** W/lb	Giá trị điển hình
3401	**M-3 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.6 T (B)	**0.061** W/lb	Giá trị điển hình
3402	**M-3 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.7 T (B)	**0.0822** W/lb	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
3403	**M-3 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.8 T (B)	**0.107** W/lb	Giá trị điển hình
3404	**M-3 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.9 T (B)	**0.135** W/lb	Giá trị điển hình
3405	**M-3 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1 T (B)	**0.166** W/lb	Giá trị điển hình
3406	**M-3 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.1 T (B)	**0.201** W/lb	Giá trị điển hình
3407	**M-3 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.2 T (B)	**0.239** W/lb	Giá trị điển hình
3408	**M-3 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.3 T (B)	**0.283** W/lb	Giá trị điển hình
3409	**M-3 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.4 T (B)	**0.333** W/lb	Giá trị điển hình
3410	**M-3 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.410** W/lb	Giá trị tối đa bảo đảm
3411	**M-3 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.393** W/lb	Giá trị điển hình
3412	**M-3 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.393** W/lb	Giá trị điển hình
3413	**M-3 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.6 T (B)	**0.472** W/lb	Giá trị điển hình
3414	**M-3 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**0.630** W/lb	Giá trị tối đa bảo đảm
3415	**M-3 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**0.594** W/lb	Giá trị điển hình
3416	**M-3 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**0.594** W/lb	Giá trị điển hình
3417	**M-3 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.8 T (B)	**0.795** W/lb	Giá trị điển hình
3418	**M-3 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.9 T (B)	**1.02** W/lb	Giá trị điển hình
3419	**M-3 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.1 T (B)	**0.00414** VA/lb	Giá trị điển hình
3420	**M-3 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.2 T (B)	**0.0140** VA/lb	Giá trị điển hình
3421	**M-3 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.3 T (B)	**0.0281** VA/lb	Giá trị điển hình
3422	**M-3 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.4 T (B)	**0.0455** VA/lb	Giá trị điển hình
3423	**M-3 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.5 T (B)	**0.0659** VA/lb	Giá trị điển hình
3424	**M-3 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.6 T (B)	**0.0890** VA/lb	Giá trị điển hình
3425	**M-3 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.7 T (B)	**0.115** VA/lb	Giá trị điển hình
3426	**M-3 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.8 T (B)	**0.143** VA/lb	Giá trị điển hình
3427	**M-3 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.9 T (B)	**0.175** VA/lb	Giá trị điển hình
3428	**M-3 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1 T (B)	**0.211** VA/lb	Giá trị điển hình
3429	**M-3 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.1 T (B)	**0.251** VA/lb	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
3430	**M-3 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.2 T (B)	**0.298** VA/lb	Giá trị điển hình
3431	**M-3 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.3 T (B)	**0.356** VA/lb	Giá trị điển hình
3432	**M-3 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.4 T (B)	**0.433** VA/lb	Giá trị điển hình
3433	**M-3 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.552** VA/lb	Giá trị điển hình
3434	**M-3 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.6 T (B)	**0.774** VA/lb	Giá trị điển hình
3435	**M-3 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.36** VA/lb	Giá trị điển hình
3436	**M-3 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.8 T (B)	**3.81** VA/lb	Giá trị điển hình
3437	**M-3 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.9 T (B)	**16.3** VA/lb	Giá trị điển hình
3438	**M-3X LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.1 T (B)	**0.00195** W/lb	Giá trị điển hình
3439	**M-3X LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.2 T (B)	**0.00734** W/lb	Giá trị điển hình
3440	**M-3X LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.3 T (B)	**0.0160** W/lb	Giá trị điển hình
3441	**M-3X LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.4 T (B)	**0.0279** W/lb	Giá trị điển hình
3442	**M-3X LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.5 T (B)	**0.0429** W/lb	Giá trị điển hình
3443	**M-3X LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.6 T (B)	**0.0611** W/lb	Giá trị điển hình
3444	**M-3X LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.7 T (B)	**0.0824** W/lb	Giá trị điển hình
3445	**M-3X LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.8 T (B)	**0.107** W/lb	Giá trị điển hình
3446	**M-3X LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.9 T (B)	**0.135** W/lb	Giá trị điển hình
3447	**M-3X LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1 T (B)	**0.166** W/lb	Giá trị điển hình
3448	**M-3X LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.1 T (B)	**0.200** W/lb	Giá trị điển hình
3449	**M-3X LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.2 T (B)	**0.239** W/lb	Giá trị điển hình
3450	**M-3X LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.3 T (B)	**0.282** W/lb	Giá trị điển hình
3451	**M-3X LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.4 T (B)	**0.331** W/lb	Giá trị điển hình
3452	**M-3X LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.395** W/lb	Giá trị tối đa bảo đảm
3453	**M-3X LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.390** W/lb	Giá trị điển hình
3454	**M-3X LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.390** W/lb	Giá trị điển hình
3455	**M-3X LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.6 T (B)	**0.464** W/lb	Giá trị điển hình
3456	**M-3X LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**0.580** W/lb	Giá trị tối đa bảo đảm

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
3457	**M-3X LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**0.575** W/lb	Giá trị điển hình
3458	**M-3X LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**0.575** W/lb	Giá trị điển hình
3459	**M-3X LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.8 T (B)	**0.767** W/lb	Giá trị điển hình
3460	**M-3X LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.9 T (B)	**1.01** W/lb	Giá trị điển hình
3461	**M-3X LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.1 T (B)	**0.00463** VA/lb	Giá trị điển hình
3462	**M-3X LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.2 T (B)	**0.0156** VA/lb	Giá trị điển hình
3463	**M-3X LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.3 T (B)	**0.0314** VA/lb	Giá trị điển hình
3464	**M-3X LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.4 T (B)	**0.0510** VA/lb	Giá trị điển hình
3465	**M-3X LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.5 T (B)	**0.0737** VA/lb	Giá trị điển hình
3466	**M-3X LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.6 T (B)	**0.0991** VA/lb	Giá trị điển hình
3467	**M-3X LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.7 T (B)	**0.127** VA/lb	Giá trị điển hình
3468	**M-3X LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.8 T (B)	**0.158** VA/lb	Giá trị điển hình
3469	**M-3X LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.9 T (B)	**0.192** VA/lb	Giá trị điển hình
3470	**M-3X LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1 T (B)	**0.230** VA/lb	Giá trị điển hình
3471	**M-3X LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.1 T (B)	**0.273** VA/lb	Giá trị điển hình
3472	**M-3X LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.2 T (B)	**0.323** VA/lb	Giá trị điển hình
3473	**M-3X LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.3 T (B)	**0.383** VA/lb	Giá trị điển hình
3474	**M-3X LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.4 T (B)	**0.463** VA/lb	Giá trị điển hình
3475	**M-3X LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.582** VA/lb	Giá trị điển hình
3476	**M-3X LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.6 T (B)	**0.803** VA/lb	Giá trị điển hình
3477	**M-3X LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.35** VA/lb	Giá trị điển hình
3478	**M-3X LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.8 T (B)	**3.64** VA/lb	Giá trị điển hình
3479	**M-3X LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.9 T (B)	**16.3** VA/lb	Giá trị điển hình
3480	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.1 T (B)	**0.00249** W/lb	Giá trị điển hình
3481	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.1 T (B)	**0.00242** W/lb	Giá trị điển hình
3482	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.2 T (B)	**0.00935** W/lb	Giá trị điển hình
3483	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.2 T (B)	**0.00928** W/lb	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
3484	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.3 T (B)	**0.0202** W/lb	Giá trị điển hình
3485	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.3 T (B)	**0.0202** W/lb	Giá trị điển hình
3486	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.4 T (B)	**0.0346** W/lb	Giá trị điển hình
3487	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.4 T (B)	**0.0347** W/lb	Giá trị điển hình
3488	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.5 T (B)	**0.0528** W/lb	Giá trị điển hình
3489	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.5 T (B)	**0.0531** W/lb	Giá trị điển hình
3490	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.6 T (B)	**0.0742** W/lb	Giá trị điển hình
3491	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.6 T (B)	**0.0748** W/lb	Giá trị điển hình
3492	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.7 T (B)	**0.100** W/lb	Giá trị điển hình
3493	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.7 T (B)	**0.0990** W/lb	Giá trị điển hình
3494	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.8 T (B)	**0.129** W/lb	Giá trị điển hình
3495	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.8 T (B)	**0.127** W/lb	Giá trị điển hình
3496	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.9 T (B)	**0.159** W/lb	Giá trị điển hình
3497	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.9 T (B)	**0.162** W/lb	Giá trị điển hình
3498	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1 T (B)	**0.195** W/lb	Giá trị điển hình
3499	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1 T (B)	**0.198** W/lb	Giá trị điển hình
3500	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.1 T (B)	**0.239** W/lb	Giá trị điển hình
3501	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.1 T (B)	**0.236** W/lb	Giá trị điển hình
3502	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.2 T (B)	**0.281** W/lb	Giá trị điển hình
3503	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.2 T (B)	**0.285** W/lb	Giá trị điển hình
3504	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.3 T (B)	**0.333** W/lb	Giá trị điển hình
3505	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.3 T (B)	**0.336** W/lb	Giá trị điển hình
3506	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.4 T (B)	**0.395** W/lb	Giá trị điển hình
3507	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.4 T (B)	**0.391** W/lb	Giá trị điển hình
3508	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.510** W/lb	Giá trị tối đa bảo đảm
3509	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.460** W/lb	Giá trị điển hình
3510	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.462** W/lb	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
3511	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.463** W/lb	Giá trị điển hình
3512	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.6 T (B)	**0.546** W/lb	Giá trị điển hình
3513	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.6 T (B)	**0.550** W/lb	Giá trị điển hình
3514	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**0.740** W/lb	Giá trị tối đa bảo đảm
3515	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**0.666** W/lb	Giá trị điển hình
3516	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**0.673** W/lb	Giá trị điển hình
3517	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**0.670** W/lb	Giá trị điển hình
3518	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.8 T (B)	**0.845** W/lb	Giá trị điển hình
3519	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.8 T (B)	**0.872** W/lb	Giá trị điển hình
3520	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.9 T (B)	**1.090** W/lb	Giá trị điển hình
3521	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.9 T (B)	**0.990** W/lb	Giá trị điển hình
3522	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.1 T (B)	**0.00524** VA/lb	Giá trị điển hình
3523	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.1 T (B)	**0.00583** VA/lb	Giá trị điển hình
3524	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.2 T (B)	**0.0176** VA/lb	Giá trị điển hình
3525	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.2 T (B)	**0.0192** VA/lb	Giá trị điển hình
3526	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.3 T (B)	**0.0354** VA/lb	Giá trị điển hình
3527	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.3 T (B)	**0.0381** VA/lb	Giá trị điển hình
3528	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.4 T (B)	**0.0613** VA/lb	Giá trị điển hình
3529	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.4 T (B)	**0.0574** VA/lb	Giá trị điển hình
3530	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.5 T (B)	**0.0831** VA/lb	Giá trị điển hình
3531	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.5 T (B)	**0.0881** VA/lb	Giá trị điển hình
3532	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.6 T (B)	**0.118** VA/lb	Giá trị điển hình
3533	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.6 T (B)	**0.112** VA/lb	Giá trị điển hình
3534	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.7 T (B)	**0.152** VA/lb	Giá trị điển hình
3535	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.7 T (B)	**0.145** VA/lb	Giá trị điển hình
3536	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.8 T (B)	**0.181** VA/lb	Giá trị điển hình
3537	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.8 T (B)	**0.189** VA/lb	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
3538	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.9 T (B)	**0.221** VA/lb	Giá trị điển hình
3539	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.9 T (B)	**0.231** VA/lb	Giá trị điển hình
3540	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1 T (B)	**0.265** VA/lb	Giá trị điển hình
3541	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1 T (B)	**0.277** VA/lb	Giá trị điển hình
3542	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.1 T (B)	**0.316** VA/lb	Giá trị điển hình
3543	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.1 T (B)	**0.329** VA/lb	Giá trị điển hình
3544	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.2 T (B)	**0.374** VA/lb	Giá trị điển hình
3545	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.2 T (B)	**0.389** VA/lb	Giá trị điển hình
3546	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.3 T (B)	**0.445** VA/lb	Giá trị điển hình
3547	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.3 T (B)	**0.463** VA/lb	Giá trị điển hình
3548	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.4 T (B)	**0.553** VA/lb	Giá trị điển hình
3549	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.4 T (B)	**0.537** VA/lb	Giá trị điển hình
3550	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.694** VA/lb	Giá trị điển hình
3551	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.669** VA/lb	Giá trị điển hình
3552	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.6 T (B)	**0.883** VA/lb	Giá trị điển hình
3553	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.6 T (B)	**0.901** VA/lb	Giá trị điển hình
3554	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.52** VA/lb	Giá trị điển hình
3555	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.53** VA/lb	Giá trị điển hình
3556	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.8 T (B)	**4.25** VA/lb	Giá trị điển hình
3557	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.8 T (B)	**4.52** VA/lb	Giá trị điển hình
3558	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.9 T (B)	**15.1** VA/lb	Giá trị điển hình
3559	**M-4 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.9 T (B)	**20.0** VA/lb	Giá trị điển hình
3560	**M-4 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.1 T (B)	**0.00256** W/lb	Giá trị điển hình
3561	**M-4 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.2 T (B)	**0.00953** W/lb	Giá trị điển hình
3562	**M-4 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.3 T (B)	**0.0205** W/lb	Giá trị điển hình
3563	**M-4 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.4 T (B)	**0.0351** W/lb	Giá trị điển hình
3564	**M-4 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.5 T (B)	**0.0532** W/lb	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
3565	**M-4 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.6 T (B)	**0.0747** W/lb	Giá trị điển hình
3566	**M-4 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.7 T (B)	**0.0998** W/lb	Giá trị điển hình
3567	**M-4 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.8 T (B)	**0.129** W/lb	Giá trị điển hình
3568	**M-4 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.9 T (B)	**0.161** W/lb	Giá trị điển hình
3569	**M-4 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1 T (B)	**0.198** W/lb	Giá trị điển hình
3570	**M-4 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.1 T (B)	**0.238** W/lb	Giá trị điển hình
3571	**M-4 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.2 T (B)	**0.284** W/lb	Giá trị điển hình
3572	**M-4 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.3 T (B)	**0.335** W/lb	Giá trị điển hình
3573	**M-4 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.4 T (B)	**0.393** W/lb	Giá trị điển hình
3574	**M-4 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.510** W/lb	Giá trị tối đa bảo đảm
3575	**M-4 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.461** W/lb	Giá trị điển hình
3576	**M-4 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.461** W/lb	Giá trị điển hình
3577	**M-4 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.6 T (B)	**0.551** W/lb	Giá trị điển hình
3578	**M-4 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**0.740** W/lb	Giá trị tối đa bảo đảm
3579	**M-4 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**0.680** W/lb	Giá trị điển hình
3580	**M-4 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**0.680** W/lb	Giá trị điển hình
3581	**M-4 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.8 T (B)	**0.881** W/lb	Giá trị điển hình
3582	**M-4 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.9 T (B)	**1.11** W/lb	Giá trị điển hình
3583	**M-4 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.1 T (B)	**0.0047** VA/lb	Giá trị điển hình
3584	**M-4 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.2 T (B)	**0.0157** VA/lb	Giá trị điển hình
3585	**M-4 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.3 T (B)	**0.0315** VA/lb	Giá trị điển hình
3586	**M-4 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.4 T (B)	**0.0511** VA/lb	Giá trị điển hình
3587	**M-4 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.5 T (B)	**0.0740** VA/lb	Giá trị điển hình
3588	**M-4 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.6 T (B)	**0.100** VA/lb	Giá trị điển hình
3589	**M-4 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.7 T (B)	**0.130** VA/lb	Giá trị điển hình
3590	**M-4 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.8 T (B)	**0.162** VA/lb	Giá trị điển hình
3591	**M-4 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.9 T (B)	**0.199** VA/lb	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
3592	**M-4 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1 T (B)	**0.239** VA/lb	Giá trị điển hình
3593	**M-4 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.1 T (B)	**0.285** VA/lb	Giá trị điển hình
3594	**M-4 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.2 T (B)	**0.337** VA/lb	Giá trị điển hình
3595	**M-4 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.3 T (B)	**0.398** VA/lb	Giá trị điển hình
3596	**M-4 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.4 T (B)	**0.475** VA/lb	Giá trị điển hình
3597	**M-4 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.583** VA/lb	Giá trị điển hình
3598	**M-4 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.6 T (B)	**0.769** VA/lb	Giá trị điển hình
3599	**M-4 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.24** VA/lb	Giá trị điển hình
3600	**M-4 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.8 T (B)	**3.53** VA/lb	Giá trị điển hình
3601	**M-4 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.9 T (B)	**15.4** VA/lb	Giá trị điển hình
3602	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.1 T (B)	**0.00260** W/lb	Giá trị điển hình
3603	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.1 T (B)	**0.00259** W/lb	Giá trị điển hình
3604	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.2 T (B)	**0.0101** W/lb	Giá trị điển hình
3605	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.2 T (B)	**0.0100** W/lb	Giá trị điển hình
3606	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.3 T (B)	**0.0219** W/lb	Giá trị điển hình
3607	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.3 T (B)	**0.0220** W/lb	Giá trị điển hình
3608	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.4 T (B)	**0.0381** W/lb	Giá trị điển hình
3609	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.4 T (B)	**0.0381** W/lb	Giá trị điển hình
3610	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.5 T (B)	**0.0580** W/lb	Giá trị điển hình
3611	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.5 T (B)	**0.0582** W/lb	Giá trị điển hình
3612	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.6 T (B)	**0.0823** W/lb	Giá trị điển hình
3613	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.6 T (B)	**0.0819** W/lb	Giá trị điển hình
3614	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.7 T (B)	**0.110** W/lb	Giá trị điển hình
3615	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.7 T (B)	**0.111** W/lb	Giá trị điển hình
3616	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.8 T (B)	**0.142** W/lb	Giá trị điển hình
3617	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.8 T (B)	**0.143** W/lb	Giá trị điển hình
3618	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.9 T (B)	**0.180** W/lb	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
3619	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.9 T (B)	**0.178** W/lb	Giá trị điển hình
3620	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1 T (B)	**0.220** W/lb	Giá trị điển hình
3621	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1 T (B)	**0.218** W/lb	Giá trị điển hình
3622	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.1 T (B)	**0.263** W/lb	Giá trị điển hình
3623	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.1 T (B)	**0.266** W/lb	Giá trị điển hình
3624	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.2 T (B)	**0.314** W/lb	Giá trị điển hình
3625	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.2 T (B)	**0.317** W/lb	Giá trị điển hình
3626	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.3 T (B)	**0.371** W/lb	Giá trị điển hình
3627	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.3 T (B)	**0.374** W/lb	Giá trị điển hình
3628	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.4 T (B)	**0.435** W/lb	Giá trị điển hình
3629	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.4 T (B)	**0.438** W/lb	Giá trị điển hình
3630	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.580** W/lb	Giá trị tối đa bảo đảm
3631	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.513** W/lb	Giá trị điển hình
3632	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.513** W/lb	Giá trị điển hình
3633	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.513** W/lb	Giá trị điển hình
3634	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.6 T (B)	**0.606** W/lb	Giá trị điển hình
3635	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.6 T (B)	**0.605** W/lb	Giá trị điển hình
3636	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**0.830** W/lb	Giá trị tối đa bảo đảm
3637	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**0.736** W/lb	Giá trị điển hình
3638	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**0.736** W/lb	Giá trị điển hình
3639	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**0.733** W/lb	Giá trị điển hình
3640	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.8 T (B)	**0.930** W/lb	Giá trị điển hình
3641	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.8 T (B)	**0.925** W/lb	Giá trị điển hình
3642	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.9 T (B)	**1.15** W/lb	Giá trị điển hình
3643	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.9 T (B)	**1.15** W/lb	Giá trị điển hình
3644	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.1 T (B)	**0.00496** VA/lb	Giá trị điển hình
3645	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.1 T (B)	**0.00521** VA/lb	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
3646	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.2 T (B)	**0.0174** VA/lb	Giá trị điển hình
3647	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.2 T (B)	**0.0171** VA/lb	Giá trị điển hình
3648	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.3 T (B)	**0.0347** VA/lb	Giá trị điển hình
3649	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.3 T (B)	**0.0348** VA/lb	Giá trị điển hình
3650	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.4 T (B)	**0.0567** VA/lb	Giá trị điển hình
3651	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.4 T (B)	**0.0569** VA/lb	Giá trị điển hình
3652	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.5 T (B)	**0.0831** VA/lb	Giá trị điển hình
3653	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.5 T (B)	**0.0827** VA/lb	Giá trị điển hình
3654	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.6 T (B)	**0.113** VA/lb	Giá trị điển hình
3655	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.6 T (B)	**0.112** VA/lb	Giá trị điển hình
3656	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.7 T (B)	**0.147** VA/lb	Giá trị điển hình
3657	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.7 T (B)	**0.147** VA/lb	Giá trị điển hình
3658	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.8 T (B)	**0.185** VA/lb	Giá trị điển hình
3659	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.8 T (B)	**0.186** VA/lb	Giá trị điển hình
3660	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.9 T (B)	**0.228** VA/lb	Giá trị điển hình
3661	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.9 T (B)	**0.229** VA/lb	Giá trị điển hình
3662	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1 T (B)	**0.277** VA/lb	Giá trị điển hình
3663	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1 T (B)	**0.276** VA/lb	Giá trị điển hình
3664	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.1 T (B)	**0.331** VA/lb	Giá trị điển hình
3665	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.1 T (B)	**0.332** VA/lb	Giá trị điển hình
3666	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.2 T (B)	**0.396** VA/lb	Giá trị điển hình
3667	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.2 T (B)	**0.396** VA/lb	Giá trị điển hình
3668	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.3 T (B)	**0.474** VA/lb	Giá trị điển hình
3669	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.3 T (B)	**0.476** VA/lb	Giá trị điển hình
3670	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.4 T (B)	**0.575** VA/lb	Giá trị điển hình
3671	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.4 T (B)	**0.580** VA/lb	Giá trị điển hình
3672	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.722** VA/lb	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
3673	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.733** VA/lb	Giá trị điển hình
3674	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.6 T (B)	**0.980** VA/lb	Giá trị điển hình
3675	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.6 T (B)	**0.975** VA/lb	Giá trị điển hình
3676	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.65** VA/lb	Giá trị điển hình
3677	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.78** VA/lb	Giá trị điển hình
3678	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.8 T (B)	**4.99** VA/lb	Giá trị điển hình
3679	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.8 T (B)	**4.57** VA/lb	Giá trị điển hình
3680	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.9 T (B)	**16.8** VA/lb	Giá trị điển hình
3681	**M-5 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.9 T (B)	**18.0** VA/lb	Giá trị điển hình
3682	**M-5 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.1 T (B)	**0.00281** W/lb	Giá trị điển hình
3683	**M-5 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.2 T (B)	**0.0105** W/lb	Giá trị điển hình
3684	**M-5 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.3 T (B)	**0.0228** W/lb	Giá trị điển hình
3685	**M-5 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.4 T (B)	**0.0391** W/lb	Giá trị điển hình
3686	**M-5 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.5 T (B)	**0.0596** W/lb	Giá trị điển hình
3687	**M-5 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.6 T (B)	**0.084** W/lb	Giá trị điển hình
3688	**M-5 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.7 T (B)	**0.113** W/lb	Giá trị điển hình
3689	**M-5 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.8 T (B)	**0.145** W/lb	Giá trị điển hình
3690	**M-5 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.9 T (B)	**0.182** W/lb	Giá trị điển hình
3691	**M-5 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1 T (B)	**0.224** W/lb	Giá trị điển hình
3692	**M-5 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.1 T (B)	**0.271** W/lb	Giá trị điển hình
3693	**M-5 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.2 T (B)	**0.320** W/lb	Giá trị điển hình
3694	**M-5 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.3 T (B)	**0.377** W/lb	Giá trị điển hình
3695	**M-5 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.4 T (B)	**0.440** W/lb	Giá trị điển hình
3696	**M-5 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.580** W/lb	Giá trị tối đa bảo đảm
3697	**M-5 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.514** W/lb	Giá trị điển hình
3698	**M-5 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.514** W/lb	Giá trị điển hình
3699	**M-5 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.6 T (B)	**0.606** W/lb	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
3700	**M-5 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**0.830** W/lb	Giá trị tối đa bảo đảm
3701	**M-5 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**0.738** W/lb	Giá trị điển hình
3702	**M-5 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**0.738** W/lb	Giá trị điển hình
3703	**M-5 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.8 T (B)	**0.931** W/lb	Giá trị điển hình
3704	**M-5 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.9 T (B)	**1.15** W/lb	Giá trị điển hình
3705	**M-5 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.1 T (B)	**0.00436** VA/lb	Giá trị điển hình
3706	**M-5 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.2 T (B)	**0.0147** VA/lb	Giá trị điển hình
3707	**M-5 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.3 T (B)	**0.0299** VA/lb	Giá trị điển hình
3708	**M-5 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.4 T (B)	**0.0494** VA/lb	Giá trị điển hình
3709	**M-5 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.5 T (B)	**0.0728** VA/lb	Giá trị điển hình
3710	**M-5 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.6 T (B)	**0.100** VA/lb	Giá trị điển hình
3711	**M-5 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.7 T (B)	**0.131** VA/lb	Giá trị điển hình
3712	**M-5 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.8 T (B)	**0.166** VA/lb	Giá trị điển hình
3713	**M-5 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.9 T (B)	**0.206** VA/lb	Giá trị điển hình
3714	**M-5 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1 T (B)	**0.249** VA/lb	Giá trị điển hình
3715	**M-5 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.1 T (B)	**0.303** VA/lb	Giá trị điển hình
3716	**M-5 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.2 T (B)	**0.357** VA/lb	Giá trị điển hình
3717	**M-5 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.3 T (B)	**0.424** VA/lb	Giá trị điển hình
3718	**M-5 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.4 T (B)	**0.510** VA/lb	Giá trị điển hình
3719	**M-5 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.635** VA/lb	Giá trị điển hình
3720	**M-5 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.6 T (B)	**0.862** VA/lb	Giá trị điển hình
3721	**M-5 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.49** VA/lb	Giá trị điển hình
3722	**M-5 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.8 T (B)	**4.46** VA/lb	Giá trị điển hình
3723	**M-5 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.3	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.9 T (B)	**18.0** VA/lb	Giá trị điển hình
3724	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.1 T (B)	**0.00329** W/lb	Giá trị điển hình
3725	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.1 T (B)	**0.00334** W/lb	Giá trị điển hình
3726	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.2 T (B)	**0.0124** W/lb	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
3727	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.2 T (B)	**0.0123** W/lb	Giá trị điển hình
3728	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.3 T (B)	**0.0267** W/lb	Giá trị điển hình
3729	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.3 T (B)	**0.0265** W/lb	Giá trị điển hình
3730	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.4 T (B)	**0.0458** W/lb	Giá trị điển hình
3731	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.4 T (B)	**0.0453** W/lb	Giá trị điển hình
3732	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.5 T (B)	**0.0687** W/lb	Giá trị điển hình
3733	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.5 T (B)	**0.0694** W/lb	Giá trị điển hình
3734	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.6 T (B)	**0.0973** W/lb	Giá trị điển hình
3735	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.6 T (B)	**0.0964** W/lb	Giá trị điển hình
3736	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.7 T (B)	**0.130** W/lb	Giá trị điển hình
3737	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.7 T (B)	**0.129** W/lb	Giá trị điển hình
3738	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.8 T (B)	**0.165** W/lb	Giá trị điển hình
3739	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.8 T (B)	**0.166** W/lb	Giá trị điển hình
3740	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.9 T (B)	**0.207** W/lb	Giá trị điển hình
3741	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.9 T (B)	**0.208** W/lb	Giá trị điển hình
3742	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1 T (B)	**0.253** W/lb	Giá trị điển hình
3743	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1 T (B)	**0.254** W/lb	Giá trị điển hình
3744	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.1 T (B)	**0.305** W/lb	Giá trị điển hình
3745	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.1 T (B)	**0.305** W/lb	Giá trị điển hình
3746	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.2 T (B)	**0.363** W/lb	Giá trị điển hình
3747	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.2 T (B)	**0.362** W/lb	Giá trị điển hình
3748	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.3 T (B)	**0.427** W/lb	Giá trị điển hình
3749	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.3 T (B)	**0.425** W/lb	Giá trị điển hình
3750	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.4 T (B)	**0.496** W/lb	Giá trị điển hình
3751	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.4 T (B)	**0.498** W/lb	Giá trị điển hình
3752	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.660** W/lb	Giá trị tối đa bảo đảm
3753	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.582** W/lb	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
3754	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.582** W/lb	Giá trị điển hình
3755	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.578** W/lb	Giá trị điển hình
3756	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.6 T (B)	**0.683** W/lb	Giá trị điển hình
3757	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.6 T (B)	**0.676** W/lb	Giá trị điển hình
3758	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**0.940** W/lb	Giá trị tối đa bảo đảm
3759	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**0.823** W/lb	Giá trị điển hình
3760	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**0.823** W/lb	Giá trị điển hình
3761	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**0.806** W/lb	Giá trị điển hình
3762	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.8 T (B)	**1.02** W/lb	Giá trị điển hình
3763	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.8 T (B)	**1.00** W/lb	Giá trị điển hình
3764	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.9 T (B)	**1.22** W/lb	Giá trị điển hình
3765	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.9 T (B)	**1.19** W/lb	Giá trị điển hình
3766	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.1 T (B)	**0.00516** VA/lb	Giá trị điển hình
3767	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.1 T (B)	**0.00499** VA/lb	Giá trị điển hình
3768	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.2 T (B)	**0.0173** VA/lb	Giá trị điển hình
3769	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.2 T (B)	**0.0169** VA/lb	Giá trị điển hình
3770	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.3 T (B)	**0.0350** VA/lb	Giá trị điển hình
3771	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.3 T (B)	**0.0346** VA/lb	Giá trị điển hình
3772	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.4 T (B)	**0.0572** VA/lb	Giá trị điển hình
3773	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.4 T (B)	**0.0576** VA/lb	Giá trị điển hình
3774	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.5 T (B)	**0.0848** VA/lb	Giá trị điển hình
3775	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.5 T (B)	**0.0844** VA/lb	Giá trị điển hình
3776	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.6 T (B)	**0.116** VA/lb	Giá trị điển hình
3777	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.6 T (B)	**0.116** VA/lb	Giá trị điển hình
3778	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.7 T (B)	**0.152** VA/lb	Giá trị điển hình
3779	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.7 T (B)	**0.153** VA/lb	Giá trị điển hình
3780	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.8 T (B)	**0.193** VA/lb	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
3781	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.8 T (B)	**0.193** VA/lb	Giá trị điển hình
3782	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.9 T (B)	**0.239** VA/lb	Giá trị điển hình
3783	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.9 T (B)	**0.238** VA/lb	Giá trị điển hình
3784	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1 T (B)	**0.288** VA/lb	Giá trị điển hình
3785	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1 T (B)	**0.290** VA/lb	Giá trị điển hình
3786	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.1 T (B)	**0.345** VA/lb	Giá trị điển hình
3787	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.1 T (B)	**0.348** VA/lb	Giá trị điển hình
3788	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.2 T (B)	**0.409** VA/lb	Giá trị điển hình
3789	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.2 T (B)	**0.414** VA/lb	Giá trị điển hình
3790	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.3 T (B)	**0.493** VA/lb	Giá trị điển hình
3791	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.3 T (B)	**0.484** VA/lb	Giá trị điển hình
3792	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.4 T (B)	**0.591** VA/lb	Giá trị điển hình
3793	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.4 T (B)	**0.575** VA/lb	Giá trị điển hình
3794	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.734** VA/lb	Giá trị điển hình
3795	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.699** VA/lb	Giá trị điển hình
3796	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.6 T (B)	**0.904** VA/lb	Giá trị điển hình
3797	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.6 T (B)	**0.965** VA/lb	Giá trị điển hình
3798	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.71** VA/lb	Giá trị điển hình
3799	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.43** VA/lb	Giá trị điển hình
3800	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.8 T (B)	**4.13** VA/lb	Giá trị điển hình
3801	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.8 T (B)	**5.01** VA/lb	Giá trị điển hình
3802	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.9 T (B)	**17.2** VA/lb	Giá trị điển hình
3803	**M-6 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.9 T (B)	**18.2** VA/lb	Giá trị điển hình
3804	**M-6 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.1 T (B)	**0.00343** W/lb	Giá trị điển hình
3805	**M-6 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.2 T (B)	**0.0129** W/lb	Giá trị điển hình
3806	**M-6 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.3 T (B)	**0.0275** W/lb	Giá trị điển hình
3807	**M-6 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.4 T (B)	**0.0470** W/lb	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
3808	**M-6 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.5 T (B)	**0.0709** W/lb	Giá trị điển hình
3809	**M-6 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.6 T (B)	**0.0994** W/lb	Giá trị điển hình
3810	**M-6 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.7 T (B)	**0.132** W/lb	Giá trị điển hình
3811	**M-6 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.8 T (B)	**0.170** W/lb	Giá trị điển hình
3812	**M-6 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.9 T (B)	**0.212** W/lb	Giá trị điển hình
3813	**M-6 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1 T (B)	**0.258** W/lb	Giá trị điển hình
3814	**M-6 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.1 T (B)	**0.310** W/lb	Giá trị điển hình
3815	**M-6 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.2 T (B)	**0.368** W/lb	Giá trị điển hình
3816	**M-6 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.3 T (B)	**0.431** W/lb	Giá trị điển hình
3817	**M-6 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.4 T (B)	**0.501** W/lb	Giá trị điển hình
3818	**M-6 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.660** W/lb	Giá trị tối đa bảo đảm
3819	**M-6 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.582** W/lb	Giá trị điển hình
3820	**M-6 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.582** W/lb	Giá trị điển hình
3821	**M-6 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.6 T (B)	**0.677** W/lb	Giá trị điển hình
3822	**M-6 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**0.940** W/lb	Giá trị tối đa bảo đảm
3823	**M-6 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**0.806** W/lb	Giá trị điển hình
3824	**M-6 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**0.806** W/lb	Giá trị điển hình
3825	**M-6 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.8 T (B)	**1.010** W/lb	Giá trị điển hình
3826	**M-6 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.9 T (B)	**1.24** W/lb	Giá trị điển hình
3827	**M-6 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.1 T (B)	**0.00471** VA/lb	Giá trị điển hình
3828	**M-6 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.2 T (B)	**0.0161** VA/lb	Giá trị điển hình
3829	**M-6 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.3 T (B)	**0.0331** VA/lb	Giá trị điển hình
3830	**M-6 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.4 T (B)	**0.0549** VA/lb	Giá trị điển hình
3831	**M-6 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.5 T (B)	**0.0813** VA/lb	Giá trị điển hình
3832	**M-6 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.6 T (B)	**0.112** VA/lb	Giá trị điển hình
3833	**M-6 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.7 T (B)	**0.147** VA/lb	Giá trị điển hình
3834	**M-6 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.8 T (B)	**0.187** VA/lb	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
3835	**M-6 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 0.9 T (B)	**0.231** VA/lb	Giá trị điển hình
3836	**M-6 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1 T (B)	**0.279** VA/lb	Giá trị điển hình
3837	**M-6 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.1 T (B)	**0.334** VA/lb	Giá trị điển hình
3838	**M-6 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.2 T (B)	**0.394** VA/lb	Giá trị điển hình
3839	**M-6 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.3 T (B)	**0.465** VA/lb	Giá trị điển hình
3840	**M-6 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.4 T (B)	**0.549** VA/lb	Giá trị điển hình
3841	**M-6 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.661** VA/lb	Giá trị điển hình
3842	**M-6 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.6 T (B)	**0.842** VA/lb	Giá trị điển hình
3843	**M-6 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.30** VA/lb	Giá trị điển hình
3844	**M-6 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.8 T (B)	**3.70** VA/lb	Giá trị điển hình
3845	**M-6 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.35	Suất công suất biểu kiến kích từ	60 Hz / 1.9 T (B)	**15.6** VA/lb	Giá trị điển hình
3846	**X-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.1 T (B)	**0.00358** W/kg	Giá trị điển hình
3847	**X-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.2 T (B)	**0.01359** W/kg	Giá trị điển hình
3848	**X-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.3 T (B)	**0.0300** W/kg	Giá trị điển hình
3849	**X-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.4 T (B)	**0.0527** W/kg	Giá trị điển hình
3850	**X-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.5 T (B)	**0.0813** W/kg	Giá trị điển hình
3851	**X-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.6 T (B)	**0.1152** W/kg	Giá trị điển hình
3852	**X-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.7 T (B)	**0.1546** W/kg	Giá trị điển hình
3853	**X-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.8 T (B)	**0.1997** W/kg	Giá trị điển hình
3854	**X-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.9 T (B)	**0.2510** W/kg	Giá trị điển hình
3855	**X-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1 T (B)	**0.309** W/kg	Giá trị điển hình
3856	**X-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.1 T (B)	**0.373** W/kg	Giá trị điển hình
3857	**X-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.2 T (B)	**0.445** W/kg	Giá trị điển hình
3858	**X-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.3 T (B)	**0.525** W/kg	Giá trị điển hình
3859	**X-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.4 T (B)	**0.613** W/kg	Giá trị điển hình
3860	**X-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.71** W/kg	Giá trị điển hình
3861	**X-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.711** W/kg	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
3862	**X-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.6 T (B)	**0.819** W/kg	Giá trị điển hình
3863	**X-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**0.99** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
3864	**X-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**0.96** W/kg	Giá trị điển hình
3865	**X-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**0.961** W/kg	Giá trị điển hình
3866	**X-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.8 T (B)	**1.165** W/kg	Giá trị điển hình
3867	**X-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.9 T (B)	**1.594** W/kg	Giá trị điển hình
3868	**X-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.1 T (B)	**0.00423** W/kg	Giá trị điển hình
3869	**X-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.2 T (B)	**0.01620** W/kg	Giá trị điển hình
3870	**X-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.3 T (B)	**0.0356** W/kg	Giá trị điển hình
3871	**X-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.4 T (B)	**0.0624** W/kg	Giá trị điển hình
3872	**X-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.5 T (B)	**0.0958** W/kg	Giá trị điển hình
3873	**X-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.6 T (B)	**0.1358** W/kg	Giá trị điển hình
3874	**X-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.7 T (B)	**0.1825** W/kg	Giá trị điển hình
3875	**X-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.8 T (B)	**0.2360** W/kg	Giá trị điển hình
3876	**X-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 0.9 T (B)	**0.2970** W/kg	Giá trị điển hình
3877	**X-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1 T (B)	**0.365** W/kg	Giá trị điển hình
3878	**X-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.1 T (B)	**0.441** W/kg	Giá trị điển hình
3879	**X-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.2 T (B)	**0.525** W/kg	Giá trị điển hình
3880	**X-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.3 T (B)	**0.616** W/kg	Giá trị điển hình
3881	**X-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.4 T (B)	**0.715** W/kg	Giá trị điển hình
3882	**X-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.83** W/kg	Giá trị điển hình
3883	**X-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.825** W/kg	Giá trị điển hình
3884	**X-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.6 T (B)	**0.945** W/kg	Giá trị điển hình
3885	**X-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.13** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
3886	**X-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.10** W/kg	Giá trị điển hình
3887	**X-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.099** W/kg	Giá trị điển hình
3888	**X-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.8 T (B)	**1.323** W/kg	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
3889	**X-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.9 T (B)	**1.773** W/kg	Giá trị điển hình
3890	**23JG110** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.93** W/kg	Giá trị điển hình
3891	**23JG110** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.45** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
3892	**23JG110** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.30** W/kg	Giá trị điển hình
3893	**23JGH090** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.81** W/kg	Giá trị điển hình
3894	**23JGH090** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.19** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
3895	**23JGH090** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.15** W/kg	Giá trị điển hình
3896	**23JGH095** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.84** W/kg	Giá trị điển hình
3897	**23JGH095** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.25** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
3898	**23JGH095** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.19** W/kg	Giá trị điển hình
3899	**23JGH100** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.86** W/kg	Giá trị điển hình
3900	**23JGH100** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.32** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
3901	**23JGH100** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.23** W/kg	Giá trị điển hình
3902	**23JGHE080** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.74** W/kg	Giá trị điển hình
3903	**23JGHE080** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.05** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
3904	**23JGHE080** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.01** W/kg	Giá trị điển hình
3905	**23JGHE085** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.75** W/kg	Giá trị điển hình
3906	**23JGHE085** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.12** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
3907	**23JGHE085** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.04** W/kg	Giá trị điển hình
3908	**23JGS085** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.80** W/kg	Giá trị điển hình
3909	**23JGS085** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.12** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
3910	**23JGS085** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.09** W/kg	Giá trị điển hình
3911	**23JGS090** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.82** W/kg	Giá trị điển hình
3912	**23JGS090** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.19** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
3913	**23JGS090** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.12** W/kg	Giá trị điển hình
3914	**23JGS095** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.83** W/kg	Giá trị điển hình
3915	**23JGS095** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.25** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
3916	**23JGS095** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.16** W/kg	Giá trị điển hình
3917	**23JGSD075** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.71** W/kg	Giá trị điển hình
3918	**23JGSD075** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**0.99** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
3919	**23JGSD075** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**0.95** W/kg	Giá trị điển hình
3920	**23JGSD080** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.73** W/kg	Giá trị điển hình
3921	**23JGSD080** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.04** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
3922	**23JGSD080** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**0.97** W/kg	Giá trị điển hình
3923	**23JGSD085** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.75** W/kg	Giá trị điển hình
3924	**23JGSD085** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.12** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
3925	**23JGSD085** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.02** W/kg	Giá trị điển hình
3926	**23JGSE070** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.66** W/kg	Giá trị điển hình
3927	**23JGSE070** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**0.91** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
3928	**23JGSE070** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**0.89** W/kg	Giá trị điển hình
3929	**23JGSE075** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.70** W/kg	Giá trị điển hình
3930	**23JGSE075** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**0.99** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
3931	**23JGSE075** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**0.95** W/kg	Giá trị điển hình
3932	**23JGSE080** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.72** W/kg	Giá trị điển hình
3933	**23JGSE080** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.05** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
3934	**23JGSE080** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**0.98** W/kg	Giá trị điển hình
3935	**27JG120** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.01** W/kg	Giá trị điển hình
3936	**27JG120** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.58** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
3937	**27JG120** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.47** W/kg	Giá trị điển hình
3938	**27JG130** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.08** W/kg	Giá trị điển hình
3939	**27JG130** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.72** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
3940	**27JG130** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.59** W/kg	Giá trị điển hình
3941	**27JGH100** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.93** W/kg	Giá trị điển hình
3942	**27JGH100** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.32** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
3943	**27JGH100** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.30** W/kg	Giá trị điển hình
3944	**27JGH110** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.97** W/kg	Giá trị điển hình
3945	**27JGH110** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.45** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
3946	**27JGH110** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.34** W/kg	Giá trị điển hình
3947	**27JGS090** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.87** W/kg	Giá trị điển hình
3948	**27JGS090** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.19** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
3949	**27JGS090** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.16** W/kg	Giá trị điển hình
3950	**27JGS095** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.91** W/kg	Giá trị điển hình
3951	**27JGS095** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.25** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
3952	**27JGS095** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.22** W/kg	Giá trị điển hình
3953	**27JGS100** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.94** W/kg	Giá trị điển hình
3954	**27JGS100** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.32** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
3955	**27JGS100** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.25** W/kg	Giá trị điển hình
3956	**27JGSD090** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.82** W/kg	Giá trị điển hình
3957	**27JGSD090** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.18** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
3958	**27JGSD090** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.11** W/kg	Giá trị điển hình
3959	**27JGSD095** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.85** W/kg	Giá trị điển hình
3960	**27JGSD095** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.25** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
3961	**27JGSD095** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.16** W/kg	Giá trị điển hình
3962	**27JGSE085** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.82** W/kg	Giá trị điển hình
3963	**27JGSE085** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.13** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
3964	**27JGSE085** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.08** W/kg	Giá trị điển hình
3965	**27JGSE090** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.84** W/kg	Giá trị điển hình
3966	**27JGSE090** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.19** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
3967	**27JGSE090** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.12** W/kg	Giá trị điển hình
3968	**30JG120** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.10** W/kg	Giá trị điển hình
3969	**30JG120** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.58** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
3970	**30JG120** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.54** W/kg	Giá trị điển hình
3971	**30JG130** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.15** W/kg	Giá trị điển hình
3972	**30JG130** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.72** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
3973	**30JG130** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.63** W/kg	Giá trị điển hình
3974	**30JG140** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.19** W/kg	Giá trị điển hình
3975	**30JG140** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.85** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
3976	**30JG140** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.71** W/kg	Giá trị điển hình
3977	**30JGH105** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.97** W/kg	Giá trị điển hình
3978	**30JGH105** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.39** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
3979	**30JGH105** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.36** W/kg	Giá trị điển hình
3980	**30JGH110** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.01** W/kg	Giá trị điển hình
3981	**30JGH110** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.45** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
3982	**30JGH110** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.41** W/kg	Giá trị điển hình
3983	**30JGH120** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.10** W/kg	Giá trị điển hình
3984	**30JGH120** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.58** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
3985	**30JGH120** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.50** W/kg	Giá trị điển hình
3986	**30JGS095** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.93** W/kg	Giá trị điển hình
3987	**30JGS095** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.27** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
3988	**30JGS095** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.25** W/kg	Giá trị điển hình
3989	**30JGS100** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.96** W/kg	Giá trị điển hình
3990	**30JGS100** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.32** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
3991	**30JGS100** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.27** W/kg	Giá trị điển hình
3992	**30JGS105** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.99** W/kg	Giá trị điển hình
3993	**30JGS105** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.39** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
3994	**30JGS105** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.29** W/kg	Giá trị điển hình
3995	**35JG135** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.26** W/kg	Giá trị điển hình
3996	**35JG135** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.78** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
3997	**35JG135** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.76** W/kg	Giá trị điển hình
3998	**35JG145** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.30** W/kg	Giá trị điển hình
3999	**35JG145** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.91** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
4000	**35JG145** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.81** W/kg	Giá trị điển hình
4001	**35JG155** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.34** W/kg	Giá trị điển hình
4002	**35JG155** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**2.04** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
4003	**35JG155** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.92** W/kg	Giá trị điển hình
4004	**35JGH115** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.15** W/kg	Giá trị điển hình
4005	**35JGH115** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.52** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
4006	**35JGH115** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.53** W/kg	Giá trị điển hình
4007	**35JGH125** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.19** W/kg	Giá trị điển hình
4008	**35JGH125** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.65** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
4009	**35JGH125** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.60** W/kg	Giá trị điển hình
4010	**35JGH135** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.21** W/kg	Giá trị điển hình
4011	**35JGH135** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.78** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
4012	**35JGH135** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.65** W/kg	Giá trị điển hình
4013	**35JGS115** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.11** W/kg	Giá trị điển hình
4014	**35JGS115** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.52** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
4015	**35JGS115** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.47** W/kg	Giá trị điển hình
4016	**35JGS125** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.20** W/kg	Giá trị điển hình
4017	**35JGS125** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.65** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
4018	**35JGS125** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.60** W/kg	Giá trị điển hình
4019	**M-0H** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.88** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
4020	**M-0H** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.85** W/kg	Giá trị điển hình
4021	**M-0H** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.32** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
4022	**M-0H** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.20** W/kg	Giá trị điển hình
4023	**M-0H** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.95** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
4024	**M-0H** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.95** W/kg	Giá trị điển hình
4025	**M-0H** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.36** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
4026	**M-0H** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.32** W/kg	Giá trị điển hình
4027	**M-0H** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.99** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
4028	**M-0H** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.99** W/kg	Giá trị điển hình
4029	**M-0H** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.39** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
4030	**M-0H** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.37** W/kg	Giá trị điển hình
4031	**M-1H** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.01** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
4032	**M-1H** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.97** W/kg	Giá trị điển hình
4033	**M-1H** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.44** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
4034	**M-1H** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.37** W/kg	Giá trị điển hình
4035	**M-1H** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.06** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
4036	**M-1H** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.01** W/kg	Giá trị điển hình
4037	**M-1H** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.45** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
4038	**M-1H** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.41** W/kg	Giá trị điển hình
4039	**M-1H** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.15** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
4040	**M-1H** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.14** W/kg	Giá trị điển hình
4041	**M-1H** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.53** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
4042	**M-1H** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.54** W/kg	Giá trị điển hình
4043	**M-2H** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.15** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
4044	**M-2H** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.06** W/kg	Giá trị điển hình
4045	**M-2H** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.54** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
4046	**M-2H** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.50** W/kg	Giá trị điển hình
4047	**M-2H** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.19** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
4048	**M-2H** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.17** W/kg	Giá trị điển hình
4049	**M-2H** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.59** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
4050	**M-2H** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.59** W/kg	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
4051	**M-3** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.04** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
4052	**M-3** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.93** W/kg	Giá trị điển hình
4053	**M-3** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.55** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
4054	**M-3** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.30** W/kg	Giá trị điển hình
4055	**M-3** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.09** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
4056	**M-3** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.06** W/kg	Giá trị điển hình
4057	**M-3** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.59** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
4058	**M-3** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.52** W/kg	Giá trị điển hình
4059	**M-3H** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.28** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
4060	**M-3H** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.19** W/kg	Giá trị điển hình
4061	**M-3H** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.68** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
4062	**M-3H** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.63** W/kg	Giá trị điển hình
4063	**M-4** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.17** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
4064	**M-4** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.08** W/kg	Giá trị điển hình
4065	**M-4** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.68** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
4066	**M-4** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.59** W/kg	Giá trị điển hình
4067	**M-4** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.19** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
4068	**M-4** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.15** W/kg	Giá trị điển hình
4069	**M-4** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.74** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
4070	**M-4** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.63** W/kg	Giá trị điển hình
4071	**M-5** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.28** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
4072	**M-5** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.19** W/kg	Giá trị điển hình
4073	**M-5** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.83** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
4074	**M-5** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.71** W/kg	Giá trị điển hình
4075	**M-5** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.32** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
4076	**M-5** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.30** W/kg	Giá trị điển hình
4077	**M-5** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.91** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
4078	**M-5** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.79** W/kg	Giá trị điển hình
4079	**M-6** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.46** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
4080	**M-6** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.34** W/kg	Giá trị điển hình
4081	**M-6** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**2.07** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
4082	**M-6** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.92** W/kg	Giá trị điển hình
4083	**20ZDKH65** Nippon Steel	0.2	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.62** W/kg	Giá trị điển hình
4084	**20ZDKH65** Nippon Steel	0.2	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**0.84** W/kg	Giá trị điển hình
4085	**20ZDKH70** Nippon Steel	0.2	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.66** W/kg	Giá trị điển hình
4086	**20ZDKH70** Nippon Steel	0.2	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**0.90** W/kg	Giá trị điển hình
4087	**20ZDKH75** Nippon Steel	0.2	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.68** W/kg	Giá trị điển hình
4088	**20ZDKH75** Nippon Steel	0.2	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**0.94** W/kg	Giá trị điển hình
4089	**20ZDMH70** Nippon Steel	0.2	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.67** W/kg	Giá trị điển hình
4090	**20ZDMH70** Nippon Steel	0.2	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**0.90** W/kg	Giá trị điển hình
4091	**20ZDMH75** Nippon Steel	0.2	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.70** W/kg	Giá trị điển hình
4092	**20ZDMH75** Nippon Steel	0.2	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**0.94** W/kg	Giá trị điển hình
4093	**20ZH80** Nippon Steel	0.2	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.77** W/kg	Giá trị điển hình
4094	**20ZH80** Nippon Steel	0.2	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.03** W/kg	Giá trị điển hình
4095	**20ZH85** Nippon Steel	0.2	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.79** W/kg	Giá trị điển hình
4096	**20ZH85** Nippon Steel	0.2	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.07** W/kg	Giá trị điển hình
4097	**23Z110** Nippon Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.91** W/kg	Giá trị điển hình
4098	**23Z110** Nippon Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.35** W/kg	Giá trị điển hình
4099	**23ZDKH70** Nippon Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.69** W/kg	Giá trị điển hình
4100	**23ZDKH70** Nippon Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**0.90** W/kg	Giá trị điển hình
4101	**23ZDKH75** Nippon Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.72** W/kg	Giá trị điển hình
4102	**23ZDKH75** Nippon Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**0.95** W/kg	Giá trị điển hình
4103	**23ZDKH80** Nippon Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.73** W/kg	Giá trị điển hình
4104	**23ZDKH80** Nippon Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**0.97** W/kg	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
4105	**23ZDKH85** Nippon Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.75** W/kg	Giá trị điển hình
4106	**23ZDKH85** Nippon Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.01** W/kg	Giá trị điển hình
4107	**23ZDKH90** Nippon Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.79** W/kg	Giá trị điển hình
4108	**23ZDKH90** Nippon Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.08** W/kg	Giá trị điển hình
4109	**23ZDMH75** Nippon Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.72** W/kg	Giá trị điển hình
4110	**23ZDMH75** Nippon Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**0.96** W/kg	Giá trị điển hình
4111	**23ZDMH80** Nippon Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.73** W/kg	Giá trị điển hình
4112	**23ZDMH80** Nippon Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**0.97** W/kg	Giá trị điển hình
4113	**23ZDMH85** Nippon Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.75** W/kg	Giá trị điển hình
4114	**23ZDMH85** Nippon Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.01** W/kg	Giá trị điển hình
4115	**23ZDMH90** Nippon Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.79** W/kg	Giá trị điển hình
4116	**23ZDMH90** Nippon Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.08** W/kg	Giá trị điển hình
4117	**23ZH100** Nippon Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.85** W/kg	Giá trị điển hình
4118	**23ZH100** Nippon Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.20** W/kg	Giá trị điển hình
4119	**23ZH85** Nippon Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.80** W/kg	Giá trị điển hình
4120	**23ZH85** Nippon Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.09** W/kg	Giá trị điển hình
4121	**23ZH90** Nippon Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.82** W/kg	Giá trị điển hình
4122	**23ZH90** Nippon Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.12** W/kg	Giá trị điển hình
4123	**23ZH95** Nippon Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.83** W/kg	Giá trị điển hình
4124	**23ZH95** Nippon Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.16** W/kg	Giá trị điển hình
4125	**27Z120** Nippon Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**1.03** W/kg	Giá trị điển hình
4126	**27Z120** Nippon Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.48** W/kg	Giá trị điển hình
4127	**27Z130** Nippon Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**1.07** W/kg	Giá trị điển hình
4128	**27Z130** Nippon Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.56** W/kg	Giá trị điển hình
4129	**27ZDKH85** Nippon Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.81** W/kg	Giá trị điển hình
4130	**27ZDKH85** Nippon Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.07** W/kg	Giá trị điển hình
4131	**27ZDKH90** Nippon Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.84** W/kg	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
4132	**27ZDKH90** Nippon Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.11** W/kg	Giá trị điển hình
4133	**27ZDKH95** Nippon Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.88** W/kg	Giá trị điển hình
4134	**27ZDKH95** Nippon Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.16** W/kg	Giá trị điển hình
4135	**27ZH100** Nippon Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.92** W/kg	Giá trị điển hình
4136	**27ZH100** Nippon Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.25** W/kg	Giá trị điển hình
4137	**27ZH110** Nippon Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.97** W/kg	Giá trị điển hình
4138	**27ZH110** Nippon Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.34** W/kg	Giá trị điển hình
4139	**27ZH90** Nippon Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.88** W/kg	Giá trị điển hình
4140	**27ZH90** Nippon Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.18** W/kg	Giá trị điển hình
4141	**27ZH95** Nippon Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.91** W/kg	Giá trị điển hình
4142	**27ZH95** Nippon Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.22** W/kg	Giá trị điển hình
4143	**30Z120** Nippon Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**1.07** W/kg	Giá trị điển hình
4144	**30Z120** Nippon Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.52** W/kg	Giá trị điển hình
4145	**30Z130** Nippon Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**1.12** W/kg	Giá trị điển hình
4146	**30Z130** Nippon Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.60** W/kg	Giá trị điển hình
4147	**30Z140** Nippon Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**1.19** W/kg	Giá trị điển hình
4148	**30Z140** Nippon Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.70** W/kg	Giá trị điển hình
4149	**30ZH100** Nippon Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.95** W/kg	Giá trị điển hình
4150	**30ZH100** Nippon Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.28** W/kg	Giá trị điển hình
4151	**30ZH105** Nippon Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.98** W/kg	Giá trị điển hình
4152	**30ZH105** Nippon Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.32** W/kg	Giá trị điển hình
4153	**30ZH110** Nippon Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**1.00** W/kg	Giá trị điển hình
4154	**30ZH110** Nippon Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.37** W/kg	Giá trị điển hình
4155	**30ZH120** Nippon Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**1.07** W/kg	Giá trị điển hình
4156	**30ZH120** Nippon Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.46** W/kg	Giá trị điển hình
4157	**30ZH95** Nippon Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.94** W/kg	Giá trị điển hình
4158	**30ZH95** Nippon Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.24** W/kg	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
4159	**35Z135** Nippon Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**1.24** W/kg	Giá trị điển hình
4160	**35Z135** Nippon Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.74** W/kg	Giá trị điển hình
4161	**35Z145** Nippon Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**1.29** W/kg	Giá trị điển hình
4162	**35Z145** Nippon Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.81** W/kg	Giá trị điển hình
4163	**35Z155** Nippon Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**1.33** W/kg	Giá trị điển hình
4164	**35Z155** Nippon Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.90** W/kg	Giá trị điển hình
4165	**35ZH110** Nippon Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**1.08** W/kg	Giá trị điển hình
4166	**35ZH110** Nippon Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.41** W/kg	Giá trị điển hình
4167	**35ZH115** Nippon Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**1.12** W/kg	Giá trị điển hình
4168	**35ZH115** Nippon Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.50** W/kg	Giá trị điển hình
4169	**35ZH125** Nippon Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**1.21** W/kg	Giá trị điển hình
4170	**35ZH125** Nippon Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.62** W/kg	Giá trị điển hình
4171	**35ZH135** Nippon Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**1.26** W/kg	Giá trị điển hình
4172	**35ZH135** Nippon Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.69** W/kg	Giá trị điển hình
4173	**M-0H** Nippon Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.84** W/kg	Giá trị điển hình
4174	**M-0H** Nippon Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.16** W/kg	Giá trị điển hình
4175	**M-0H** Nippon Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.94** W/kg	Giá trị điển hình
4176	**M-0H** Nippon Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.27** W/kg	Giá trị điển hình
4177	**M-0H** Nippon Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.97** W/kg	Giá trị điển hình
4178	**M-0H** Nippon Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.32** W/kg	Giá trị điển hình
4179	**M-1** Nippon Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.88** W/kg	Giá trị điển hình
4180	**M-1** Nippon Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.30** W/kg	Giá trị điển hình
4181	**M-1H** Nippon Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.97** W/kg	Giá trị điển hình
4182	**M-1H** Nippon Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.34** W/kg	Giá trị điển hình
4183	**M-1H** Nippon Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**1.01** W/kg	Giá trị điển hình
4184	**M-1H** Nippon Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.39** W/kg	Giá trị điển hình
4185	**M-1H** Nippon Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**1.13** W/kg	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
4186	**M-1H** Nippon Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.52** W/kg	Giá trị điển hình
4187	**M-2** Nippon Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.93** W/kg	Giá trị điển hình
4188	**M-2** Nippon Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.37** W/kg	Giá trị điển hình
4189	**M-3** Nippon Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.97** W/kg	Giá trị điển hình
4190	**M-3** Nippon Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.43** W/kg	Giá trị điển hình
4191	**M-3** Nippon Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**1.03** W/kg	Giá trị điển hình
4192	**M-3** Nippon Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.48** W/kg	Giá trị điển hình
4193	**M-3** Nippon Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**1.08** W/kg	Giá trị điển hình
4194	**M-3** Nippon Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.54** W/kg	Giá trị điển hình
4195	**M-4** Nippon Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**1.09** W/kg	Giá trị điển hình
4196	**M-4** Nippon Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.52** W/kg	Giá trị điển hình
4197	**M-4** Nippon Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**1.12** W/kg	Giá trị điển hình
4198	**M-4** Nippon Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.61** W/kg	Giá trị điển hình
4199	**M-5** Nippon Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**1.17** W/kg	Giá trị điển hình
4200	**M-5** Nippon Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.68** W/kg	Giá trị điển hình
4201	**M-5** Nippon Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**1.26** W/kg	Giá trị điển hình
4202	**M-5** Nippon Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.76** W/kg	Giá trị điển hình
4203	**M-6** Nippon Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**1.32** W/kg	Giá trị điển hình
4204	**M-6** Nippon Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.90** W/kg	Giá trị điển hình
4205	**23PH085** POSCO	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.81** W/kg	Giá trị điển hình
4206	**23PH085** POSCO	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.17** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
4207	**23PH085** POSCO	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.09** W/kg	Giá trị điển hình
4208	**23PH090** POSCO	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.84** W/kg	Giá trị điển hình
4209	**23PH090** POSCO	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.26** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
4210	**23PH090** POSCO	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.14** W/kg	Giá trị điển hình
4211	**23PH095** POSCO	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.86** W/kg	Giá trị điển hình
4212	**23PH095** POSCO	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.28** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
4213	**23PH095** POSCO	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.17** W/kg	Giá trị điển hình
4214	**23PHD080** POSCO	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.75** W/kg	Giá trị điển hình
4215	**23PHD080** POSCO	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.14** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
4216	**23PHD080** POSCO	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.01** W/kg	Giá trị điển hình
4217	**23PHD085** POSCO	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.78** W/kg	Giá trị điển hình
4218	**23PHD085** POSCO	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.17** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
4219	**23PHD085** POSCO	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.05** W/kg	Giá trị điển hình
4220	**23PHD090** POSCO	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.80** W/kg	Giá trị điển hình
4221	**23PHD090** POSCO	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.19** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
4222	**23PHD090** POSCO	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.09** W/kg	Giá trị điển hình
4223	**23PHE080** POSCO	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.75** W/kg	Giá trị điển hình
4224	**23PHE080** POSCO	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.14** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
4225	**23PHE080** POSCO	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.00** W/kg	Giá trị điển hình
4226	**23PHE085** POSCO	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.78** W/kg	Giá trị điển hình
4227	**23PHE085** POSCO	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.17** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
4228	**23PHE085** POSCO	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.05** W/kg	Giá trị điển hình
4229	**27PG130** POSCO	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**1.07** W/kg	Giá trị điển hình
4230	**27PG130** POSCO	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.67** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
4231	**27PG130** POSCO	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.55** W/kg	Giá trị điển hình
4232	**27PH095** POSCO	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.92** W/kg	Giá trị điển hình
4233	**27PH095** POSCO	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.30** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
4234	**27PH095** POSCO	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.22** W/kg	Giá trị điển hình
4235	**27PH100** POSCO	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.93** W/kg	Giá trị điển hình
4236	**27PH100** POSCO	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.35** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
4237	**27PH100** POSCO	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.26** W/kg	Giá trị điển hình
4238	**27PHD085** POSCO	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.83** W/kg	Giá trị điển hình
4239	**27PHD085** POSCO	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.17** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
4240	**27PHD085** POSCO	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.06** W/kg	Giá trị điển hình
4241	**27PHD090** POSCO	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.86** W/kg	Giá trị điển hình
4242	**27PHD090** POSCO	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.22** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
4243	**27PHD090** POSCO	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.10** W/kg	Giá trị điển hình
4244	**27PHD095** POSCO	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.86** W/kg	Giá trị điển hình
4245	**27PHD095** POSCO	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.26** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
4246	**27PHD095** POSCO	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.18** W/kg	Giá trị điển hình
4247	**30PG120** POSCO	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**1.09** W/kg	Giá trị điển hình
4248	**30PG120** POSCO	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.63** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
4249	**30PG120** POSCO	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.53** W/kg	Giá trị điển hình
4250	**30PG130** POSCO	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**1.12** W/kg	Giá trị điển hình
4251	**30PG130** POSCO	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.73** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
4252	**30PG130** POSCO	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.61** W/kg	Giá trị điển hình
4253	**30PH100** POSCO	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.98** W/kg	Giá trị điển hình
4254	**30PH100** POSCO	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.40** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
4255	**30PH100** POSCO	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.29** W/kg	Giá trị điển hình
4256	**30PH105** POSCO	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**1.00** W/kg	Giá trị điển hình
4257	**30PH105** POSCO	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.45** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
4258	**30PH105** POSCO	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.33** W/kg	Giá trị điển hình
4259	**30PHD095** POSCO	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.91** W/kg	Giá trị điển hình
4260	**30PHD095** POSCO	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.30** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
4261	**30PHD095** POSCO	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.23** W/kg	Giá trị điển hình
4262	**30PHD100** POSCO	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**0.93** W/kg	Giá trị điển hình
4263	**30PHD100** POSCO	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.36** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
4264	**30PHD100** POSCO	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.26** W/kg	Giá trị điển hình
4265	**35PG145** POSCO	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**1.29** W/kg	Giá trị điển hình
4266	**35PG145** POSCO	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**2.03** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
4267	**35PG145** POSCO	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.80** W/kg	Giá trị điển hình
4268	**35PG155** POSCO	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (B)	**1.33** W/kg	Giá trị điển hình
4269	**35PG155** POSCO	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**2.07** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
4270	**35PG155** POSCO	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.89** W/kg	Giá trị điển hình
4271	**15SQH085** Shougang	0.15	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.78** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
4272	**15SQH085** Shougang	0.15	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.07** W/kg	Giá trị điển hình
4273	**18SQG075** Shougang	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.73** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
4274	**18SQG075** Shougang	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.96** W/kg	Giá trị điển hình
4275	**18SQG080** Shougang	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.76** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
4276	**18SQG080** Shougang	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.02** W/kg	Giá trị điển hình
4277	**18SQG085** Shougang	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.79** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
4278	**18SQG085** Shougang	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.08** W/kg	Giá trị điển hình
4279	**18SQG090** Shougang	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.85** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
4280	**18SQG090** Shougang	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.19** W/kg	Giá trị điển hình
4281	**18SQGD060** Shougang	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.58** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
4282	**18SQGD060** Shougang	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.77** W/kg	Giá trị điển hình
4283	**18SQGD060LN** Shougang	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.58** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
4284	**18SQGD060LN** Shougang	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.77** W/kg	Giá trị điển hình
4285	**18SQGD065** Shougang	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.62** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
4286	**18SQGD065** Shougang	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.83** W/kg	Giá trị điển hình
4287	**18SQGD065LN** Shougang	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.62** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
4288	**18SQGD065LN** Shougang	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.83** W/kg	Giá trị điển hình
4289	**18SQGD070** Shougang	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.65** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
4290	**18SQGD070** Shougang	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.90** W/kg	Giá trị điển hình
4291	**18SQGD075** Shougang	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.67** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
4292	**18SQGD075** Shougang	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.93** W/kg	Giá trị điển hình
4293	**18SQH085** Shougang	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.79** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
4294	**18SQH085** Shougang	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.08** W/kg	Giá trị điển hình
4295	**20SQG075** Shougang	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.73** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
4296	**20SQG075** Shougang	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.96** W/kg	Giá trị điển hình
4297	**20SQG080** Shougang	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.77** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
4298	**20SQG080** Shougang	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.03** W/kg	Giá trị điển hình
4299	**20SQG085** Shougang	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.8** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
4300	**20SQG085** Shougang	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.08** W/kg	Giá trị điển hình
4301	**20SQG090** Shougang	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.82** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
4302	**20SQG090** Shougang	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.12** W/kg	Giá trị điển hình
4303	**20SQG095** Shougang	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.85** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
4304	**20SQG095** Shougang	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.19** W/kg	Giá trị điển hình
4305	**20SQGD060** Shougang	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.59** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
4306	**20SQGD060** Shougang	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.75** W/kg	Giá trị điển hình
4307	**20SQGD065** Shougang	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.63** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
4308	**20SQGD065** Shougang	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.84** W/kg	Giá trị điển hình
4309	**20SQGD065LN** Shougang	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.63** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
4310	**20SQGD065LN** Shougang	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.84** W/kg	Giá trị điển hình
4311	**20SQGD070** Shougang	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.66** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
4312	**20SQGD070** Shougang	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.89** W/kg	Giá trị điển hình
4313	**20SQGD070DCR** Shougang	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.66** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
4314	**20SQGD070DCR** Shougang	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.89** W/kg	Giá trị điển hình
4315	**20SQGD070LN** Shougang	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.66** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
4316	**20SQGD070LN** Shougang	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.89** W/kg	Giá trị điển hình
4317	**20SQGD070LS** Shougang	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.66** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
4318	**20SQGD070LS** Shougang	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.89** W/kg	Giá trị điển hình
4319	**20SQGD075** Shougang	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.69** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
4320	**20SQGD075** Shougang	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.95** W/kg	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
4321	**20SQGD075LN** Shougang	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.69** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
4322	**20SQGD075LN** Shougang	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.95** W/kg	Giá trị điển hình
4323	**20SQGD075LS** Shougang	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.69** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
4324	**20SQGD075LS** Shougang	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.95** W/kg	Giá trị điển hình
4325	**20SQGD080** Shougang	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.72** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
4326	**20SQGD080** Shougang	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.99** W/kg	Giá trị điển hình
4327	**20SQH085** Shougang	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.8** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
4328	**20SQH085** Shougang	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.08** W/kg	Giá trị điển hình
4329	**23SQG080** Shougang	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.79** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
4330	**23SQG080** Shougang	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.05** W/kg	Giá trị điển hình
4331	**23SQG085** Shougang	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.81** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
4332	**23SQG085** Shougang	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.09** W/kg	Giá trị điển hình
4333	**23SQG090** Shougang	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.84** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
4334	**23SQG090** Shougang	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.12** W/kg	Giá trị điển hình
4335	**23SQG095** Shougang	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.86** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
4336	**23SQG095** Shougang	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.16** W/kg	Giá trị điển hình
4337	**23SQG100** Shougang	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.88** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
4338	**23SQG100** Shougang	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.21** W/kg	Giá trị điển hình
4339	**23SQGD070** Shougang	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.71** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
4340	**23SQGD070** Shougang	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.93** W/kg	Giá trị điển hình
4341	**23SQGD075** Shougang	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.73** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
4342	**23SQGD075** Shougang	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.97** W/kg	Giá trị điển hình
4343	**23SQGD080** Shougang	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.75** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
4344	**23SQGD080** Shougang	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.01** W/kg	Giá trị điển hình
4345	**23SQGD080DCR** Shougang	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.75** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
4346	**23SQGD080DCR** Shougang	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.01** W/kg	Giá trị điển hình
4347	**23SQGD080LN** Shougang	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.75** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
4348	**23SQGD080LN** Shougang	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.01** W/kg	Giá trị điển hình
4349	**23SQGD080LS** Shougang	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.76** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
4350	**23SQGD080LS** Shougang	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.02** W/kg	Giá trị điển hình
4351	**23SQGD085** Shougang	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.78** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
4352	**23SQGD085** Shougang	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.04** W/kg	Giá trị điển hình
4353	**23SQGD085LN** Shougang	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.78** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
4354	**23SQGD085LN** Shougang	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.04** W/kg	Giá trị điển hình
4355	**23SQGD085LS** Shougang	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.78** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
4356	**23SQGD085LS** Shougang	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.04** W/kg	Giá trị điển hình
4357	**23SQGD090** Shougang	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.81** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
4358	**23SQGD090** Shougang	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.11** W/kg	Giá trị điển hình
4359	**23SQH090** Shougang	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.84** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
4360	**23SQH090** Shougang	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.12** W/kg	Giá trị điển hình
4361	**27SQG090** Shougang	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.88** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
4362	**27SQG090** Shougang	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.18** W/kg	Giá trị điển hình
4363	**27SQG095** Shougang	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.91** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
4364	**27SQG095** Shougang	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.22** W/kg	Giá trị điển hình
4365	**27SQG100** Shougang	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.91** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
4366	**27SQG100** Shougang	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.23** W/kg	Giá trị điển hình
4367	**27SQG110** Shougang	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.93** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
4368	**27SQG110** Shougang	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.27** W/kg	Giá trị điển hình
4369	**27SQGD080** Shougang	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.80** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
4370	**27SQGD080** Shougang	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.06** W/kg	Giá trị điển hình
4371	**27SQGD085** Shougang	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.82** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
4372	**27SQGD085** Shougang	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.10** W/kg	Giá trị điển hình
4373	**27SQGD085DCR** Shougang	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.82** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
4374	**27SQGD085DCR** Shougang	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.10** W/kg	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
4375	**27SQGD085LN** Shougang	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.82** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
4376	**27SQGD085LN** Shougang	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.10** W/kg	Giá trị điển hình
4377	**27SQGD090** Shougang	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.84** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
4378	**27SQGD090** Shougang	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.12** W/kg	Giá trị điển hình
4379	**27SQGD090LN** Shougang	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.84** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
4380	**27SQGD090LN** Shougang	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.12** W/kg	Giá trị điển hình
4381	**27SQGD095** Shougang	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.87** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
4382	**27SQGD095** Shougang	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.16** W/kg	Giá trị điển hình
4383	**30SQG095** Shougang	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.96** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
4384	**30SQG095** Shougang	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.26** W/kg	Giá trị điển hình
4385	**30SQG100** Shougang	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.98** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
4386	**30SQG100** Shougang	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.29** W/kg	Giá trị điển hình
4387	**30SQG105** Shougang	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.99** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
4388	**30SQG105** Shougang	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.30** W/kg	Giá trị điển hình
4389	**30SQG120** Shougang	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.99** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
4390	**30SQG120** Shougang	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.36** W/kg	Giá trị điển hình
4391	**30SQGD090** Shougang	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.90** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
4392	**30SQGD090** Shougang	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.19** W/kg	Giá trị điển hình
4393	**30SQGD095** Shougang	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.92** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
4394	**30SQGD095** Shougang	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.22** W/kg	Giá trị điển hình
4395	**30SQGD100** Shougang	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.93** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
4396	**30SQGD100** Shougang	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.23** W/kg	Giá trị điển hình
4397	**30SQGD100LN** Shougang	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.93** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
4398	**30SQGD100LN** Shougang	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.23** W/kg	Giá trị điển hình
4399	**30SQGD105** Shougang	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.97** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
4400	**30SQGD105** Shougang	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.28** W/kg	Giá trị điển hình
4401	**ET 090-23 LS** Stalprodukt	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.36** W/lb	Giá trị tối đa bảo đảm

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
4402	**ET 090-23 LS** Stalprodukt	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.80** W/kg	Giá trị điển hình
4403	**ET 090-23 LS** Stalprodukt	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.54** W/lb	Giá trị tối đa bảo đảm
4404	**ET 090-23 LS** Stalprodukt	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.16** W/kg	Giá trị điển hình
4405	**ET 095-23 LS** Stalprodukt	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.37** W/lb	Giá trị tối đa bảo đảm
4406	**ET 095-23 LS** Stalprodukt	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.81** W/kg	Giá trị điển hình
4407	**ET 095-23 LS** Stalprodukt	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.57** W/lb	Giá trị tối đa bảo đảm
4408	**ET 095-23 LS** Stalprodukt	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.21** W/kg	Giá trị điển hình
4409	**ET 100-23 LS** Stalprodukt	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.39** W/lb	Giá trị tối đa bảo đảm
4410	**ET 100-23 LS** Stalprodukt	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.85** W/kg	Giá trị điển hình
4411	**ET 100-23 LS** Stalprodukt	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.59** W/lb	Giá trị tối đa bảo đảm
4412	**ET 100-23 LS** Stalprodukt	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.27** W/kg	Giá trị điển hình
4413	**ET 105-27 LS** Stalprodukt	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.42** W/lb	Giá trị tối đa bảo đảm
4414	**ET 105-27 LS** Stalprodukt	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.94** W/kg	Giá trị điển hình
4415	**ET 105-27 LS** Stalprodukt	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.62** W/lb	Giá trị tối đa bảo đảm
4416	**ET 105-27 LS** Stalprodukt	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.34** W/kg	Giá trị điển hình
4417	**ET 107-30 LS** Stalprodukt	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.44** W/lb	Giá trị tối đa bảo đảm
4418	**ET 107-30 LS** Stalprodukt	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.98** W/kg	Giá trị điển hình
4419	**ET 107-30 LS** Stalprodukt	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.64** W/lb	Giá trị tối đa bảo đảm
4420	**ET 107-30 LS** Stalprodukt	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.37** W/kg	Giá trị điển hình
4421	**ET 110-23** Stalprodukt	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.94** W/kg	Giá trị điển hình
4422	**ET 110-23** Stalprodukt	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.63** W/lb	Giá trị tối đa bảo đảm
4423	**ET 110-23** Stalprodukt	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.39** W/kg	Giá trị điển hình
4424	**ET 110-30 LS** Stalprodukt	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.45** W/lb	Giá trị tối đa bảo đảm
4425	**ET 110-30 LS** Stalprodukt	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.99** W/kg	Giá trị điển hình
4426	**ET 110-30 LS** Stalprodukt	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.65** W/lb	Giá trị tối đa bảo đảm
4427	**ET 110-30 LS** Stalprodukt	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.39** W/kg	Giá trị điển hình
4428	**ET 114-27** Stalprodukt	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.99** W/kg	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
4429	**ET 114-27** Stalprodukt	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.64** W/lb	Giá trị tối đa bảo đảm
4430	**ET 114-27** Stalprodukt	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.39** W/kg	Giá trị điển hình
4431	**ET 117-30** Stalprodukt	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**1.04** W/kg	Giá trị điển hình
4432	**ET 117-30** Stalprodukt	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.50** W/kg	Giá trị điển hình
4433	**ET 120-23** Stalprodukt	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.97** W/kg	Giá trị điển hình
4434	**ET 120-23** Stalprodukt	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.67** W/lb	Giá trị tối đa bảo đảm
4435	**ET 120-23** Stalprodukt	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.48** W/kg	Giá trị điển hình
4436	**ET 120-27** Stalprodukt	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**1.01** W/kg	Giá trị điển hình
4437	**ET 120-27** Stalprodukt	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.71** W/lb	Giá trị tối đa bảo đảm
4438	**ET 120-27** Stalprodukt	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.53** W/kg	Giá trị điển hình
4439	**ET 122-30** Stalprodukt	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**1.07** W/kg	Giá trị điển hình
4440	**ET 122-30** Stalprodukt	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.72** W/lb	Giá trị tối đa bảo đảm
4441	**ET 122-30** Stalprodukt	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.55** W/kg	Giá trị điển hình
4442	**ET 130-27** Stalprodukt	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**1.07** W/kg	Giá trị điển hình
4443	**ET 130-27** Stalprodukt	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.60** W/kg	Giá trị điển hình
4444	**ET 130-30** Stalprodukt	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**1.08** W/kg	Giá trị điển hình
4445	**ET 130-30** Stalprodukt	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.74** W/lb	Giá trị tối đa bảo đảm
4446	**ET 130-30** Stalprodukt	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.61** W/kg	Giá trị điển hình
4447	**ET 130-35** Stalprodukt	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**1.19** W/kg	Giá trị điển hình
4448	**ET 130-35** Stalprodukt	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.75** W/lb	Giá trị tối đa bảo đảm
4449	**ET 130-35** Stalprodukt	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.64** W/kg	Giá trị điển hình
4450	**ET 140-35** Stalprodukt	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**1.23** W/kg	Giá trị điển hình
4451	**ET 140-35** Stalprodukt	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.81** W/lb	Giá trị tối đa bảo đảm
4452	**ET 140-35** Stalprodukt	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.76** W/kg	Giá trị điển hình
4453	**ETH 080-23 DR** Stalprodukt	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.34** W/lb	Giá trị tối đa bảo đảm
4454	**ETH 080-23 DR** Stalprodukt	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.76** W/kg	Giá trị điển hình
4455	**ETH 080-23 DR** Stalprodukt	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.48** W/lb	Giá trị tối đa bảo đảm

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
4456	**ETH 080-23 DR** Stalprodukt	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.02** W/kg	Giá trị điển hình
4457	**ETH 085-23 DR** Stalprodukt	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.35** W/lb	Giá trị tối đa bảo đảm
4458	**ETH 085-23 DR** Stalprodukt	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.77** W/kg	Giá trị điển hình
4459	**ETH 085-23 DR** Stalprodukt	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.51** W/lb	Giá trị tối đa bảo đảm
4460	**ETH 085-23 DR** Stalprodukt	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.08** W/kg	Giá trị điển hình
4461	**ETH 090-23 DR** Stalprodukt	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.36** W/lb	Giá trị tối đa bảo đảm
4462	**ETH 090-23 DR** Stalprodukt	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.78** W/kg	Giá trị điển hình
4463	**ETH 090-23 DR** Stalprodukt	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.54** W/lb	Giá trị tối đa bảo đảm
4464	**ETH 090-23 DR** Stalprodukt	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.15** W/kg	Giá trị điển hình
4465	**ETH 095-23** Stalprodukt	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.37** W/lb	Giá trị tối đa bảo đảm
4466	**ETH 095-23** Stalprodukt	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.79** W/kg	Giá trị điển hình
4467	**ETH 095-23** Stalprodukt	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.58** W/lb	Giá trị tối đa bảo đảm
4468	**ETH 095-23** Stalprodukt	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.23** W/kg	Giá trị điển hình
4469	**ETH 100-23** Stalprodukt	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.39** W/lb	Giá trị tối đa bảo đảm
4470	**ETH 100-23** Stalprodukt	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.84** W/kg	Giá trị điển hình
4471	**ETH 100-23** Stalprodukt	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.60** W/lb	Giá trị tối đa bảo đảm
4472	**ETH 100-23** Stalprodukt	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.28** W/kg	Giá trị điển hình
4473	**ETH 105-30** Stalprodukt	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.45** W/lb	Giá trị tối đa bảo đảm
4474	**ETH 105-30** Stalprodukt	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T Không nêu là B hay J	**0.95** W/kg	Giá trị điển hình
4475	**ETH 105-30** Stalprodukt	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.65** W/lb	Giá trị tối đa bảo đảm
4476	**ETH 105-30** Stalprodukt	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.38** W/kg	Giá trị điển hình
4477	**23HP100d** thyssenkrupp Electrical Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.32** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
4478	**23HP80d** thyssenkrupp Electrical Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.04** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
4479	**23HP85d** thyssenkrupp Electrical Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.12** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
4480	**23HP90d** thyssenkrupp Electrical Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.19** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
4481	**23HP95d** thyssenkrupp Electrical Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.25** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
4482	**27HP100** thyssenkrupp Electrical Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.32** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
4483	**27HP110** thyssenkrupp Electrical Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.45** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
4484	**27HP90d** thyssenkrupp Electrical Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.19** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
4485	**27HP95d** thyssenkrupp Electrical Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.25** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
4486	**30HP105** thyssenkrupp Electrical Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.38** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
4487	**30HP110** thyssenkrupp Electrical Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.46** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
4488	**30HP120** thyssenkrupp Electrical Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.58** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
4489	**35HP115** thyssenkrupp Electrical Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.51** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
4490	**35HP125** thyssenkrupp Electrical Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.64** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
4491	**35HP135** thyssenkrupp Electrical Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.77** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
4492	**H 070-20** thyssenkrupp Electrical Steel	0.2	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.92** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
4493	**H 070-23** thyssenkrupp Electrical Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.92** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
4494	**H 075-20** thyssenkrupp Electrical Steel	0.2	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.99** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
4495	**H 075-23** thyssenkrupp Electrical Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.99** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
4496	**H 078-23** thyssenkrupp Electrical Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.03** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
4497	**H 080-23** thyssenkrupp Electrical Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.05** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
4498	**H 085-23** thyssenkrupp Electrical Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.12** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
4499	**H 085-27** thyssenkrupp Electrical Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.12** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
4500	**H 090-23** thyssenkrupp Electrical Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.18** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
4501	**H 090-27** thyssenkrupp Electrical Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.18** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
4502	**H 095-27** thyssenkrupp Electrical Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.25** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
4503	**H 100-23** thyssenkrupp Electrical Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.32** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
4504	**H 100-27** thyssenkrupp Electrical Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.32** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
4505	**H 100-30** thyssenkrupp Electrical Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.32** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
4506	**H 105-30** thyssenkrupp Electrical Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.38** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
4507	**H 110-27** thyssenkrupp Electrical Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.45** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
4508	**H 110-30** thyssenkrupp Electrical Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.45** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
4509	**H 125-35** thyssenkrupp Electrical Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.64** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm

Đặc tính khác

Không công bố tần số riêng

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
4510	**H100-27** Aperam	0.27	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4511	**H100-30** Aperam	0.3	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4512	**H105-30** Aperam	0.3	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4513	**H110-27** Aperam	0.27	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4514	**H110-30** Aperam	0.3	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4515	**H120-30** Aperam	0.3	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.85** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4516	**L080-23** Aperam	0.23	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.85** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4517	**L085-23** Aperam	0.23	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.85** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4518	**L085-27** Aperam	0.27	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.85** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4519	**L090-23** Aperam	0.23	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.85** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
4520	**L090-27** Aperam	0.27	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.85** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4521	**L095-27** Aperam	0.27	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.85** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4522	**L100-27** Aperam	0.27	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.85** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4523	**R120-27** Aperam	0.27	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.80** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4524	**R130-27** Aperam	0.27	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.80** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4525	**R130-30** Aperam	0.3	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.80** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4526	**R140-30** Aperam	0.3	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.80** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4527	**18QG080** Baosteel	0.18	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị điển hình
4528	**18QG085** Baosteel	0.18	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị điển hình
4529	**18QG095** Baosteel	0.18	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
4530	**18RK065** Baosteel	0.18	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị điển hình
4531	**18RK070** Baosteel	0.18	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
4532	**18RK075** Baosteel	0.18	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị điển hình
4533	**18RK085** Baosteel	0.18	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị điển hình
4534	**20QG080** Baosteel	0.20	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị điển hình
4535	**20QG085** Baosteel	0.20	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị điển hình
4536	**20QG095** Baosteel	0.20	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
4537	**20RK070** Baosteel	0.20	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
4538	**20RK075** Baosteel	0.20	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị điển hình
4539	**20RK085** Baosteel	0.20	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
4540	**23Q110** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị điển hình
4541	**23QG085** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.92** T	Giá trị điển hình
4542	**23QG090** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
4543	**23QG095** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
4544	**23QG100** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị điển hình
4545	**23RK075** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.92** T	Giá trị điển hình
4546	**23RK080** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
4547	**23RK085** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
4548	**23RK090** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị điển hình
4549	**23RK100** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
4550	**27Q120** Baosteel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị điển hình
4551	**27QG090** Baosteel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.92** T	Giá trị điển hình
4552	**27QG095** Baosteel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.92** T	Giá trị điển hình
4553	**27QG100** Baosteel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
4554	**27QG120** Baosteel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị điển hình
4555	**27RK085** Baosteel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.92** T	Giá trị điển hình
4556	**27RK090** Baosteel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
4557	**27RK095** Baosteel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị điển hình
4558	**27RK100** Baosteel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
4559	**30Q120** Baosteel	0.30	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
4560	**30Q130** Baosteel	0.30	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị điển hình
4561	**30QG100** Baosteel	0.30	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.92** T	Giá trị điển hình
4562	**30QG105** Baosteel	0.30	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
4563	**30QG120** Baosteel	0.30	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
4564	**30RK095** Baosteel	0.30	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
4565	**30RK100** Baosteel	0.30	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị điển hình
4566	**30RK105** Baosteel	0.30	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
4567	**35Q145** Baosteel	0.35	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.87** T	Giá trị điển hình
4568	**35Q155** Baosteel	0.35	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.86** T	Giá trị điển hình
4569	**35QG135** Baosteel	0.35	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị điển hình
4570	**B18HS065** Baosteel	0.18	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4571	**B18HS065** Baosteel	0.18	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
4572	**B18HS065** Baosteel	0.18	Hệ số xếp lá	-	**0.950** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4573	**B18HS070** Baosteel	0.18	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
4574	**B18HS070** Baosteel	0.18	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
4575	**B18HS070** Baosteel	0.18	Hệ số xếp lá	-	**0.950** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4576	**B18HS075** Baosteel	0.18	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4577	**B18HS075** Baosteel	0.18	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
4578	**B18HS075** Baosteel	0.18	Hệ số xếp lá	-	**0.950** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4579	**B18P070** Baosteel	0.18	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4580	**B18P070** Baosteel	0.18	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị điển hình
4581	**B18P070** Baosteel	0.18	Hệ số xếp lá	-	**0.950** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4582	**B18P075** Baosteel	0.18	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4583	**B18P075** Baosteel	0.18	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
4584	**B18P075** Baosteel	0.18	Hệ số xếp lá	-	**0.950** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4585	**B18P080** Baosteel	0.18	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4586	**B18P080** Baosteel	0.18	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
4587	**B18P080** Baosteel	0.18	Hệ số xếp lá	-	**0.950** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4588	**B18P085** Baosteel	0.18	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4589	**B18P085** Baosteel	0.18	Hệ số xếp lá	-	**0.950** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4590	**B18R055** Baosteel	0.18	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4591	**B18R055** Baosteel	0.18	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
4592	**B18R055** Baosteel	0.18	Hệ số xếp lá	-	**0.950** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4593	**B18R060** Baosteel	0.18	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4594	**B18R060** Baosteel	0.18	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
4595	**B18R060** Baosteel	0.18	Hệ số xếp lá	-	**0.950** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4596	**B18R065** Baosteel	0.18	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4597	**B18R065** Baosteel	0.18	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
4598	**B18R065** Baosteel	0.18	Hệ số xếp lá	-	**0.950** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4599	**B18R070** Baosteel	0.18	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4600	**B18R070** Baosteel	0.18	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị điển hình
4601	**B18R070** Baosteel	0.18	Hệ số xếp lá	-	**0.950** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4602	**B18R075** Baosteel	0.18	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4603	**B18R075** Baosteel	0.18	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị điển hình
4604	**B18R075** Baosteel	0.18	Hệ số xếp lá	-	**0.950** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4605	**B20HS065** Baosteel	0.20	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4606	**B20HS065** Baosteel	0.20	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị điển hình
4607	**B20HS065** Baosteel	0.20	Hệ số xếp lá	-	**0.950** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4608	**B20HS070** Baosteel	0.20	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4609	**B20HS070** Baosteel	0.20	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị điển hình
4610	**B20HS070** Baosteel	0.20	Hệ số xếp lá	-	**0.950** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4611	**B20HS075** Baosteel	0.20	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4612	**B20HS075** Baosteel	0.20	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
4613	**B20HS075** Baosteel	0.20	Hệ số xếp lá	-	**0.950** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4614	**B20HS080** Baosteel	0.20	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4615	**B20HS080** Baosteel	0.20	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
4616	**B20HS080** Baosteel	0.20	Hệ số xếp lá	-	**0.950** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4617	**B20HS085** Baosteel	0.20	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4618	**B20HS085** Baosteel	0.20	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
4619	**B20HS085** Baosteel	0.20	Hệ số xếp lá	-	**0.950** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4620	**B20P075** Baosteel	0.20	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4621	**B20P075** Baosteel	0.20	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
4622	**B20P075** Baosteel	0.20	Hệ số xếp lá	-	**0.950** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4623	**B20P080** Baosteel	0.20	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4624	**B20P080** Baosteel	0.20	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
4625	**B20P080** Baosteel	0.20	Hệ số xếp lá	-	**0.950** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4626	**B20P085** Baosteel	0.20	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4627	**B20P085** Baosteel	0.20	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
4628	**B20P085** Baosteel	0.20	Hệ số xếp lá	-	**0.950** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4629	**B20PD080** Baosteel	0.20	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4630	**B20PD080** Baosteel	0.20	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4631	**B20R060** Baosteel	0.20	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4632	**B20R060** Baosteel	0.20	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
4633	**B20R060** Baosteel	0.20	Hệ số xếp lá	-	**0.950** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4634	**B20R065** Baosteel	0.20	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4635	**B20R065** Baosteel	0.20	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
4636	**B20R065** Baosteel	0.20	Hệ số xếp lá	-	**0.950** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4637	**B20R070** Baosteel	0.20	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4638	**B20R070** Baosteel	0.20	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị điển hình
4639	**B20R070** Baosteel	0.20	Hệ số xếp lá	-	**0.950** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4640	**B20R075** Baosteel	0.20	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4641	**B20R075** Baosteel	0.20	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị điển hình
4642	**B20R075** Baosteel	0.20	Hệ số xếp lá	-	**0.950** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4643	**B20R080** Baosteel	0.20	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4644	**B20R080** Baosteel	0.20	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
4645	**B20R080** Baosteel	0.20	Hệ số xếp lá	-	**0.950** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
4646	**B20R085** Baosteel	0.20	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4647	**B20R085** Baosteel	0.20	Hệ số xếp lá	-	**0.950** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4648	**B20RD065** Baosteel	0.20	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4649	**B20RD065** Baosteel	0.20	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4650	**B20RD070** Baosteel	0.20	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4651	**B20RD070** Baosteel	0.20	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4652	**B23G110** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.85** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4653	**B23G110** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
4654	**B23G110** Baosteel	0.23	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4655	**B23HS070** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4656	**B23HS070** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị điển hình
4657	**B23HS070** Baosteel	0.23	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4658	**B23HS075** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4659	**B23HS075** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị điển hình
4660	**B23HS075** Baosteel	0.23	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4661	**B23HS080** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4662	**B23HS080** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị điển hình
4663	**B23HS080** Baosteel	0.23	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4664	**B23HS085** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4665	**B23HS085** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
4666	**B23HS085** Baosteel	0.23	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4667	**B23HS090** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4668	**B23HS090** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
4669	**B23HS090** Baosteel	0.23	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
4670	**B23P080** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4671	**B23P080** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.92** T	Giá trị điển hình
4672	**B23P080** Baosteel	0.23	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4673	**B23P085** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4674	**B23P085** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.92** T	Giá trị điển hình
4675	**B23P085** Baosteel	0.23	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4676	**B23P090** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4677	**B23P090** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
4678	**B23P090** Baosteel	0.23	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4679	**B23P095** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4680	**B23P095** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
4681	**B23P095** Baosteel	0.23	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4682	**B23P100** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4683	**B23P100** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
4684	**B23P100** Baosteel	0.23	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4685	**B23PD085** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4686	**B23PD085** Baosteel	0.23	Hệ số xếp lá	-	**0.960** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4687	**B23PD090** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4688	**B23PD090** Baosteel	0.23	Hệ số xếp lá	-	**0.960** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4689	**B23R070** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4690	**B23R070** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.92** T	Giá trị điển hình
4691	**B23R070** Baosteel	0.23	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4692	**B23R070-LM** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4693	**B23R070-LM** Baosteel	0.23	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
4694	**B23R075** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4695	**B23R075** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
4696	**B23R075** Baosteel	0.23	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4697	**B23R075-LM** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4698	**B23R075-LM** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.92** T	Giá trị điển hình
4699	**B23R075-LM** Baosteel	0.23	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4700	**B23R080** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4701	**B23R080** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
4702	**B23R080** Baosteel	0.23	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4703	**B23R080-LM** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4704	**B23R080-LM** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
4705	**B23R080-LM** Baosteel	0.23	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4706	**B23R085** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4707	**B23R085** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
4708	**B23R085** Baosteel	0.23	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4709	**B23R085-LM** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4710	**B23R085-LM** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
4711	**B23R085-LM** Baosteel	0.23	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4712	**B23R090** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4713	**B23R090** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị điển hình
4714	**B23R090** Baosteel	0.23	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4715	**B23R090-LM** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4716	**B23R090-LM** Baosteel	0.23	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4717	**B23RD070** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
4718	**B23RD070** Baosteel	0.23	Hệ số xếp lá	-	**0.960** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4719	**B23RD075** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4720	**B23RD075** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.92** T	Giá trị điển hình
4721	**B23RD075** Baosteel	0.23	Hệ số xếp lá	-	**0.960** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4722	**B23RD075** Baosteel	0.23	Hệ số xếp lá	-	**0.97** Không thứ nguyên	Giá trị điển hình
4723	**B23RD080** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4724	**B23RD080** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.92** T	Giá trị điển hình
4725	**B23RD080** Baosteel	0.23	Hệ số xếp lá	-	**0.960** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4726	**B23RD080** Baosteel	0.23	Hệ số xếp lá	-	**0.97** Không thứ nguyên	Giá trị điển hình
4727	**B23RD085** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4728	**B23RD085** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.92** T	Giá trị điển hình
4729	**B23RD085** Baosteel	0.23	Hệ số xếp lá	-	**0.960** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4730	**B23RD085** Baosteel	0.23	Hệ số xếp lá	-	**0.97** Không thứ nguyên	Giá trị điển hình
4731	**B23RD090** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4732	**B23RD090** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
4733	**B23RD090** Baosteel	0.23	Hệ số xếp lá	-	**0.960** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4734	**B23RD090** Baosteel	0.23	Hệ số xếp lá	-	**0.97** Không thứ nguyên	Giá trị điển hình
4735	**B27G120** Baosteel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.85** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4736	**B27G120** Baosteel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
4737	**B27G120** Baosteel	0.27	Hệ số xếp lá	-	**0.960** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4738	**B27G140-NC** Baosteel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4739	**B27G140-NC** Baosteel	0.27	Hệ số xếp lá	-	**0.960** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4740	**B27P085** Baosteel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
4741	**B27P085** Baosteel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
4742	**B27P085** Baosteel	0.27	Hệ số xếp lá	-	**0.960** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4743	**B27P085-LM** Baosteel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4744	**B27P085-LM** Baosteel	0.27	Hệ số xếp lá	-	**0.960** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4745	**B27P090** Baosteel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4746	**B27P090** Baosteel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
4747	**B27P090** Baosteel	0.27	Hệ số xếp lá	-	**0.960** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4748	**B27P090-LM** Baosteel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4749	**B27P090-LM** Baosteel	0.27	Hệ số xếp lá	-	**0.960** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4750	**B27P095** Baosteel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4751	**B27P095** Baosteel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
4752	**B27P095** Baosteel	0.27	Hệ số xếp lá	-	**0.960** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4753	**B27P095-LM** Baosteel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4754	**B27P095-LM** Baosteel	0.27	Hệ số xếp lá	-	**0.960** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4755	**B27P100** Baosteel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4756	**B27P100** Baosteel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
4757	**B27P100** Baosteel	0.27	Hệ số xếp lá	-	**0.960** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4758	**B27P100-LM** Baosteel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4759	**B27P100-LM** Baosteel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
4760	**B27P100-LM** Baosteel	0.27	Hệ số xếp lá	-	**0.960** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4761	**B27P110** Baosteel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4762	**B27P110** Baosteel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
4763	**B27P110** Baosteel	0.27	Hệ số xếp lá	-	**0.960** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4764	**B27P110-LM** Baosteel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
4765	**B27P110-LM** Baosteel	0.27	Hệ số xếp lá	-	**0.960** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4766	**B27P120** Baosteel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4767	**B27P120** Baosteel	0.27	Hệ số xếp lá	-	**0.960** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4768	**B27P120-LM** Baosteel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4769	**B27P120-LM** Baosteel	0.27	Hệ số xếp lá	-	**0.960** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4770	**B27R080** Baosteel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4771	**B27R080** Baosteel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.92** T	Giá trị điển hình
4772	**B27R080** Baosteel	0.27	Hệ số xếp lá	-	**0.960** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4773	**B27R080-LM** Baosteel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4774	**B27R080-LM** Baosteel	0.27	Hệ số xếp lá	-	**0.960** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4775	**B27R085** Baosteel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4776	**B27R085** Baosteel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
4777	**B27R085** Baosteel	0.27	Hệ số xếp lá	-	**0.960** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4778	**B27R085-LM** Baosteel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4779	**B27R085-LM** Baosteel	0.27	Hệ số xếp lá	-	**0.960** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4780	**B27R090** Baosteel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4781	**B27R090** Baosteel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị điển hình
4782	**B27R090** Baosteel	0.27	Hệ số xếp lá	-	**0.960** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4783	**B27R090-LM** Baosteel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4784	**B27R090-LM** Baosteel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
4785	**B27R090-LM** Baosteel	0.27	Hệ số xếp lá	-	**0.960** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4786	**B27R095** Baosteel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4787	**B27R095** Baosteel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
4788	**B27R095** Baosteel	0.27	Hệ số xếp lá	-	**0.960** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4789	**B27R095-LM** Baosteel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4790	**B27R095-LM** Baosteel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
4791	**B27R095-LM** Baosteel	0.27	Hệ số xếp lá	-	**0.960** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4792	**B30G120** Baosteel	0.30	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.86** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4793	**B30G120** Baosteel	0.30	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
4794	**B30G120** Baosteel	0.30	Hệ số xếp lá	-	**0.965** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4795	**B30G130** Baosteel	0.30	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.85** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4796	**B30G130** Baosteel	0.30	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị điển hình
4797	**B30G130** Baosteel	0.30	Hệ số xếp lá	-	**0.965** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4798	**B30P090** Baosteel	0.30	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4799	**B30P090** Baosteel	0.30	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.92** T	Giá trị điển hình
4800	**B30P090** Baosteel	0.30	Hệ số xếp lá	-	**0.965** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4801	**B30P090-LM** Baosteel	0.30	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4802	**B30P090-LM** Baosteel	0.30	Hệ số xếp lá	-	**0.965** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4803	**B30P095** Baosteel	0.30	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4804	**B30P095** Baosteel	0.30	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.92** T	Giá trị điển hình
4805	**B30P095** Baosteel	0.30	Hệ số xếp lá	-	**0.965** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4806	**B30P095-LM** Baosteel	0.30	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4807	**B30P095-LM** Baosteel	0.30	Hệ số xếp lá	-	**0.965** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4808	**B30P100** Baosteel	0.30	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4809	**B30P100** Baosteel	0.30	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.92** T	Giá trị điển hình
4810	**B30P100** Baosteel	0.30	Hệ số xếp lá	-	**0.965** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4811	**B30P100-LM** Baosteel	0.30	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
4812	**B30P100-LM** Baosteel	0.30	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.92** T	Giá trị điển hình
4813	**B30P100-LM** Baosteel	0.30	Hệ số xếp lá	-	**0.965** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4814	**B30P105** Baosteel	0.30	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4815	**B30P105** Baosteel	0.30	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
4816	**B30P105** Baosteel	0.30	Hệ số xếp lá	-	**0.965** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4817	**B30P105-LM** Baosteel	0.30	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4818	**B30P105-LM** Baosteel	0.30	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
4819	**B30P105-LM** Baosteel	0.30	Hệ số xếp lá	-	**0.965** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4820	**B30P120** Baosteel	0.30	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4821	**B30P120** Baosteel	0.30	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
4822	**B30P120** Baosteel	0.30	Hệ số xếp lá	-	**0.965** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4823	**B30P120-LM** Baosteel	0.30	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4824	**B30P120-LM** Baosteel	0.30	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
4825	**B30P120-LM** Baosteel	0.30	Hệ số xếp lá	-	**0.965** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4826	**B30R090** Baosteel	0.30	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4827	**B30R090** Baosteel	0.30	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.92** T	Giá trị điển hình
4828	**B30R090** Baosteel	0.30	Hệ số xếp lá	-	**0.965** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4829	**B30R090-LM** Baosteel	0.30	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4830	**B30R090-LM** Baosteel	0.30	Hệ số xếp lá	-	**0.965** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4831	**B30R095** Baosteel	0.30	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4832	**B30R095** Baosteel	0.30	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.92** T	Giá trị điển hình
4833	**B30R095** Baosteel	0.30	Hệ số xếp lá	-	**0.965** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4834	**B30R095-LM** Baosteel	0.30	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4835	**B30R095-LM** Baosteel	0.30	Hệ số xếp lá	-	**0.965** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
4836	**B30R100** Baosteel	0.30	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4837	**B30R100** Baosteel	0.30	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
4838	**B30R100** Baosteel	0.30	Hệ số xếp lá	-	**0.965** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4839	**B30R100-LM** Baosteel	0.30	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4840	**B30R100-LM** Baosteel	0.30	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
4841	**B30R100-LM** Baosteel	0.30	Hệ số xếp lá	-	**0.965** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4842	**B30R105** Baosteel	0.30	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4843	**B30R105** Baosteel	0.30	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị điển hình
4844	**B30R105** Baosteel	0.30	Hệ số xếp lá	-	**0.965** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4845	**B30R105-LM** Baosteel	0.30	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4846	**B30R105-LM** Baosteel	0.30	Hệ số xếp lá	-	**0.965** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4847	**B35G135** Baosteel	0.35	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.86** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4848	**B35G135** Baosteel	0.35	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
4849	**B35G135** Baosteel	0.35	Hệ số xếp lá	-	**0.965** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4850	**B35G145** Baosteel	0.35	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.86** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4851	**B35G145** Baosteel	0.35	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
4852	**B35G145** Baosteel	0.35	Hệ số xếp lá	-	**0.965** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4853	**B35G155** Baosteel	0.35	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.85** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4854	**B35G155** Baosteel	0.35	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
4855	**B35G155** Baosteel	0.35	Hệ số xếp lá	-	**0.965** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4856	**B35P115** Baosteel	0.35	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4857	**B35P115** Baosteel	0.35	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.92** T	Giá trị điển hình
4858	**B35P115** Baosteel	0.35	Hệ số xếp lá	-	**0.965** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4859	**B35P125** Baosteel	0.35	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
4860	**B35P125** Baosteel	0.35	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
4861	**B35P125** Baosteel	0.35	Hệ số xếp lá	-	**0.965** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4862	**B35P135** Baosteel	0.35	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4863	**B35P135** Baosteel	0.35	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
4864	**B35P135** Baosteel	0.35	Hệ số xếp lá	-	**0.965** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4865	**20H075 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.2	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.87** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4866	**20H075 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.2	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị điển hình
4867	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.880** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4868	**H-0 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.917** T	Giá trị điển hình
4869	**H-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.880** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4870	**H-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.916** T	Giá trị điển hình
4871	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.880** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4872	**H-1 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.27	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.918** T	Giá trị điển hình
4873	**H-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.880** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4874	**H-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.918** T	Giá trị điển hình
4875	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.890** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4876	**H-2 CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.3	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.920** T	Giá trị điển hình
4877	**H-2 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.3	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.880** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4878	**H-2 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.3	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.917** T	Giá trị điển hình
4879	**M-2 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.18	Cảm ứng từ	H = 795.775 A/m	**1.8** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4880	**M-2 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.18	Cảm ứng từ	H = 795.775 A/m	**1.84** T	Giá trị điển hình
4881	**M-2 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.18	Cảm ứng từ	H = 795.775 A/m	**1.8** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4882	**M-2 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.18	Cảm ứng từ	H = 795.775 A/m	**1.84** T	Giá trị điển hình
4883	**M-3 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Cảm ứng từ	H = 795.775 A/m	**1.8** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4884	**M-3 LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Cảm ứng từ	H = 795.775 A/m	**1.84** T	Giá trị điển hình
4885	**M-3 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.23	Cảm ứng từ	H = 795.775 A/m	**1.8** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4886	**M-3 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.23	Cảm ứng từ	H = 795.775 A/m	**1.84** T	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
4887	**M-3X LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Cảm ứng từ	H = 795.775 A/m	**1.8** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4888	**M-3X LITE CARLITE** Cleveland-Cliffs	0.23	Cảm ứng từ	H = 795.775 A/m	**1.84** T	Giá trị điển hình
4889	**M-4 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.27	Cảm ứng từ	H = 795.775 A/m	**1.8** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4890	**M-4 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.27	Cảm ứng từ	H = 795.775 A/m	**1.84** T	Giá trị điển hình
4891	**M-5 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.3	Cảm ứng từ	H = 795.775 A/m	**1.78** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4892	**M-5 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.3	Cảm ứng từ	H = 795.775 A/m	**1.82** T	Giá trị điển hình
4893	**M-6 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.35	Cảm ứng từ	H = 795.775 A/m	**1.78** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4894	**M-6 Mill-Anneal** Cleveland-Cliffs	0.35	Cảm ứng từ	H = 795.775 A/m	**1.82** T	Giá trị điển hình
4895	**X-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.87** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4896	**X-0 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.23	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
4897	**X-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.87** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4898	**X-1 CARLITE DR** Cleveland-Cliffs	0.27	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
4899	**23JG110** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 300 A/m	**1.76** T	Giá trị điển hình
4900	**23JG110** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.80** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4901	**23JG110** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.85** T	Giá trị điển hình
4902	**23JG110** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 2500 A/m	**1.92** T	Giá trị điển hình
4903	**23JGH090** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 300 A/m	**1.81** T	Giá trị điển hình
4904	**23JGH090** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.87** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4905	**23JGH090** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
4906	**23JGH090** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 2500 A/m	**1.94** T	Giá trị điển hình
4907	**23JGH095** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 300 A/m	**1.81** T	Giá trị điển hình
4908	**23JGH095** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.87** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4909	**23JGH095** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
4910	**23JGH095** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 2500 A/m	**1.94** T	Giá trị điển hình
4911	**23JGH100** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 300 A/m	**1.81** T	Giá trị điển hình
4912	**23JGH100** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.87** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4913	**23JGH100** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
4914	**23JGH100** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 2500 A/m	**1.94** T	Giá trị điển hình
4915	**23JGHE080** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 300 A/m	**1.85** T	Giá trị điển hình
4916	**23JGHE080** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.87** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4917	**23JGHE080** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
4918	**23JGHE080** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 2500 A/m	**1.96** T	Giá trị điển hình
4919	**23JGHE085** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 300 A/m	**1.84** T	Giá trị điển hình
4920	**23JGHE085** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.87** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4921	**23JGHE085** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
4922	**23JGHE085** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 2500 A/m	**1.94** T	Giá trị điển hình
4923	**23JGS085** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 300 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
4924	**23JGS085** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4925	**23JGS085** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.93** T	Giá trị điển hình
4926	**23JGS085** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 2500 A/m	**1.97** T	Giá trị điển hình
4927	**23JGS090** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 300 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
4928	**23JGS090** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4929	**23JGS090** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.92** T	Giá trị điển hình
4930	**23JGS090** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 2500 A/m	**1.97** T	Giá trị điển hình
4931	**23JGS095** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 300 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
4932	**23JGS095** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4933	**23JGS095** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.92** T	Giá trị điển hình
4934	**23JGS095** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 2500 A/m	**1.97** T	Giá trị điển hình
4935	**23JGSD075** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 300 A/m	**1.84** T	Giá trị điển hình
4936	**23JGSD075** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.87** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4937	**23JGSD075** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
4938	**23JGSD075** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 2500 A/m	**1.94** T	Giá trị điển hình
4939	**23JGSD080** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 300 A/m	**1.83** T	Giá trị điển hình
4940	**23JGSD080** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.87** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
4941	**23JGSD080** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
4942	**23JGSD080** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 2500 A/m	**1.94** T	Giá trị điển hình
4943	**23JGSD085** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 300 A/m	**1.82** T	Giá trị điển hình
4944	**23JGSD085** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.87** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4945	**23JGSD085** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
4946	**23JGSD085** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 2500 A/m	**1.94** T	Giá trị điển hình
4947	**23JGSE070** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 300 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
4948	**23JGSE070** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4949	**23JGSE070** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.93** T	Giá trị điển hình
4950	**23JGSE070** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 2500 A/m	**1.97** T	Giá trị điển hình
4951	**23JGSE075** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 300 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
4952	**23JGSE075** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4953	**23JGSE075** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.92** T	Giá trị điển hình
4954	**23JGSE075** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 2500 A/m	**1.97** T	Giá trị điển hình
4955	**23JGSE080** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 300 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
4956	**23JGSE080** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4957	**23JGSE080** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.92** T	Giá trị điển hình
4958	**23JGSE080** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 2500 A/m	**1.97** T	Giá trị điển hình
4959	**27JG120** JFE Steel	0.27	Độ phân cực từ	H = 300 A/m	**1.76** T	Giá trị điển hình
4960	**27JG120** JFE Steel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.80** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4961	**27JG120** JFE Steel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.85** T	Giá trị điển hình
4962	**27JG120** JFE Steel	0.27	Độ phân cực từ	H = 2500 A/m	**1.92** T	Giá trị điển hình
4963	**27JG130** JFE Steel	0.27	Độ phân cực từ	H = 300 A/m	**1.74** T	Giá trị điển hình
4964	**27JG130** JFE Steel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.80** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4965	**27JG130** JFE Steel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.84** T	Giá trị điển hình
4966	**27JG130** JFE Steel	0.27	Độ phân cực từ	H = 2500 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
4967	**27JGH100** JFE Steel	0.27	Độ phân cực từ	H = 300 A/m	**1.81** T	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
4968	**27JGH100** JFE Steel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4969	**27JGH100** JFE Steel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
4970	**27JGH100** JFE Steel	0.27	Độ phân cực từ	H = 2500 A/m	**1.94** T	Giá trị điển hình
4971	**27JGH110** JFE Steel	0.27	Độ phân cực từ	H = 300 A/m	**1.81** T	Giá trị điển hình
4972	**27JGH110** JFE Steel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4973	**27JGH110** JFE Steel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
4974	**27JGH110** JFE Steel	0.27	Độ phân cực từ	H = 2500 A/m	**1.94** T	Giá trị điển hình
4975	**27JGS090** JFE Steel	0.27	Độ phân cực từ	H = 300 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
4976	**27JGS090** JFE Steel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4977	**27JGS090** JFE Steel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.94** T	Giá trị điển hình
4978	**27JGS090** JFE Steel	0.27	Độ phân cực từ	H = 2500 A/m	**1.98** T	Giá trị điển hình
4979	**27JGS095** JFE Steel	0.27	Độ phân cực từ	H = 300 A/m	**1.90** T	Giá trị điển hình
4980	**27JGS095** JFE Steel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4981	**27JGS095** JFE Steel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.93** T	Giá trị điển hình
4982	**27JGS095** JFE Steel	0.27	Độ phân cực từ	H = 2500 A/m	**1.98** T	Giá trị điển hình
4983	**27JGS100** JFE Steel	0.27	Độ phân cực từ	H = 300 A/m	**1.90** T	Giá trị điển hình
4984	**27JGS100** JFE Steel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4985	**27JGS100** JFE Steel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.93** T	Giá trị điển hình
4986	**27JGS100** JFE Steel	0.27	Độ phân cực từ	H = 2500 A/m	**1.98** T	Giá trị điển hình
4987	**27JGSD090** JFE Steel	0.27	Độ phân cực từ	H = 300 A/m	**1.84** T	Giá trị điển hình
4988	**27JGSD090** JFE Steel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.87** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4989	**27JGSD090** JFE Steel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
4990	**27JGSD090** JFE Steel	0.27	Độ phân cực từ	H = 2500 A/m	**1.94** T	Giá trị điển hình
4991	**27JGSD095** JFE Steel	0.27	Độ phân cực từ	H = 300 A/m	**1.84** T	Giá trị điển hình
4992	**27JGSD095** JFE Steel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.87** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4993	**27JGSD095** JFE Steel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
4994	**27JGSD095** JFE Steel	0.27	Độ phân cực từ	H = 2500 A/m	**1.94** T	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
4995	**27JGSE085** JFE Steel	0.27	Độ phân cực từ	H = 300 A/m	**1.90** T	Giá trị điển hình
4996	**27JGSE085** JFE Steel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
4997	**27JGSE085** JFE Steel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.93** T	Giá trị điển hình
4998	**27JGSE085** JFE Steel	0.27	Độ phân cực từ	H = 2500 A/m	**1.98** T	Giá trị điển hình
4999	**27JGSE090** JFE Steel	0.27	Độ phân cực từ	H = 300 A/m	**1.90** T	Giá trị điển hình
5000	**27JGSE090** JFE Steel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5001	**27JGSE090** JFE Steel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.93** T	Giá trị điển hình
5002	**27JGSE090** JFE Steel	0.27	Độ phân cực từ	H = 2500 A/m	**1.98** T	Giá trị điển hình
5003	**30JG120** JFE Steel	0.3	Độ phân cực từ	H = 300 A/m	**1.76** T	Giá trị điển hình
5004	**30JG120** JFE Steel	0.3	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.80** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5005	**30JG120** JFE Steel	0.3	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.85** T	Giá trị điển hình
5006	**30JG120** JFE Steel	0.3	Độ phân cực từ	H = 2500 A/m	**1.92** T	Giá trị điển hình
5007	**30JG130** JFE Steel	0.3	Độ phân cực từ	H = 300 A/m	**1.74** T	Giá trị điển hình
5008	**30JG130** JFE Steel	0.3	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.80** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5009	**30JG130** JFE Steel	0.3	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.84** T	Giá trị điển hình
5010	**30JG130** JFE Steel	0.3	Độ phân cực từ	H = 2500 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
5011	**30JG140** JFE Steel	0.3	Độ phân cực từ	H = 300 A/m	**1.73** T	Giá trị điển hình
5012	**30JG140** JFE Steel	0.3	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.80** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5013	**30JG140** JFE Steel	0.3	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.83** T	Giá trị điển hình
5014	**30JG140** JFE Steel	0.3	Độ phân cực từ	H = 2500 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
5015	**30JGH105** JFE Steel	0.3	Độ phân cực từ	H = 300 A/m	**1.82** T	Giá trị điển hình
5016	**30JGH105** JFE Steel	0.3	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5017	**30JGH105** JFE Steel	0.3	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
5018	**30JGH105** JFE Steel	0.3	Độ phân cực từ	H = 2500 A/m	**1.94** T	Giá trị điển hình
5019	**30JGH110** JFE Steel	0.3	Độ phân cực từ	H = 300 A/m	**1.82** T	Giá trị điển hình
5020	**30JGH110** JFE Steel	0.3	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5021	**30JGH110** JFE Steel	0.3	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
5022	**30JGH110** JFE Steel	0.3	Độ phân cực từ	H = 2500 A/m	**1.94** T	Giá trị điển hình
5023	**30JGH120** JFE Steel	0.3	Độ phân cực từ	H = 300 A/m	**1.82** T	Giá trị điển hình
5024	**30JGH120** JFE Steel	0.3	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5025	**30JGH120** JFE Steel	0.3	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
5026	**30JGH120** JFE Steel	0.3	Độ phân cực từ	H = 2500 A/m	**1.94** T	Giá trị điển hình
5027	**30JGS095** JFE Steel	0.3	Độ phân cực từ	H = 300 A/m	**1.92** T	Giá trị điển hình
5028	**30JGS095** JFE Steel	0.3	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5029	**30JGS095** JFE Steel	0.3	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.95** T	Giá trị điển hình
5030	**30JGS095** JFE Steel	0.3	Độ phân cực từ	H = 2500 A/m	**1.98** T	Giá trị điển hình
5031	**30JGS100** JFE Steel	0.3	Độ phân cực từ	H = 300 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
5032	**30JGS100** JFE Steel	0.3	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5033	**30JGS100** JFE Steel	0.3	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.94** T	Giá trị điển hình
5034	**30JGS100** JFE Steel	0.3	Độ phân cực từ	H = 2500 A/m	**1.98** T	Giá trị điển hình
5035	**30JGS105** JFE Steel	0.3	Độ phân cực từ	H = 300 A/m	**1.90** T	Giá trị điển hình
5036	**30JGS105** JFE Steel	0.3	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5037	**30JGS105** JFE Steel	0.3	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.93** T	Giá trị điển hình
5038	**30JGS105** JFE Steel	0.3	Độ phân cực từ	H = 2500 A/m	**1.98** T	Giá trị điển hình
5039	**35JG135** JFE Steel	0.35	Độ phân cực từ	H = 300 A/m	**1.77** T	Giá trị điển hình
5040	**35JG135** JFE Steel	0.35	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.80** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5041	**35JG135** JFE Steel	0.35	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.85** T	Giá trị điển hình
5042	**35JG135** JFE Steel	0.35	Độ phân cực từ	H = 2500 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
5043	**35JG145** JFE Steel	0.35	Độ phân cực từ	H = 300 A/m	**1.76** T	Giá trị điển hình
5044	**35JG145** JFE Steel	0.35	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.80** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5045	**35JG145** JFE Steel	0.35	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.84** T	Giá trị điển hình
5046	**35JG145** JFE Steel	0.35	Độ phân cực từ	H = 2500 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
5047	**35JG155** JFE Steel	0.35	Độ phân cực từ	H = 300 A/m	**1.74** T	Giá trị điển hình
5048	**35JG155** JFE Steel	0.35	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.80** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
5049	**35JG155** JFE Steel	0.35	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.83** T	Giá trị điển hình
5050	**35JG155** JFE Steel	0.35	Độ phân cực từ	H = 2500 A/m	**1.90** T	Giá trị điển hình
5051	**35JGH115** JFE Steel	0.35	Độ phân cực từ	H = 300 A/m	**1.83** T	Giá trị điển hình
5052	**35JGH115** JFE Steel	0.35	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5053	**35JGH115** JFE Steel	0.35	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
5054	**35JGH115** JFE Steel	0.35	Độ phân cực từ	H = 2500 A/m	**1.96** T	Giá trị điển hình
5055	**35JGH125** JFE Steel	0.35	Độ phân cực từ	H = 300 A/m	**1.83** T	Giá trị điển hình
5056	**35JGH125** JFE Steel	0.35	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5057	**35JGH125** JFE Steel	0.35	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
5058	**35JGH125** JFE Steel	0.35	Độ phân cực từ	H = 2500 A/m	**1.96** T	Giá trị điển hình
5059	**35JGH135** JFE Steel	0.35	Độ phân cực từ	H = 300 A/m	**1.83** T	Giá trị điển hình
5060	**35JGH135** JFE Steel	0.35	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5061	**35JGH135** JFE Steel	0.35	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
5062	**35JGH135** JFE Steel	0.35	Độ phân cực từ	H = 2500 A/m	**1.96** T	Giá trị điển hình
5063	**35JGS115** JFE Steel	0.35	Độ phân cực từ	H = 300 A/m	**1.90** T	Giá trị điển hình
5064	**35JGS115** JFE Steel	0.35	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5065	**35JGS115** JFE Steel	0.35	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.93** T	Giá trị điển hình
5066	**35JGS115** JFE Steel	0.35	Độ phân cực từ	H = 2500 A/m	**1.98** T	Giá trị điển hình
5067	**35JGS125** JFE Steel	0.35	Độ phân cực từ	H = 300 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
5068	**35JGS125** JFE Steel	0.35	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5069	**35JGS125** JFE Steel	0.35	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.92** T	Giá trị điển hình
5070	**35JGS125** JFE Steel	0.35	Độ phân cực từ	H = 2500 A/m	**1.97** T	Giá trị điển hình
5071	**M-0H** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.87** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5072	**M-0H** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
5073	**M-0H** JFE Steel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5074	**M-0H** JFE Steel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
5075	**M-0H** JFE Steel	0.3	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
5076	**M-0H** JFE Steel	0.3	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
5077	**M-1H** JFE Steel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5078	**M-1H** JFE Steel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
5079	**M-1H** JFE Steel	0.3	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5080	**M-1H** JFE Steel	0.3	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
5081	**M-1H** JFE Steel	0.35	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5082	**M-1H** JFE Steel	0.35	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
5083	**M-2H** JFE Steel	0.3	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5084	**M-2H** JFE Steel	0.3	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
5085	**M-2H** JFE Steel	0.35	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5086	**M-2H** JFE Steel	0.35	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
5087	**M-3** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.80** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5088	**M-3** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.85** T	Giá trị điển hình
5089	**M-3** JFE Steel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.80** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5090	**M-3** JFE Steel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.85** T	Giá trị điển hình
5091	**M-3H** JFE Steel	0.35	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5092	**M-3H** JFE Steel	0.35	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
5093	**M-4** JFE Steel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.80** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5094	**M-4** JFE Steel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.84** T	Giá trị điển hình
5095	**M-4** JFE Steel	0.3	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.80** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5096	**M-4** JFE Steel	0.3	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.85** T	Giá trị điển hình
5097	**M-5** JFE Steel	0.3	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.80** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5098	**M-5** JFE Steel	0.3	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.84** T	Giá trị điển hình
5099	**M-5** JFE Steel	0.35	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.80** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5100	**M-5** JFE Steel	0.35	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.84** T	Giá trị điển hình
5101	**M-6** JFE Steel	0.35	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.80** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5102	**M-6** JFE Steel	0.35	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.83** T	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
5103	**20ZDKH65** Nippon Steel	0.2	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5104	**20ZDKH65** Nippon Steel	0.2	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
5105	**20ZDKH65** Nippon Steel	0.2	Cảm ứng từ	H = 2500 A/m	**1.94** T	Giá trị điển hình
5106	**20ZDKH70** Nippon Steel	0.2	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5107	**20ZDKH70** Nippon Steel	0.2	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
5108	**20ZDKH70** Nippon Steel	0.2	Cảm ứng từ	H = 2500 A/m	**1.94** T	Giá trị điển hình
5109	**20ZDKH75** Nippon Steel	0.2	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5110	**20ZDKH75** Nippon Steel	0.2	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị điển hình
5111	**20ZDKH75** Nippon Steel	0.2	Cảm ứng từ	H = 2500 A/m	**1.94** T	Giá trị điển hình
5112	**20ZDMH70** Nippon Steel	0.2	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.87** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5113	**20ZDMH70** Nippon Steel	0.2	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị điển hình
5114	**20ZDMH70** Nippon Steel	0.2	Cảm ứng từ	H = 2500 A/m	**1.94** T	Giá trị điển hình
5115	**20ZDMH75** Nippon Steel	0.2	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.87** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5116	**20ZDMH75** Nippon Steel	0.2	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị điển hình
5117	**20ZDMH75** Nippon Steel	0.2	Cảm ứng từ	H = 2500 A/m	**1.94** T	Giá trị điển hình
5118	**20ZH80** Nippon Steel	0.2	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5119	**20ZH80** Nippon Steel	0.2	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
5120	**20ZH80** Nippon Steel	0.2	Cảm ứng từ	H = 2500 A/m	**1.94** T	Giá trị điển hình
5121	**20ZH85** Nippon Steel	0.2	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5122	**20ZH85** Nippon Steel	0.2	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị điển hình
5123	**20ZH85** Nippon Steel	0.2	Cảm ứng từ	H = 2500 A/m	**1.94** T	Giá trị điển hình
5124	**23Z110** Nippon Steel	0.23	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.80** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5125	**23Z110** Nippon Steel	0.23	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị điển hình
5126	**23Z110** Nippon Steel	0.23	Cảm ứng từ	H = 2500 A/m	**1.94** T	Giá trị điển hình
5127	**23ZDKH70** Nippon Steel	0.23	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5128	**23ZDKH70** Nippon Steel	0.23	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.92** T	Giá trị điển hình
5129	**23ZDKH70** Nippon Steel	0.23	Cảm ứng từ	H = 2500 A/m	**1.95** T	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
5130	**23ZDKH75** Nippon Steel	0.23	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5131	**23ZDKH75** Nippon Steel	0.23	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.92** T	Giá trị điển hình
5132	**23ZDKH75** Nippon Steel	0.23	Cảm ứng từ	H = 2500 A/m	**1.95** T	Giá trị điển hình
5133	**23ZDKH80** Nippon Steel	0.23	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5134	**23ZDKH80** Nippon Steel	0.23	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.92** T	Giá trị điển hình
5135	**23ZDKH80** Nippon Steel	0.23	Cảm ứng từ	H = 2500 A/m	**1.95** T	Giá trị điển hình
5136	**23ZDKH85** Nippon Steel	0.23	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5137	**23ZDKH85** Nippon Steel	0.23	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
5138	**23ZDKH85** Nippon Steel	0.23	Cảm ứng từ	H = 2500 A/m	**1.95** T	Giá trị điển hình
5139	**23ZDKH90** Nippon Steel	0.23	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5140	**23ZDKH90** Nippon Steel	0.23	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
5141	**23ZDKH90** Nippon Steel	0.23	Cảm ứng từ	H = 2500 A/m	**1.95** T	Giá trị điển hình
5142	**23ZDMH75** Nippon Steel	0.23	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.87** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5143	**23ZDMH75** Nippon Steel	0.23	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
5144	**23ZDMH75** Nippon Steel	0.23	Cảm ứng từ	H = 2500 A/m	**1.94** T	Giá trị điển hình
5145	**23ZDMH80** Nippon Steel	0.23	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.87** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5146	**23ZDMH80** Nippon Steel	0.23	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
5147	**23ZDMH80** Nippon Steel	0.23	Cảm ứng từ	H = 2500 A/m	**1.94** T	Giá trị điển hình
5148	**23ZDMH85** Nippon Steel	0.23	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.87** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5149	**23ZDMH85** Nippon Steel	0.23	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
5150	**23ZDMH85** Nippon Steel	0.23	Cảm ứng từ	H = 2500 A/m	**1.94** T	Giá trị điển hình
5151	**23ZDMH90** Nippon Steel	0.23	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.87** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5152	**23ZDMH90** Nippon Steel	0.23	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
5153	**23ZDMH90** Nippon Steel	0.23	Cảm ứng từ	H = 2500 A/m	**1.94** T	Giá trị điển hình
5154	**23ZH100** Nippon Steel	0.23	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5155	**23ZH100** Nippon Steel	0.23	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị điển hình
5156	**23ZH100** Nippon Steel	0.23	Cảm ứng từ	H = 2500 A/m	**1.94** T	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
5157	**23ZH85** Nippon Steel	0.23	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5158	**23ZH85** Nippon Steel	0.23	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.92** T	Giá trị điển hình
5159	**23ZH85** Nippon Steel	0.23	Cảm ứng từ	H = 2500 A/m	**1.95** T	Giá trị điển hình
5160	**23ZH90** Nippon Steel	0.23	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5161	**23ZH90** Nippon Steel	0.23	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.92** T	Giá trị điển hình
5162	**23ZH90** Nippon Steel	0.23	Cảm ứng từ	H = 2500 A/m	**1.96** T	Giá trị điển hình
5163	**23ZH95** Nippon Steel	0.23	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5164	**23ZH95** Nippon Steel	0.23	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
5165	**23ZH95** Nippon Steel	0.23	Cảm ứng từ	H = 2500 A/m	**1.95** T	Giá trị điển hình
5166	**27Z120** Nippon Steel	0.27	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.80** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5167	**27Z120** Nippon Steel	0.27	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị điển hình
5168	**27Z120** Nippon Steel	0.27	Cảm ứng từ	H = 2500 A/m	**1.94** T	Giá trị điển hình
5169	**27Z130** Nippon Steel	0.27	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.80** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5170	**27Z130** Nippon Steel	0.27	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị điển hình
5171	**27Z130** Nippon Steel	0.27	Cảm ứng từ	H = 2500 A/m	**1.94** T	Giá trị điển hình
5172	**27ZDKH85** Nippon Steel	0.27	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5173	**27ZDKH85** Nippon Steel	0.27	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.92** T	Giá trị điển hình
5174	**27ZDKH85** Nippon Steel	0.27	Cảm ứng từ	H = 2500 A/m	**1.95** T	Giá trị điển hình
5175	**27ZDKH90** Nippon Steel	0.27	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5176	**27ZDKH90** Nippon Steel	0.27	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
5177	**27ZDKH90** Nippon Steel	0.27	Cảm ứng từ	H = 2500 A/m	**1.95** T	Giá trị điển hình
5178	**27ZDKH95** Nippon Steel	0.27	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5179	**27ZDKH95** Nippon Steel	0.27	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
5180	**27ZDKH95** Nippon Steel	0.27	Cảm ứng từ	H = 2500 A/m	**1.95** T	Giá trị điển hình
5181	**27ZH100** Nippon Steel	0.27	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5182	**27ZH100** Nippon Steel	0.27	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
5183	**27ZH100** Nippon Steel	0.27	Cảm ứng từ	H = 2500 A/m	**1.96** T	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
5184	**27ZH110** Nippon Steel	0.27	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5185	**27ZH110** Nippon Steel	0.27	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị điển hình
5186	**27ZH110** Nippon Steel	0.27	Cảm ứng từ	H = 2500 A/m	**1.95** T	Giá trị điển hình
5187	**27ZH90** Nippon Steel	0.27	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5188	**27ZH90** Nippon Steel	0.27	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.92** T	Giá trị điển hình
5189	**27ZH90** Nippon Steel	0.27	Cảm ứng từ	H = 2500 A/m	**1.96** T	Giá trị điển hình
5190	**27ZH95** Nippon Steel	0.27	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5191	**27ZH95** Nippon Steel	0.27	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.92** T	Giá trị điển hình
5192	**27ZH95** Nippon Steel	0.27	Cảm ứng từ	H = 2500 A/m	**1.96** T	Giá trị điển hình
5193	**30Z120** Nippon Steel	0.3	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.80** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5194	**30Z120** Nippon Steel	0.3	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị điển hình
5195	**30Z120** Nippon Steel	0.3	Cảm ứng từ	H = 2500 A/m	**1.94** T	Giá trị điển hình
5196	**30Z130** Nippon Steel	0.3	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.80** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5197	**30Z130** Nippon Steel	0.3	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị điển hình
5198	**30Z130** Nippon Steel	0.3	Cảm ứng từ	H = 2500 A/m	**1.94** T	Giá trị điển hình
5199	**30Z140** Nippon Steel	0.3	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.80** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5200	**30Z140** Nippon Steel	0.3	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị điển hình
5201	**30Z140** Nippon Steel	0.3	Cảm ứng từ	H = 2500 A/m	**1.94** T	Giá trị điển hình
5202	**30ZH100** Nippon Steel	0.3	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5203	**30ZH100** Nippon Steel	0.3	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.92** T	Giá trị điển hình
5204	**30ZH100** Nippon Steel	0.3	Cảm ứng từ	H = 2500 A/m	**1.96** T	Giá trị điển hình
5205	**30ZH105** Nippon Steel	0.3	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5206	**30ZH105** Nippon Steel	0.3	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
5207	**30ZH105** Nippon Steel	0.3	Cảm ứng từ	H = 2500 A/m	**1.96** T	Giá trị điển hình
5208	**30ZH110** Nippon Steel	0.3	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5209	**30ZH110** Nippon Steel	0.3	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị điển hình
5210	**30ZH110** Nippon Steel	0.3	Cảm ứng từ	H = 2500 A/m	**1.95** T	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
5211	**30ZH120** Nippon Steel	0.3	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5212	**30ZH120** Nippon Steel	0.3	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị điển hình
5213	**30ZH120** Nippon Steel	0.3	Cảm ứng từ	H = 2500 A/m	**1.95** T	Giá trị điển hình
5214	**30ZH95** Nippon Steel	0.3	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5215	**30ZH95** Nippon Steel	0.3	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
5216	**30ZH95** Nippon Steel	0.3	Cảm ứng từ	H = 2500 A/m	**1.96** T	Giá trị điển hình
5217	**35Z135** Nippon Steel	0.35	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.80** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5218	**35Z135** Nippon Steel	0.35	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị điển hình
5219	**35Z135** Nippon Steel	0.35	Cảm ứng từ	H = 2500 A/m	**1.94** T	Giá trị điển hình
5220	**35Z145** Nippon Steel	0.35	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.80** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5221	**35Z145** Nippon Steel	0.35	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị điển hình
5222	**35Z145** Nippon Steel	0.35	Cảm ứng từ	H = 2500 A/m	**1.94** T	Giá trị điển hình
5223	**35Z155** Nippon Steel	0.35	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.80** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5224	**35Z155** Nippon Steel	0.35	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị điển hình
5225	**35Z155** Nippon Steel	0.35	Cảm ứng từ	H = 2500 A/m	**1.94** T	Giá trị điển hình
5226	**35ZH110** Nippon Steel	0.35	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5227	**35ZH110** Nippon Steel	0.35	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.92** T	Giá trị điển hình
5228	**35ZH110** Nippon Steel	0.35	Cảm ứng từ	H = 2500 A/m	**1.96** T	Giá trị điển hình
5229	**35ZH115** Nippon Steel	0.35	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5230	**35ZH115** Nippon Steel	0.35	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.92** T	Giá trị điển hình
5231	**35ZH115** Nippon Steel	0.35	Cảm ứng từ	H = 2500 A/m	**1.96** T	Giá trị điển hình
5232	**35ZH125** Nippon Steel	0.35	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5233	**35ZH125** Nippon Steel	0.35	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.92** T	Giá trị điển hình
5234	**35ZH125** Nippon Steel	0.35	Cảm ứng từ	H = 2500 A/m	**1.96** T	Giá trị điển hình
5235	**35ZH135** Nippon Steel	0.35	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5236	**35ZH135** Nippon Steel	0.35	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
5237	**35ZH135** Nippon Steel	0.35	Cảm ứng từ	H = 2500 A/m	**1.96** T	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
5238	**M-0H** Nippon Steel	0.23	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5239	**M-0H** Nippon Steel	0.23	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị điển hình
5240	**M-0H** Nippon Steel	0.23	Cảm ứng từ	H = 2500 A/m	**1.94** T	Giá trị điển hình
5241	**M-0H** Nippon Steel	0.27	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5242	**M-0H** Nippon Steel	0.27	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
5243	**M-0H** Nippon Steel	0.27	Cảm ứng từ	H = 2500 A/m	**1.96** T	Giá trị điển hình
5244	**M-0H** Nippon Steel	0.3	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5245	**M-0H** Nippon Steel	0.3	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
5246	**M-0H** Nippon Steel	0.3	Cảm ứng từ	H = 2500 A/m	**1.96** T	Giá trị điển hình
5247	**M-1** Nippon Steel	0.23	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.80** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5248	**M-1** Nippon Steel	0.23	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị điển hình
5249	**M-1** Nippon Steel	0.23	Cảm ứng từ	H = 2500 A/m	**1.94** T	Giá trị điển hình
5250	**M-1H** Nippon Steel	0.27	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5251	**M-1H** Nippon Steel	0.27	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị điển hình
5252	**M-1H** Nippon Steel	0.27	Cảm ứng từ	H = 2500 A/m	**1.95** T	Giá trị điển hình
5253	**M-1H** Nippon Steel	0.3	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5254	**M-1H** Nippon Steel	0.3	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị điển hình
5255	**M-1H** Nippon Steel	0.3	Cảm ứng từ	H = 2500 A/m	**1.95** T	Giá trị điển hình
5256	**M-1H** Nippon Steel	0.35	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5257	**M-1H** Nippon Steel	0.35	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.92** T	Giá trị điển hình
5258	**M-1H** Nippon Steel	0.35	Cảm ứng từ	H = 2500 A/m	**1.96** T	Giá trị điển hình
5259	**M-2** Nippon Steel	0.23	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.80** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5260	**M-2** Nippon Steel	0.23	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị điển hình
5261	**M-2** Nippon Steel	0.23	Cảm ứng từ	H = 2500 A/m	**1.94** T	Giá trị điển hình
5262	**M-3** Nippon Steel	0.23	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.80** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5263	**M-3** Nippon Steel	0.23	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị điển hình
5264	**M-3** Nippon Steel	0.23	Cảm ứng từ	H = 2500 A/m	**1.94** T	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
5265	**M-3** Nippon Steel	0.27	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.80** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5266	**M-3** Nippon Steel	0.27	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị điển hình
5267	**M-3** Nippon Steel	0.27	Cảm ứng từ	H = 2500 A/m	**1.94** T	Giá trị điển hình
5268	**M-3** Nippon Steel	0.3	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.80** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5269	**M-3** Nippon Steel	0.3	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị điển hình
5270	**M-3** Nippon Steel	0.3	Cảm ứng từ	H = 2500 A/m	**1.94** T	Giá trị điển hình
5271	**M-4** Nippon Steel	0.27	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.80** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5272	**M-4** Nippon Steel	0.27	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
5273	**M-4** Nippon Steel	0.27	Cảm ứng từ	H = 2500 A/m	**1.94** T	Giá trị điển hình
5274	**M-4** Nippon Steel	0.3	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.80** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5275	**M-4** Nippon Steel	0.3	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị điển hình
5276	**M-4** Nippon Steel	0.3	Cảm ứng từ	H = 2500 A/m	**1.94** T	Giá trị điển hình
5277	**M-5** Nippon Steel	0.3	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.80** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5278	**M-5** Nippon Steel	0.3	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị điển hình
5279	**M-5** Nippon Steel	0.3	Cảm ứng từ	H = 2500 A/m	**1.94** T	Giá trị điển hình
5280	**M-5** Nippon Steel	0.35	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.80** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5281	**M-5** Nippon Steel	0.35	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị điển hình
5282	**M-5** Nippon Steel	0.35	Cảm ứng từ	H = 2500 A/m	**1.94** T	Giá trị điển hình
5283	**M-6** Nippon Steel	0.35	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.80** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5284	**M-6** Nippon Steel	0.35	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị điển hình
5285	**M-6** Nippon Steel	0.35	Cảm ứng từ	H = 2500 A/m	**1.94** T	Giá trị điển hình
5286	**M100-23P** NLMK	0.23	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5287	**M100-23P** NLMK	0.23	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị điển hình
5288	**M100-27P** NLMK	0.27	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5289	**M100-27P** NLMK	0.27	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị điển hình
5290	**M105-30P** NLMK	0.3	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5291	**M105-30P** NLMK	0.3	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.87** T	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
5292	**M110-23S** NLMK	0.23	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.78** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5293	**M110-23S** NLMK	0.23	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị điển hình
5294	**M110-27P** NLMK	0.27	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5295	**M110-27P** NLMK	0.27	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.87** T	Giá trị điển hình
5296	**M110-30P** NLMK	0.3	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5297	**M110-30P** NLMK	0.3	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.87** T	Giá trị điển hình
5298	**M120-27S** NLMK	0.27	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.78** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5299	**M120-27S** NLMK	0.27	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.86** T	Giá trị điển hình
5300	**M120-30S** NLMK	0.3	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.78** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5301	**M120-30S** NLMK	0.3	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.87** T	Giá trị điển hình
5302	**M130-30S** NLMK	0.3	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.78** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5303	**M130-30S** NLMK	0.3	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.85** T	Giá trị điển hình
5304	**M90-23Pb** NLMK	0.23	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5305	**M90-23Pb** NLMK	0.23	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị điển hình
5306	**M95-23P** NLMK	0.23	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5307	**M95-23P** NLMK	0.23	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị điển hình
5308	**M95-27Pb** NLMK	0.27	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5309	**M95-27Pb** NLMK	0.27	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị điển hình
5310	**NV23S-90L** NLMK	0.23	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5311	**T100-23D** NLMK	0.23	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.86** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5312	**T100-27D** NLMK	0.27	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.86** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5313	**T105-27S** NLMK	0.27	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.87** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5314	**T105-27S** NLMK	0.27	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị điển hình
5315	**T105-30D** NLMK	0.3	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.87** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5316	**T110-23S** NLMK	0.23	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.85** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5317	**T110-27S** NLMK	0.27	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.86** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5318	**T111-30S** NLMK	0.3	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.87** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
5319	**T120-27S** NLMK	0.27	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.84** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5320	**T120-30S** NLMK	0.3	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.86** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5321	**T130-30S** NLMK	0.3	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.84** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5322	**T95-23D** NLMK	0.23	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.87** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5323	**T95-27D** NLMK	0.27	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.87** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5324	**23PH085** POSCO	0.23	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5325	**23PH085** POSCO	0.23	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
5326	**23PH090** POSCO	0.23	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5327	**23PH090** POSCO	0.23	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
5328	**23PH095** POSCO	0.23	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5329	**23PH095** POSCO	0.23	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
5330	**23PHD080** POSCO	0.23	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5331	**23PHD080** POSCO	0.23	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
5332	**23PHD085** POSCO	0.23	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5333	**23PHD085** POSCO	0.23	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
5334	**23PHD090** POSCO	0.23	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5335	**23PHD090** POSCO	0.23	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
5336	**23PHE080** POSCO	0.23	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.87** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5337	**23PHE080** POSCO	0.23	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
5338	**23PHE085** POSCO	0.23	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.87** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5339	**23PHE085** POSCO	0.23	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
5340	**27PG130** POSCO	0.27	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.80** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5341	**27PG130** POSCO	0.27	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.84** T	Giá trị điển hình
5342	**27PH095** POSCO	0.27	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5343	**27PH095** POSCO	0.27	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
5344	**27PH100** POSCO	0.27	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5345	**27PH100** POSCO	0.27	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
5346	**27PHD085** POSCO	0.27	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5347	**27PHD085** POSCO	0.27	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
5348	**27PHD090** POSCO	0.27	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5349	**27PHD090** POSCO	0.27	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
5350	**27PHD095** POSCO	0.27	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5351	**27PHD095** POSCO	0.27	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
5352	**30PG120** POSCO	0.3	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.80** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5353	**30PG120** POSCO	0.3	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.85** T	Giá trị điển hình
5354	**30PG130** POSCO	0.3	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.80** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5355	**30PG130** POSCO	0.3	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.84** T	Giá trị điển hình
5356	**30PH100** POSCO	0.3	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5357	**30PH100** POSCO	0.3	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
5358	**30PH105** POSCO	0.3	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5359	**30PH105** POSCO	0.3	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị điển hình
5360	**30PHD095** POSCO	0.3	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5361	**30PHD095** POSCO	0.3	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
5362	**30PHD100** POSCO	0.3	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5363	**30PHD100** POSCO	0.3	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
5364	**35PG145** POSCO	0.35	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.80** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5365	**35PG145** POSCO	0.35	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.84** T	Giá trị điển hình
5366	**35PG155** POSCO	0.35	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.80** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5367	**35PG155** POSCO	0.35	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.83** T	Giá trị điển hình
5368	**15SQH085** Shougang	0.15	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị điển hình
5369	**15SQH085** Shougang	0.15	Hệ số xếp lá	-	**0.940** Không thứ nguyên	Giá trị điển hình
5370	**18SQG075** Shougang	0.18	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5371	**18SQG075** Shougang	0.18	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị điển hình
5372	**18SQG075** Shougang	0.18	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
5373	**18SQG075** Shougang	0.18	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị điển hình
5374	**18SQG080** Shougang	0.18	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5375	**18SQG080** Shougang	0.18	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị điển hình
5376	**18SQG080** Shougang	0.18	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5377	**18SQG080** Shougang	0.18	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị điển hình
5378	**18SQG085** Shougang	0.18	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5379	**18SQG085** Shougang	0.18	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
5380	**18SQG085** Shougang	0.18	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5381	**18SQG085** Shougang	0.18	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị điển hình
5382	**18SQG090** Shougang	0.18	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5383	**18SQG090** Shougang	0.18	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị điển hình
5384	**18SQG090** Shougang	0.18	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5385	**18SQG090** Shougang	0.18	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị điển hình
5386	**18SQGD060** Shougang	0.18	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5387	**18SQGD060** Shougang	0.18	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
5388	**18SQGD060** Shougang	0.18	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5389	**18SQGD060** Shougang	0.18	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị điển hình
5390	**18SQGD060LN** Shougang	0.18	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
5391	**18SQGD060LN** Shougang	0.18	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị điển hình
5392	**18SQGD065** Shougang	0.18	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5393	**18SQGD065** Shougang	0.18	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
5394	**18SQGD065** Shougang	0.18	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
5395	**18SQGD065** Shougang	0.18	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị điển hình
5396	**18SQGD065LN** Shougang	0.18	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
5397	**18SQGD065LN** Shougang	0.18	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị điển hình
5398	**18SQGD070** Shougang	0.18	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5399	**18SQGD070** Shougang	0.18	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị điển hình
5400	**18SQGD070** Shougang	0.18	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5401	**18SQGD070** Shougang	0.18	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị điển hình
5402	**18SQGD075** Shougang	0.18	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5403	**18SQGD075** Shougang	0.18	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị điển hình
5404	**18SQGD075** Shougang	0.18	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5405	**18SQGD075** Shougang	0.18	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị điển hình
5406	**18SQH085** Shougang	0.18	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
5407	**18SQH085** Shougang	0.18	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị điển hình
5408	**20SQG075** Shougang	0.20	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5409	**20SQG075** Shougang	0.20	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
5410	**20SQG075** Shougang	0.20	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5411	**20SQG075** Shougang	0.20	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị điển hình
5412	**20SQG080** Shougang	0.20	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5413	**20SQG080** Shougang	0.20	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị điển hình
5414	**20SQG080** Shougang	0.20	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5415	**20SQG080** Shougang	0.20	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị điển hình
5416	**20SQG085** Shougang	0.20	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5417	**20SQG085** Shougang	0.20	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
5418	**20SQG085** Shougang	0.20	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5419	**20SQG085** Shougang	0.20	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị điển hình
5420	**20SQG090** Shougang	0.20	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5421	**20SQG090** Shougang	0.20	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
5422	**20SQG090** Shougang	0.20	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5423	**20SQG090** Shougang	0.20	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị điển hình
5424	**20SQG095** Shougang	0.20	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5425	**20SQG095** Shougang	0.20	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị điển hình
5426	**20SQG095** Shougang	0.20	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5427	**20SQG095** Shougang	0.20	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị điển hình
5428	**20SQGD060** Shougang	0.20	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5429	**20SQGD060** Shougang	0.20	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.92** T	Giá trị điển hình
5430	**20SQGD060** Shougang	0.20	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5431	**20SQGD060** Shougang	0.20	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị điển hình
5432	**20SQGD065** Shougang	0.20	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5433	**20SQGD065** Shougang	0.20	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.92** T	Giá trị điển hình
5434	**20SQGD065** Shougang	0.20	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5435	**20SQGD065** Shougang	0.20	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị điển hình
5436	**20SQGD065LN** Shougang	0.20	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.92** T	Giá trị điển hình
5437	**20SQGD065LN** Shougang	0.20	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị điển hình
5438	**20SQGD070** Shougang	0.20	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5439	**20SQGD070** Shougang	0.20	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
5440	**20SQGD070** Shougang	0.20	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5441	**20SQGD070** Shougang	0.20	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị điển hình
5442	**20SQGD070DCR** Shougang	0.20	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
5443	**20SQGD070DCR** Shougang	0.20	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị điển hình
5444	**20SQGD070LN** Shougang	0.20	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
5445	**20SQGD070LN** Shougang	0.20	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị điển hình
5446	**20SQGD070LS** Shougang	0.20	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
5447	**20SQGD070LS** Shougang	0.20	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị điển hình
5448	**20SQGD075** Shougang	0.20	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5449	**20SQGD075** Shougang	0.20	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
5450	**20SQGD075** Shougang	0.20	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5451	**20SQGD075** Shougang	0.20	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị điển hình
5452	**20SQGD075LN** Shougang	0.20	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
5453	**20SQGD075LN** Shougang	0.20	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị điển hình
5454	**20SQGD075LS** Shougang	0.20	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
5455	**20SQGD075LS** Shougang	0.20	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị điển hình
5456	**20SQGD080** Shougang	0.20	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5457	**20SQGD080** Shougang	0.20	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
5458	**20SQGD080** Shougang	0.20	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5459	**20SQGD080** Shougang	0.20	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị điển hình
5460	**20SQH085** Shougang	0.20	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị điển hình
5461	**20SQH085** Shougang	0.20	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
5462	**23SQG080** Shougang	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5463	**23SQG080** Shougang	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.92** T	Giá trị điển hình
5464	**23SQG080** Shougang	0.23	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5465	**23SQG080** Shougang	0.23	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị điển hình
5466	**23SQG085** Shougang	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5467	**23SQG085** Shougang	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.92** T	Giá trị điển hình
5468	**23SQG085** Shougang	0.23	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5469	**23SQG085** Shougang	0.23	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị điển hình
5470	**23SQG090** Shougang	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5471	**23SQG090** Shougang	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
5472	**23SQG090** Shougang	0.23	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5473	**23SQG090** Shougang	0.23	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị điển hình
5474	**23SQG095** Shougang	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5475	**23SQG095** Shougang	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
5476	**23SQG095** Shougang	0.23	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5477	**23SQG095** Shougang	0.23	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị điển hình
5478	**23SQG100** Shougang	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5479	**23SQG100** Shougang	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
5480	**23SQG100** Shougang	0.23	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5481	**23SQG100** Shougang	0.23	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị điển hình
5482	**23SQGD070** Shougang	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5483	**23SQGD070** Shougang	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.92** T	Giá trị điển hình
5484	**23SQGD070** Shougang	0.23	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
5485	**23SQGD070** Shougang	0.23	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị điển hình
5486	**23SQGD075** Shougang	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5487	**23SQGD075** Shougang	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.92** T	Giá trị điển hình
5488	**23SQGD075** Shougang	0.23	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5489	**23SQGD075** Shougang	0.23	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị điển hình
5490	**23SQGD080** Shougang	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5491	**23SQGD080** Shougang	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.92** T	Giá trị điển hình
5492	**23SQGD080** Shougang	0.23	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5493	**23SQGD080** Shougang	0.23	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị điển hình
5494	**23SQGD080DCR** Shougang	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.92** T	Giá trị điển hình
5495	**23SQGD080DCR** Shougang	0.23	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị điển hình
5496	**23SQGD080LN** Shougang	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.93** T	Giá trị điển hình
5497	**23SQGD080LN** Shougang	0.23	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị điển hình
5498	**23SQGD080LS** Shougang	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.92** T	Giá trị điển hình
5499	**23SQGD080LS** Shougang	0.23	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị điển hình
5500	**23SQGD085** Shougang	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5501	**23SQGD085** Shougang	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
5502	**23SQGD085** Shougang	0.23	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5503	**23SQGD085** Shougang	0.23	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị điển hình
5504	**23SQGD085LN** Shougang	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.92** T	Giá trị điển hình
5505	**23SQGD085LN** Shougang	0.23	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị điển hình
5506	**23SQGD085LS** Shougang	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
5507	**23SQGD085LS** Shougang	0.23	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị điển hình
5508	**23SQGD090** Shougang	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5509	**23SQGD090** Shougang	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị điển hình
5510	**23SQGD090** Shougang	0.23	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5511	**23SQGD090** Shougang	0.23	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị điển hình
5512	**23SQH090** Shougang	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
5513	**23SQH090** Shougang	0.23	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị điển hình
5514	**27SQG090** Shougang	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5515	**27SQG090** Shougang	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
5516	**27SQG090** Shougang	0.27	Hệ số xếp lá	-	**0.960** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5517	**27SQG090** Shougang	0.27	Hệ số xếp lá	-	**0.960** Không thứ nguyên	Giá trị điển hình
5518	**27SQG095** Shougang	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5519	**27SQG095** Shougang	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
5520	**27SQG095** Shougang	0.27	Hệ số xếp lá	-	**0.960** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5521	**27SQG095** Shougang	0.27	Hệ số xếp lá	-	**0.960** Không thứ nguyên	Giá trị điển hình
5522	**27SQG100** Shougang	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5523	**27SQG100** Shougang	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
5524	**27SQG100** Shougang	0.27	Hệ số xếp lá	-	**0.960** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5525	**27SQG100** Shougang	0.27	Hệ số xếp lá	-	**0.960** Không thứ nguyên	Giá trị điển hình
5526	**27SQG110** Shougang	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5527	**27SQG110** Shougang	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị điển hình
5528	**27SQG110** Shougang	0.27	Hệ số xếp lá	-	**0.960** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
5529	**27SQG110** Shougang	0.27	Hệ số xếp lá	-	**0.960** Không thứ nguyên	Giá trị điển hình
5530	**27SQGD080** Shougang	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5531	**27SQGD080** Shougang	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
5532	**27SQGD080** Shougang	0.27	Hệ số xếp lá	-	**0.960** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5533	**27SQGD080** Shougang	0.27	Hệ số xếp lá	-	**0.960** Không thứ nguyên	Giá trị điển hình
5534	**27SQGD085** Shougang	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5535	**27SQGD085** Shougang	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
5536	**27SQGD085** Shougang	0.27	Hệ số xếp lá	-	**0.960** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5537	**27SQGD085** Shougang	0.27	Hệ số xếp lá	-	**0.960** Không thứ nguyên	Giá trị điển hình
5538	**27SQGD085DCR** Shougang	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
5539	**27SQGD085DCR** Shougang	0.27	Hệ số xếp lá	-	**0.960** Không thứ nguyên	Giá trị điển hình
5540	**27SQGD085LN** Shougang	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
5541	**27SQGD085LN** Shougang	0.27	Hệ số xếp lá	-	**0.960** Không thứ nguyên	Giá trị điển hình
5542	**27SQGD090** Shougang	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5543	**27SQGD090** Shougang	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
5544	**27SQGD090** Shougang	0.27	Hệ số xếp lá	-	**0.960** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5545	**27SQGD090** Shougang	0.27	Hệ số xếp lá	-	**0.960** Không thứ nguyên	Giá trị điển hình
5546	**27SQGD090LN** Shougang	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
5547	**27SQGD090LN** Shougang	0.27	Hệ số xếp lá	-	**0.960** Không thứ nguyên	Giá trị điển hình
5548	**27SQGD095** Shougang	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5549	**27SQGD095** Shougang	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị điển hình
5550	**27SQGD095** Shougang	0.27	Hệ số xếp lá	-	**0.960** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
5551	**27SQGD095** Shougang	0.27	Hệ số xếp lá	-	**0.960** Không thứ nguyên	Giá trị điển hình
5552	**30SQG095** Shougang	0.30	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5553	**30SQG095** Shougang	0.30	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.92** T	Giá trị điển hình
5554	**30SQG095** Shougang	0.30	Hệ số xếp lá	-	**0.960** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5555	**30SQG095** Shougang	0.30	Hệ số xếp lá	-	**0.965** Không thứ nguyên	Giá trị điển hình
5556	**30SQG100** Shougang	0.30	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5557	**30SQG100** Shougang	0.30	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.92** T	Giá trị điển hình
5558	**30SQG100** Shougang	0.30	Hệ số xếp lá	-	**0.960** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5559	**30SQG100** Shougang	0.30	Hệ số xếp lá	-	**0.965** Không thứ nguyên	Giá trị điển hình
5560	**30SQG105** Shougang	0.30	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5561	**30SQG105** Shougang	0.30	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
5562	**30SQG105** Shougang	0.30	Hệ số xếp lá	-	**0.960** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5563	**30SQG105** Shougang	0.30	Hệ số xếp lá	-	**0.965** Không thứ nguyên	Giá trị điển hình
5564	**30SQG120** Shougang	0.30	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5565	**30SQG120** Shougang	0.30	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
5566	**30SQG120** Shougang	0.30	Hệ số xếp lá	-	**0.960** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5567	**30SQG120** Shougang	0.30	Hệ số xếp lá	-	**0.965** Không thứ nguyên	Giá trị điển hình
5568	**30SQGD090** Shougang	0.30	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5569	**30SQGD090** Shougang	0.30	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
5570	**30SQGD090** Shougang	0.30	Hệ số xếp lá	-	**0.960** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5571	**30SQGD090** Shougang	0.30	Hệ số xếp lá	-	**0.965** Không thứ nguyên	Giá trị điển hình
5572	**30SQGD095** Shougang	0.30	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5573	**30SQGD095** Shougang	0.30	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
5574	**30SQGD095** Shougang	0.30	Hệ số xếp lá	-	**0.960** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5575	**30SQGD095** Shougang	0.30	Hệ số xếp lá	-	**0.965** Không thứ nguyên	Giá trị điển hình
5576	**30SQGD100** Shougang	0.30	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5577	**30SQGD100** Shougang	0.30	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị điển hình
5578	**30SQGD100** Shougang	0.30	Hệ số xếp lá	-	**0.960** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5579	**30SQGD100** Shougang	0.30	Hệ số xếp lá	-	**0.965** Không thứ nguyên	Giá trị điển hình
5580	**30SQGD100LN** Shougang	0.30	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
5581	**30SQGD100LN** Shougang	0.30	Hệ số xếp lá	-	**0.965** Không thứ nguyên	Giá trị điển hình
5582	**30SQGD105** Shougang	0.30	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5583	**30SQGD105** Shougang	0.30	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
5584	**30SQGD105** Shougang	0.30	Hệ số xếp lá	-	**0.960** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5585	**30SQGD105** Shougang	0.30	Hệ số xếp lá	-	**0.965** Không thứ nguyên	Giá trị điển hình
5586	**ET 090-23 LS** Stalprodukt	0.23	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.80** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5587	**ET 090-23 LS** Stalprodukt	0.23	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị điển hình
5588	**ET 095-23 LS** Stalprodukt	0.23	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.80** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5589	**ET 095-23 LS** Stalprodukt	0.23	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.87** T	Giá trị điển hình
5590	**ET 100-23 LS** Stalprodukt	0.23	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.80** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5591	**ET 100-23 LS** Stalprodukt	0.23	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.86** T	Giá trị điển hình
5592	**ET 105-27 LS** Stalprodukt	0.27	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.80** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5593	**ET 105-27 LS** Stalprodukt	0.27	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.87** T	Giá trị điển hình
5594	**ET 107-30 LS** Stalprodukt	0.3	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.80** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5595	**ET 107-30 LS** Stalprodukt	0.3	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.87** T	Giá trị điển hình
5596	**ET 110-23** Stalprodukt	0.23	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.80** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5597	**ET 110-23** Stalprodukt	0.23	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
5598	**ET 110-30 LS** Stalprodukt	0.3	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.80** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5599	**ET 110-30 LS** Stalprodukt	0.3	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.87** T	Giá trị điển hình
5600	**ET 114-27** Stalprodukt	0.27	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.80** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5601	**ET 114-27** Stalprodukt	0.27	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
5602	**ET 117-30** Stalprodukt	0.3	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.80** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5603	**ET 117-30** Stalprodukt	0.3	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
5604	**ET 120-23** Stalprodukt	0.23	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.80** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5605	**ET 120-23** Stalprodukt	0.23	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.87** T	Giá trị điển hình
5606	**ET 120-27** Stalprodukt	0.27	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.80** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5607	**ET 120-27** Stalprodukt	0.27	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
5608	**ET 122-30** Stalprodukt	0.3	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.80** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5609	**ET 122-30** Stalprodukt	0.3	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị điển hình
5610	**ET 130-27** Stalprodukt	0.27	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.80** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5611	**ET 130-27** Stalprodukt	0.27	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị điển hình
5612	**ET 130-30** Stalprodukt	0.3	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.80** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5613	**ET 130-30** Stalprodukt	0.3	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị điển hình
5614	**ET 130-35** Stalprodukt	0.35	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.80** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5615	**ET 130-35** Stalprodukt	0.35	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
5616	**ET 140-35** Stalprodukt	0.35	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.80** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5617	**ET 140-35** Stalprodukt	0.35	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị điển hình
5618	**ETH 080-23 DR** Stalprodukt	0.23	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.87** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5619	**ETH 080-23 DR** Stalprodukt	0.23	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị điển hình
5620	**ETH 085-23 DR** Stalprodukt	0.23	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.87** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5621	**ETH 085-23 DR** Stalprodukt	0.23	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị điển hình
5622	**ETH 090-23 DR** Stalprodukt	0.23	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.87** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5623	**ETH 090-23 DR** Stalprodukt	0.23	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị điển hình
5624	**ETH 095-23** Stalprodukt	0.23	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
5625	**ETH 095-23** Stalprodukt	0.23	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị điển hình
5626	**ETH 100-23** Stalprodukt	0.23	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5627	**ETH 100-23** Stalprodukt	0.23	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị điển hình
5628	**ETH 105-30** Stalprodukt	0.3	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5629	**ETH 105-30** Stalprodukt	0.3	Cảm ứng từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
5630	**23HP100d** thyssenkrupp Electrical Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.85** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5631	**23HP80d** thyssenkrupp Electrical Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.85** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5632	**23HP85d** thyssenkrupp Electrical Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.85** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5633	**23HP90d** thyssenkrupp Electrical Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.85** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5634	**23HP95d** thyssenkrupp Electrical Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.85** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5635	**27HP100** thyssenkrupp Electrical Steel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5636	**27HP110** thyssenkrupp Electrical Steel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5637	**27HP90d** thyssenkrupp Electrical Steel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.85** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5638	**27HP95d** thyssenkrupp Electrical Steel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.85** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5639	**30HP105** thyssenkrupp Electrical Steel	0.3	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5640	**30HP110** thyssenkrupp Electrical Steel	0.3	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5641	**30HP120** thyssenkrupp Electrical Steel	0.3	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5642	**35HP115** thyssenkrupp Electrical Steel	0.35	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5643	**35HP125** thyssenkrupp Electrical Steel	0.35	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5644	**35HP135** thyssenkrupp Electrical Steel	0.35	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5645	**H 070-20** thyssenkrupp Electrical Steel	0.2	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
5646	**H 070-23** thyssenkrupp Electrical Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5647	**H 075-20** thyssenkrupp Electrical Steel	0.2	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5648	**H 075-23** thyssenkrupp Electrical Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5649	**H 078-23** thyssenkrupp Electrical Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5650	**H 080-23** thyssenkrupp Electrical Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5651	**H 085-23** thyssenkrupp Electrical Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5652	**H 085-27** thyssenkrupp Electrical Steel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5653	**H 090-23** thyssenkrupp Electrical Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5654	**H 090-27** thyssenkrupp Electrical Steel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5655	**H 095-27** thyssenkrupp Electrical Steel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5656	**H 100-23** thyssenkrupp Electrical Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.85** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5657	**H 100-27** thyssenkrupp Electrical Steel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5658	**H 100-30** thyssenkrupp Electrical Steel	0.3	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5659	**H 105-30** thyssenkrupp Electrical Steel	0.3	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5660	**H 110-27** thyssenkrupp Electrical Steel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5661	**H 110-30** thyssenkrupp Electrical Steel	0.3	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
5662	**H 125-35** thyssenkrupp Electrical Steel	0.35	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm

Nguồn của nhà sản xuất và điều kiện thử nghiệm

Dùng số bảng và số dòng để tra cứu điều kiện thử nghiệm gốc.

Baosteel

Cold-rolled grain-oriented electrical steel strip delivered in the fully processed state

Phiên bản Q/BQB 485-2023 (issued 2023-04-09, effective 2023-07-01) Tài liệu chính thức

Trang 28 của PDF · Dòng dữ liệu 18-23, 32-37, 44-53, 64-73, 82-91, 98-103, 2374-2379, 2388-2393, 2400-2409, 2420-2429, 2438-2447, 2454-2459

Trang nguồn và phương pháp thử Table D.5 · GB/T 3655 (khung Epstein)

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Appendix D typical value; individual specimen setup not separately reported. Clause 7.1.2 specifies stress-relief annealing before GB/T 3655 testing; a GB/T 13789 method can be agreed separately.

Mác thép trong tài liệu cũ. Xác nhận khả năng cung ứng trước khi đặt hàng.

Trang 29 của PDF · Dòng dữ liệu 24, 26, 28, 30, 38, 40, 42, 2380, 2382, 2384, 2386, 2394, 2396, 2398

Trang nguồn và phương pháp thử Table D.5 · GB/T 13789 (thử tấm đơn)

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Appendix D typical value; individual specimen setup not separately reported. Clause 7.1.2 specifies no pre-test stress-relief annealing for non-heatproof domain-refined product. Clause 7.1.5 says the same-condition J=1.5 T conversion factor is established by testing/application comparison.

Mác thép trong tài liệu cũ. Xác nhận khả năng cung ứng trước khi đặt hàng.

Trang 29 của PDF · Dòng dữ liệu 25, 27, 29, 31, 39, 41, 43, 2381, 2383, 2385, 2387, 2395, 2397, 2399

Trang nguồn và phương pháp thử Table D.5 · GB/T 13789 (thử tấm đơn)

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Appendix D typical value; individual specimen setup not separately reported. Clause 7.1.2 specifies no pre-test stress-relief annealing for non-heatproof domain-refined product. Clause 7.1.5 specifies the IEC 60404-8-7 factor for J=1.7 T within the same frequency.

Mác thép trong tài liệu cũ. Xác nhận khả năng cung ứng trước khi đặt hàng.

Trang 29 của PDF · Dòng dữ liệu 54-63, 74-81, 92-97, 2410-2419, 2430-2437, 2448-2453

Trang nguồn và phương pháp thử Table D.5 · GB/T 13789 (thử tấm đơn)

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Appendix D typical value; individual specimen setup not separately reported. Clause 7.1.2 specifies no pre-test stress-relief annealing for non-heatproof domain-refined product. Clause 7.1.6 specifies conversion of the single-sheet loss to Epstein basis within the same frequency (GB/T 13789-2022 Annex D).

Mác thép trong tài liệu cũ. Xác nhận khả năng cung ứng trước khi đặt hàng.

Trang 12 của PDF · Dòng dữ liệu 104, 106, 108

Trang nguồn và phương pháp thử Table 6 · GB/T 3655 (khung Epstein)

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Clause 7.1.2 specifies stress-relief annealing before GB/T 3655 testing; a GB/T 13789 method can be agreed separately.

Trang 27 của PDF · Dòng dữ liệu 105, 107, 109, 145, 147, 150, 153, 156, 202, 204, 206, 208, 210, 212, 214, 216, 218, 2545, 2547, 2549, 2551, 2553, 2555, 2557, 2559

Trang nguồn và phương pháp thử Table D.1 · GB/T 3655 (khung Epstein)

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Appendix D typical value; individual specimen setup not separately reported. Clause 7.1.2 specifies stress-relief annealing before GB/T 3655 testing; a GB/T 13789 method can be agreed separately.

Trang 10 của PDF · Dòng dữ liệu 110, 114, 118, 122, 157, 161, 165, 2460, 2464, 2468, 2472, 2500, 2504, 2508

Trang nguồn và phương pháp thử Table 4 · GB/T 3655 (khung Epstein)

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Clause 7.1.2 specifies stress-relief annealing before GB/T 3655 testing; a GB/T 13789 method can be agreed separately. The 1.5 T column is a reference under table footnote a; it becomes a supply criterion only by agreement.

Trang 26 của PDF · Dòng dữ liệu 111, 113, 115, 117, 119, 121, 158, 160, 162, 164, 166, 168, 198, 200, 220, 222, 224, 226, 228, 230, 232, 234, 236, 238, 306, 308, 312, 314, 319, 321, 326, 328, 333, 335, 343, 345, 389, 391, 393, 395, 397, 399, 404, 406, 411, 413, 421, 423, 431, 433, 472, 474, 476, 478, 480, 482, 484, 486, 488, 490, 492, 494, 2461, 2463, 2465, 2467, 2469, 2471, 2501, 2503, 2505, 2507, 2509, 2511, 2541, 2543, 2561, 2563, 2565, 2567, 2569, 2571, 2573, 2575, 2577, 2579, 2639, 2641, 2645, 2647, 2651, 2653, 2657, 2659, 2663, 2665, 2671, 2673, 2709, 2711, 2713, 2715, 2717, 2719, 2723, 2725, 2729, 2731, 2737, 2739, 2745, 2747,

2779, 2781, 2783, 2785, 2787, 2789, 2791, 2793, 2795, 2797, 2799, 2801
Trang nguồn và phương pháp thử Table D.1 · GB/T 3655 (khung Epstein)
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Appendix D typical value; individual specimen setup not separately reported. Clause 7.1.2 specifies stress-relief annealing before GB/T 3655 testing; a GB/T 13789 method can be agreed separately.

Trang 10 của PDF · Dòng dữ liệu 112, 116, 120, 123, 159, 163, 167, 2462, 2466, 2470, 2473, 2502, 2506, 2510
Trang nguồn và phương pháp thử Table 4 · GB/T 3655 (khung Epstein)
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Clause 7.1.2 specifies stress-relief annealing before GB/T 3655 testing; a GB/T 13789 method can be agreed separately.

Trang 11 của PDF · Dòng dữ liệu 124, 128, 132, 136, 140, 2474, 2478, 2482, 2486, 2490
Trang nguồn và phương pháp thử Table 5 · GB/T 13789 (thử tấm đơn)
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Clause 7.1.2 specifies no pre-test stress-relief annealing for non-heatproof domain-refined product. Clause 7.1.5 says the same-condition J=1.5 T conversion factor is established by testing/application comparison. The 1.5 T column is a reference under table footnote a; it becomes a supply criterion only by agreement.

Trang 26 của PDF · Dòng dữ liệu 125, 129, 133, 137, 141, 172, 176, 180, 184, 188, 2475, 2479, 2483, 2487, 2491, 2515, 2519, 2523, 2527, 2531
Trang nguồn và phương pháp thử Table D.1 · GB/T 13789 (thử tấm đơn)
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Appendix D typical value; individual specimen setup not separately reported. Clause 7.1.2 specifies no pre-test stress-relief annealing for non-heatproof domain-refined product. Clause 7.1.5 says the same-condition J=1.5 T conversion factor is established by testing/application comparison.

Trang 11 của PDF · Dòng dữ liệu 126, 130, 134, 138, 142, 2476, 2480, 2484, 2488, 2492
Trang nguồn và phương pháp thử Table 5 · GB/T 13789 (thử tấm đơn)
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Clause 7.1.2 specifies no pre-test stress-relief annealing for non-heatproof domain-refined product. Clause 7.1.5 specifies the IEC 60404-8-7 factor for J=1.7 T within the same frequency.

Trang 26 của PDF · Dòng dữ liệu 127, 131, 135, 139, 143, 174, 178, 182, 186, 190, 2477, 2481, 2485, 2489, 2493, 2517, 2521, 2525, 2529, 2533
Trang nguồn và phương pháp thử Table D.1 · GB/T 13789 (thử tấm đơn)
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Appendix D typical value; individual specimen setup not separately reported. Clause 7.1.2 specifies no pre-test stress-relief annealing for non-heatproof domain-refined product. Clause 7.1.5 specifies the IEC 60404-8-7 factor for J=1.7 T within the same frequency.

Trang 13 của PDF · Dòng dữ liệu 144, 146, 149, 152, 155, 201, 205, 209, 213, 217, 2495, 2497, 2499, 2546, 2550, 2554, 2558
Trang nguồn và phương pháp thử Table 6 · GB/T 3655 (khung Epstein)
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Clause 7.1.2 specifies stress-relief annealing before GB/T 3655 testing; a GB/T 13789 method can be agreed separately.

Trang 13 của PDF · Dòng dữ liệu 148, 151, 154, 203, 207, 211, 215, 2494, 2496, 2498, 2544, 2548, 2552, 2556
Trang nguồn và phương pháp thử Table 6 · GB/T 3655 (khung Epstein)
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Clause 7.1.2 specifies stress-relief annealing before GB/T 3655 testing; a GB/T 13789 method can be agreed separately. The 1.5 T column is a reference under table footnote a; it becomes a supply criterion only by agreement.

Trang 14 của PDF · Dòng dữ liệu 169, 239, 241, 2512, 2580, 2582
Trang nguồn và phương pháp thử Table 9 · GB/T 3655 (khung Epstein)
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Clause 7.1.2 specifies stress-relief annealing before GB/T 3655 testing; a GB/T 13789 method can be agreed separately. The 1.5 T column is a reference under table footnote a; it becomes a supply criterion only by agreement.

Trang 14 của PDF · Dòng dữ liệu 170, 240, 242, 2513, 2581, 2583
Trang nguồn và phương pháp thử Table 9 · GB/T 3655 (khung Epstein)
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Clause 7.1.2 specifies stress-relief annealing before GB/T 3655 testing; a GB/T 13789 method can be agreed separately.

Trang 12 của PDF · Dòng dữ liệu 171, 175, 179, 183, 187, 191, 2514, 2518, 2522, 2526, 2530, 2534
Trang nguồn và phương pháp thử Table 5 · GB/T 13789 (thử tấm đơn)
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Clause 7.1.2 specifies no pre-test stress-relief annealing for non-heatproof domain-refined

product. Clause 7.1.5 says the same-condition J=1.5 T conversion factor is established by testing/application comparison. The 1.5 T column is a reference under table footnote a; it becomes a supply criterion only by agreement.

Trang 12 của PDF · Dòng dữ liệu 173, 177, 181, 185, 189, 192, 2516, 2520, 2524, 2528, 2532, 2535
Trang nguồn và phương pháp thử Table 5 · GB/T 13789 (thử tấm đơn)
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Clause 7.1.2 specifies no pre-test stress-relief annealing for non-heatproof domain-refined product. Clause 7.1.5 specifies the IEC 60404-8-7 factor for J=1.7 T within the same frequency.

Trang 14 của PDF · Dòng dữ liệu 193, 195, 2536, 2538
Trang nguồn và phương pháp thử Table 9 · GB/T 13789 (thử tấm đơn)
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Clause 7.1.2 specifies no pre-test stress-relief annealing for non-heatproof domain-refined product. Clause 7.1.5 says the same-condition J=1.5 T conversion factor is established by testing/application comparison. The 1.5 T column is a reference under table footnote a; it becomes a supply criterion only by agreement.

Trang 14 của PDF · Dòng dữ liệu 194, 196, 2537, 2539
Trang nguồn và phương pháp thử Table 9 · GB/T 13789 (thử tấm đơn)
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Clause 7.1.2 specifies no pre-test stress-relief annealing for non-heatproof domain-refined product. Clause 7.1.5 specifies the IEC 60404-8-7 factor for J=1.7 T within the same frequency.

Trang 10 của PDF · Dòng dữ liệu 197, 305, 388, 392, 471, 475, 479, 2540, 2638, 2708, 2712, 2778, 2782, 2786
Trang nguồn và phương pháp thử Table 3 · GB/T 3655 (khung Epstein)
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Clause 7.1.2 specifies stress-relief annealing before GB/T 3655 testing; a GB/T 13789 method can be agreed separately. The 1.5 T column is a reference under table footnote a; it becomes a supply criterion only by agreement.

Trang 10 của PDF · Dòng dữ liệu 199, 307, 390, 394, 473, 477, 481, 2542, 2640, 2710, 2714, 2780, 2784, 2788
Trang nguồn và phương pháp thử Table 3 · GB/T 3655 (khung Epstein)
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Clause 7.1.2 specifies stress-relief annealing before GB/T 3655 testing; a GB/T 13789 method can be agreed separately.

Trang 11 của PDF · Dòng dữ liệu 219, 223, 227, 231, 235, 311, 318, 325, 332, 342, 349, 396, 403, 410, 420, 430, 483, 487, 491, 2560, 2564, 2568, 2572, 2576, 2644, 2650, 2656, 2662, 2670, 2676, 2716, 2722, 2728, 2736, 2744, 2790, 2794, 2798
Trang nguồn và phương pháp thử Table 4 · GB/T 3655 (khung Epstein)
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Clause 7.1.2 specifies stress-relief annealing before GB/T 3655 testing; a GB/T 13789 method can be agreed separately. The 1.5 T column is a reference under table footnote a; it becomes a supply criterion only by agreement.

Trang 11 của PDF · Dòng dữ liệu 221, 225, 229, 233, 237, 313, 320, 327, 334, 344, 350, 398, 405, 412, 422, 432, 485, 489, 493, 2562, 2566, 2570, 2574, 2578, 2646, 2652, 2658, 2664, 2672, 2677, 2718, 2724, 2730, 2738, 2746, 2792, 2796, 2800
Trang nguồn và phương pháp thử Table 4 · GB/T 3655 (khung Epstein)
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Clause 7.1.2 specifies stress-relief annealing before GB/T 3655 testing; a GB/T 13789 method can be agreed separately.

Trang 12 của PDF · Dòng dữ liệu 243, 250, 260, 270, 280, 354, 361, 368, 378, 440, 447, 454, 464, 2584, 2590, 2598, 2606, 2614, 2680, 2686, 2692, 2700, 2752, 2758, 2764, 2772
Trang nguồn và phương pháp thử Table 5 · GB/T 13789 (thử tấm đơn)
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Clause 7.1.2 specifies no pre-test stress-relief annealing for non-heatproof domain-refined product. Clause 7.1.6 specifies conversion of the single-sheet loss to Epstein basis within the same frequency (GB/T 13789-2022 Annex D). The 1.5 T column is a reference under table footnote a; it becomes a supply criterion only by agreement.

Trang 27 của PDF · Dòng dữ liệu 244, 246, 251, 253, 261, 263, 271, 273, 281, 283, 355, 357, 362, 364, 369, 371, 379, 381, 441, 443, 448, 450, 455, 457, 465, 467, 2585, 2587, 2591, 2593, 2599, 2601, 2607, 2609, 2615, 2617, 2681, 2683, 2687, 2689, 2693, 2695, 2701, 2703, 2753, 2755, 2759, 2761, 2765, 2767, 2773, 2775
Trang nguồn và phương pháp thử Table D.1 · GB/T 13789 (thử tấm đơn)
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Appendix D typical value; individual specimen setup not separately reported. Clause 7.1.2 specifies no pre-test stress-relief annealing for non-heatproof domain-refined product. Clause 7.1.6 specifies conversion of the single-sheet loss to Epstein basis within the same frequency (GB/T 13789-2022 Annex D).

Trang 12 của PDF · Dòng dữ liệu 245, 252, 262, 272, 282, 356, 363, 370, 380, 442, 449, 456, 466, 2586, 2592, 2600, 2608, 2616, 2682, 2688, 2694, 2702, 2754, 2760, 2766, 2774
Trang nguồn và phương pháp thử Table 5 · GB/T 13789 (thử tấm đơn)

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Clause 7.1.2 specifies no pre-test stress-relief annealing for non-heatproof domain-refined product. Clause 7.1.6 specifies conversion of the single-sheet loss to Epstein basis within the same frequency (GB/T 13789-2022 Annex D).

Trang 13 của PDF · Dòng dữ liệu 247, 254, 264, 274, 284, 2588, 2594, 2602, 2610, 2618

Trang nguồn và phương pháp thử Table 7 · GB/T 13789 (thử tấm đơn)

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Clause 7.1.2 specifies no pre-test stress-relief annealing for non-heatproof domain-refined product. Clause 7.1.6 specifies conversion of the single-sheet loss to Epstein basis within the same frequency (GB/T 13789-2022 Annex D). The 1.5 T column is a reference under table footnote a; it becomes a supply criterion only by agreement.

Trang 13 của PDF · Dòng dữ liệu 248, 256, 266, 276, 285, 2589, 2596, 2604, 2612, 2619

Trang nguồn và phương pháp thử Table 7 · GB/T 13789 (thử tấm đơn)

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Clause 7.1.2 specifies no pre-test stress-relief annealing for non-heatproof domain-refined product. Clause 7.1.6 specifies conversion of the single-sheet loss to Epstein basis within the same frequency (GB/T 13789-2022 Annex D).

Trang 13 của PDF · Dòng dữ liệu 249, 258, 268, 278, 286, 317, 324, 331, 340, 348, 353, 402, 409, 418, 428, 438

Trang nguồn và phương pháp thử Table 7 · IEC/TR 62581-2010

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) A-weighted magnetostriction velocity level at peak J=1.7 T and 50 Hz; longitudinal specimen (Table 11, PDF p.18).

Trang 27 của PDF · Dòng dữ liệu 255, 257, 265, 267, 275, 277, 373, 375, 383, 385, 459, 461, 2595, 2597, 2603, 2605, 2611, 2613, 2697, 2699, 2705, 2707, 2769, 2771

Trang nguồn và phương pháp thử Table D.2 · GB/T 13789 (thử tấm đơn)

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Appendix D typical value; individual specimen setup not separately reported. Clause 7.1.2 specifies no pre-test stress-relief annealing for non-heatproof domain-refined product. Clause 7.1.6 specifies conversion of the single-sheet loss to Epstein basis within the same frequency (GB/T 13789-2022 Annex D).

Trang 27 của PDF · Dòng dữ liệu 259, 269, 279, 341, 377, 387, 419, 429, 439, 463

Trang nguồn và phương pháp thử Table D.2 · IEC/TR 62581-2010

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) A-weighted magnetostriction velocity level at peak J=1.7 T and 50 Hz; longitudinal specimen (Table 11, PDF p.18).

Trang 14 của PDF · Dòng dữ liệu 287, 289, 293, 297, 301, 2620, 2622, 2626, 2630, 2634

Trang nguồn và phương pháp thử Table 9 · GB/T 13789 (thử tấm đơn)

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Clause 7.1.2 specifies no pre-test stress-relief annealing for non-heatproof domain-refined product. Clause 7.1.6 specifies conversion of the single-sheet loss to Epstein basis within the same frequency (GB/T 13789-2022 Annex D). The 1.5 T column is a reference under table footnote a; it becomes a supply criterion only by agreement.

Trang 14 của PDF · Dòng dữ liệu 288, 291, 295, 299, 303, 2621, 2624, 2628, 2632, 2636

Trang nguồn và phương pháp thử Table 9 · GB/T 13789 (thử tấm đơn)

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Clause 7.1.2 specifies no pre-test stress-relief annealing for non-heatproof domain-refined product. Clause 7.1.6 specifies conversion of the single-sheet loss to Epstein basis within the same frequency (GB/T 13789-2022 Annex D).

Trang 28 của PDF · Dòng dữ liệu 290, 292, 294, 296, 298, 300, 302, 304, 2623, 2625, 2627, 2629, 2631, 2633, 2635, 2637

Trang nguồn và phương pháp thử Table D.3 · GB/T 13789 (thử tấm đơn)

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Appendix D typical value; individual specimen setup not separately reported. Clause 7.1.2 specifies no pre-test stress-relief annealing for non-heatproof domain-refined product. Clause 7.1.6 specifies conversion of the single-sheet loss to Epstein basis within the same frequency (GB/T 13789-2022 Annex D).

Trang 14 của PDF · Dòng dữ liệu 309, 2642

Trang nguồn và phương pháp thử Table 8 · GB/T 3655 (khung Epstein)

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Clause 7.1.2 specifies stress-relief annealing before GB/T 3655 testing; a GB/T 13789 method can be agreed separately. The 1.5 T column is a reference under table footnote a; it becomes a supply criterion only by agreement.

Trang 14 của PDF · Dòng dữ liệu 310, 2643

Trang nguồn và phương pháp thử Table 8 · GB/T 3655 (khung Epstein)

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Clause 7.1.2 specifies stress-relief annealing before GB/T 3655 testing; a GB/T 13789 method can be agreed separately.

Trang 13 của PDF · Dòng dữ liệu 315, 322, 329, 336, 346, 351, 400, 407, 414, 424, 434, 2648, 2654, 2660, 2666, 2674, 2678, 2720, 2726, 2732, 2740, 2748

Trang nguồn và phương pháp thử Table 7 · GB/T 3655 (khung Epstein)

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Clause 7.1.2 specifies stress-relief annealing before GB/T 3655 testing; a GB/T 13789 method can be agreed separately. The 1.5 T column is a reference under table footnote a; it becomes a supply criterion only by agreement.

Trang 13 của PDF · Dòng dữ liệu 316, 323, 330, 338, 347, 352, 401, 408, 416, 426, 436, 2649, 2655, 2661, 2668, 2675, 2679, 2721, 2727, 2734, 2742, 2750

Trang nguồn và phương pháp thử Table 7 · GB/T 3655 (khung Epstein)

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Clause 7.1.2 specifies stress-relief annealing before GB/T 3655 testing; a GB/T 13789 method can be agreed separately.

Trang 27 của PDF · Dòng dữ liệu 337, 339, 415, 417, 425, 427, 435, 437, 2667, 2669, 2733, 2735, 2741, 2743, 2749, 2751

Trang nguồn và phương pháp thử Table D.2 · GB/T 3655 (khung Epstein)

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Appendix D typical value; individual specimen setup not separately reported. Clause 7.1.2 specifies stress-relief annealing before GB/T 3655 testing; a GB/T 13789 method can be agreed separately.

Trang 14 của PDF · Dòng dữ liệu 358, 365, 372, 382, 444, 451, 458, 468, 2684, 2690, 2696, 2704, 2756, 2762, 2768, 2776

Trang nguồn và phương pháp thử Table 7 · GB/T 13789 (thử tấm đơn)

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Clause 7.1.2 specifies no pre-test stress-relief annealing for non-heatproof domain-refined product. Clause 7.1.6 specifies conversion of the single-sheet loss to Epstein basis within the same frequency (GB/T 13789-2022 Annex D). The 1.5 T column is a reference under table footnote a; it becomes a supply criterion only by agreement.

Trang 14 của PDF · Dòng dữ liệu 359, 366, 374, 384, 445, 452, 460, 469, 2685, 2691, 2698, 2706, 2757, 2763, 2770, 2777

Trang nguồn và phương pháp thử Table 7 · GB/T 13789 (thử tấm đơn)

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Clause 7.1.2 specifies no pre-test stress-relief annealing for non-heatproof domain-refined product. Clause 7.1.6 specifies conversion of the single-sheet loss to Epstein basis within the same frequency (GB/T 13789-2022 Annex D).

Trang 14 của PDF · Dòng dữ liệu 360, 367, 376, 386, 446, 453, 462, 470

Trang nguồn và phương pháp thử Table 7 · IEC/TR 62581-2010

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) A-weighted magnetostriction velocity level at peak J=1.7 T and 50 Hz; longitudinal specimen (Table 11, PDF p.18).

Trang 28 của PDF · Dòng dữ liệu 4527-4529, 4534-4536, 4540-4544, 4550-4554, 4559-4563, 4567-4569

Trang nguồn và phương pháp thử Table D.5 · GB/T 3655 (khung Epstein)

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Appendix D typical value; individual specimen setup not separately reported. Clause 7.1.2 specifies stress-relief annealing before GB/T 3655 testing; a GB/T 13789 method can be agreed separately. J800 at peak field H=800 A/m; table does not separately state frequency.

Mác thép trong tài liệu cũ. Xác nhận khả năng cung ứng trước khi đặt hàng.

Trang 29 của PDF · Dòng dữ liệu 4530-4533, 4537-4539, 4545-4549, 4555-4558, 4564-4566

Trang nguồn và phương pháp thử Table D.5 · GB/T 13789 (thử tấm đơn)

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Appendix D typical value; individual specimen setup not separately reported. Clause 7.1.2 specifies no pre-test stress-relief annealing for non-heatproof domain-refined product. J800 at peak field H=800 A/m; table does not separately state frequency.

Mác thép trong tài liệu cũ. Xác nhận khả năng cung ứng trước khi đặt hàng.

Trang 12 của PDF · Dòng dữ liệu 4570, 4573, 4576

Trang nguồn và phương pháp thử Table 6 · GB/T 3655 (khung Epstein)

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Clause 7.1.2 specifies stress-relief annealing before GB/T 3655 testing; a GB/T 13789 method can be agreed separately. J800 at peak field H=800 A/m; table does not separately state frequency.

Trang 27 của PDF · Dòng dữ liệu 4571, 4574, 4577, 4606, 4609, 4612, 4615, 4618, 4656, 4659, 4662, 4665, 4668

Trang nguồn và phương pháp thử Table D.1 · GB/T 3655 (khung Epstein)

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Appendix D typical value; individual specimen setup not separately reported. Clause 7.1.2 specifies stress-relief annealing before GB/T 3655 testing; a GB/T 13789 method can be agreed separately. J800 at peak field H=800 A/m; table does not separately state frequency.

Trang 12 của PDF · Dòng dữ liệu 4572, 4575, 4578
Trang nguồn và phương pháp thử Table 6 · GB/T 19289
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Dimensionless factor; not a frequency-specific magnetic test.

Trang 10 của PDF · Dòng dữ liệu 4579, 4582, 4585, 4588, 4620, 4623, 4626
Trang nguồn và phương pháp thử Table 4 · GB/T 3655 (khung Epstein)
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Clause 7.1.2 specifies stress-relief annealing before GB/T 3655 testing; a GB/T 13789 method can be agreed separately. J800 at peak field H=800 A/m; table does not separately state frequency.

Trang 26 của PDF · Dòng dữ liệu 4580, 4583, 4586, 4621, 4624, 4627, 4653, 4671, 4674, 4677, 4680, 4683, 4736, 4741, 4746, 4751, 4756, 4762, 4793, 4796, 4799, 4804, 4809, 4815, 4821, 4848, 4851, 4854, 4857, 4860, 4863
Trang nguồn và phương pháp thử Table D.1 · GB/T 3655 (khung Epstein)
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Appendix D typical value; individual specimen setup not separately reported. Clause 7.1.2 specifies stress-relief annealing before GB/T 3655 testing; a GB/T 13789 method can be agreed separately. J800 at peak field H=800 A/m; table does not separately state frequency.

Trang 10 của PDF · Dòng dữ liệu 4581, 4584, 4587, 4589, 4622, 4625, 4628
Trang nguồn và phương pháp thử Table 4 · GB/T 19289
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Dimensionless factor; not a frequency-specific magnetic test.

Trang 11 của PDF · Dòng dữ liệu 4590, 4593, 4596, 4599, 4602
Trang nguồn và phương pháp thử Table 5 · GB/T 13789 (thử tấm đơn)
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Clause 7.1.2 specifies no pre-test stress-relief annealing for non-heatproof domain-refined product. J800 at peak field H=800 A/m; table does not separately state frequency.

Trang 26 của PDF · Dòng dữ liệu 4591, 4594, 4597, 4600, 4603, 4632, 4635, 4638, 4641, 4644
Trang nguồn và phương pháp thử Table D.1 · GB/T 13789 (thử tấm đơn)
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Appendix D typical value; individual specimen setup not separately reported. Clause 7.1.2 specifies no pre-test stress-relief annealing for non-heatproof domain-refined product. J800 at peak field H=800 A/m; table does not separately state frequency.

Trang 11 của PDF · Dòng dữ liệu 4592, 4595, 4598, 4601, 4604
Trang nguồn và phương pháp thử Table 5 · GB/T 19289
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Dimensionless factor; not a frequency-specific magnetic test.

Trang 13 của PDF · Dòng dữ liệu 4605, 4608, 4611, 4614, 4617, 4655, 4658, 4661, 4664, 4667
Trang nguồn và phương pháp thử Table 6 · GB/T 3655 (khung Epstein)
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Clause 7.1.2 specifies stress-relief annealing before GB/T 3655 testing; a GB/T 13789 method can be agreed separately. J800 at peak field H=800 A/m; table does not separately state frequency.

Trang 13 của PDF · Dòng dữ liệu 4607, 4610, 4613, 4616, 4619, 4657, 4660, 4663, 4666, 4669
Trang nguồn và phương pháp thử Table 6 · GB/T 19289
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Dimensionless factor; not a frequency-specific magnetic test.

Trang 14 của PDF · Dòng dữ liệu 4629, 4685, 4687
Trang nguồn và phương pháp thử Table 9 · GB/T 3655 (khung Epstein)
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Clause 7.1.2 specifies stress-relief annealing before GB/T 3655 testing; a GB/T 13789 method can be agreed separately. J800 at peak field H=800 A/m; table does not separately state frequency.

Trang 14 của PDF · Dòng dữ liệu 4630, 4649, 4651, 4686, 4688, 4718, 4721, 4725, 4729, 4733
Trang nguồn và phương pháp thử Table 9 · GB/T 19289
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Dimensionless factor; not a frequency-specific magnetic test.

Trang 12 của PDF · Dòng dữ liệu 4631, 4634, 4637, 4640, 4643, 4646, 4689, 4694, 4700, 4706, 4712, 4770, 4775, 4780, 4786, 4826, 4831, 4836, 4842
Trang nguồn và phương pháp thử Table 5 · GB/T 13789 (thử tấm đơn)
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Clause 7.1.2 specifies no pre-test stress-relief annealing for non-heatproof domain-refined product. J800 at peak field H=800 A/m; table does not separately state frequency.

Trang 12 của PDF · Dòng dữ liệu 4633, 4636, 4639, 4642, 4645, 4647, 4691, 4696, 4702, 4708, 4714, 4772, 4777, 4782, 4788, 4828, 4833, 4838, 4844
Trang nguồn và phương pháp thử Table 5 · GB/T 19289
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Dimensionless factor; not a frequency-specific magnetic test.

Trang 14 của PDF · Dòng dữ liệu 4648, 4650, 4717, 4719, 4723, 4727, 4731
Trang nguồn và phương pháp thử Table 9 · GB/T 13789 (thử tấm đơn)
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Clause 7.1.2 specifies no pre-test stress-relief annealing for non-heatproof domain-refined product. J800 at peak field H=800 A/m; table does not separately state frequency.

Trang 10 của PDF · Dòng dữ liệu 4652, 4735, 4792, 4795, 4847, 4850, 4853
Trang nguồn và phương pháp thử Table 3 · GB/T 3655 (khung Epstein)
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Clause 7.1.2 specifies stress-relief annealing before GB/T 3655 testing; a GB/T 13789 method can be agreed separately. J800 at peak field H=800 A/m; table does not separately state frequency.

Trang 10 của PDF · Dòng dữ liệu 4654, 4737, 4794, 4797, 4849, 4852, 4855
Trang nguồn và phương pháp thử Table 3 · GB/T 19289
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Dimensionless factor; not a frequency-specific magnetic test.

Trang 11 của PDF · Dòng dữ liệu 4670, 4673, 4676, 4679, 4682, 4740, 4745, 4750, 4755, 4761, 4766, 4798, 4803, 4808, 4814, 4820, 4856, 4859, 4862
Trang nguồn và phương pháp thử Table 4 · GB/T 3655 (khung Epstein)
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Clause 7.1.2 specifies stress-relief annealing before GB/T 3655 testing; a GB/T 13789 method can be agreed separately. J800 at peak field H=800 A/m; table does not separately state frequency.

Trang 11 của PDF · Dòng dữ liệu 4672, 4675, 4678, 4681, 4684, 4742, 4747, 4752, 4757, 4763, 4767, 4800, 4805, 4810, 4816, 4822, 4858, 4861, 4864
Trang nguồn và phương pháp thử Table 4 · GB/T 19289
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Dimensionless factor; not a frequency-specific magnetic test.

Trang 27 của PDF · Dòng dữ liệu 4690, 4695, 4701, 4707, 4713, 4771, 4776, 4781, 4787, 4827, 4832, 4837, 4843
Trang nguồn và phương pháp thử Table D.1 · GB/T 13789 (thử tấm đơn)
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Appendix D typical value; individual specimen setup not separately reported. Clause 7.1.2 specifies no pre-test stress-relief annealing for non-heatproof domain-refined product. J800 at peak field H=800 A/m; table does not separately state frequency.

Trang 13 của PDF · Dòng dữ liệu 4692, 4697, 4703, 4709, 4715
Trang nguồn và phương pháp thử Table 7 · GB/T 13789 (thử tấm đơn)
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Clause 7.1.2 specifies no pre-test stress-relief annealing for non-heatproof domain-refined product. J800 at peak field H=800 A/m; table does not separately state frequency.

Trang 13 của PDF · Dòng dữ liệu 4693, 4699, 4705, 4711, 4716, 4744, 4749, 4754, 4760, 4765, 4769, 4802, 4807, 4813, 4819, 4825
Trang nguồn và phương pháp thử Table 7 · GB/T 19289
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Dimensionless factor; not a frequency-specific magnetic test.

Trang 27 của PDF · Dòng dữ liệu 4698, 4704, 4710, 4784, 4790, 4840
Trang nguồn và phương pháp thử Table D.2 · GB/T 13789 (thử tấm đơn)
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Appendix D typical value; individual specimen setup not separately reported. Clause 7.1.2 specifies no pre-test stress-relief annealing for non-heatproof domain-refined product. J800 at peak field H=800 A/m; table does not separately state frequency.

Trang 28 của PDF · Dòng dữ liệu 4720, 4724, 4728, 4732
Trang nguồn và phương pháp thử Table D.3 · GB/T 13789 (thử tấm đơn)
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Appendix D typical value; individual specimen setup not separately reported. Clause 7.1.2 specifies no pre-test stress-relief annealing for non-heatproof domain-refined product. J800 at peak field H=800 A/m; table does not separately state frequency.

Trang 28 của PDF · Dòng dữ liệu 4722, 4726, 4730, 4734
Trang nguồn và phương pháp thử Table D.3 · GB/T 19289
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Dimensionless factor; not a frequency-specific magnetic test.

Trang 14 của PDF · Dòng dữ liệu 4738
Trang nguồn và phương pháp thử Table 8 · GB/T 3655 (khung Epstein)
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Clause 7.1.2 specifies stress-relief annealing before GB/T 3655 testing; a GB/T 13789 method can be agreed separately. J800 at peak field H=800 A/m; table does not separately state frequency.

Trang 14 của PDF · Dòng dữ liệu 4739
Trang nguồn và phương pháp thử Table 8 · GB/T 19289
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Dimensionless factor; not a frequency-specific magnetic test.

Trang 13 của PDF · Dòng dữ liệu 4743, 4748, 4753, 4758, 4764, 4768, 4801, 4806, 4811, 4817, 4823
Trang nguồn và phương pháp thử Table 7 · GB/T 3655 (khung Epstein)
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Clause 7.1.2 specifies stress-relief annealing before GB/T 3655 testing; a GB/T 13789 method can be agreed separately. J800 at peak field H=800 A/m; table does not separately state frequency.

Trang 27 của PDF · Dòng dữ liệu 4759, 4812, 4818, 4824
Trang nguồn và phương pháp thử Table D.2 · GB/T 3655 (khung Epstein)
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Appendix D typical value; individual specimen setup not separately reported. Clause 7.1.2 specifies stress-relief annealing before GB/T 3655 testing; a GB/T 13789 method can be agreed separately. J800 at peak field H=800 A/m; table does not separately state frequency.

Trang 14 của PDF · Dòng dữ liệu 4773, 4778, 4783, 4789, 4829, 4834, 4839, 4845
Trang nguồn và phương pháp thử Table 7 · GB/T 13789 (thử tấm đơn)
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Clause 7.1.2 specifies no pre-test stress-relief annealing for non-heatproof domain-refined product. J800 at peak field H=800 A/m; table does not separately state frequency.

Trang 14 của PDF · Dòng dữ liệu 4774, 4779, 4785, 4791, 4830, 4835, 4841, 4846
Trang nguồn và phương pháp thử Table 7 · GB/T 19289
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Dimensionless factor; not a frequency-specific magnetic test.

Shougang

Shougang Cold Rolled Grain-Oriented Electrical Steel Product Manual
Phiên bản 2025 catalogue (official catalogue label; PDF dated 2025-07-23) Tài liệu chính thức

Trang 9 của PDF · Dòng dữ liệu 2062, 2092, 2136, 2178, 4271, 4293, 4327, 4359
Trang nguồn và phương pháp thử §2.5 Table 8 · Không nêu trong các bảng được trích dẫn của nhà sản xuất
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Producer reports P at the stated peak-density point and frequency; loss-table test fixture and explicit B/J basis are not stated. Footnote a designates the 1.5 T entry as a reference value.

Trang 9 của PDF · Dòng dữ liệu 2063, 2093, 2137, 2179
Trang nguồn và phương pháp thử §2.5 Table 8 · Không nêu trong các bảng được trích dẫn của nhà sản xuất
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Producer reports P at the stated peak-density point and frequency; loss-table test fixture and explicit B/J basis are not stated. Listed in §2.5 typical-data table.

Trang 8 của PDF · Dòng dữ liệu 2064, 2067, 2070, 2073, 2094, 2097, 2100, 2103, 2106, 2138, 2141, 2144, 2147, 2150, 2180, 2183, 2186, 2189, 2210, 2213, 2216, 2219, 4273, 4275, 4277, 4279, 4295, 4297, 4299, 4301, 4303, 4329, 4331, 4333, 4335, 4337, 4361, 4363, 4365, 4367, 4383, 4385, 4387, 4389
Trang nguồn và phương pháp thử §2.5 Table 1 · Không nêu trong các bảng được trích dẫn của nhà sản xuất
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Producer reports P at the stated peak-density point and frequency; loss-table test fixture and explicit B/J basis are not stated. Footnote a designates the 1.5 T entry as a reference value.

Trang 7 của PDF · Dòng dữ liệu 2065, 2068, 2071, 2074, 2095, 2098, 2101, 2104, 2107, 2139, 2142, 2145, 2148, 2151, 2181, 2184, 2187, 2190, 2211, 2214, 2217, 2220
Trang nguồn và phương pháp thử §2.4 Table 1 · Không nêu trong các bảng được trích dẫn của nhà sản xuất

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Producer reports P at the stated peak-density point and frequency; loss-table test fixture and explicit B/J basis are not stated.

Trang 8 của PDF · **Dòng dữ liệu 2066, 2069, 2072, 2075, 2096, 2099, 2102, 2105, 2108, 2140, 2143, 2146, 2149, 2152, 2182, 2185, 2188, 2191, 2212, 2215, 2218, 2221**

Trang nguồn và phương pháp thử §2.5 Table 1 · Không nêu trong các bảng được trích dẫn của nhà sản xuất

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Producer reports P at the stated peak-density point and frequency; loss-table test fixture and explicit B/J basis are not stated. Listed in §2.5 typical-data table.

Trang 8 của PDF · **Dòng dữ liệu 2076, 2081, 2086, 2089, 2109, 2112, 2117, 2126, 2133, 2153, 2156, 2159, 2168, 2175, 2192, 2195, 2202, 2207, 2222, 2225, 2228, 2233, 4281, 4285, 4289, 4291, 4305, 4307, 4311, 4319, 4325, 4339, 4341, 4343, 4351, 4357, 4369, 4371, 4377, 4381, 4391, 4393, 4395, 4399**

Trang nguồn và phương pháp thử §2.5 Table 2 · Không nêu trong các bảng được trích dẫn của nhà sản xuất

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Producer reports P at the stated peak-density point and frequency; loss-table test fixture and explicit B/J basis are not stated. Footnote a designates the 1.5 T entry as a reference value.

Trang 7 của PDF · **Dòng dữ liệu 2077, 2082, 2087, 2090, 2110, 2113, 2118, 2127, 2134, 2154, 2157, 2160, 2169, 2176, 2193, 2196, 2203, 2208, 2223, 2226, 2229, 2234**

Trang nguồn và phương pháp thử §2.4 Table 2 · Không nêu trong các bảng được trích dẫn của nhà sản xuất

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Producer reports P at the stated peak-density point and frequency; loss-table test fixture and explicit B/J basis are not stated.

Trang 8 của PDF · **Dòng dữ liệu 2078, 2083, 2088, 2091, 2111, 2114, 2119, 2128, 2135, 2155, 2158, 2161, 2170, 2177, 2194, 2197, 2204, 2209, 2224, 2227, 2230, 2235**

Trang nguồn và phương pháp thử §2.5 Table 2 · Không nêu trong các bảng được trích dẫn của nhà sản xuất

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Producer reports P at the stated peak-density point and frequency; loss-table test fixture and explicit B/J basis are not stated. Listed in §2.5 typical-data table.

Trang 9 của PDF · **Dòng dữ liệu 2079, 2084, 2115, 2122, 2129, 2164, 2171, 2200, 2205, 2231, 4283, 4287, 4309, 4315, 4321, 4347, 4353, 4375, 4379, 4397**

Trang nguồn và phương pháp thử §2.5 Table 3 · Không nêu trong các bảng được trích dẫn của nhà sản xuất

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Producer reports P at the stated peak-density point and frequency; loss-table test fixture and explicit B/J basis are not stated. Footnote a designates the 1.5 T entry as a reference value.

Trang 9 của PDF · **Dòng dữ liệu 2080, 2085, 2116, 2123, 2130, 2165, 2172, 2201, 2206, 2232**

Trang nguồn và phương pháp thử §2.5 Table 3 · Không nêu trong các bảng được trích dẫn của nhà sản xuất

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Producer reports P at the stated peak-density point and frequency; loss-table test fixture and explicit B/J basis are not stated. Listed in §2.5 typical-data table.

Trang 9 của PDF · **Dòng dữ liệu 2120, 2162, 2198, 4313, 4345, 4373**

Trang nguồn và phương pháp thử §2.5 Table 7 · Không nêu trong các bảng được trích dẫn của nhà sản xuất

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Producer reports P at the stated peak-density point and frequency; loss-table test fixture and explicit B/J basis are not stated. Footnote a designates the 1.5 T entry as a reference value.

Trang 9 của PDF · **Dòng dữ liệu 2121, 2163, 2199**

Trang nguồn và phương pháp thử §2.5 Table 7 · Không nêu trong các bảng được trích dẫn của nhà sản xuất

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Producer reports P at the stated peak-density point and frequency; loss-table test fixture and explicit B/J basis are not stated. Listed in §2.5 typical-data table.

Trang 9 của PDF · **Dòng dữ liệu 2124, 2131, 2166, 2173, 4317, 4323, 4349, 4355**

Trang nguồn và phương pháp thử §2.5 Table 4 · Không nêu trong các bảng được trích dẫn của nhà sản xuất

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Producer reports P at the stated peak-density point and frequency; loss-table test fixture and explicit B/J basis are not stated. Footnote a designates the 1.5 T entry as a reference value.

Trang 9 của PDF · **Dòng dữ liệu 2125, 2132, 2167, 2174**

Trang nguồn và phương pháp thử §2.5 Table 4 · Không nêu trong các bảng được trích dẫn của nhà sản xuất

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Producer reports P at the stated peak-density point and frequency; loss-table test fixture and explicit B/J basis are not stated. Listed in §2.5 typical-data table.

Trang 9 của PDF · Dòng dữ liệu 4272, 4294, 4328, 4360

Trang nguồn và phương pháp thử §2.5 Table 8 · Không nêu trong các bảng được trích dẫn của nhà sản xuất

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Producer reports P at the stated peak-density point and frequency; loss-table test fixture and explicit B/J basis are not stated. §2.5 is a typical-data table. Footnote b says supply per P1.7/60 can be requested; confirm any guaranteed limit separately.

Trang 8 của PDF · Dòng dữ liệu 4274, 4276, 4278, 4280, 4296, 4298, 4300, 4302, 4304, 4330, 4332, 4334, 4336, 4338, 4362, 4364, 4366, 4368, 4384, 4386, 4388, 4390

Trang nguồn và phương pháp thử §2.5 Table 1 · Không nêu trong các bảng được trích dẫn của nhà sản xuất

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Producer reports P at the stated peak-density point and frequency; loss-table test fixture and explicit B/J basis are not stated. §2.5 is a typical-data table. Footnote b says supply per P1.7/60 can be requested; confirm any guaranteed limit separately.

Trang 8 của PDF · Dòng dữ liệu 4282, 4286, 4290, 4292, 4306, 4308, 4312, 4320, 4326, 4340, 4342, 4344, 4352, 4358, 4370, 4372, 4378, 4382, 4392, 4394, 4396, 4400

Trang nguồn và phương pháp thử §2.5 Table 2 · Không nêu trong các bảng được trích dẫn của nhà sản xuất

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Producer reports P at the stated peak-density point and frequency; loss-table test fixture and explicit B/J basis are not stated. §2.5 is a typical-data table. Footnote b says supply per P1.7/60 can be requested; confirm any guaranteed limit separately.

Trang 9 của PDF · Dòng dữ liệu 4284, 4288, 4310, 4316, 4322, 4348, 4354, 4376, 4380, 4398

Trang nguồn và phương pháp thử §2.5 Table 3 · Không nêu trong các bảng được trích dẫn của nhà sản xuất

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Producer reports P at the stated peak-density point and frequency; loss-table test fixture and explicit B/J basis are not stated. §2.5 is a typical-data table. Footnote b says supply per P1.7/60 can be requested; confirm any guaranteed limit separately.

Trang 9 của PDF · Dòng dữ liệu 4314, 4346, 4374

Trang nguồn và phương pháp thử §2.5 Table 7 · Không nêu trong các bảng được trích dẫn của nhà sản xuất

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Producer reports P at the stated peak-density point and frequency; loss-table test fixture and explicit B/J basis are not stated. §2.5 is a typical-data table. Footnote b says supply per P1.7/60 can be requested; confirm any guaranteed limit separately.

Trang 9 của PDF · Dòng dữ liệu 4318, 4324, 4350, 4356

Trang nguồn và phương pháp thử §2.5 Table 4 · Không nêu trong các bảng được trích dẫn của nhà sản xuất

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Producer reports P at the stated peak-density point and frequency; loss-table test fixture and explicit B/J basis are not stated. §2.5 is a typical-data table. Footnote b says supply per P1.7/60 can be requested; confirm any guaranteed limit separately.

Trang 9 của PDF · Dòng dữ liệu 5368, 5406, 5460, 5512

Trang nguồn và phương pháp thử §2.5 Table 8 · Không nêu trong các bảng được trích dẫn của nhà sản xuất

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) J800 at peak H=800 A/m. The table has a single value labelled 50 Hz or 60 Hz; no distinct frequency-specific values are reported.

Trang 9 của PDF · Dòng dữ liệu 5369, 5407, 5461, 5513

Trang nguồn và phương pháp thử §2.5 Table 8 · Không nêu trong các bảng được trích dẫn của nhà sản xuất

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Dimensionless ratio for the steel strip; fixture is not specified.

Trang 7 của PDF · Dòng dữ liệu 5370, 5374, 5378, 5382, 5408, 5412, 5416, 5420, 5424, 5462, 5466, 5470, 5474, 5478, 5514, 5518, 5522, 5526, 5552, 5556, 5560, 5564

Trang nguồn và phương pháp thử §2.4 Table 1 · Không nêu trong các bảng được trích dẫn của nhà sản xuất

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) J800 at peak H=800 A/m. The table has a single value labelled 50 Hz or 60 Hz; no distinct frequency-specific values are reported.

Trang 8 của PDF · Dòng dữ liệu 5371, 5375, 5379, 5383, 5409, 5413, 5417, 5421, 5425, 5463, 5467, 5471, 5475, 5479, 5515, 5519, 5523, 5527, 5553, 5557, 5561, 5565

Trang nguồn và phương pháp thử §2.5 Table 1 · Không nêu trong các bảng được trích dẫn của nhà sản xuất

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) J800 at peak H=800 A/m. The table has a single value labelled 50 Hz or 60 Hz; no distinct frequency-specific values are reported.

Trang 7 của PDF · Dòng dữ liệu 5372, 5376, 5380, 5384, 5410, 5414, 5418, 5422, 5426, 5464, 5468, 5472, 5476, 5480, 5516, 5520, 5524, 5528, 5554, 5558, 5562, 5566
Trang nguồn và phương pháp thử §2.4 Table 1 · Không nêu trong các bảng được trích dẫn của nhà sản xuất
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Dimensionless ratio for the steel strip; fixture is not specified.

Trang 8 của PDF · Dòng dữ liệu 5373, 5377, 5381, 5385, 5411, 5415, 5419, 5423, 5427, 5465, 5469, 5473, 5477, 5481, 5517, 5521, 5525, 5529, 5555, 5559, 5563, 5567
Trang nguồn và phương pháp thử §2.5 Table 1 · Không nêu trong các bảng được trích dẫn của nhà sản xuất
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Dimensionless ratio for the steel strip; fixture is not specified.

Trang 7 của PDF · Dòng dữ liệu 5386, 5392, 5398, 5402, 5428, 5432, 5438, 5448, 5456, 5482, 5486, 5490, 5500, 5508, 5530, 5534, 5542, 5548, 5568, 5572, 5576, 5582
Trang nguồn và phương pháp thử §2.4 Table 2 · Không nêu trong các bảng được trích dẫn của nhà sản xuất
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) J800 at peak H=800 A/m. The table has a single value labelled 50 Hz or 60 Hz; no distinct frequency-specific values are reported.

Trang 8 của PDF · Dòng dữ liệu 5387, 5393, 5399, 5403, 5429, 5433, 5439, 5449, 5457, 5483, 5487, 5491, 5501, 5509, 5531, 5535, 5543, 5549, 5569, 5573, 5577, 5583
Trang nguồn và phương pháp thử §2.5 Table 2 · Không nêu trong các bảng được trích dẫn của nhà sản xuất
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) J800 at peak H=800 A/m. The table has a single value labelled 50 Hz or 60 Hz; no distinct frequency-specific values are reported.

Trang 7 của PDF · Dòng dữ liệu 5388, 5394, 5400, 5404, 5430, 5434, 5440, 5450, 5458, 5484, 5488, 5492, 5502, 5510, 5532, 5536, 5544, 5550, 5570, 5574, 5578, 5584
Trang nguồn và phương pháp thử §2.4 Table 2 · Không nêu trong các bảng được trích dẫn của nhà sản xuất
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Dimensionless ratio for the steel strip; fixture is not specified.

Trang 8 của PDF · Dòng dữ liệu 5389, 5395, 5401, 5405, 5431, 5435, 5441, 5451, 5459, 5485, 5489, 5493, 5503, 5511, 5533, 5537, 5545, 5551, 5571, 5575, 5579, 5585
Trang nguồn và phương pháp thử §2.5 Table 2 · Không nêu trong các bảng được trích dẫn của nhà sản xuất
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Dimensionless ratio for the steel strip; fixture is not specified.

Trang 9 của PDF · Dòng dữ liệu 5390, 5396, 5436, 5444, 5452, 5496, 5504, 5540, 5546, 5580
Trang nguồn và phương pháp thử §2.5 Table 3 · Không nêu trong các bảng được trích dẫn của nhà sản xuất
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) J800 at peak H=800 A/m. The table has a single value labelled 50 Hz or 60 Hz; no distinct frequency-specific values are reported.

Trang 9 của PDF · Dòng dữ liệu 5391, 5397, 5437, 5445, 5453, 5497, 5505, 5541, 5547, 5581
Trang nguồn và phương pháp thử §2.5 Table 3 · Không nêu trong các bảng được trích dẫn của nhà sản xuất
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Dimensionless ratio for the steel strip; fixture is not specified.

Trang 9 của PDF · Dòng dữ liệu 5442, 5494, 5538
Trang nguồn và phương pháp thử §2.5 Table 7 · Không nêu trong các bảng được trích dẫn của nhà sản xuất
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) J800 at peak H=800 A/m. The table has a single value labelled 50 Hz or 60 Hz; no distinct frequency-specific values are reported.

Trang 9 của PDF · Dòng dữ liệu 5443, 5495, 5539
Trang nguồn và phương pháp thử §2.5 Table 7 · Không nêu trong các bảng được trích dẫn của nhà sản xuất
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Dimensionless ratio for the steel strip; fixture is not specified.

Trang 9 của PDF · Dòng dữ liệu 5446, 5454, 5498, 5506
Trang nguồn và phương pháp thử §2.5 Table 4 · Không nêu trong các bảng được trích dẫn của nhà sản xuất
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) J800 at peak H=800 A/m. The table has a single value labelled 50 Hz or 60 Hz; no distinct frequency-specific values are reported.

Trang 9 của PDF · Dòng dữ liệu 5447, 5455, 5499, 5507
Trang nguồn và phương pháp thử §2.5 Table 4 · Không nêu trong các bảng được trích dẫn của nhà sản xuất
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Dimensionless ratio for the steel strip; fixture is not specified.

Nippon Steel

Electrical Steel Sheets

Phiên bản D003jec_04_202407f Tài liệu chính thức

Trang 10 của PDF · Dòng dữ liệu 1775, 1777-1778, 1780-1781, 1783, 1799, 1801-1802, 1804-1805, 1807-1808, 1810-1811, 1813, 1844, 1846-1847, 1849-1850, 1852, 4083-4088, 4099-4108, 4129-4134, 5104-5105, 5107-5108, 5110-5111, 5128-5129, 5131-5132, 5134-5135, 5137-5138, 5140-5141, 5173-5174, 5176-5177, 5179-5180

Trang nguồn và phương pháp thử ORIENTCORE HI-B LS / ZDKH, Typical · Xem điều kiện trong tài liệu nguồn

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) JIS C 2556:2015; as-sheared single-sheet specimens, without stress-relief annealing.

Trang 9 của PDF · Dòng dữ liệu 1776, 1779, 1782, 1800, 1803, 1806, 1809, 1812, 1845, 1848, 1851, 5103, 5106, 5109, 5127, 5130, 5133, 5136, 5139, 5172, 5175, 5178

Trang nguồn và phương pháp thử ORIENTCORE HI-B LS / ZDKH, Grade and Specification · Xem điều kiện trong tài liệu nguồn

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) JIS C 2556:2015; as-sheared single-sheet specimens, without stress-relief annealing.

Trang 10 của PDF · Dòng dữ liệu 1784, 1786-1787, 1789, 1814, 1816-1817, 1819-1820, 1822-1823, 1825, 4089-4092, 4109-4116, 5113-5114, 5116-5117, 5143-5144, 5146-5147, 5149-5150, 5152-5153

Trang nguồn và phương pháp thử ORIENTCORE HI-B PM / ZDMH, Typical · Xem điều kiện trong tài liệu nguồn

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) JIS C 2550:2000; specimens taken along rolling direction and tested after stress-relief annealing.

Trang 9 của PDF · Dòng dữ liệu 1785, 1788, 1815, 1818, 1821, 1824, 5112, 5115, 5142, 5145, 5148, 5151

Trang nguồn và phương pháp thử ORIENTCORE HI-B PM / ZDMH, Grade and Specification · Xem điều kiện trong tài liệu nguồn

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) JIS C 2550:2000; specimens taken along rolling direction and tested after stress-relief annealing.

Trang 6 của PDF · Dòng dữ liệu 1790, 1792-1793, 1795, 1826, 1828-1829, 1831-1832, 1834-1835, 1837, 1853, 1855-1856, 1858-1859, 1861-1862, 1864, 1874, 1876-1877, 1879-1880, 1882-1883, 1885-1886, 1888, 1898, 1900-1901, 1903-1904, 1906-1907, 1909, 4093-4096, 4117-4124, 4135-4142, 4149-4158, 4165-4172, 5119-5120, 5122-5123, 5155-5156, 5158-5159, 5161-5162, 5164-5165, 5182-5183, 5185-5186, 5188-5189, 5191-5192, 5203-5204, 5206-5207, 5209-5210, 5212-5213, 5215-5216, 5227-5228, 5230-5231, 5233-5234, 5236-5237

Trang nguồn và phương pháp thử ORIENTCORE HI-B, Typical · Xem điều kiện trong tài liệu nguồn

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) JIS C 2550:2000; specimens taken along rolling direction and tested after stress-relief annealing.

Trang 5 của PDF · Dòng dữ liệu 1791, 1794, 1827, 1830, 1833, 1836, 1854, 1857, 1860, 1863, 1875, 1878, 1881, 1884, 1887, 1899, 1902, 1905, 1908, 5118, 5121, 5154, 5157, 5160, 5163, 5181, 5184, 5187, 5190, 5202, 5205, 5208, 5211, 5214, 5226, 5229, 5232, 5235

Trang nguồn và phương pháp thử ORIENTCORE HI-B, Grade and Specification · Xem điều kiện trong tài liệu nguồn

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) JIS C 2550:2000; specimens taken along rolling direction and tested after stress-relief annealing.

Trang 6 của PDF · Dòng dữ liệu 1796, 1798, 1838, 1840-1841, 1843, 1865, 1867-1868, 1870-1871, 1873, 1889, 1891-1892, 1894-1895, 1897, 4097-4098, 4125-4128, 4143-4148, 4159-4164, 5125-5126, 5167-5168, 5170-5171, 5194-5195, 5197-5198, 5200-5201, 5218-5219, 5221-5222, 5224-5225

Trang nguồn và phương pháp thử ORIENTCORE, Typical · Xem điều kiện trong tài liệu nguồn

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) JIS C 2550:2000; specimens taken along rolling direction and tested after stress-relief annealing.

Trang 5 của PDF · Dòng dữ liệu 1797, 1839, 1842, 1866, 1869, 1872, 1890, 1893, 1896, 5124, 5166, 5169, 5193, 5196, 5199, 5217, 5220, 5223

Trang nguồn và phương pháp thử ORIENTCORE, Grade and Specification · Xem điều kiện trong tài liệu nguồn

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) JIS C 2550:2000; specimens taken along rolling direction and tested after stress-relief annealing.

Trang 8 của PDF · Dòng dữ liệu 1910, 1912-1913, 1915-1916, 1918, 1922, 1924-1925, 1927-1928, 1930, 4173-4178, 4181-4186, 5239-5240, 5242-5243, 5245-5246, 5251-5252, 5254-5255, 5257-5258

Trang nguồn và phương pháp thử ORIENTCORE HI-B AISI, Typical · Xem điều kiện trong tài liệu nguồn

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) JIS C 2550:2000; specimens taken along rolling direction and tested after stress-relief annealing.

Trang 7 của PDF · Dòng dữ liệu 1911, 1914, 1917, 1923, 1926, 1929, 5238, 5241, 5244, 5250, 5253, 5256
Trang nguồn và phương pháp thử ORIENTCORE HI-B AISI, Grade and Specification · Xem điều kiện trong tài liệu nguồn
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) JIS C 2550:2000; specimens taken along rolling direction and tested after stress-relief annealing.

Trang 7 của PDF · Dòng dữ liệu 1919, 1931, 1934, 1937, 1940, 1943, 1946, 1949, 1952, 1955, 5247, 5259, 5262, 5265, 5268, 5271, 5274, 5277, 5280, 5283
Trang nguồn và phương pháp thử ORIENTCORE AISI, Grade and Specification · Xem điều kiện trong tài liệu nguồn
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) JIS C 2550:2000; specimens taken along rolling direction and tested after stress-relief annealing.

Trang 8 của PDF · Dòng dữ liệu 1920-1921, 1932-1933, 1935-1936, 1938-1939, 1941-1942, 1944-1945, 1947-1948, 1950-1951, 1953-1954, 1956-1957, 4179-4180, 4187-4204, 5248-5249, 5260-5261, 5263-5264, 5266-5267, 5269-5270, 5272-5273, 5275-5276, 5278-5279, 5281-5282, 5284-5285
Trang nguồn và phương pháp thử ORIENTCORE AISI, Typical · Xem điều kiện trong tài liệu nguồn
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) JIS C 2550:2000; specimens taken along rolling direction and tested after stress-relief annealing.

JFE Steel

Electrical Steel Sheets
Phiên bản Cat. No. F1E-001-08; footer code 2003R(1903) JTR Tài liệu chính thức

Trang 8 của PDF · Dòng dữ liệu 1582, 1584, 1627, 1629-1630, 1632, 1660, 1662-1663, 1665-1666, 1668, 1687, 1689-1690, 1692-1693, 1695, 3890, 3892, 3935, 3937-3938, 3940, 3968, 3970-3971, 3973-3974, 3976, 3995, 3997-3998, 4000-4001, 4003, 4899, 4901-4902, 4959, 4961-4963, 4965-4966, 5003, 5005-5007, 5009-5011, 5013-5014, 5039, 5041-5043, 5045-5047, 5049-5050
Trang nguồn và phương pháp thử JG CORE: Typical Electrical and Magnetic Properties · Xem điều kiện trong tài liệu nguồn
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) JIS C 2550-1:2011 (practically the same as ASTM A343); specimens sheared parallel to rolling direction and stress-relief annealed.

Trang 6 của PDF · Dòng dữ liệu 1583, 1628, 1631, 1661, 1664, 1667, 1688, 1691, 1694, 3891, 3936, 3939, 3969, 3972, 3975, 3996, 3999, 4002, 4900, 4960, 4964, 5004, 5008, 5012, 5040, 5044, 5048
Trang nguồn và phương pháp thử JG CORE: Grades and Specifications · Xem điều kiện trong tài liệu nguồn
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) JIS C 2550-1:2011 (practically the same as ASTM A343); specimens sheared parallel to rolling direction and stress-relief annealed.

Trang 8 của PDF · Dòng dữ liệu 1585, 1587-1588, 1590-1591, 1593, 1633, 1635-1636, 1638, 1669, 1671-1672, 1674-1675, 1677, 1696, 1698-1699, 1701-1702, 1704, 3893, 3895-3896, 3898-3899, 3901, 3941, 3943-3944, 3946, 3977, 3979-3980, 3982-3983, 3985, 4004, 4007, 4009-4010, 4012, 4903, 4905-4907, 4909-4911, 4913-4914, 4967, 4969-4971, 4973-4974, 5015, 5017-5019, 5021-5023, 5025-5026, 5051, 5053-5055, 5057-5059, 5061-5062
Trang nguồn và phương pháp thử JGH CORE: Typical Electrical and Magnetic Properties · Xem điều kiện trong tài liệu nguồn
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) JIS C 2550-1:2011 (practically the same as ASTM A343); specimens sheared parallel to rolling direction and stress-relief annealed.

Trang 6 của PDF · Dòng dữ liệu 1586, 1589, 1592, 1634, 1637, 1670, 1673, 1676, 1697, 1700, 1703, 3894, 3897, 3900, 3942, 3945, 3978, 3981, 3984, 4008, 4011, 4904, 4908, 4912, 4968, 4972, 5016, 5020, 5024, 5052, 5056, 5060
Trang nguồn và phương pháp thử JGH CORE: Grades and Specifications · Xem điều kiện trong tài liệu nguồn
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) JIS C 2550-1:2011 (practically the same as ASTM A343); specimens sheared parallel to rolling direction and stress-relief annealed.

Trang 8 của PDF · Dòng dữ liệu 1594, 1596-1597, 1599, 3902, 3904-3905, 3907, 4915, 4917-4919, 4921-4922
Trang nguồn và phương pháp thử JGHE CORE: Typical Electrical and Magnetic Properties · Xem điều kiện trong tài liệu nguồn
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) JIS C 2556:2015 / IEC 60404-3:2010, single-sheet tester; specimens sheared parallel to rolling direction without stress-relief annealing.

Trang 6 của PDF · Dòng dữ liệu 1595, 1598, 3903, 3906, 4916, 4920
Trang nguồn và phương pháp thử JGHE CORE: Grades and Specifications · Xem điều kiện trong tài liệu nguồn

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) JIS C 2556:2015 / IEC 60404-3:2010, single-sheet tester; specimens sheared parallel to rolling direction without stress-relief annealing.

Trang 9 của PDF · **Dòng dữ liệu 1600, 1602-1603, 1605-1606, 1608, 1639, 1641-1642, 1644-1645, 1647, 1678, 1680-1681, 1683-1684, 1686, 1705, 1707-1708, 1710, 3908, 3910-3911, 3913-3914, 3916, 3947, 3949-3950, 3952-3953, 3955, 3986, 3988-3989, 3991-3992, 3994, 4013, 4015-4016, 4018, 4923, 4925-4927, 4929-4931, 4933-4934, 4975, 4977-4979, 4981-4983, 4985-4986, 5027, 5029-5031, 5033-5035, 5037-5038, 5063, 5065-5067, 5069-5070**

Trang nguồn và phương pháp thử JGS CORE: Typical Electrical and Magnetic Properties · Xem điều kiện trong tài liệu nguồn

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) JIS C 2550-1:2011 (practically the same as ASTM A343); specimens sheared parallel to rolling direction and stress-relief annealed.

Trang 7 của PDF · **Dòng dữ liệu 1601, 1604, 1607, 1640, 1643, 1646, 1679, 1682, 1685, 1706, 1709, 3909, 3912, 3915, 3948, 3951, 3954, 3987, 3990, 3993, 4014, 4017, 4924, 4928, 4932, 4976, 4980, 4984, 5028, 5032, 5036, 5064, 5068**

Trang nguồn và phương pháp thử JGS CORE: Grades and Specifications · Xem điều kiện trong tài liệu nguồn

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) JIS C 2550-1:2011 (practically the same as ASTM A343); specimens sheared parallel to rolling direction and stress-relief annealed.

Trang 9 của PDF · **Dòng dữ liệu 1609, 1611-1612, 1614-1615, 1617, 1648, 1650-1651, 1653, 3917, 3919-3920, 3922-3923, 3925, 3956, 3958-3959, 3961, 4935, 4937-4939, 4941-4943, 4945-4946, 4987, 4989-4991, 4993-4994**

Trang nguồn và phương pháp thử JGSD CORE: Typical Electrical and Magnetic Properties · Xem điều kiện trong tài liệu nguồn

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) JIS C 2550-1:2011 (practically the same as ASTM A343); specimens sheared parallel to rolling direction and stress-relief annealed.

Trang 7 của PDF · **Dòng dữ liệu 1610, 1613, 1616, 1649, 1652, 3918, 3921, 3924, 3957, 3960, 4936, 4940, 4944, 4988, 4992**

Trang nguồn và phương pháp thử JGSD CORE: Grades and Specifications · Xem điều kiện trong tài liệu nguồn

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) JIS C 2550-1:2011 (practically the same as ASTM A343); specimens sheared parallel to rolling direction and stress-relief annealed.

Trang 9 của PDF · **Dòng dữ liệu 1618, 1620-1621, 1623-1624, 1626, 1654, 1656-1657, 1659, 3926, 3928-3929, 3931-3932, 3934, 3962, 3964-3965, 3967, 4947, 4949-4951, 4953-4955, 4957-4958, 4995, 4997-4999, 5001-5002**

Trang nguồn và phương pháp thử JGSE CORE: Typical Electrical and Magnetic Properties · Xem điều kiện trong tài liệu nguồn

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) JIS C 2556:2015 / IEC 60404-3:2010, single-sheet tester; specimens sheared parallel to rolling direction without stress-relief annealing.

Trang 7 của PDF · **Dòng dữ liệu 1619, 1622, 1625, 1655, 1658, 3927, 3930, 3933, 3963, 3966, 4948, 4952, 4956, 4996, 5000**

Trang nguồn và phương pháp thử JGSE CORE: Grades and Specifications · Xem điều kiện trong tài liệu nguồn

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) JIS C 2556:2015 / IEC 60404-3:2010, single-sheet tester; specimens sheared parallel to rolling direction without stress-relief annealing.

Trang 10 của PDF · **Dòng dữ liệu 1711, 1713, 1715, 1717, 1719, 1721, 1723, 1725, 1727, 1729, 1731, 1733, 1735, 1737, 1739, 1741, 1743, 1745, 1747, 1749, 1751, 1753, 1755, 1757, 1759, 1761, 1763, 1765, 1767, 1769, 1771, 1773, 4019, 4021, 4023, 4025, 4027, 4029, 4031, 4033, 4035, 4037, 4039, 4043, 4045, 4047, 4049, 4051, 4053, 4055, 4057, 4059, 4061, 4063, 4065, 4067, 4069, 4071, 4073, 4075, 4077, 4079, 4081, 5071, 5073, 5075, 5077, 5079, 5081, 5083, 5085, 5087, 5089, 5091, 5093, 5095, 5097, 5099, 5101**

Trang nguồn và phương pháp thử AISI: Grades and Specifications · Xem điều kiện trong tài liệu nguồn

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) JIS C 2550-1:2011 (practically the same as ASTM A343), rolling-direction specimens, stress-relief annealed; AISI section.

Trang 11 của PDF · **Dòng dữ liệu 1712, 1714, 1716, 1718, 1720, 1722, 1724, 1726, 1728, 1730, 1732, 1734, 1736, 1738, 1740, 1742, 1744, 1746, 1748, 1750, 1752, 1754, 1756, 1758, 1760, 1762, 1764, 1766, 1768, 1770, 1772, 1774, 4020, 4022, 4024, 4026, 4028, 4030, 4032, 4034, 4036, 4038, 4040, 4044, 4046, 4048, 4050, 4052, 4054, 4056, 4058, 4060, 4062, 4064, 4066, 4068, 4070, 4072, 4074, 4076, 4078, 4080, 4082, 5072, 5074, 5076, 5078, 5080, 5082, 5084, 5086, 5088, 5090, 5092, 5094, 5096, 5098, 5100, 5102**

Trang nguồn và phương pháp thử AISI: Typical Magnetic Properties · Xem điều kiện trong tài liệu nguồn

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) JIS C 2550-1:2011 (practically the same as ASTM A343), rolling-direction specimens, stress-relief annealed; AISI section.

Trang 6 của PDF · **Dòng dữ liệu 4005**

Trang nguồn và phương pháp thử JGH CORE: Grades and Specifications · Xem điều kiện trong tài liệu nguồn

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) JIS C 2550-1:2011 (practically the same as ASTM A343); specimens sheared parallel to rolling direction and stress-relief annealed. As printed: the published typical point is 0.01 W/kg above the separate maximum specification at this setting. Confirm the applicable guarantee with the mill.

Trang 8 của PDF · Dòng dữ liệu 4006

Trang nguồn và phương pháp thử JGH CORE: Typical Electrical and Magnetic Properties · Xem điều kiện trong tài liệu nguồn

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) JIS C 2550-1:2011 (practically the same as ASTM A343); specimens sheared parallel to rolling direction and stress-relief annealed. As printed: the published typical point is 0.01 W/kg above the separate maximum specification at this setting. Confirm the applicable guarantee with the mill.

Trang 10 của PDF · Dòng dữ liệu 4041

Trang nguồn và phương pháp thử AISI: Grades and Specifications · Xem điều kiện trong tài liệu nguồn

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) JIS C 2550-1:2011 (practically the same as ASTM A343), rolling-direction specimens, stress-relief annealed; AISI section. As printed: the published typical point is 0.01 W/kg above the separate maximum specification at this setting. Confirm the applicable guarantee with the mill.

Trang 11 của PDF · Dòng dữ liệu 4042

Trang nguồn và phương pháp thử AISI: Typical Magnetic Properties · Xem điều kiện trong tài liệu nguồn

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) JIS C 2550-1:2011 (practically the same as ASTM A343), rolling-direction specimens, stress-relief annealed; AISI section. As printed: the published typical point is 0.01 W/kg above the separate maximum specification at this setting. Confirm the applicable guarantee with the mill.

POSCO

Electrical Steel: Grain-Oriented (English GO Catalog)

Phiên bản 2022 catalog; no additional revision stated Tài liệu chính thức

Trang 7 của PDF · Dòng dữ liệu 1996, 1998-1999, 2001-2002, 2004, 2023, 2025-2026, 2028, 2044, 2046-2047, 2049, 4205, 4207-4208, 4210-4211, 4213, 4232, 4234-4235, 4237, 4253, 4255-4256, 4258, 5325, 5327, 5329, 5343, 5345, 5357, 5359

Trang nguồn và phương pháp thử PH-Core: Typical Electrical and Magnetic Properties · Xem điều kiện trong tài liệu nguồn

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) IEC 60404-2 (or JIS C 2550-1); rolling-direction specimens tested after stress-relief annealing.

Trang 7 của PDF · Dòng dữ liệu 1997, 2000, 2003, 2024, 2027, 2045, 2048, 4206, 4209, 4212, 4233, 4236, 4254, 4257, 5324, 5326, 5328, 5342, 5344, 5356, 5358

Trang nguồn và phương pháp thử PH-Core: Specification, Magnetic properties and lamination factor · Xem điều kiện trong tài liệu nguồn

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) IEC 60404-2 (or JIS C 2550-1); rolling-direction specimens tested after stress-relief annealing at 840 °C for 1 h in a non-oxidizing atmosphere.

Trang 8 của PDF · Dòng dữ liệu 2005, 2007-2008, 2010-2011, 2013, 2029, 2031-2032, 2034-2035, 2037, 2050, 2052-2053, 2055, 4214, 4216-4217, 4219-4220, 4222, 4238, 4240-4241, 4243-4244, 4246, 4259, 4261-4262, 4264, 5331, 5333, 5335, 5347, 5349, 5351, 5361, 5363

Trang nguồn và phương pháp thử PHD-Core: Typical Electrical and Magnetic Properties · Xem điều kiện trong tài liệu nguồn

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) IEC 60404-3 (or JIS C 2556), single-sheet tester; rolling-direction specimens without stress-relief annealing.

Trang 8 của PDF · Dòng dữ liệu 2006, 2009, 2012, 2030, 2033, 2036, 2051, 2054, 4215, 4218, 4221, 4239, 4242, 4245, 4260, 4263, 5330, 5332, 5334, 5346, 5348, 5350, 5360, 5362

Trang nguồn và phương pháp thử PHD-Core: Specification, Magnetic properties and lamination factor · Xem điều kiện trong tài liệu nguồn

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) IEC 60404-3 (or JIS C 2556), single-sheet tester; rolling-direction specimens without stress-relief annealing.

Trang 9 của PDF · Dòng dữ liệu 2014, 2016-2017, 2019, 4223, 4225-4226, 4228, 5337, 5339

Trang nguồn và phương pháp thử PHE-Core: Typical Electrical and Magnetic Properties · Xem điều kiện trong tài liệu nguồn

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) IEC 60404-2 (or JIS C 2550-1); rolling-direction specimens tested after stress-relief annealing.

Trang 9 của PDF · Dòng dữ liệu 2015, 2018, 4224, 4227, 5336, 5338

Trang nguồn và phương pháp thử PHE-Core: Specification, Magnetic properties and lamination factor · Xem điều kiện trong tài liệu nguồn

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) IEC 60404-2 (or JIS C 2550-1); rolling-direction specimens tested after stress-relief annealing at 840 °C for 1 h in a non-oxidizing atmosphere.

Trang 6 của PDF · Dòng dữ liệu 2020, 2022, 2038, 2040-2041, 2043, 2056, 2058-2059, 2061, 4229, 4231, 4247, 4249-4250, 4252, 4265, 4267-4268, 4270, 5341, 5353, 5355, 5365, 5367
Trang nguồn và phương pháp thử PG-Core: Typical Electrical and Magnetic Properties · Xem điều kiện trong tài liệu nguồn
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) IEC 60404-2 (or JIS C 2550-1); rolling-direction specimens tested after stress-relief annealing.

Trang 6 của PDF · Dòng dữ liệu 2021, 2039, 2042, 2057, 2060, 4230, 4248, 4251, 4266, 4269, 5340, 5352, 5354, 5364, 5366
Trang nguồn và phương pháp thử PG-Core: Specification, Magnetic properties and lamination factor · Xem điều kiện trong tài liệu nguồn
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) IEC 60404-2 (or JIS C 2550-1); rolling-direction specimens tested after stress-relief annealing at 840 °C for 1 h in a non-oxidizing atmosphere.

Aperam

Electrical Steels – Sustainability and efficiency

Phiên bản 2022-05-12 (official PDF creation metadata; revision not printed) Tài liệu chính thức

Trang 11 của PDF · Dòng dữ liệu 1, 2357, 4510
Trang nguồn và phương pháp thử Table 12, guaranteed magnetic properties · Khung Epstein (IEC 60404-2)
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Epstein, 100% rolling-direction stress-relief-annealed samples under IEC 60404-2. The catalog describes agreement-dependent laser-scribing alternatives with the tabulated characteristics maintained.

Trang 11 của PDF · Dòng dữ liệu 2-6, 2358-2362, 4511-4515
Trang nguồn và phương pháp thử Table 12, guaranteed magnetic properties · Khung Epstein (IEC 60404-2)
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Epstein, 100% rolling-direction stress-relief-annealed samples under IEC 60404-2.

Trang 12 của PDF · Dòng dữ liệu 7-12, 2363-2368
Trang nguồn và phương pháp thử Table 13, guaranteed magnetic properties · Thử tấm đơn và quy đổi theo IEC 60404-8-7
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Aperam's published magnetic loss is from single-sheet testing multiplied by 0.925 per IEC 60404-8-7:2020. The induction value is separately printed; the HGO DR note only assigns this method to loss.

Trang 12 của PDF · Dòng dữ liệu 13, 2369
Trang nguồn và phương pháp thử Table 13, guaranteed magnetic properties · Thử tấm đơn và quy đổi theo IEC 60404-8-7
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Aperam's published magnetic loss is from single-sheet testing multiplied by 0.925 per IEC 60404-8-7:2020. The induction value is separately printed; the HGO DR note only assigns this method to loss. The catalog describes agreement-dependent laser-scribing alternatives with the tabulated characteristics maintained.

Trang 10 của PDF · Dòng dữ liệu 14-17, 2370-2373, 4523-4526
Trang nguồn và phương pháp thử Table 11, guaranteed magnetic properties · Khung Epstein (IEC 60404-2)
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Epstein, 100% rolling-direction stress-relief-annealed samples under IEC 60404-2.

Trang 12 của PDF · Dòng dữ liệu 4516-4521
Trang nguồn và phương pháp thử Table 13, guaranteed magnetic properties · Không nêu phương pháp đo cảm ứng từ
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Aperam's published magnetic loss is from single-sheet testing multiplied by 0.925 per IEC 60404-8-7:2020. The induction value is separately printed; the HGO DR note only assigns this method to loss.

Trang 12 của PDF · Dòng dữ liệu 4522
Trang nguồn và phương pháp thử Table 13, guaranteed magnetic properties · Không nêu phương pháp đo cảm ứng từ
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Aperam's published magnetic loss is from single-sheet testing multiplied by 0.925 per IEC 60404-8-7:2020. The induction value is separately printed; the HGO DR note only assigns this method to loss. The catalog describes agreement-dependent laser-scribing alternatives with the tabulated characteristics maintained.

thyssenkrupp Electrical Steel

powercore® grain oriented electrical steel – Product range

Phiên bản 03/2026 (printed, back cover) Tài liệu chính thức

Trang 23 của PDF · Dòng dữ liệu 2324-2338, 4477-4491, 5630-5644

Trang nguồn và phương pháp thử powercore magnetic properties (BIS 3024) · Khung Epstein hoặc thử tấm đơn (IS 649)

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Mill publishes both frequencies. Measured via Epstein frame or SST under IS 649; path per row not specified. A trailing d indicates laser-scribed; other grades may be laser-scribed if not agreed otherwise. Guaranteed properties require written agreement.

Trang 22 của PDF · Dòng dữ liệu 2339-2356, 4492-4509, 5645-5662

Trang nguồn và phương pháp thử powercore magnetic properties (IEC 60404-8-7) · Thử tấm đơn (IEC 60404-3) với quy đổi đã công bố

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Mill publishes SST values after converting losses at 1.7 T by 0.925 (IEC 60404-8-7) and J800 by 1.01. Grades are laser domain refined unless otherwise agreed; guaranteed properties require written agreement.

Stalprodukt

Blachy elektrotechniczne / Grain Oriented Electrical Steel

Phiên bản Bochnia 2023 (printed, back cover) Tài liệu chính thức

Trang 7 của PDF · Dòng dữ liệu 2236, 2240, 2244, 2248, 2252, 2260

Trang nguồn và phương pháp thử CGO DR magnetic properties (W/kg) · Thử tấm đơn (IEC 60404-3:2009)

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Laser-treated material: single-sheet tester per the manufacturer's specific note. Independent 60 Hz columns are printed; per-coil 60 Hz measurements are on request (catalogue p. 4). Flux basis in the loss table is unlabelled. 1.5 T / 50 Hz maximum requires agreement (p. 4).

Trang 7 của PDF · Dòng dữ liệu 2237-2239, 2241-2243, 2245-2247, 2249-2251, 2253-2255, 2261-2263, 4402, 4404, 4406, 4408, 4410, 4412, 4414, 4416, 4418, 4420, 4425, 4427, 5586-5595, 5598-5599

Trang nguồn và phương pháp thử CGO DR magnetic properties (W/kg) · Thử tấm đơn (IEC 60404-3:2009)

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Laser-treated material: single-sheet tester per the manufacturer's specific note. Independent 60 Hz columns are printed; per-coil 60 Hz measurements are on request (catalogue p. 4). Flux basis in the loss table is unlabelled.

Trang 6 của PDF · Dòng dữ liệu 2256, 2264, 2268, 2272, 2276, 2280, 2284, 2288, 2292, 2296

Trang nguồn và phương pháp thử CGO magnetic properties (W/kg) · Khung Epstein (IEC 60404-2:1996/A1:2008)

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Catalogue states 50 Hz Epstein tests use rolling-direction samples after stress relief annealing and 225°C aging for 24 h. Independent 60 Hz columns are printed; per-coil 60 Hz measurements are on request (catalogue p. 4). Flux basis in the loss table is unlabelled. 1.5 T / 50 Hz maximum requires agreement (p. 4).

Trang 6 của PDF · Dòng dữ liệu 2257-2259, 2265-2267, 2269-2271, 2273-2275, 2277-2279, 2281-2283, 2285-2287, 2289-2291, 2293-2295, 2297-2299, 4421, 4423, 4428, 4430-4433, 4435-4436, 4438-4439, 4441-4444, 4446-4447, 4449-4450, 4452, 5596-5597, 5600-5617

Trang nguồn và phương pháp thử CGO magnetic properties (W/kg) · Khung Epstein (IEC 60404-2:1996/A1:2008)

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Catalogue states 50 Hz Epstein tests use rolling-direction samples after stress relief annealing and 225°C aging for 24 h. Independent 60 Hz columns are printed; per-coil 60 Hz measurements are on request (catalogue p. 4). Flux basis in the loss table is unlabelled.

Trang 11 của PDF · Dòng dữ liệu 2300, 2304, 2308

Trang nguồn và phương pháp thử HGO DR magnetic properties (W/kg) · Thử tấm đơn (IEC 60404-3:2009)

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Laser-treated material: single-sheet tester per the manufacturer's specific note. Independent 60 Hz columns are printed; per-coil 60 Hz measurements are on request (catalogue p. 4). Flux basis in the loss table is unlabelled. 1.5 T / 50 Hz maximum requires agreement (p. 4).

Trang 11 của PDF · Dòng dữ liệu 2301-2303, 2305-2307, 2309-2311, 4454, 4456, 4458, 4460, 4462, 4464, 5618-5623

Trang nguồn và phương pháp thử HGO DR magnetic properties (W/kg) · Thử tấm đơn (IEC 60404-3:2009)

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Laser-treated material: single-sheet tester per the manufacturer's specific note. Independent 60 Hz columns are printed; per-coil 60 Hz measurements are on request (catalogue p. 4). Flux basis in the loss table is unlabelled.

Trang 10 của PDF · Dòng dữ liệu 2312, 2316, 2320

Trang nguồn và phương pháp thử HGO magnetic properties (W/kg) · Khung Epstein (IEC 60404-2:1996/A1:2008)

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Catalogue states 50 Hz Epstein tests use rolling-direction samples after stress relief annealing and 225°C aging for 24 h. Independent 60 Hz columns are printed; per-coil 60 Hz measurements are on request (catalogue p. 4). Flux basis in the loss table is unlabelled. 1.5 T / 50 Hz maximum requires agreement (p. 4).

Trang 10 của PDF · Dòng dữ liệu 2313-2315, 2317-2319, 2321-2323, 4466, 4468, 4470, 4472, 4474, 4476, 5624-5629
Trang nguồn và phương pháp thử HGO magnetic properties (W/kg) · Khung Epstein (IEC 60404-2:1996/A1:2008)
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Catalogue states 50 Hz Epstein tests use rolling-direction samples after stress relief annealing and 225°C aging for 24 h. Independent 60 Hz columns are printed; per-coil 60 Hz measurements are on request (catalogue p. 4). Flux basis in the loss table is unlabelled.

Trang 7 của PDF · Dòng dữ liệu 4401, 4403, 4405, 4407, 4409, 4411, 4413, 4415, 4417, 4419, 4424, 4426
Trang nguồn và phương pháp thử CGO DR magnetic properties (W/lb) · Thử tấm đơn (IEC 60404-3:2009)
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Laser-treated material: single-sheet tester per the manufacturer's specific note. Independent 60 Hz columns are printed; per-coil 60 Hz measurements are on request (catalogue p. 4). Flux basis in the loss table is unlabelled.

Trang 6 của PDF · Dòng dữ liệu 4422, 4429, 4434, 4437, 4440, 4445, 4448, 4451
Trang nguồn và phương pháp thử CGO magnetic properties (W/lb) · Khung Epstein (IEC 60404-2:1996/A1:2008)
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Catalogue states 50 Hz Epstein tests use rolling-direction samples after stress relief annealing and 225°C aging for 24 h. Independent 60 Hz columns are printed; per-coil 60 Hz measurements are on request (catalogue p. 4). Flux basis in the loss table is unlabelled.

Trang 11 của PDF · Dòng dữ liệu 4453, 4455, 4457, 4459, 4461, 4463
Trang nguồn và phương pháp thử HGO DR magnetic properties (W/lb) · Thử tấm đơn (IEC 60404-3:2009)
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Laser-treated material: single-sheet tester per the manufacturer's specific note. Independent 60 Hz columns are printed; per-coil 60 Hz measurements are on request (catalogue p. 4). Flux basis in the loss table is unlabelled.

Trang 10 của PDF · Dòng dữ liệu 4465, 4467, 4469, 4471, 4473, 4475
Trang nguồn và phương pháp thử HGO magnetic properties (W/lb) · Khung Epstein (IEC 60404-2:1996/A1:2008)
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Catalogue states 50 Hz Epstein tests use rolling-direction samples after stress relief annealing and 225°C aging for 24 h. Independent 60 Hz columns are printed; per-coil 60 Hz measurements are on request (catalogue p. 4). Flux basis in the loss table is unlabelled.

NLMK

Electrical Steel Product Catalogue
Phiên bản 2024 (printed, cover) Tài liệu chính thức

Trang 52 của PDF · Dòng dữ liệu 1958
Trang nguồn và phương pháp thử §9 High-permeability grades · Quy định EN 10107, bảng ở mục 9 không nêu bộ gá thử
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) NLMK lists paired designations M100-23P and T100-23D. P1.7/50 as printed; B/J not declared for loss.

Trang 52 của PDF · Dòng dữ liệu 1959
Trang nguồn và phương pháp thử §9 High-permeability grades · Bảng ở mục 9 không nêu phương pháp thử của giá trị điển hình
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) NLMK lists paired designations M100-23P and T100-23D. Typical values are listed across the grade row with no EN/GOST-specific allocation.

Trang 52 của PDF · Dòng dữ liệu 1960
Trang nguồn và phương pháp thử §9 High-permeability grades · Quy định EN 10107, bảng ở mục 9 không nêu bộ gá thử
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) NLMK lists paired designations M100-27P and T100-27D. P1.7/50 as printed; B/J not declared for loss.

Trang 52 của PDF · Dòng dữ liệu 1961
Trang nguồn và phương pháp thử §9 High-permeability grades · Bảng ở mục 9 không nêu phương pháp thử của giá trị điển hình
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) NLMK lists paired designations M100-27P and T100-27D. Typical values are listed across the grade row with no EN/GOST-specific allocation.

Trang 51 của PDF · Dòng dữ liệu 1962
Trang nguồn và phương pháp thử §9 Standard grades · Quy định EN 10107, bảng ở mục 9 không nêu bộ gá thử

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) NLMK lists paired designations M105-30P and T105-30D. P1.7/50 as printed; B/J not declared for loss.

Trang 51 của PDF · Dòng dữ liệu 1963
Trang nguồn và phương pháp thử §9 Standard grades · Bảng ở mục 9 không nêu phương pháp thử của giá trị điển hình
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) NLMK lists paired designations M105-30P and T105-30D. Typical values are listed across the grade row with no EN/GOST-specific allocation.

Trang 51 của PDF · Dòng dữ liệu 1964
Trang nguồn và phương pháp thử §9 Standard grades · Quy định EN 10107, bảng ở mục 9 không nêu bộ gá thử
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) NLMK lists paired designations M110-23S and T110-23S. P1.7/50 as printed; B/J not declared for loss.

Trang 51 của PDF · Dòng dữ liệu 1965
Trang nguồn và phương pháp thử §9 Standard grades · Bảng ở mục 9 không nêu phương pháp thử của giá trị điển hình
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) NLMK lists paired designations M110-23S and T110-23S. Typical values are listed across the grade row with no EN/GOST-specific allocation.

Trang 51 của PDF · Dòng dữ liệu 1966
Trang nguồn và phương pháp thử §9 Standard grades · Quy định EN 10107, bảng ở mục 9 không nêu bộ gá thử
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) NLMK lists paired designations M110-27P and T110-27S. P1.7/50 as printed; B/J not declared for loss.

Trang 51 của PDF · Dòng dữ liệu 1967
Trang nguồn và phương pháp thử §9 Standard grades · Bảng ở mục 9 không nêu phương pháp thử của giá trị điển hình
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) NLMK lists paired designations M110-27P and T110-27S. Typical values are listed across the grade row with no EN/GOST-specific allocation.

Trang 51 của PDF · Dòng dữ liệu 1968
Trang nguồn và phương pháp thử §9 Standard grades · Quy định EN 10107, bảng ở mục 9 không nêu bộ gá thử
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) NLMK lists paired designations M110-30P and T111-30S. P1.7/50 as printed; B/J not declared for loss.

Trang 51 của PDF · Dòng dữ liệu 1969
Trang nguồn và phương pháp thử §9 Standard grades · Bảng ở mục 9 không nêu phương pháp thử của giá trị điển hình
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) NLMK lists paired designations M110-30P and T111-30S. Typical values are listed across the grade row with no EN/GOST-specific allocation.

Trang 51 của PDF · Dòng dữ liệu 1970
Trang nguồn và phương pháp thử §9 Standard grades · Quy định EN 10107, bảng ở mục 9 không nêu bộ gá thử
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) NLMK lists paired designations M120-27S and T120-27S. P1.7/50 as printed; B/J not declared for loss.

Trang 51 của PDF · Dòng dữ liệu 1971
Trang nguồn và phương pháp thử §9 Standard grades · Bảng ở mục 9 không nêu phương pháp thử của giá trị điển hình
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) NLMK lists paired designations M120-27S and T120-27S. Typical values are listed across the grade row with no EN/GOST-specific allocation.

Trang 51 của PDF · Dòng dữ liệu 1972
Trang nguồn và phương pháp thử §9 Standard grades · Quy định EN 10107, bảng ở mục 9 không nêu bộ gá thử
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) NLMK lists paired designations M120-30S and T120-30S. P1.7/50 as printed; B/J not declared for loss.

Trang 51 của PDF · Dòng dữ liệu 1973
Trang nguồn và phương pháp thử §9 Standard grades · Bảng ở mục 9 không nêu phương pháp thử của giá trị điển hình
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) NLMK lists paired designations M120-30S and T120-30S. Typical values are listed across the grade row with no EN/GOST-specific allocation.

Trang 51 của PDF · Dòng dữ liệu 1974
Trang nguồn và phương pháp thử §9 Standard grades · Quy định EN 10107, bảng ở mục 9 không nêu bộ gá thử
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) NLMK lists paired designations M130-30S and T130-30S. P1.7/50 as printed; B/J not declared for loss.

Trang 51 của PDF · Dòng dữ liệu 1975
Trang nguồn và phương pháp thử §9 Standard grades · Bảng ở mục 9 không nêu phương pháp thử của giá trị điển hình
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) NLMK lists paired designations M130-30S and T130-30S. Typical values are listed across the grade row with no EN/GOST-specific allocation.

Trang 52 của PDF · Dòng dữ liệu 1976
Trang nguồn và phương pháp thử §9 High-permeability grades · Quy định EN 10107, bảng ở mục 9 không nêu bộ gá thử
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) NLMK lists paired designations M90-23Pb and NV23S-90L. P1.7/50 as printed; B/J not declared for loss.

Trang 52 của PDF · Dòng dữ liệu 1977
Trang nguồn và phương pháp thử §9 High-permeability grades · Bảng ở mục 9 không nêu phương pháp thử của giá trị điển hình
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) NLMK lists paired designations M90-23Pb and NV23S-90L. Typical values are listed across the grade row with no EN/GOST-specific allocation.

Trang 52 của PDF · Dòng dữ liệu 1978
Trang nguồn và phương pháp thử §9 High-permeability grades · Quy định EN 10107, bảng ở mục 9 không nêu bộ gá thử
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) NLMK lists paired designations M95-23P and T95-23D. P1.7/50 as printed; B/J not declared for loss.

Trang 52 của PDF · Dòng dữ liệu 1979
Trang nguồn và phương pháp thử §9 High-permeability grades · Bảng ở mục 9 không nêu phương pháp thử của giá trị điển hình
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) NLMK lists paired designations M95-23P and T95-23D. Typical values are listed across the grade row with no EN/GOST-specific allocation.

Trang 52 của PDF · Dòng dữ liệu 1980
Trang nguồn và phương pháp thử §9 High-permeability grades · Quy định EN 10107, bảng ở mục 9 không nêu bộ gá thử
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) NLMK lists paired designations M95-27Pb and T95-27D. P1.7/50 as printed; B/J not declared for loss.

Trang 52 của PDF · Dòng dữ liệu 1981
Trang nguồn và phương pháp thử §9 High-permeability grades · Bảng ở mục 9 không nêu phương pháp thử của giá trị điển hình
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) NLMK lists paired designations M95-27Pb and T95-27D. Typical values are listed across the grade row with no EN/GOST-specific allocation.

Trang 52 của PDF · Dòng dữ liệu 1982
Trang nguồn và phương pháp thử §9 High-permeability grades · Quy định STO 05757665-008, bảng ở mục 9 không nêu bộ gá thử
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) NLMK lists paired designations M90-23Pb and NV23S-90L. P1.7/50 as printed; B/J not declared for loss.

Trang 52 của PDF · Dòng dữ liệu 1983
Trang nguồn và phương pháp thử §9 High-permeability grades · Quy định GOST 32482, bảng ở mục 9 không nêu bộ gá thử
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) NLMK lists paired designations M100-23P and T100-23D. P1.7/50 as printed; B/J not declared for loss.

Trang 52 của PDF · Dòng dữ liệu 1984
Trang nguồn và phương pháp thử §9 High-permeability grades · Quy định GOST 32482, bảng ở mục 9 không nêu bộ gá thử
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) NLMK lists paired designations M100-27P and T100-27D. P1.7/50 as printed; B/J not declared for loss.

Trang 51 của PDF · Dòng dữ liệu 1985
Trang nguồn và phương pháp thử §9 Standard grades · Quy định GOST 32482, bảng ở mục 9 không nêu bộ gá thử
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) EN grade designation is not listed. P1.7/50 as printed; B/J not declared for loss.

Trang 51 của PDF · Dòng dữ liệu 1986
Trang nguồn và phương pháp thử §9 Standard grades · Bảng ở mục 9 không nêu phương pháp thử của giá trị điển hình
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) EN grade designation is not listed. Typical values are listed across the grade row with no EN/GOST-specific allocation.

Trang 51 của PDF · Dòng dữ liệu 1987
Trang nguồn và phương pháp thử §9 Standard grades · Quy định GOST 32482, bảng ở mục 9 không nêu bộ gá thử
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) NLMK lists paired designations M105-30P and T105-30D. P1.7/50 as printed; B/J not declared for loss.

Trang 51 của PDF · Dòng dữ liệu 1988
Trang nguồn và phương pháp thử §9 Standard grades · Quy định GOST 32482, bảng ở mục 9 không nêu bộ gá thử
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) NLMK lists paired designations M110-23S and T110-23S. P1.7/50 as printed; B/J not declared for loss.

Trang 51 của PDF · Dòng dữ liệu 1989
Trang nguồn và phương pháp thử §9 Standard grades · Quy định GOST 32482, bảng ở mục 9 không nêu bộ gá thử
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) NLMK lists paired designations M110-27P and T110-27S. P1.7/50 as printed; B/J not declared for loss.

Trang 51 của PDF · Dòng dữ liệu 1990
Trang nguồn và phương pháp thử §9 Standard grades · Quy định GOST 32482, bảng ở mục 9 không nêu bộ gá thử
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) NLMK lists paired designations M110-30P and T111-30S. P1.7/50 as printed; B/J not declared for loss.

Trang 51 của PDF · Dòng dữ liệu 1991
Trang nguồn và phương pháp thử §9 Standard grades · Quy định GOST 32482, bảng ở mục 9 không nêu bộ gá thử
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) NLMK lists paired designations M120-27S and T120-27S. P1.7/50 as printed; B/J not declared for loss.

Trang 51 của PDF · Dòng dữ liệu 1992
Trang nguồn và phương pháp thử §9 Standard grades · Quy định GOST 32482, bảng ở mục 9 không nêu bộ gá thử
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) NLMK lists paired designations M120-30S and T120-30S. P1.7/50 as printed; B/J not declared for loss.

Trang 51 của PDF · Dòng dữ liệu 1993
Trang nguồn và phương pháp thử §9 Standard grades · Quy định GOST 32482, bảng ở mục 9 không nêu bộ gá thử
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) NLMK lists paired designations M130-30S and T130-30S. P1.7/50 as printed; B/J not declared for loss.

Trang 52 của PDF · Dòng dữ liệu 1994
Trang nguồn và phương pháp thử §9 High-permeability grades · Quy định GOST 32482, bảng ở mục 9 không nêu bộ gá thử
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) NLMK lists paired designations M95-23P and T95-23D. P1.7/50 as printed; B/J not declared for loss.

Trang 52 của PDF · Dòng dữ liệu 1995
Trang nguồn và phương pháp thử §9 High-permeability grades · Quy định GOST 32482, bảng ở mục 9 không nêu bộ gá thử
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) NLMK lists paired designations M95-27Pb and T95-27D. P1.7/50 as printed; B/J not declared for loss.

Trang 52 của PDF · Dòng dữ liệu 5286
Trang nguồn và phương pháp thử §9 High-permeability grades · Quy định EN 10107, bảng ở mục 9 không nêu bộ gá thử
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) NLMK lists paired designations M100-23P and T100-23D. B800 as printed.

Trang 52 của PDF · Dòng dữ liệu 5287
Trang nguồn và phương pháp thử §9 High-permeability grades · Bảng ở mục 9 không nêu phương pháp thử của giá trị điển hình
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) NLMK lists paired designations M100-23P and T100-23D. Typical value listed once per paired row, B800.

Trang 52 của PDF · Dòng dữ liệu 5288
Trang nguồn và phương pháp thử §9 High-permeability grades · Quy định EN 10107, bảng ở mục 9 không nêu bộ gá thử
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) NLMK lists paired designations M100-27P and T100-27D. B800 as printed.

Trang 52 của PDF · Dòng dữ liệu 5289
Trang nguồn và phương pháp thử §9 High-permeability grades · Bảng ở mục 9 không nêu phương pháp thử của giá trị điển hình
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) NLMK lists paired designations M100-27P and T100-27D. Typical value listed once per paired row, B800.

Trang 51 của PDF · Dòng dữ liệu 5290
Trang nguồn và phương pháp thử §9 Standard grades · Quy định EN 10107, bảng ở mục 9 không nêu bộ gá thử
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) NLMK lists paired designations M105-30P and T105-30D. B800 as printed.

Trang 51 của PDF · Dòng dữ liệu 5291
Trang nguồn và phương pháp thử §9 Standard grades · Bảng ở mục 9 không nêu phương pháp thử của giá trị điển hình
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) NLMK lists paired designations M105-30P and T105-30D. Typical value listed once per paired row, B800.

Trang 51 của PDF · Dòng dữ liệu 5292
Trang nguồn và phương pháp thử §9 Standard grades · Quy định EN 10107, bảng ở mục 9 không nêu bộ gá thử
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) NLMK lists paired designations M110-23S and T110-23S. B800 as printed.

Trang 51 của PDF · Dòng dữ liệu 5293
Trang nguồn và phương pháp thử §9 Standard grades · Bảng ở mục 9 không nêu phương pháp thử của giá trị điển hình
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) NLMK lists paired designations M110-23S and T110-23S. Typical value listed once per paired row, B800.

Trang 51 của PDF · Dòng dữ liệu 5294
Trang nguồn và phương pháp thử §9 Standard grades · Quy định EN 10107, bảng ở mục 9 không nêu bộ gá thử
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) NLMK lists paired designations M110-27P and T110-27S. B800 as printed.

Trang 51 của PDF · Dòng dữ liệu 5295
Trang nguồn và phương pháp thử §9 Standard grades · Bảng ở mục 9 không nêu phương pháp thử của giá trị điển hình
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) NLMK lists paired designations M110-27P and T110-27S. Typical value listed once per paired row, B800.

Trang 51 của PDF · Dòng dữ liệu 5296
Trang nguồn và phương pháp thử §9 Standard grades · Quy định EN 10107, bảng ở mục 9 không nêu bộ gá thử
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) NLMK lists paired designations M110-30P and T111-30S. B800 as printed.

Trang 51 của PDF · Dòng dữ liệu 5297
Trang nguồn và phương pháp thử §9 Standard grades · Bảng ở mục 9 không nêu phương pháp thử của giá trị điển hình
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) NLMK lists paired designations M110-30P and T111-30S. Typical value listed once per paired row, B800.

Trang 51 của PDF · Dòng dữ liệu 5298
Trang nguồn và phương pháp thử §9 Standard grades · Quy định EN 10107, bảng ở mục 9 không nêu bộ gá thử
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) NLMK lists paired designations M120-27S and T120-27S. B800 as printed.

Trang 51 của PDF · Dòng dữ liệu 5299
Trang nguồn và phương pháp thử §9 Standard grades · Bảng ở mục 9 không nêu phương pháp thử của giá trị điển hình
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) NLMK lists paired designations M120-27S and T120-27S. Typical value listed once per paired row, B800.

Trang 51 của PDF · Dòng dữ liệu 5300
Trang nguồn và phương pháp thử §9 Standard grades · Quy định EN 10107, bảng ở mục 9 không nêu bộ gá thử
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) NLMK lists paired designations M120-30S and T120-30S. B800 as printed.

Trang 51 của PDF · Dòng dữ liệu 5301
Trang nguồn và phương pháp thử §9 Standard grades · Bảng ở mục 9 không nêu phương pháp thử của giá trị điển hình
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) NLMK lists paired designations M120-30S and T120-30S. Typical value listed once per paired row, B800.

Trang 51 của PDF · Dòng dữ liệu 5302
Trang nguồn và phương pháp thử §9 Standard grades · Quy định EN 10107, bảng ở mục 9 không nêu bộ gá thử
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) NLMK lists paired designations M130-30S and T130-30S. B800 as printed.

Trang 51 của PDF · Dòng dữ liệu 5303
Trang nguồn và phương pháp thử §9 Standard grades · Bảng ở mục 9 không nêu phương pháp thử của giá trị điển hình
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) NLMK lists paired designations M130-30S and T130-30S. Typical value listed once per paired row, B800.

Trang 52 của PDF · Dòng dữ liệu 5304
Trang nguồn và phương pháp thử §9 High-permeability grades · Quy định EN 10107, bảng ở mục 9 không nêu bộ gá thử
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) NLMK lists paired designations M90-23Pb and NV23S-90L. B800 as printed.

Trang 52 của PDF · Dòng dữ liệu 5305
Trang nguồn và phương pháp thử §9 High-permeability grades · Bảng ở mục 9 không nêu phương pháp thử của giá trị điển hình
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) NLMK lists paired designations M90-23Pb and NV23S-90L. Typical value listed once per paired row, B800.

Trang 52 của PDF · Dòng dữ liệu 5306
Trang nguồn và phương pháp thử §9 High-permeability grades · Quy định EN 10107, bảng ở mục 9 không nêu bộ gá thử
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) NLMK lists paired designations M95-23P and T95-23D. B800 as printed.

Trang 52 của PDF · Dòng dữ liệu 5307
Trang nguồn và phương pháp thử §9 High-permeability grades · Bảng ở mục 9 không nêu phương pháp thử của giá trị điển hình
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) NLMK lists paired designations M95-23P and T95-23D. Typical value listed once per paired row, B800.

Trang 52 của PDF · Dòng dữ liệu 5308
Trang nguồn và phương pháp thử §9 High-permeability grades · Quy định EN 10107, bảng ở mục 9 không nêu bộ gá thử
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) NLMK lists paired designations M95-27Pb and T95-27D. B800 as printed.

Trang 52 của PDF · Dòng dữ liệu 5309
Trang nguồn và phương pháp thử §9 High-permeability grades · Bảng ở mục 9 không nêu phương pháp thử của giá trị điển hình
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) NLMK lists paired designations M95-27Pb and T95-27D. Typical value listed once per paired row, B800.

Trang 52 của PDF · Dòng dữ liệu 5310
Trang nguồn và phương pháp thử §9 High-permeability grades · Quy định STO 05757665-008, bảng ở mục 9 không nêu bộ gá thử
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) NLMK lists paired designations M90-23Pb and NV23S-90L. B800 as printed.

Trang 52 của PDF · Dòng dữ liệu 5311
Trang nguồn và phương pháp thử §9 High-permeability grades · Quy định GOST 32482, bảng ở mục 9 không nêu bộ gá thử
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) NLMK lists paired designations M100-23P and T100-23D. B800 as printed.

Trang 52 của PDF · Dòng dữ liệu 5312
Trang nguồn và phương pháp thử §9 High-permeability grades · Quy định GOST 32482, bảng ở mục 9 không nêu bộ gá thử
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) NLMK lists paired designations M100-27P and T100-27D. B800 as printed.

Trang 51 của PDF · Dòng dữ liệu 5313
Trang nguồn và phương pháp thử §9 Standard grades · Quy định GOST 32482, bảng ở mục 9 không nêu bộ gá thử
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) EN grade designation is not listed. B800 as printed.

Trang 51 của PDF · Dòng dữ liệu 5314
Trang nguồn và phương pháp thử §9 Standard grades · Bảng ở mục 9 không nêu phương pháp thử của giá trị điển hình
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) EN grade designation is not listed. Typical value listed once per paired row, B800.

Trang 51 của PDF · Dòng dữ liệu 5315
Trang nguồn và phương pháp thử §9 Standard grades · Quy định GOST 32482, bảng ở mục 9 không nêu bộ gá thử
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) NLMK lists paired designations M105-30P and T105-30D. B800 as printed.

Trang 51 của PDF · Dòng dữ liệu 5316
Trang nguồn và phương pháp thử §9 Standard grades · Quy định GOST 32482, bảng ở mục 9 không nêu bộ gá thử
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) NLMK lists paired designations M110-23S and T110-23S. B800 as printed.

Trang 51 của PDF · Dòng dữ liệu 5317
Trang nguồn và phương pháp thử §9 Standard grades · Quy định GOST 32482, bảng ở mục 9 không nêu bộ gá thử
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) NLMK lists paired designations M110-27P and T110-27S. B800 as printed.

Trang 51 của PDF · Dòng dữ liệu 5318
Trang nguồn và phương pháp thử §9 Standard grades · Quy định GOST 32482, bảng ở mục 9 không nêu bộ gá thử
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) NLMK lists paired designations M110-30P and T111-30S. B800 as printed.

Trang 51 của PDF · Dòng dữ liệu 5319
Trang nguồn và phương pháp thử §9 Standard grades · Quy định GOST 32482, bảng ở mục 9 không nêu bộ gá thử
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) NLMK lists paired designations M120-27S and T120-27S. B800 as printed.

Trang 51 của PDF · Dòng dữ liệu 5320
Trang nguồn và phương pháp thử §9 Standard grades · Quy định GOST 32482, bảng ở mục 9 không nêu bộ gá thử
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) NLMK lists paired designations M120-30S and T120-30S. B800 as printed.

Trang 51 của PDF · Dòng dữ liệu 5321
Trang nguồn và phương pháp thử §9 Standard grades · Quy định GOST 32482, bảng ở mục 9 không nêu bộ gá thử
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) NLMK lists paired designations M130-30S and T130-30S. B800 as printed.

Trang 52 của PDF · Dòng dữ liệu 5322
Trang nguồn và phương pháp thử §9 High-permeability grades · Quy định GOST 32482, bảng ở mục 9 không nêu bộ gá thử
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) NLMK lists paired designations M95-23P and T95-23D. B800 as printed.

Trang 52 của PDF · Dòng dữ liệu 5323
Trang nguồn và phương pháp thử §9 High-permeability grades · Quy định GOST 32482, bảng ở mục 9 không nêu bộ gá thử
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) NLMK lists paired designations M95-27Pb and T95-27D. B800 as printed.

Cleveland-Cliffs

CARLITE® Grain-Oriented Electrical Steels
Phiên bản May 2021 (printed, back cover) Tài liệu chính thức

Trang 8 của PDF · Dòng dữ liệu 967, 969-970, 973-974, 976, 979-980, 982, 984, 987, 989-990, 992, 997-998, 1003, 1005-1006, 1172, 1175, 1177-1178, 1180, 1183-1184, 1187, 1189-1190, 1193-1194, 1196, 1199, 1201, 1204, 1207, 1210, 1213, 1294, 1296, 1298, 1301-1302, 1305-1306, 1309-1310, 1313, 1315, 1317-1318, 1320, 1324, 1327, 1329, 1333, 1335, 1416, 1418, 1421-1422, 1425, 1427, 1429, 1431-1432, 1435, 1437, 1439-1440, 1443, 1447-1448, 1452, 1454, 1456, 3275, 3277-3278, 3280, 3282, 3285-3286, 3289-3290, 3292, 3295-3296, 3299-3300, 3305, 3307, 3311, 3313-3314, 3480, 3482, 3485-3486, 3489, 3491-3492, 3494, 3497, 3499-3500, 3503, 3505-3506, 3511, 3513, 3516, 3519-3520, 3602, 3605-3606, 3609, 3611-3612, 3615, 3617-3618, 3620, 3623, 3625, 3627, 3629, 3633-3634, 3639, 3641-3642, 3725, 3727, 3729, 3731-3732, 3735, 3737-3738, 3740, 3742, 3744, 3747, 3749-3750, 3755, 3757, 3761, 3763-3764
Trang nguồn và phương pháp thử Typical core loss · ASTM A343 (khung Epstein)
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) ASTM A343 Epstein specimens, as in the indicated table. Source induction in kG converted exactly to T; published original-frequency values are preserved.

Trang 8 của PDF · Dòng dữ liệu 968, 971-972, 975, 977-978, 981, 983, 985-986, 988, 991, 993, 996, 999, 1001, 1004, 1007, 1173-1174, 1176, 1179, 1181-1182, 1185-1186, 1188, 1191-1192, 1195, 1197-1198, 1202, 1205, 1209, 1211-1212, 1295, 1297,

1299-1300, 1303-1304, 1307-1308, 1311-1312, 1314, 1316, 1319, 1321, 1323, 1326, 1330, 1332, 1334, 1417, 1419-1420, 1423-1424, 1426, 1428, 1430, 1433-1434, 1436, 1438, 1441-1442, 1446, 1449, 1453, 1455, 1457, 3274, 3276, 3279, 3281, 3283-3284, 3287-3288, 3291, 3293-3294, 3297-3298, 3301, 3303, 3306, 3309, 3312, 3315, 3481, 3483-3484, 3487-3488, 3490, 3493, 3495-3496, 3498, 3501-3502, 3504, 3507, 3510, 3512, 3515, 3518, 3521, 3603-3604, 3607-3608, 3610, 3613-3614, 3616, 3619, 3621-3622, 3624, 3626, 3628, 3632, 3635, 3637, 3640, 3643, 3724, 3726, 3728, 3730, 3733-3734, 3736, 3739, 3741, 3743, 3745-3746, 3748, 3751, 3753, 3756, 3760, 3762, 3765

Trang nguồn và phương pháp thử Typical core loss · ASTM A804 (thử tấm đơn sau cắt, không ủ khử ứng suất)

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) ASTM A804 as-sheared SST specimens, as in the indicated table. Source induction in kG converted exactly to T; published original-frequency values are preserved.

Trang 3 của PDF · **Dòng dữ liệu 994, 1000, 1200, 1206, 1322, 1328, 1444, 1450, 3302, 3308, 3508, 3514, 3630, 3636, 3752, 3758**

Trang nguồn và phương pháp thử TABLE 1 – GUARANTEED CORE LOSS · ASTM A804 (thử tấm đơn sau cắt, không ủ khử ứng suất)

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) As-sheared sheet samples cut parallel to the rolling direction, ASTM A804; nominal 7.65 g/cm³.

Trang 3 của PDF · **Dòng dữ liệu 995, 1002, 1203, 1208, 1325, 1331, 1445, 1451, 3304, 3310, 3509, 3517, 3631, 3638, 3754, 3759**

Trang nguồn và phương pháp thử TABLE 2 – TYPICAL CORE LOSS · ASTM A804 (thử tấm đơn sau cắt, không ủ khử ứng suất)

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) As-sheared sheet samples cut parallel to the rolling direction, ASTM A804; nominal 7.65 g/cm³.

Trang 9 của PDF · **Dòng dữ liệu 1008, 1011-1012, 1015-1016, 1018, 1021, 1023-1024, 1026, 1028, 1031, 1033, 1035-1036, 1038, 1041-1042, 1044, 1215, 1217, 1219, 1221, 1223-1224, 1227, 1229-1230, 1233-1234, 1237-1238, 1241-1242, 1244, 1246, 1249-1250, 1337-1338, 1341, 1343, 1345-1346, 1349-1350, 1353, 1355, 1357-1358, 1360, 1363-1364, 1366, 1369-1370, 1373, 1458, 1460, 1462, 1464, 1467, 1469-1470, 1473, 1475-1476, 1479-1480, 1482, 1485, 1487, 1489, 1491, 1493-1494, 3317-3318, 3320, 3322, 3325, 3327-3328, 3331-3332, 3335-3336, 3338, 3341, 3343-3344, 3347-3348, 3350, 3353, 3523, 3525, 3527-3528, 3531-3532, 3534, 3537, 3539, 3541, 3543, 3545, 3547-3548, 3550, 3552, 3555-3556, 3558, 3645-3646, 3649-3650, 3653, 3655-3656, 3658, 3660, 3663-3664, 3666, 3669, 3671, 3673, 3675, 3677-3678, 3680, 3766, 3768, 3770, 3773-3774, 3776, 3779-3780, 3782, 3785, 3787, 3789-3790, 3792, 3794, 3797-3798, 3801, 3803**

Trang nguồn và phương pháp thử Typical RMS exciting power · ASTM A804 (thử tấm đơn sau cắt, không ủ khử ứng suất)

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) ASTM A804 as-sheared SST specimens, as in the indicated table. Source induction in kG converted exactly to T; published original-frequency values are preserved.

Trang 9 của PDF · **Dòng dữ liệu 1009-1010, 1013-1014, 1017, 1019-1020, 1022, 1025, 1027, 1029-1030, 1032, 1034, 1037, 1039-1040, 1043, 1045, 1214, 1216, 1218, 1220, 1222, 1225-1226, 1228, 1231-1232, 1235-1236, 1239-1240, 1243, 1245, 1247-1248, 1251, 1336, 1339-1340, 1342, 1344, 1347-1348, 1351-1352, 1354, 1356, 1359, 1361-1362, 1365, 1367-1368, 1371-1372, 1459, 1461, 1463, 1465-1466, 1468, 1471-1472, 1474, 1477-1478, 1481, 1483-1484, 1486, 1488, 1490, 1492, 1495, 3316, 3319, 3321, 3323-3324, 3326, 3329-3330, 3333-3334, 3337, 3339-3340, 3342, 3345-3346, 3349, 3351-3352, 3522, 3524, 3526, 3529-3530, 3533, 3535-3536, 3538, 3540, 3542, 3544, 3546, 3549, 3551, 3553-3554, 3557, 3559, 3644, 3647-3648, 3651-3652, 3654, 3657, 3659, 3661-3662, 3665, 3667-3668, 3670, 3672, 3674, 3676, 3679, 3681, 3767, 3769, 3771-3772, 3775, 3777-3778, 3781, 3783-3784, 3786, 3788, 3791, 3793, 3795-3796, 3799-3800, 3802**

Trang nguồn và phương pháp thử Typical RMS exciting power · ASTM A343 (khung Epstein)

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) ASTM A343 Epstein specimens, as in the indicated table. Source induction in kG converted exactly to T; published original-frequency values are preserved.

Cleveland-Cliffs

LITE CARLITE® and Mill-Anneal Grain-Oriented Electrical Steels

Phiên bản October 2023 (printed, back cover) Tài liệu chính thức

Trang 11 của PDF · **Dòng dữ liệu 883-896, 898, 900, 902, 904-905, 925-938, 941-942, 944, 946-947, 1046-1059, 1062-1063, 1065, 1067-1068, 1130-1143, 1145, 1147, 1149, 1151-1152, 3190-3203, 3206-3207, 3209, 3211-3212, 3232-3245, 3248-3249, 3252-3254, 3354-3367, 3369, 3371, 3374-3376, 3438-3451, 3453, 3455, 3458-3460**

Trang nguồn và phương pháp thử Table 8 – Typical core loss · ASTM A343 (khung Epstein)

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) ASTM A343 Epstein specimens, as in the indicated table. Source induction in kG converted exactly to T; published original-frequency values are preserved.

Trang 3 của PDF · **Dòng dữ liệu 897, 901, 939, 943, 1060, 1064, 1102, 1106, 1144, 1148, 1266, 1270, 1388, 1392, 1510, 1514, 3204, 3208, 3246, 3250, 3368, 3372, 3410, 3414, 3452, 3456, 3574, 3578, 3696, 3700, 3818, 3822**

Trang nguồn và phương pháp thử TABLE 1 – GUARANTEED CORE LOSS · ASTM A343 (khung Epstein)

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Stress-relief-annealed Epstein samples in rolling direction per ASTM A343; nominal 7.65 g/cm³.

Trang 4 của PDF · **Dòng dữ liệu 899, 903, 940, 945, 1061, 1066, 1104, 1108, 1146, 1150, 1267, 1272, 1389, 1394, 1512, 1515, 3205, 3210, 3247, 3251, 3370, 3373, 3411, 3416, 3454, 3457, 3575, 3580, 3697, 3702, 3820, 3824**
Trang nguồn và phương pháp thử TABLE 2 – TYPICAL CORE LOSS · ASTM A343 (khung Epstein)
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Stress-relief-annealed Epstein samples in rolling direction per ASTM A343; nominal 7.65 g/cm³.

Trang 13 của PDF · **Dòng dữ liệu 906-924, 948-966, 1069-1087, 1153-1171, 3213-3231, 3255-3273, 3377-3395, 3461-3479**
Trang nguồn và phương pháp thử Table 10 – Typical RMS exciting power · ASTM A343 (khung Epstein)
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) ASTM A343 Epstein specimens, as in the indicated table. Source induction in kG converted exactly to T; published original-frequency values are preserved.

Trang 12 của PDF · **Dòng dữ liệu 1088-1101, 1103, 1105, 1107, 1109-1110, 1252-1265, 1268-1269, 1271, 1273-1274, 1374-1387, 1390-1391, 1393, 1395-1396, 1496-1509, 1511, 1513, 1516-1518, 3396-3409, 3412-3413, 3415, 3417-3418, 3560-3573, 3576-3577, 3579, 3581-3582, 3682-3695, 3698-3699, 3701, 3703-3704, 3804-3817, 3819, 3821, 3823, 3825-3826**
Trang nguồn và phương pháp thử Table 9 – Typical core loss · ASTM A343 (khung Epstein)
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) ASTM A343 Epstein specimens, as in the indicated table. Source induction in kG converted exactly to T; published original-frequency values are preserved.

Trang 14 của PDF · **Dòng dữ liệu 1111-1129, 1275-1293, 1397-1415, 1519-1537, 3419-3437, 3583-3601, 3705-3723, 3827-3845**
Trang nguồn và phương pháp thử Table 11 – Typical RMS exciting power · ASTM A343 (khung Epstein)
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) ASTM A343 Epstein specimens, as in the indicated table. Source induction in kG converted exactly to T; published original-frequency values are preserved.

Trang 3 của PDF · **Dòng dữ liệu 4879, 4881, 4883, 4885, 4887, 4889**
Trang nguồn và phương pháp thử TABLE 1 – GUARANTEED CORE LOSS · ASTM A343 (khung Epstein)
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Stress-relief-annealed Epstein samples in rolling direction per ASTM A343; nominal 7.65 g/cm³. Source induction: 18.0 kG at 10 Oe (~795.775 A/m). Table 2 groups these values as typical.

Trang 4 của PDF · **Dòng dữ liệu 4880, 4882, 4884, 4886, 4888, 4890**
Trang nguồn và phương pháp thử TABLE 2 – TYPICAL CORE LOSS · ASTM A343 (khung Epstein)
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Stress-relief-annealed Epstein samples in rolling direction per ASTM A343; nominal 7.65 g/cm³. Source induction: 18.4 kG at 10 Oe (~795.775 A/m). Table 2 groups these values as typical.

Trang 3 của PDF · **Dòng dữ liệu 4891, 4893**
Trang nguồn và phương pháp thử TABLE 1 – GUARANTEED CORE LOSS · ASTM A343 (khung Epstein)
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Stress-relief-annealed Epstein samples in rolling direction per ASTM A343; nominal 7.65 g/cm³. Source induction: 17.8 kG at 10 Oe (~795.775 A/m). Table 2 groups these values as typical.

Trang 4 của PDF · **Dòng dữ liệu 4892, 4894**
Trang nguồn và phương pháp thử TABLE 2 – TYPICAL CORE LOSS · ASTM A343 (khung Epstein)
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Stress-relief-annealed Epstein samples in rolling direction per ASTM A343; nominal 7.65 g/cm³. Source induction: 18.2 kG at 10 Oe (~795.775 A/m). Table 2 groups these values as typical.

Cleveland-Cliffs

TRAN-COR® H Grain-Oriented Electrical Steel
Phiên bản October 2024 (printed, back cover) Tài liệu chính thức

Trang 12 của PDF · **Dòng dữ liệu 517, 519, 522, 524-525, 527, 530, 532-533, 536, 538, 540-541, 543, 548, 550, 552, 556, 558, 640-641, 643, 646, 648-649, 651, 653, 656, 658-659, 661, 664, 666, 668, 671, 675, 677, 680, 762-763, 765, 768-769, 772, 774-775, 778, 780-781, 783, 786-787, 790, 794, 798-799, 802, 2825, 2827-2828, 2830, 2833-2834, 2837, 2839, 2841, 2843-2844, 2847-2848, 2851, 2853, 2857, 2861, 2863, 2865, 2947, 2949, 2951, 2953, 2955-2956, 2958, 2960, 2962, 2964, 2966, 2968, 2971-2972, 2975, 2978, 2983, 2985, 2987, 3068, 3071, 3073, 3075-3076, 3078, 3080, 3083, 3085, 3087, 3089, 3091-3092, 3094, 3097, 3100, 3104, 3107, 3109**
Trang nguồn và phương pháp thử Table 10 – Typical core loss · ASTM A343 (khung Epstein)
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) ASTM A343 Epstein specimens as indicated by table heading.

Trang 10 của PDF · **Dòng dữ liệu 518, 520-521, 523, 526, 528-529, 531, 534-535, 537, 539, 542, 544, 546, 549, 554-555, 557, 597-610, 613-614, 616, 618-619, 639, 642, 644-645, 647, 650, 652, 654-655, 657, 660, 662-663, 665, 670, 672, 676, 678-679, 719-732, 735-736, 738, 740-741, 761, 764, 766-767, 770-771, 773, 776-777, 779, 782, 784-785, 788, 792-793, 796, 800-801, 841-854, 857-858, 860, 862-863, 2824, 2826, 2829, 2831-2832, 2835-2836, 2838, 2840, 2842, 2845-2846, 2849-2850, 2854, 2856, 2860, 2862, 2864, 2904-2917, 2920-2921, 2924-2926, 2946, 2948, 2950, 2952, 2954, 2957, 2959, 2961, 2963, 2965, 2967, 2969-2970, 2973, 2977, 2979, 2981, 2984, 2986, 3026-3039, 3041, 3043, 3046-3048, 3069-3070, 3072, 3074, 3077, 3079, 3081-3082, 3084, 3086, 3088, 3090, 3093, 3095, 3098, 3101, 3105-3106, 3108, 3148-3161, 3163, 3165, 3168-3170**
Trang nguồn và phương pháp thử Table 8 — Typical core loss · ASTM A804 (thử tấm đơn sau cắt, không ủ khử ứng suất)
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) ASTM A804 as-sheared SST specimens as indicated by table heading.

Trang 3 của PDF · **Dòng dữ liệu 545, 551, 611, 615, 667, 673, 733, 737, 789, 795, 855, 859, 2852, 2858, 2918, 2922, 2974, 2980, 3040, 3044, 3096, 3102, 3162, 3166**
Trang nguồn và phương pháp thử Table 1 — Guaranteed core loss · ASTM A804 (thử tấm đơn sau cắt, không ủ khử ứng suất)
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) As-sheared single-sheet specimens from fully processed coil, cut parallel to the rolling direction; ASTM A804.

Trang 3 của PDF · **Dòng dữ liệu 547, 553, 612, 617, 669, 674, 734, 739, 791, 797, 856, 861, 2855, 2859, 2919, 2923, 2976, 2982, 3042, 3045, 3099, 3103, 3164, 3167**
Trang nguồn và phương pháp thử Table 2 — Typical electrical and magnetic properties · ASTM A804 (thử tấm đơn sau cắt, không ủ khử ứng suất)
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) As-sheared single-sheet specimens from fully processed coil, cut parallel to the rolling direction; ASTM A804.

Trang 11 của PDF · **Dòng dữ liệu 559, 562, 564, 566-567, 569, 571, 573, 575, 578, 580, 582-583, 585, 587, 589, 592-593, 595, 620-638, 682-683, 686-687, 690, 692, 694, 696-697, 699, 701, 704-705, 708, 710, 712-713, 715, 717, 742-760, 803, 805, 808, 810-811, 813, 815, 818-819, 822-823, 826, 828-829, 832-833, 835, 838, 840, 864-882, 2867-2868, 2870, 2873-2874, 2876, 2879, 2881, 2883, 2885, 2887, 2889, 2891-2892, 2895-2896, 2899-2900, 2903, 2927-2945, 2989-2990, 2993, 2995, 2997, 2999, 3001, 3003, 3005, 3007, 3009-3010, 3013-3014, 3017, 3019-3020, 3023-3024, 3049-3067, 3111-3112, 3114, 3117, 3119, 3121-3122, 3125-3126, 3129-3130, 3133-3134, 3136, 3138, 3140, 3142, 3144, 3147, 3171-3189**
Trang nguồn và phương pháp thử Table 9 — Typical RMS exciting power · ASTM A804 (thử tấm đơn sau cắt, không ủ khử ứng suất)
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) ASTM A804 as-sheared SST specimens as indicated by table heading.

Trang 12 của PDF · **Dòng dữ liệu 560-561, 563, 565, 568, 570, 572, 574, 576-577, 579, 581, 584, 586, 588, 590-591, 594, 596, 681, 684-685, 688-689, 691, 693, 695, 698, 700, 702-703, 706-707, 709, 711, 714, 716, 718, 804, 806-807, 809, 812, 814, 816-817, 820-821, 824-825, 827, 830-831, 834, 836-837, 839, 2866, 2869, 2871-2872, 2875, 2877-2878, 2880, 2882, 2884, 2886, 2888, 2890, 2893-2894, 2897-2898, 2901-2902, 2988, 2991-2992, 2994, 2996, 2998, 3000, 3002, 3004, 3006, 3008, 3011-3012, 3015-3016, 3018, 3021-3022, 3025, 3110, 3113, 3115-3116, 3118, 3120, 3123-3124, 3127-3128, 3131-3132, 3135, 3137, 3139, 3141, 3143, 3145-3146**
Trang nguồn và phương pháp thử Table 10, lower panel — RMS exciting power · ASTM A343 (khung Epstein)
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) ASTM A343 Epstein specimens as indicated by table heading.

Trang 3 của PDF · **Dòng dữ liệu 4867, 4869, 4871, 4873, 4875, 4877**
Trang nguồn và phương pháp thử Table 1 — Guaranteed core loss · Không nêu phương pháp đo cảm ứng từ
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) As-sheared single-sheet specimens from fully processed coil, cut parallel to the rolling direction; ASTM A804. The brochure does not identify a fixture for the tabulated 800 A/m induction.

Trang 3 của PDF · **Dòng dữ liệu 4868, 4870, 4872, 4874, 4876, 4878**
Trang nguồn và phương pháp thử Table 2 — Typical electrical and magnetic properties · Không nêu phương pháp đo cảm ứng từ
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) As-sheared single-sheet specimens from fully processed coil, cut parallel to the rolling direction; ASTM A804. The brochure does not identify a fixture for the tabulated 800 A/m induction.

Cleveland-Cliffs

TRAN-COR® X Grain-Oriented Electrical Steels
Phiên bản July 2025 (printed, back cover) Tài liệu chính thức

Trang 4 của PDF · **Dòng dữ liệu 495-509, 511, 513, 515-516, 1538-1552, 1554, 1557-1574, 1576, 1578, 1580-1581, 2802-2815, 2817-2818, 2821-2823, 3846-3859, 3861-3862, 3865-3881, 3883-3884, 3887-3889**
Trang nguồn và phương pháp thử Table 4 — Typical core loss · ASTM A804 (thử tấm đơn sau cắt, không ủ khử ứng suất)
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) ASTM A804 as-sheared SST specimens as indicated by table heading.

Trang 3 của PDF · Dòng dữ liệu 510, 514, 1553, 1556, 1575, 1579, 2816, 2820, 3860, 3864, 3882, 3886, 4866, 4896, 4898

Trang nguồn và phương pháp thử Table 2 – Typical electrical and magnetic properties · ASTM A804 (thử tấm đơn sau cắt, không ủ khử ứng suất)

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) As-sheared single-sheet specimens from fully processed coil, cut parallel to the rolling direction; ASTM A804.

Trang 2 của PDF · Dòng dữ liệu 512, 1555, 1577, 2819, 3863, 3885, 4865, 4895, 4897

Trang nguồn và phương pháp thử Table 1 – Guaranteed core loss · ASTM A804 (thử tấm đơn sau cắt, không ủ khử ứng suất)

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) As-sheared single-sheet specimens from fully processed coil, cut parallel to the rolling direction; ASTM A804.

Tổng hợp độc lập

Chenfan Electric tổng hợp độc lập từ dữ liệu công bố của các nhà sản xuất thép. Các nhà sản xuất không xác nhận tài liệu này.
Tiêu chí nghiệm thu căn cứ vào thông số kỹ thuật của nhà sản xuất thép và điều khoản đặt hàng bằng văn bản. Giá trị điển hình và giá trị tham khảo dùng để đánh giá.
Dữ liệu thép dải dùng làm tham khảo kỹ thuật. Cần xác minh riêng tổn hao của lõi thành phẩm.
Phiên bản 2026-11-14.2